

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP.HCM



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT NGÀNH CNKTMT

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 03/2021

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 528/QĐ/TĐHTPHCM ngày 03 tháng 08 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	PGS.TS. Huỳnh Quyền	Phó Hiệu trưởng điều hành	Chủ tịch	
2.	PGS.TS. Vũ Xuân Cường	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hà	Trưởng khoa	Phó Chủ tịch	
4.	PGS.TS. Tôn Thất Lăng	Phó Trưởng khoa	Thư ký	
5.	PGS.TS. Lê Hoàng Nghiêm	Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Bộ môn KTMT	Thành viên	
6.	ThS. Lê Thị Phụng	Trưởng phòng KT, ĐBCL&TTGD	Thành viên	
7.	GS.TS. Phan Đình Tuấn	Đại diện Hội đồng Trường, GV BM QTTB&ĐK	Thành viên	
8.	PGS.TS. Nguyễn Đình Tuấn	Đại diện Hội đồng KH&ĐT Trường, GV BM Quản lý môi trường	Thành viên	
9.	ThS. Nguyễn Vĩnh An	Phó trưởng Phòng Hành chính - Quản trị, GV BM Cấp thoát nước	Thành viên	
10.	ThS. Lê Văn Phùng	Trưởng phòng Công tác SV	Thành viên	
11.	PGS.TS. Hồ Thị Thanh Vân	Trưởng Phòng KHCN&QHQT	Thành viên	
12.	ThS. Trần Văn Sơn	Trưởng Phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên	
13.	Ông Nguyễn Cửu Long Giang	Giám đốc Trung tâm Thông tin thư viện	Thành viên	
14.	TS. Đinh Sỹ Khang	Phụ trách Trung tâm Giáo dục thường xuyên, GV BM	Thành viên	

		QTTB&ĐK		
15.	TS. Đỗ Hải Sâm	Trưởng BM QTTB&ĐK	Thành viên	
16.	ThS. Trần Anh Khoa	Phó trưởng BM QTTB&ĐK	Thành viên	
17.	TS. Nguyễn Lữ Phương	Trưởng BM Quản lý MT	Thành viên	
18.	TS. Nguyễn Huy Cương	Trưởng BM Cấp thoát nước	Thành viên	
19.	TS. Bùi Thị Thu Hà	GV BM KTMT	Thành viên	
20.	ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền	GV BM KTMT	Thành viên	
21.	ThS. Vũ Phượng Thư	GV BM KTMT	Thành viên	
22.	TS. Lý Cẩm Hùng	GV BM QTTB&ĐK, Trưởng khoa KH Đại cương	Thành viên	
23.	TS. Trần Hậu Vương	GV BM QTTB&ĐK	Thành viên	

(Danh sách gồm có 23 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC HÌNH	viii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	9
1.1 Đặt vấn đề	9
1.1.1 Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	9
1.1.2 Mục đích, phạm vi, quy trình, kế hoạch tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	12
1.2 Tổng quan chung	18
1.2.1 Giới thiệu về Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh	18
1.2.3. Phục vụ cộng đồng	24
1.2.2 Giới thiệu về Khoa Môi trường	25
1.2.3 Giới thiệu về ngành đào tạo	34
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	39
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CDR của CTĐT	39
Mở đầu:	39
Tiêu chí 1.1.	39
Tiêu chí 1.2.	42
Tiêu chí 1.3.	46
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT	49
Mở đầu	49
Tiêu chí 2.1.	50
Tiêu chí 2.2.	52
Tiêu chí 2.3.	54
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung CTDH	57
Mở đầu	57
Tiêu chí 3.1.	58
Tiêu chí 3.2.	61
Tiêu chí 3.3.	64

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	68
Mở đầu.....	68
Tiêu chí 4.1.....	68
Tiêu chí 4.2.....	73
Tiêu chí 4.3.....	77
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá KQHT của NH.....	81
Mở đầu.....	81
Tiêu chí 5.1.....	82
Tiêu chí 5.2.....	87
Tiêu chí 5.3.....	90
Tiêu chí 5.4.....	93
Tiêu chí 5.5.....	96
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên	99
Mở đầu.....	99
Tiêu chí 6.1.....	99
Tiêu chí 6.2.....	103
Tiêu chí 6.3.....	107
Tiêu chí 6.4.....	111
Tiêu chí 6.5.....	113
Tiêu chí 6.6.....	115
Tiêu chí 6.7.....	119
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	125
Mở đầu.....	125
Tiêu chí 7.1.....	125
Tiêu chí 7.2.....	129
Tiêu chí 7.3.....	131
Tiêu chí 7.4.....	133
Tiêu chí 7.5.....	136
Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH	139
Mở đầu.....	139
Tiêu chí 8.1.....	140

Tiêu chí 8.2.....	143
Tiêu chí 8.3.....	145
Tiêu chí 8.4.....	149
Tiêu chí 8.5.....	154
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	156
Mở đầu.....	156
Tiêu chí 9.1.....	157
Tiêu chí 9.2.....	159
Tiêu chí 9.3.....	162
Tiêu chí 9.4.....	164
Tiêu chí 9.5.....	167
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	170
Mở đầu.....	170
Tiêu chí 10.1.....	171
Tiêu chí 10.2.....	175
Tiêu chí 10.3.....	178
Tiêu chí 10.4.....	181
Tiêu chí 10.5.....	186
Tiêu chí 10.6.....	191
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	194
Mở đầu.....	194
Tiêu chí 11.1.....	195
Tiêu chí 11.2.....	198
Tiêu chí 11.3.....	201
Tiêu chí 11.4.....	203
Tiêu chí 11.5.....	206
PHẦN III. KẾT LUẬN	211
1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành CNKTMT	211
1.1. Về mục tiêu, CDR, cấu trúc và CTĐT	211
1.2. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học	211
1.3. Về đánh giá KQHT của NH và kết quả đầu ra của CTĐT	212

1.4. Về đội ngũ cán bộ GV, nghiên cứu viên, nhân viên	212
1.5. Về NH và các hoạt động hỗ trợ.....	213
1.6. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	214
1.7. Về nâng cao chất lượng.....	215
2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT.....	216
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	218
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	219

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BĐKH&PTBV	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLPT	Chiến lược phát triển
CTĐT	Chương trình đào tạo
CNKTMT	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường
CSVC	Cơ sở vật chất
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CTDH	Chương trình dạy học
CTN	Cấp thoát nước
CTSV	Công tác SV
CV	Chuyên viên
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐGCL	Đánh giá chất lượng
ĐH TN&MT TP.HCM	Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH&QTMT	Độc học và quan trắc môi trường
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HV	Học viên
KTX	Ký túc xá
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục

KQHT	Kết quả học tập
KHĐT	Kế hoạch đào tạo
KHCN&HTQT	Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế
KTĐC	Kỹ thuật địa chất
KT&ĐBCLGD	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục
KTĐBCL&TTGD	Khảo thí, Đảm bảo chất lượng và thanh tra giáo dục
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
NH	Người học
NSNN	Ngân sách nhà nước
PP	Phương pháp
PTN	Phòng thí nghiệm
PGS	Phó giáo sư
QLMT	Quản lý môi trường
QLTN&MT	Quản lý Tài nguyên và Môi trường
SV	Sinh viên
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TTGD&PC	Thanh tra Giáo dục và Pháp chế

DANH MỤC BẢNG

Bảng 0.1. Số liệu về CSVC đáp ứng quy mô đào tạo 2016 – 2020	21
Bảng 0.2. Thống kê số lượng phòng học, trang thiết bị của trường.....	21
Bảng 0.3. Mục tiêu xây dựng khoa	26
Bảng 0.4. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT	28
Bảng 0.5. Cơ cấu và trình độ GV trong các bộ môn	29
Bảng 0.6. Danh hiệu thi đua tập thể và cá nhân Khoa Môi trường.....	30
Bảng 4.1. Đối sánh về quy định Phương pháp giảng dạy trong ĐCCT các phiên bản CTĐT	73
Bảng 4.2. Đối sánh về quy định về các hoạt động dạy và học trong ĐCCT các phiên bản CTĐT	78
Bảng 5.1 Đối sánh các phương pháp đánh giá KQHT trong các phiên bản CTĐT, phù hợp với CĐR và mục tiêu đào tạo	82
Bảng 6.1 Số lượng các tài sản trí tuệ thuộc quyền tác giả qua 5 năm của Trường	122
Bảng 8.1. Thống kê tình hình nhập học của NH năm thứ nhất của ngành CNKTMT trong Báo cáo hoạt động đào tạo của phòng đào tạo và Báo cáo tổng kết năm của nhà trường [H8.08.01.03], [H8.08.01.08]	141
Bảng 11.1. Thống kê tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV học CTĐT ngành CNKTMT từ năm 2016 - 2020	196
Bảng 11.2. Thống kê tỉ lệ % NH hoàn thành CTĐT ngành CNKTMT	199
Bảng 11.3. Thống kê số lượng đề tài và số lượng SV tham gia NCKH của Khoa Môi trường từ 2016 - 2020	204

DANH MỤC HÌNH

Hình 0.1 . Sơ đồ tổ chức và nhân sự thực hiện Báo cáo tự đánh giá CTĐT.....	17
Hình 0.2. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	20
Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức khoa Môi trường	29
Hình 6.1: Biểu đồ thể hiện sự biến thiên tỉ lệ NH/GV (giai đoạn 2015 - 2020)	105
Hình 6.2 Tỷ lệ % kinh phí các đề tài, dự án trên tổng kinh phí cấp năm 2019.	121
Hình 6.3: Tỷ lệ % GV tham gia đề tài của các Khoa năm 2018-2019.	122
Hình 10.1: Thống kê số lượng bài báo Hội nghị, Tạp chí trong nước và Quốc tế (2018-2019).....	183
Hình 10.2: Thống kê số lượng bài báo Hội nghị, Tạp chí trong nước và Quốc tế (2017-2018).....	183

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1 Đặt vấn đề

1.1.1 Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Trường ĐH TN&MT TP.HCM (HCMUNRE) là trường đại học công lập duy nhất phía Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, Trường đã từng bước khẳng định là một trong những trường đại học đầu ngành của cả nước đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế dưới tác động của biến đổi khí hậu. Tầm nhìn của Trường ĐH TN&MT TP.HCM đến năm 2025, Trường ĐH TN&MT TP.HCM trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu tiên tiến, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành tài nguyên – môi trường và xã hội, đặc biệt là khu vực phía Nam; đến năm 2035 trở thành một trong những trường đại học ứng dụng trong top 1000 Châu Á về lĩnh vực tài nguyên môi trường.

Khoa Môi trường là nơi hội tụ giảng viên và SV tài năng của ngành CNKTMT, QLTNMT và ngành KT CTN, nơi đào tạo nguồn nhân lực có tri thức chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và chất lượng cao, nơi nghiên cứu, cung cấp dịch vụ và chuyển giao công nghệ và quản lý Tài nguyên – Môi trường và CTN, là nơi **“*Tư duy, hành động và lan tỏa vì Môi trường và Tài nguyên*”**. Tầm nhìn năm 2025, Khoa Môi trường là Khoa dẫn đầu của Trường ĐH TN&MT TP.HCM trong các hoạt động giảng dạy, NCKH, HTQT và phong trào SV; Đến năm 2035, Khoa Môi trường là Khoa ngang tầm với các Khoa đào tạo về Môi trường trong khu vực Đông Nam Á.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Trường ĐH TN&MT TP.HCM luôn coi hoạt động đảm bảo chất lượng là yếu tố then chốt để giữ vững chất lượng đào tạo. Dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo xây dựng CTĐT, thành lập Tổ soạn thảo chương trình gồm các giảng viên chuyên môn trong và ngoài trường, các nhà khoa học và cơ quan tuyển dụng lao động để mở mới và triển khai các CTĐT, cũng như luôn chú trọng quan tâm đến đội ngũ giảng viên và CSVC phục vụ việc dạy

và học nhằm bảo đảm việc NH đạt được các chuẩn đầu ra theo yêu cầu một cách chất lượng. CTĐT ngành CNKTMT theo đó đã được thiết kế, xây dựng, và phát triển theo đúng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT luôn bảo đảm và nâng cao CLĐT theo các thời kỳ.

Chương trình đào tạo ngành CNKTMT trang bị cho NH kiến thức từ cơ bản đến chuyên môn nhằm hỗ trợ NH phát triển toàn diện và có năng lực để đảm đương được công tác của một kỹ sư ngành CNKTMT trong bảo vệ môi trường và xử lý chất thải. Kỹ sư kỹ thuật môi trường được đào tạo theo CTĐT ngành KTMT sẽ có phẩm chất chính trị, lập trường tư tưởng, hiểu biết pháp luật và lý tưởng sống tốt đẹp. Trên cơ sở được trang bị nền tảng kiến thức về đại cương, vững chắc về cơ sở ngành, chuyên sâu trong kiến thức ngành, kỹ sư ngành CNKTMT sẽ có khả năng giải quyết các vấn đề chuyên môn như xác định các vấn đề môi trường; phân tích, đánh giá và đề xuất phương án công nghệ phù hợp kiểm soát chất thải, xử lý nước cấp; tham gia thiết kế, thi công, lắp đặt và vận hành được các công trình xử lý chất thải, nước cấp phù hợp với yêu cầu thực tế; có khả năng tổ chức nghiên cứu các vấn đề học thuật, tham gia trong công tác quản lý môi trường và có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. CTĐT ngành CNKTMT cũng song hành bảo đảm đáp ứng NH đạt được các kỹ năng cần thiết phục vụ chuyên ngành như: (i) khảo sát thực địa; (ii) phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để hoàn thành một số công việc trong những bối cảnh khác nhau; (iii) sử dụng các phần mềm chuyên môn để phục vụ cho công việc (CAD, Revit, GIS...); (iv) hướng dẫn và thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực CNKTMT; (v) tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về KH&CN để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm soát ô nhiễm môi trường; (vi) viết được báo cáo, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; (vii) sử dụng ngoại ngữ ở mức hiểu các vấn đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành CNKTMT và có thể diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; (viii) có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình; (ix) tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, nâng cao CLĐT nguồn nhân lực là công tác hết sức cần thiết. Là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý và tổ chức đào tạo chương trình CNKTMT, Khoa Môi trường hân hạnh được tham gia kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT. Chúng tôi coi đây là cơ hội tốt để rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT ngành CNKTMT, từ đó thấy rõ ưu điểm và nhược điểm của CTĐT, đối sánh với các CTĐT khác của quốc gia, khu vực và quốc tế; từ đó xác định các giải pháp để cải tiến, nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đạt chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT, tiệm cận với chuẩn khu vực và quốc tế.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNKTMT bao gồm 4 phần:

Phần I. Khái quát, bao gồm việc tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT; mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo tự đánh giá; và đồng thời, phần này cũng cần mô tả sự tham gia của các bên liên quan (khoa, ban, phòng, giảng viên, nhân viên, NH,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động tự đánh giá CTĐT.

Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục gồm: 1/Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể. 2/Nêu những điểm mạnh của chương trình đào tạo; 3/Những điểm tồn tại; 4/Kế hoạch cải tiến chất lượng và 5/Tự đánh giá.

Phần III. Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

Phần IV. Phụ lục, bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT; các tài liệu liên quan: Các quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký,...; kế hoạch tự đánh giá; các bảng biểu tổng hợp, thống kê,...; và danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá.

Ngoài ra, trong phần tổng quan chung giúp người đọc hiểu được bối cảnh chung

và có cái nhìn tổng thể về Nhà trường, về đơn vị thực hiện CTĐT trước khi đọc báo cáo chi tiết; đồng thời, hiểu được sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Nhà trường cũng như của khoa/bộ môn thực hiện CTĐT..

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng (Mã minh chứng) được ký hiệu như sau: [Hn.ab.cd.ef] hoặc [Hn.ab.cd.ef.DC]. Trong đó:

H: Viết tắt của hộp minh chứng

n: Số thứ tự của hộp minh chứng

ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

ef: Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

DC: sử dụng trong trường hợp các minh chứng được sử dụng chung (dùng lại) cho nhiều tiêu chí trong báo cáo.

Ví dụ:

H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp minh chứng 1.

[H2.02.01.08.DC] là minh chứng thứ 8 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 2, được đặt ở hộp minh chứng 2, minh chứng này được sử dụng cho 2 hoặc nhiều tiêu chí khác.

1.1.2 Mục đích, phạm vi, quy trình, kế hoạch tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích đánh giá: Việc tự đánh giá CTĐT ngành CNKTMT là quá trình để Khoa Môi trường tự xem xét, đánh giá hiện trạng chất lượng đào tạo của CTĐT tại thời điểm tự đánh giá so với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GDĐT ban hành. Từ đó có cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNKTMT thông qua việc điều chỉnh

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đảm bảo chất lượng, đồng thời cải tiến liên tục chất lượng đào tạo của ngành CNKTMT. Đây sẽ là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo ngành CNKTMT.

Ngoài ra, hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Phạm vi tự đánh giá: Đánh giá tổng thể CTĐT ngành CNKTMT theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Quy trình tự đánh giá: CTĐT được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH về việc hướng dẫn tự đánh giá CTĐT, bao gồm các bước:

Bước 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá.

Bước 2. Lập kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.

Bước 4. Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được

Bước 5. Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 6. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

Bước 7. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNKTMT được thực hiện từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021. Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn, từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 11. Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí. Trong mỗi tiêu chí lại trình bày theo các nội dung chính, cụ thể như sau: 1. Mô tả; 2. Điểm mạnh; 3. Tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá.

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNKTMT được thành lập theo Quyết định số 528/QĐ-TĐHTPHCM ngày 03/08/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH TN&MT TP.HCM. Hội đồng gồm có 19 thành viên. Ban thư ký giúp việc gồm 14 thành viên.

Kế hoạch số 634/KH-TĐHTPHCM về kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành QLTN&MT do Khoa xây dựng và Nhà trường ban hành ngày 11/08/2020. Kế hoạch dự kiến kéo dài trong 6 tháng từ ngày 7/7/2020 đến 31/12/2020. Nhưng khi triển khai thực tế, Khoa Môi trường đã có cập nhật và kéo dài thời gian để đảm bảo chất lượng của công tác tự đánh giá CTĐT lên 10 tháng, kết thúc vào tháng 5/2021.

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT (khoảng 10 tháng), theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 – 2 Từ ngày 27/7/2020 đến 09/8/2020	1. Hợp Ban giám hiệu và lãnh đạo Khoa Môi Trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 3. Hợp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3 – 4 Từ ngày 10/08/2020 đến 23/08/2020	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách. 3. Hợp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Hiệu trưởng đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 5 – 9 Từ ngày 24/08/2020 đến 20/09/2020	1. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

Thời gian	Các hoạt động
	4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 10 – 30 <i>Từ ngày 1/10/2020 đến 01/03/2021</i>	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 31 - 36 <i>Từ ngày 01/03/2021 đến 4/04/2021</i>	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tuần 37-38 <i>Từ ngày 6/04/2021 đến 9/04/2021</i>	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hợp Hội đồng tự đánh giá CTĐT, Ban thư ký với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 39-41 <i>Từ ngày 12/04/2021 đến 30/04/2021</i>	1. Ban thư ký chỉnh sửa dự thảo báo cáo tự đánh giá theo ý kiến góp ý. 2. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 3. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, ... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 42-44 <i>Từ ngày 2/05/2021 đến 10/5/2021</i>	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT và Ban thư ký tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Hiệu trưởng để xem xét.

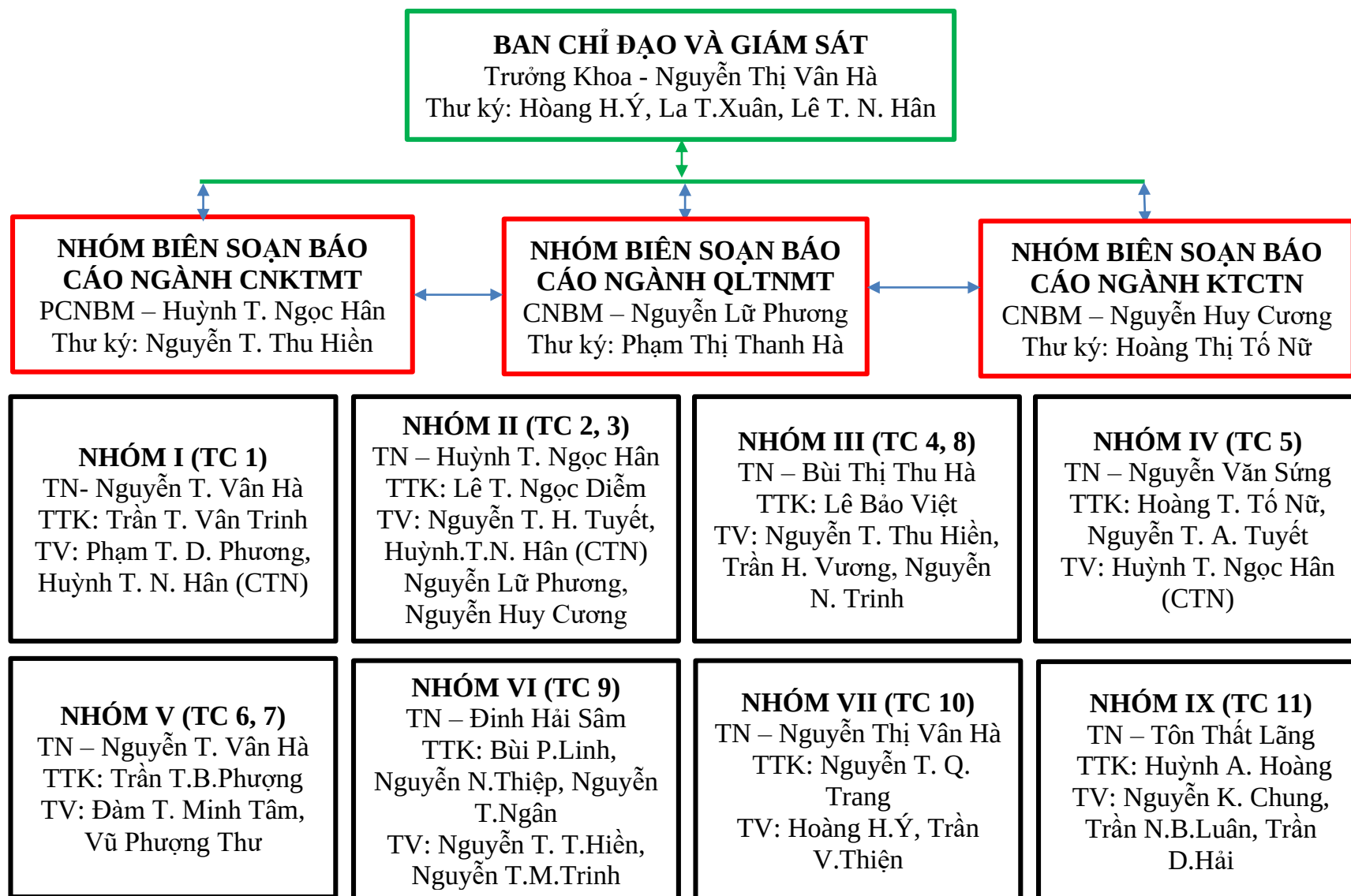
Phương pháp và Công cụ tự đánh giá:

Công cụ tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành CNKTMT được thực

hiện theo Công văn số 446/TĐHTPHCM-KT,ĐBCL&TTGD của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TPHCM về việc hướng dẫn tự đánh giá CTĐT; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

Phương pháp thực hiện: Phương pháp thu nhập thông tin và minh chứng, phương pháp làm việc nhóm, phương pháp chuyên gia, phương pháp đánh giá hội đồng.

Khoa và Bộ môn KTMT lên kế hoạch chi tiết thực hiện công việc này, phổ biến, quán triệt đến cán bộ, GV trong khoa; phân công công việc đến tất cả các thành viên trong ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách trong buổi họp toàn khoa, bao gồm phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn, từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 11. Các nhóm công tác chuyên trách thực hiện tự đánh giá từng tiêu chí sẽ thu thập minh chứng, làm việc theo nhóm và định kỳ 2 tuần sẽ có cuộc họp rà soát, thống nhất các công việc theo kế hoạch đánh giá với sự tham gia của toàn thể giảng viên, Hội đồng tự đánh giá, lãnh đạo Khoa Môi trường. Các GV và thành viên ban soạn thảo đều tham gia tập huấn đào tạo chuẩn bị kiểm định CTĐT. Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNKTMT năm 2021 được hoàn thiện với sự nỗ lực của toàn bộ cán bộ, giảng viên Khoa Môi trường, chuyên viên các phòng ban liên quan và Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNKTMT.



Hình 0.1 . Sơ đồ tổ chức và nhân sự thực hiện Báo cáo tự đánh giá CTĐT

1.2 Tổng quan chung

1.2.1 Giới thiệu về Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh

1.2.1.1 Vị trí – phân khu

Trường Trường ĐH TN&MT TP.HCM được thành lập theo Quyết định 1330/QĐ-TTg ngày 19/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở chính của Trường đặt tại 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh trong khuôn viên 5.400m², diện tích sàn xây dựng 7.500m². Khu giảng đường và hiệu bộ gồm: tòa nhà một trệt 4 lầu có diện tích sàn 4.500m², với 50 phòng học. Từ năm 2012, Trường đã tiến hành đào tạo hệ đại học các ngành CNKTMT, QLTN&MT, Quản lý đất đai, Quản trị kinh doanh, Địa chất học... với quy mô khoảng 7.000 SV.

Cơ sở II của Trường tại Xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai có tổng diện tích 54.888m², diện tích xây dựng 9.750m², bao gồm nhà làm việc; ký túc xá (1.000 chỗ); 25 giảng đường; 1 phòng học ngoại ngữ, 2 phòng thực hành tin học; thư viện, phòng đọc sách và các nhà phụ trợ, đáp ứng quy mô đào tạo từ 4.000 - 4.500 SV.

Định hướng phát triển nhà Trường giai đoạn đến 2025, Bộ TN&MT đang triển khai Dự án đầu tư xây dựng trụ sở mới cho Trường theo hướng hiện đại với diện tích 40 ha, đáp ứng quy mô đào tạo cho 20.000 - 25.000 SV tại huyện Nhà Bè, TP.Hồ Chí Minh với thiết kế phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành đạt chuẩn quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cao cho ngành tại khu vực phía Nam.

1.2.1.2 Sứ mệnh và tầm nhìn

Sứ mạng và tầm nhìn: Để phát triển theo định hướng một đại học nghiên cứu ứng dụng, Nhà trường xây dựng CLPT với những mục tiêu, định hướng, quy mô phát triển và quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ ưu tiên, ... thể hiện rõ sứ mạng và tầm nhìn đến năm 2035 như sau:

Sứ mạng: “Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp.HCM là một Trường ĐH nghiên cứu - ứng dụng có tầm cỡ Quốc gia, đào tạo nguồn nhân lực cho ngành TN &

MT và xã hội, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững” (Trích Quyết định số 3494/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ TN&MT về việc Phê duyệt CLPT Trường ĐH TN&MT TP.HCM đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035).

Tầm nhìn đến năm 2035: “Trường ĐH TN&MT TP.HCM trở thành trung tâm ĐT và nghiên cứu tiên tiến cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành TN&MT và xã hội (đặc biệt là khu vực phía Nam), trở thành một trong những trường ĐH hàng đầu trong lĩnh vực tài nguyên môi trường ở khu vực Đông Nam Á” (Trích Quyết định số 3494/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ TN&MT về việc Phê duyệt CLPT Trường ĐH TN&MT TP.HCM đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035).

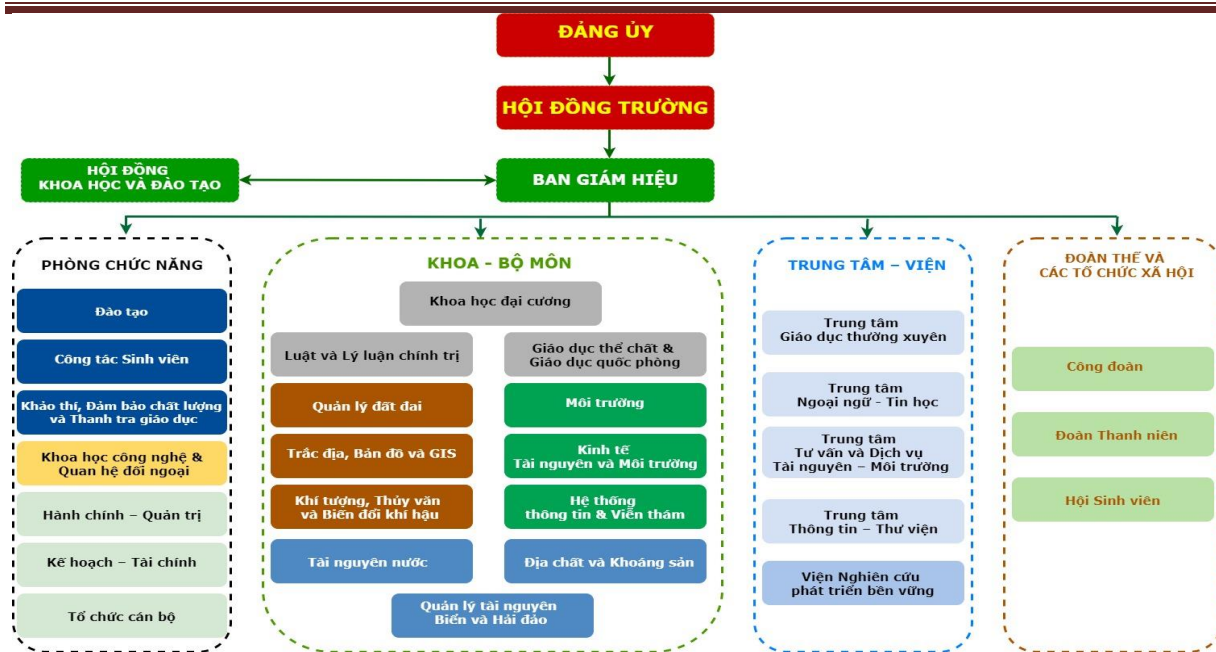
Truyền thống của Trường ĐH TN&MT TP.HCM chính là giá trị văn hoá mang đầy đủ những giá trị cốt lõi được vun đắp suốt chiều dài lịch sử hơn 40 năm xây dựng và phát triển của Trường. Những giá trị cốt lõi, góp phần tạo dựng nên các giá trị văn hoá của Trường ĐH TN&MT TP.HCM chính là: Chất lượng - Sáng tạo - Hiệu quả.

Nhà trường đã đề ra triết lý giáo dục: “*Giáo dục toàn diện - Phát triển bền vững - Hội nhập quốc tế*”, không chỉ cung cấp cho NH CTĐT tiên bộ, chất lượng cao và phù hợp với xu hướng quốc tế mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho NH phát triển tiềm năng cá nhân

1.2.1.3 Hệ thống tổ chức

Theo Quyết định số 1797/QĐ-TĐHTPHCM và Quyết định số 1800/QĐ-BTNMT ngày 14/8/2020 của Bộ trưởng Bộ TNMT quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH TN&MT TP.HCM trong đó quy định cơ cấu tổ chức và nhân sự gồm: (i) Hội đồng Trường; (ii) Ban Giám hiệu: có 01 Hiệu trưởng, 01 Phó hiệu trưởng; (iii) Các phòng chức năng: 07 phòng chức năng; (iv) Các khoa và bộ môn: 12 khoa – bộ môn; (v) Các tổ chức khoa học – công nghệ và dịch vụ: 01 Viện nghiên cứu, 04 trung tâm và 01 phòng y tế; (vi) Đoàn thể và các tổ chức xã hội: 01 Công đoàn, 01 Đoàn thanh niên và 01 Hội SV.

Trường hiện có 23 đơn vị, gồm 07 phòng, 11 khoa và 05 tổ chức trực thuộc theo sơ đồ sau:



Hình 0.2. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM

1.2.1.4 Tiềm lực thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo

a. Cơ sở vật chất

Để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV, học viên, SV, Nhà trường đã và luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập, thực hành theo hướng hiện đại, sát thực tế. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH của Trường với 7 phòng thí nghiệm, 7 phòng thực hành và 4 trạm, vườn thí nghiệm thực địa. Trong đó nổi bật như phòng thí nghiệm Môi trường (đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025:2005), Vườn Quan trắc khí tượng, Phòng thực hành mô phỏng dự báo khí tượng và hơn 200 máy thực hành cho ngành Trắc địa – Bản đồ.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, Nhà trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường. Nhà trường luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ NSNN, liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo và NCKH.

Ngoài ra, tại Quyết định số 1271/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, nhà trường cũng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTTM năm 2021

trường tăng cường cho phép dùng chung các phòng thí nghiệm và phân tích của các Trung tâm phân tích - thí nghiệm trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường ở phía Nam nhằm phục vụ cho phần thực hành một số học phần của chương trình.

Bảng 0.1. Số liệu về CSVC đáp ứng quy mô đào tạo 2016 – 2020

STT	Nội dung	Đơn vị	Năm học			
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Quy mô đào tạo	SV	7330	6657	5401	4729
2	CSVC, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đồng bộ phục vụ người học:					
	<i>Diện tích đất</i>	<i>Ha</i>	6.03	6.03	6.03	6.03
	<i>Diện tích sàn xây dựng</i>	<i>m²</i>	21.590	22.849	21.661	21.661
	<i>Diện tích thư viện</i>		500	401	661	661
	<i>Diện tích ký túc xá</i>		2.174	2.174	2.174	2.174
	<i>Số phòng KTX</i>	<i>Phòng</i>	57	57	57	57
	<i>Máy chiếu phòng học</i>	<i>Bộ</i>	86	86	86	86
3	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường		-	-	01	02

Bảng 0.2. Thống kê số lượng phòng học, trang thiết bị của trường

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học
1	Phòng học	56	4.642	Máy chiếu	56	Tất cả các học phần/ môn học
				Màn chiếu	56	
				Bảng chống lóa	56	
				Bàn giáo viên	56	
				Bàn SV	3.650	
2	Phòng máy tính	6	1.988	Máy tính	280	Tin học; Tiếng Anh
				Máy chủ	05	

Để thực hiện các giải pháp đồng bộ hướng tới KĐCL CSGD ĐH theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, Trường đã triển khai ứng dụng CNTT trong quản

trị ĐH theo hướng toàn diện và tiên tiến; đồng thời bước đầu triển khai điều chỉnh Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của Trường ĐH TN&MT TP.HCM.

b. Đội ngũ cán bộ công chức, viên chức và người lao động

Tính đến 31/12/2020, đội ngũ nhân sự Trường có 367 CB, NV và GV (bao gồm cơ hữu và thỉnh giảng) được đào tạo chính quy, bài bản và đúng chuyên môn. Lực lượng GV gồm 02 GS, 10 PGS, 32 TS (chiếm tỉ lệ trên 18%), 25 NCS, 179 ThS (chiếm tỷ lệ 76,7%).

c. Thi đua khen thưởng

Nhà trường đã vinh dự được Chủ tịch Nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì năm 2012 và nhiều Bằng khen, Cờ Thi đua của Bộ Tài nguyên & Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d. Tài chính

Trường ĐH TN&MT TP.HCM là đơn vị dự toán cấp 3, thực hiện cơ chế quản lý tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên. Với các nguồn kinh phí được giao tự chủ tài chính và các nguồn kinh phí không được quyền tự chủ. Trường đã thực hiện quản lý chi tiêu theo đúng quy định của Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ TN&MT. Hàng năm nguồn thu ổn định, đảm bảo phân bổ cho các hoạt động của Nhà trường.

Thực hiện lộ trình tự chủ tài chính, Trường đã và đang khai thác hiệu quả các hoạt động đào tạo đại học và sau đại học, NCKH và HTQT. Trường chú trọng rà soát, điều chỉnh các chính sách tài chính phù hợp với từng giai đoạn phát triển; có chính sách ưu tiên kinh phí cho các hoạt động phục vụ trực tiếp đào tạo; chủ động trong việc phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính, có kế hoạch và quy định cụ thể cho việc sử dụng nguồn kinh phí đầu tư phát triển, phân bổ kinh phí có trọng tâm phục vụ cho chiến lược ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục.

1.2.1.5 Một số kết quả NCKH và đào tạo

a. Kết quả NCKH

Về hoạt động NCKH: Trường ĐH TN&MT TP.HCM rất chú trọng đến hoạt động NCKH. Đến năm 2020, GV của Trường đã thực hiện hơn 74 đề tài các cấp, trong đó có 07 đề tài cấp Quốc gia, 30 đề tài cấp Bộ, 05 đề tài cấp tỉnh và thành phố, 33 đề tài cấp cơ sở. Hoạt động NCKH của SV như tham gia các đề tài NCKH các cấp, tham gia các khóa ĐT các chuyên gia nước ngoài về các hướng nghiên cứu mới ngày càng được nâng cao về số lượng và chất lượng và Nhà Trường đạt được các giải thưởng về NCKH Eureka toàn quốc các năm 2018, 2019, 2020. Số lượng đề tài do Trường thực hiện liên tục tăng qua các năm cả về chất lượng.

Các số liệu công bố quốc khoa học tế của Nhà Trường tăng nhanh, đến năm 2020 vượt chỉ tiêu của CLPT Trường phê duyệt. Đặc biệt từ năm 2018 đến nay, Nhà trường đạt rất nhiều thành tích về NCKH quốc gia và quốc tế, trong đó PGS.TS. Hồ Thị Thanh Vân, Trưởng Phòng KHCN và QHĐN được vào Top 23/100 nhà khoa học tiêu biểu của Châu Á năm 2020.

Kết quả NCKH đã góp phần nâng cao kiến thức thực tiễn cho giảng viên, cung cấp cơ sở khoa học và các thông tin phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Đồng thời, kết quả nghiên cứu của đề tài còn gắn kết chặt chẽ với công tác đào tạo. Khá nhiều kết quả nghiên cứu được xây dựng thành sách chuyên khảo, các chuyên đề, bài giảng trong các CTĐT, giúp cải tiến phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Về công tác hợp tác và phát triển: Hoạt động HTQT và hợp tác trong nước của Trường ĐH TN&MT TP.HCM đã có những bước tiến vượt bậc, góp phần quan trọng khẳng định uy tín, thương hiệu và vị thế của Trường trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

Đến nay, Trường có 04 dự án nước ngoài thuộc chương trình liên minh Châu Âu Erasmus + và 01 dự án JCM phối hợp với Nedo (Nhật Bản). Nhà Trường đã mời được 4 chuyên gia các nước Mỹ, Nhật và Hàn Quốc sang làm việc tại Trường giai đoạn 2016-2018 và đón hơn 59 đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc. Nhà trường đã cử 75 đoàn với hơn 120 cán bộ GV ra nước ngoài làm việc với các trường đại học và Viện nghiên

cứu để thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực NCKH và ĐT, giao lưu văn hóa, trao đổi GV, CB nghiên cứu, SV. Bên cạnh đó, nhiều GV của Trường tích cực du học để nâng cao trình độ, đã có 11 GV hoàn thành trình độ TS và 01 GV hoàn thành ThS tại Philippines. Từ năm 2016, Trường cử 19 SV, GV tham gia hội thảo quốc tế thông qua CTĐT ThS của trường Montclair State University, Mỹ; 20 SV, GV tham dự Hội thảo quốc tế thông qua dự án liên kết SAUNAC – Erasmus +.

b. Đào tạo

Hiện tại, Trường đang đào tạo 17 ngành trình độ đại học (CNKTMT, Kỹ thuật cấp thoát nước, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Khí tượng và khí hậu học, Thủy văn học, Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, Quản trị kinh doanh, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin, Địa chất học, Quản lý tài nguyên khoáng sản, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, Kỹ thuật trắc địa – bản đồ, Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo) với quy mô đào tạo hơn 8.000 SV hệ đại học. Ngoài ra, còn có đào tạo thạc sỹ cho 2 ngành: CNKTMT và Quản lý đất đai với khoảng 300 học viên cao học.

1.2.3. Phục vụ cộng đồng

Hoạt động PVCD của Trường được tổ chức với hình thức đa dạng và hiệu quả thiết thực, góp phần hỗ trợ công tác ĐT. Công đoàn Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động PVCD dành cho CC VC, NLĐ, SV với các hoạt động như hội thao, hội thi, hỗ trợ VC NLĐ có hoàn cảnh khó khăn, quyên góp cho các hoạt động theo phong trào của Đảng ủy khối, Công đoàn khối. Công đoàn Trường nhiều năm liền là đơn vị thi đua nhận được Bằng khen của Công đoàn Khối, Liên đoàn Lao động thành phố.

ĐTN, HSV Trường với đã thường xuyên tổ chức các hoạt động PVCD như: Ngày thứ bảy tình nguyện, Chủ nhật xanh, Xuân tình nguyện, Xuân yêu thương, Đêm hội trăng rằm, Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức đến trường, Chuyển xe mùa xuân, huy động hỗ trợ SV khó khăn đột xuất... thu hút trên hàng nghìn lượt SV tham gia hàng năm. Gắn với các hoạt động tình nguyện trên đoàn viên thanh niên, SV Trường đã tuyên truyền về vệ sinh MT tại cơ quan đơn vị, tổ chức thăm và tặng quà các em thiếu nhi nghèo trên địa bàn TP.HCM và các tỉnh, thực hiện các công trình thanh niên các tỉnh phục vụ cho đời sống của người dân, tham gia hiến máu cứu người.

Hoạt động tình nguyện PVCD của Đoàn viên, thanh niên, SV còn góp phần cùng với Trường giải quyết khó khăn về không gian sinh hoạt của Trường, đem lại cho SV MT học tập, hoạt động, sinh hoạt tốt hơn, đồng thời giúp SV có điều kiện học nhóm, sinh hoạt Đoàn, Hội. Đây là nhu cầu thiết thực và được rất nhiều SV quan tâm, đánh giá cao.

1.2.2 Giới thiệu về Khoa Môi trường

1.2.2.1 Vị trí – phân khu

Khoa Môi trường là đơn vị chuyên môn thuộc Trường ĐH TN&MT TP.HCM được thành lập năm 2000. Văn phòng Khoa Môi trường được đặt tại phòng B211 trụ sở chính của Trường tại 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Khoa Môi trường có chức năng giúp Hiệu trưởng tổ chức thực hiện công tác giảng dạy các trình độ đại học và sau đại học; triển khai thực hiện công tác NCKH, hoạt động dịch vụ, hợp tác đào tạo thuộc ngành, lĩnh vực môi trường, tài nguyên thiên nhiên, các hoạt động GD&ĐT khác theo phân công của Hiệu trưởng. Khoa hoạt động theo quy định của Trường ĐH TN&MT TP.HCM. Ngoài các nhiệm vụ chính trên Khoa còn thực hiện quản lý người lao động, xây dựng chiến lược chính sách phát triển Khoa, tổ chức các khóa học đào tạo ngắn hạn, hoạt động dịch vụ và CGCN.

1.2.2.2 Sứ mệnh và tầm nhìn

a. Tầm nhìn

Đến năm 2025, Khoa Môi trường là Khoa dẫn đầu của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh trong các hoạt động giảng dạy, NCKH, HTQT và phong trào SV.

Đến năm 2035, Khoa có trình độ giảng dạy và ứng dụng các NCKH ngang tầm với các Khoa Môi trường của các trường Đại học ứng dụng trong khu vực Đông Nam Á trong lĩnh vực công nghệ và quản lý môi trường và tài nguyên, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước và khu vực.

b. Sứ Mệnh

Khoa Môi trường là nơi hội tụ GV và SV tài năng của ngành Môi trường và ngành kỹ thuật cấp thoát nước, nơi đào tạo nguồn nhân lực có tri thức chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và chất lượng cao, nơi nghiên cứu, cung cấp dịch vụ và chuyển giao công nghệ và quản lý Tài nguyên – Môi trường và cấp thoát nước.

Là nơi “**Tư duy, hành động và lan tỏa vì Môi trường và Tài nguyên**”.

c. Mục Tiêu

Mục tiêu chung: Trở thành Khoa năng động, uy tín và là nơi đào tạo chất lượng nguồn nhân lực về Tài nguyên – Môi trường và Cấp thoát nước được các tổ chức xã hội và doanh nghiệp công nhận.

Bảng 0.3. Mục tiêu xây dựng khoa

Mục tiêu xây dựng khoa 2012-2016	Mục tiêu xây dựng khoa 2017-2020	Mục tiêu xây dựng khoa 2021-2025
- Tập thể đoàn kết vững mạnh, môi trường làm việc chuyên nghiệp, thân thiện.	- Là một trong những Khoa Môi trường mũi nhọn trong khu vực. - 40% Đội ngũ GV có trình độ tiens sĩ, GV chính và phó giáo sư.	- Hoàn thành việc đổi mới sâu sắc phương pháp dạy và học, tăng cường tương tác trong và ngoài hệ thống, phát triển cơ sở vật

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTM năm 2021

- Đội ngũ GV và chương trình giảng dạy của Khoa là thế mạnh để các Trường Đại học trong và ngoài nước biết đến - Khoa có khả năng chủ trì và tham gia các dự án nhà nước và quốc tế. - Khoa có nhiều công trình công bố, bài báo đăng các tạp chí Khoa học trong và ngoài nước. - SV Khoa tự tin và tự hào là thành viên Khoa Môi trường.	- Tất cả chuyên ngành đều có đào tạo sau đại học. - Khoa có tỉ lệ công trình công bố, bài báo đăng các tạp chí Khoa học trong và ngoài nước tăng 200% so với 5 năm trước; có nhiều dự án HTQT. - SV Khoa tốt nghiệp có việc làm đúng ngành, có các đóng góp thiết thực cho xã hội và thành công.	chất và phát huy năng lực HTQT.
--	--	---------------------------------

1.2.2.3 Hệ thống tổ chức

Về cơ cấu tổ chức và nhân sự hiện nay của Khoa:

Tính đến thời điểm tháng 09/2020, lực lượng tham gia giảng dạy và chuyên viên ở Khoa Môi trường là có 60 giảng viên và 03 nhân viên, gồm: 1GS, 6 PGS TS, 16 TS, 36 thạc sĩ và 4 Đại học. Trong đó lực lượng cơ hữu gồm 49 người.

Khoa gồm 4 bộ môn, 1 phòng thí nghiệm môi trường và 1 phòng thực hành Cấp thoát nước gồm: Bộ môn Quản lý Tài nguyên và Môi trường, BM KTM, Bộ môn Cấp thoát nước, Bộ môn Quá trình thiết bị và điều khiển công nghệ môi trường.

Tổng số giờ giảng dạy của toàn Khoa năm học 2018-2019 là 27.029,56 tiết chính quy. Tính bình quân mỗi GV dạy 730 tiết. Khối lượng giảng dạy dư giờ 18.858,95 tiết. Tổng số SV hệ đại học chính quy năm 2019 là 1974 SV so với năm 2018 giảm 128 SV (giảm 3.2 %) gồm 45 lớp và 120 SV hệ liên thông vừa học vừa làm. Ngoài ra, Khoa còn đào tạo 03 lớp Cao học ngành Kỹ thuật Môi trường với 62 học viên.

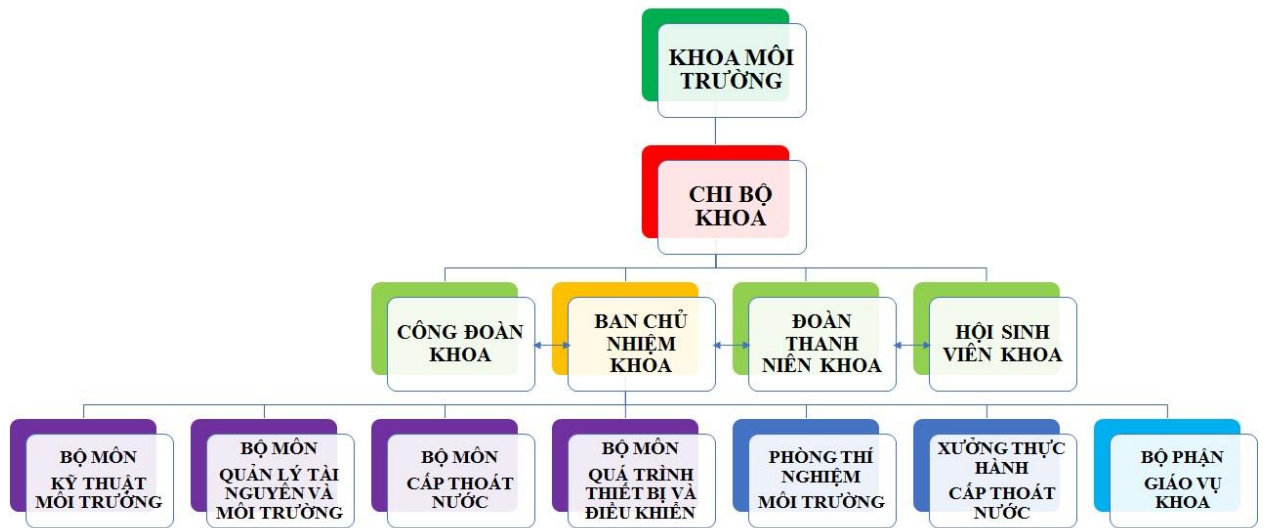
Bảng 0.4. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị
<i>1. Lãnh đạo khoa</i>			
Trưởng khoa	Nguyễn Thị Vân Hà	1964	PGS.TS
Phó Trưởng khoa	Tôn Thất Lãng	1962	PGS.TS
<i>2. Lãnh đạo bộ môn</i>			
Trưởng bộ môn KTMT	Lê Hoàng Nghiêm	1972	PGS.TS
Trưởng bộ môn QLTN&MT	Nguyễn Lữ Phương	1979	TS
Trưởng bộ môn QTTB	Đỗ Hải Sâm	1987	TS
Trưởng bộ môn CTN	Nguyễn Huy Cường	1980	TS
Phụ trách Phòng thí nghiệm môi trường	Bùi Phương Linh	1972	ThS.
Phụ trách Phòng thực hành cấp thoát nước	Nguyễn Ngọc Thiệp	1974	ThS.
<i>3. Chi bộ Đảng</i>			
Bí thư	Tôn Thất Lãng	1962	PGS.TS
Phó Bí thư	Thái Phương Vũ	1974	TS.
Ủy viên	Trần Thị Bích Phượng	1979	ThS.
<i>4. Ban chấp hành Công đoàn</i>			
Chủ tịch Công Đoàn bộ phận khoa MT	Nguyễn Huy Cường	1980	TS
Phó chủ tịch Công Đoàn bộ phận khoa MT	Bùi Phương Linh	1972	ThS.

Bảng 0.5. Cơ cấu và trình độ GV trong các bộ môn

TT	Bộ môn	Tổng số	Trình độ					
			GS	PGS	Tiến sĩ	NCS	Thạc sĩ	Đại học
1	Kỹ thuật môi trường	14	0	03	03	0	07	01
2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	19	0	01	03	0	15	0
3	Cấp thoát nước	12	0	0	05	0	07	0
	Tổng	45	0	04	11	0	29	01

Trải qua gần 10 năm xây dựng và phát triển, thực hiện nhiệm vụ đào tạo, đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa đã không ngừng lớn mạnh cả về lượng và chất. GV với độ tuổi trẻ, nhưng nhiệt huyết trong công tác giảng dạy và NCKH.



Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức khoa Môi trường

1.2.2.4 Tiềm lực thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo

a. Về thi đua khen thưởng:

Trong 5 năm qua, Khoa Môi trường liên tục đạt danh hiệu thi đua được liệt kê theo bảng 0.6.

Bảng 0.6. Danh hiệu thi đua tập thể và cá nhân Khoa Môi trường

Năm	Danh hiệu thi đua tập thể	Danh hiệu thi đua cá nhân
2015	Tập thể lao động xuất sắc	06 chiến sĩ thi đua 06 giấy khen hiệu trưởng 31 lao động tiên tiến
2016		06 chiến sĩ thi đua 04 giấy khen hiệu trưởng 22 lao động tiên tiến
2017	Tập thể lao động tiên tiến	02 Bằng khen của Bộ TNMT 07 chiến sĩ thi đua 03 giấy khen hiệu trưởng 38 lao động tiên tiến
2018	Cờ thi đua của Bộ	02 Bằng khen của Bộ TNMT 04 chiến sĩ thi đua 06 giấy khen hiệu trưởng 22 lao động tiên tiến
2019	Tập thể lao động xuất sắc	02 Bằng khen của Thủ Tướng 06 giấy khen hiệu trưởng 07 lao động tiên tiến
2020	Tập thể lao động xuất sắc và Bằng khen Bộ	04 chiến sĩ thi đua 04 giấy khen hiệu trưởng 32 lao động tiên tiến

b. Về thực hiện công tác đảm bảo chất lượng giáo dục:

Trong quá trình xây dựng và phát triển khoa, Khoa Môi trường luôn chú trọng đến đảm bảo chất lượng giáo dục, do đó khi mở mới CTĐT, dưới sự chỉ đạo của Đảng ủy và Ban Giám hiệu Trường, Khoa Môi trường đã thiết kế và xây dựng CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Trong quá trình triển khai CTĐT, để nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, sau mỗi học kỳ của năm học, Khoa đã phối hợp với Phòng KT&ĐBCLGD của Trường lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của SV đối với GV giảng dạy, kết

quả khảo sát từ SV là cơ hội để mỗi GV tự phấn đấu và rèn luyện nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy. CTĐT được rà soát, chỉnh sửa và cập nhật 2 năm/lần dựa trên các trao đổi tham vấn ý kiến các bên liên quan

1.2.2.5 Một số kết quả NCKH và đào tạo

a. Kết quả NCKH

Về hoạt động NCKH:

Để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH đã trở thành hoạt động bắt buộc của cán bộ GV, HV cao học và khuyến khích đối với SV trong Khoa. Kết quả các đề tài nghiên cứu các cấp (cấp Bộ, cấp cơ sở) của cán bộ GV trong Khoa đều thuộc lĩnh vực chuyên môn môi trường, đáp ứng tốt cho công tác đào tạo, công tác quản lý và xã hội.

Tổng số nhiệm vụ NCKH (NCKH) của Khoa năm học 2018-2019 là 6.195,6 tiết quy đổi, số tiết vượt so với quy định là 2.858,2 tiết NCKH. 70% giảng viên của Khoa dư khối lượng NCKH. Khoa hiện đang chủ trì triển khai: 02 đề tài cấp quốc gia; 04 đề tài HTQT (SAUNAC, INTENSE, SEA-ASIA và MARE); 01 đề tài cấp tỉnh, thành phố; 02 đề tài cấp Bộ; 05 đề tài cấp cơ sở, một GV Khoa được cấp bằng sáng chế và 17 GV/37 GV có báo cáo đăng ký sáng kiến năm 2019.

Định hướng NCKH của Khoa Môi trường: Hoạt động NCKH và tham gia các dự án bảo vệ môi trường trong cộng đồng là phương thức hiệu quả để nâng cao chất lượng dạy và học, thầy và trò Khoa Môi trường luôn tích cực, chủ động trong tìm kiếm các hướng nghiên cứu đáp ứng được nhu cầu thực tế và tiệm cận được xu hướng quốc tế trong lĩnh vực chuyên môn. Một số hướng nghiên cứu mũi nhọn đang thực hiện:

(i) Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ, mô hình dự báo, giám sát, cảnh báo sớm chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý, bảo vệ môi trường, an toàn sức khỏe môi trường;

(ii) Nghiên cứu giải pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp điều kiện Việt Nam trong ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường trong đó đặc biệt chú ý đến

công nghệ xử lý nước thải, xử lý khí thải, CTR&CTNH, tái sử dụng nước;

(iii) Nghiên cứu, đề xuất các công cụ, mô hình quản lý mới và khả thi trong quản lý, bảo vệ môi trường và bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học; phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu;

(iv) Nghiên cứu các vật liệu mới, thân thiện với môi trường trong sản xuất, xử lý chất thải nhằm tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng;

(v) Nghiên cứu đánh giá các yếu tố tác động đến cân bằng môi trường, an toàn sức khỏe trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay.

Trong thời gian qua, Khoa Môi trường luôn quan tâm đến xây dựng môi trường để SV, HV chủ động học tập và rèn luyện, tạo cơ hội tiếp thu tối đa những kiến thức trong quá trình đào tạo và tự đào tạo. Khoa có các bộ phận CVHT, cùng với Liên Chi đoàn đồng hành và hỗ trợ HV, SV trong suốt quá trình học tập và rèn luyện của mình tại Khoa để hoàn thiện cả về phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng sống khác.

Với môi trường giáo dục và đào tạo có tương tác, kết hợp NCKH, NH được phát huy tối đa tính sáng tạo, hiểu biết và kỹ năng của mình trong quá trình đào tạo để đạt được những thành công sau tốt nghiệp. Bên cạnh đó, Khoa thường xuyên trao đổi với các nhà tuyển dụng nhằm điều chỉnh các CTĐT phù hợp với thực tiễn xã hội. Sau khi tốt nghiệp, SV ngành CNKTMT sau khi ra trường có thể làm việc hiệu quả ở các trung tâm nghiên cứu, các viện, trường đại học, các trung tâm tư vấn, trạm xử lý môi trường... Đồng thời có thể tham gia tư vấn chuyên giao công nghệ, thực hiện các đề tài/dự án trong và ngoài nước thuộc chuyên ngành môi trường.

b. Đào tạo

Về thực hiện nhiệm vụ đào tạo: Mục tiêu giáo dục của Khoa Môi trường nhìn chung là đào tạo ra những con người có sức khỏe, phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị, trí tuệ và trách nhiệm với đất nước; có đủ năng lực, trình độ để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, quản lý, NCKH trong lĩnh vực CNKTMT, tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững phục vụ nhu cầu xã hội; có khả năng chủ động học tập, tự nghiên cứu để nâng cao

trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cách mạng khoa học công nghệ. Các mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Trở thành Khoa năng động, uy tín và là nơi đào tạo chất lượng nguồn nhân lực về Tài nguyên – Môi trường và Cấp thoát nước được các tổ chức xã hội và doanh nghiệp công nhận.

(ii) Hoàn thành việc đổi mới sâu sắc phương pháp dạy và học, tăng cường tương tác trong và ngoài hệ thống, phát triển cơ sở vật chất và phát huy năng lực HTQT.

(iii) Phát triển các CTĐT của Khoa Môi trường đạt các chuẩn mực quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời chuyển biến sâu sắc tăng cường ứng dụng công nghệ 4.0 và tương tác với NH.

(iv) Xây dựng và quảng bá thương hiệu của Khoa qua việc khẳng định vị thế là Khoa chủ lực trong hoạt động NCKH và HTQT và hội nhập quốc tế.

(v) Tập thể cán bộ giảng dạy và nhân viên Khoa Môi trường là khối đoàn kết thống nhất, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong công việc và là nơi đào tạo uy tín chất lượng đối với SV, phụ huynh và nhà tuyển dụng.

(vi) Tăng tỉ lệ % GV cơ hữu 18% (41-50 người), tỉ lệ % GV cơ hữu là Phó Giáo Sư trở lên là 16% (4 – 8 người), tỉ lệ % GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ là 37% (từ 27 đến 37%). Tỉ lệ tăng cơ sở vật chất từ 100% đến 500% vào cuối năm 2025.

(vii) Tăng cường tương tác trong và ngoài hệ thống, xây dựng và quảng bá hình ảnh Khoa Môi trường là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ và quản lý Tài nguyên và Môi trường có thương hiệu ở trong nước và khu vực Đông Nam Á.

Khoa đã hoàn thiện việc chuyển đổi từ CTĐT theo niên chế sang CTĐT theo tín chỉ và bắt đầu triển khai chương trình này từ năm 2011 cho SV đại học Khóa 1, xây dựng CDR cho CTĐT và liên tục điều chỉnh, cập nhật CTĐT theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT và Nhà trường.

Tính đến hết năm 2020, Khoa Môi trường đã và đang đào tạo được 09 khóa SV đại học chính quy và đã có 05 khóa tốt nghiệp. Đến nay, Khoa Môi trường đã xây dựng và vận hành 04 CTĐT đại học đó là chương trình CNKTMT; QLTN&MT; KTCTN; QTTB, 01 CTĐT Thạc sĩ ngành CNKTMT.

Định hướng đào tạo của Khoa Môi trường:

(i) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực QLTN&MT, CNKTMT, CTN.

(ii) Tổ chức và triển khai các hoạt động NCKH về QLTN&MT, CNKTMT....

(iii) Cung cấp các dịch vụ tư vấn, chuyển giao khoa học và công nghệ trong lĩnh vực môi trường và phát triển theo nhu cầu của các cơ quan, các tổ chức của Chính phủ, các tổ chức Phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, các cơ quan hành chính về môi trường.

(iv) Cung cấp các dịch vụ về đào tạo và cấp chứng chỉ nghề ngắn hạn trong lĩnh vực Quản lý môi trường, Quan trắc môi trường, Công nghệ môi trường cho các đối tượng là cán bộ, SV trong ngành, ngoài ngành có nhu cầu.

1.2.3 Giới thiệu về ngành đào tạo

Bộ môn Kỹ thuật môi trường là bộ môn chuyên ngành phụ trách công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường. Các hệ đào tạo của Bộ môn Kỹ thuật Môi trường (KTMT) bao gồm đại học và cao học (ngoài ra còn có các hệ đào tạo liên thông và vừa làm vừa học).

CTĐT ngành CNKTMT là một trong những ngành chủ lực của Khoa Môi trường trong những năm qua, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành tài nguyên & môi trường và xã hội. CTĐT ngành CNKTMT phiên bản mới nhất được ban hành ngày 3 tháng 09 năm 2020, có tổng số tín chỉ 156 TC. Trong đó, kiến thức đại cương 35 TC, kiến thức cơ sở ngành 61 TC, kiến thức ngành 40 TC và khối lượng tốt nghiệp chiếm 20 TC, có mục tiêu đào tạo và đáp ứng CDR như sau:

1.2.3.1 Mục tiêu

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành tài nguyên & môi trường và xã

hội, có phẩm chất chính trị, lập trường tư tưởng, hiểu biết pháp luật và lý tưởng sống tốt đẹp, trên cơ sở được trang bị nền tảng kiến thức về đại cương, vững chắc về cơ sở ngành, chuyên sâu trong tổ chức nghiên cứu, quản lý và giải quyết các vấn đề chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên ngành, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, đáp ứng yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế và có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

+ PO1: Hệ thống kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật đại cương, khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, tin học...phù hợp với ngành được đào tạo.

+ PO2: Hệ thống kiến thức chuyên sâu về kỹ thuật kiểm soát, xử lý và tái chế chất thải, xử lý nước cấp sinh hoạt và công nghiệp, kiểm soát tiếng ồn và kiến thức chuyên sâu về thiết kế, thi công lắp đặt, vận hành và quản lý kỹ thuật các công trình xử lý, tái chế và tái sử dụng chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn, CTNH) và nước cấp.

+ PO3: Kỹ năng phân tích, tổng hợp và vận dụng các kiến thức đã tích lũy trong quá trình học vào việc triển khai, tổ chức, giám sát, thực hiện các công việc chuyên môn và có khả năng nghiên cứu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, sáng tạo trong công việc.

+ PO4: Phẩm chất, đạo đức công dân tốt; thái độ yêu nghề và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc độc lập, nhóm và ý thức học tập nâng cao trình độ.

+ PO5: Khả năng đáp ứng được các vị trí công việc: Kỹ thuật viên thiết kế, vận hành, bảo trì, sửa chữa các công trình xử lý chất thải, nước cấp; Kỹ sư giám sát, quản lý các công trình, dự án xây dựng các công trình xử lý môi trường; Kỹ thuật viên phân tích các chỉ tiêu môi trường; Nghiên cứu viên thực hiện nghiên cứu các vấn đề môi trường.

1.2.3.2 Chuẩn đầu ra

Kiến thức

+ ELO1: Vận dụng kiến thức cơ bản của các môn lý luận chính trị để giải thích bản chất của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội; vận dụng kiến thức pháp luật để

giải quyết những vấn đề trong công tác chuyên môn và đời sống.

+ ELO2: Vận dụng tốt các kiến thức về toán học, hóa học, sinh học, vật lý và tin học vào quá trình học tập, nghiên cứu và công việc chuyên môn.

+ ELO3: Trình bày rõ ràng cấu tạo, nguyên lý hoạt động, quy trình vận hành của các công trình xử lý chất thải, nước cấp và thể hiện đầy đủ cấu tạo các công trình, sơ đồ đồ công nghệ hệ thống xử lý chất thải, nước cấp bằng các bản vẽ kỹ thuật.

+ ELO4: Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành vào việc xác định các vấn đề môi trường, phân tích, đánh giá và đề xuất phương án công nghệ phù hợp xử lý chất thải, nước cấp trong từng trường hợp cụ thể.

+ ELO5: Thiết kế được các công trình xử lý chất thải, nước cấp phù hợp với yêu cầu thực tế đáp ứng cho công tác thi công, lắp đặt và vận hành các công trình này.

Kỹ năng

+ ELO6: Sử dụng thành thạo tin học và ngoại ngữ phục vụ học tập, làm việc và đạt chuẩn kỹ năng để xét tốt nghiệp:

Tiếng Anh với mức điểm tối thiểu:

- Chứng nhận TOEIC nội bộ (do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP HCM cấp) 450;

- Chứng chỉ quốc tế còn thời hạn: TOEIC 450, TOEFL PBT 450, TOEFL CBT 133, TOEFL iBT 45, IELTS 4.5.

- Chứng chỉ B1 (tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Tin học: Chứng chỉ ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản hoặc nâng cao (do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21 tháng 6 năm 2016); hoặc chứng chỉ Tin học văn phòng quốc tế MOS (Word, Excel, Powerpoint) với điểm đạt từ 700 trở lên.

+ ELO7: Sử dụng thành thạo các phần mềm (AutoCAD, REVIT, GIS...) để thể hiện sản phẩm thiết kế công trình xử lý chất thải và nước cấp dưới dạng bản vẽ kỹ thuật đồng thời đọc hiểu các bản vẽ kỹ thuật về các công trình, hệ thống xử lý chất thải, nước cấp để kiểm tra hồ sơ thiết kế, triển khai thi công và vận hành.

+ ELO8: Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, phương pháp làm việc độc lập, nhóm và tìm kiếm thông tin, tài liệu, công nghệ mới để tự học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ.

+ ELO9: Thực hiện thành thạo việc khảo sát, thiết kế, giám sát và quản lý kỹ thuật các hệ thống xử lý chất thải, nước cấp; Các kỹ thuật vận hành, quan trắc phân tích các chỉ tiêu môi trường và giải quyết được các sự cố kỹ thuật xảy ra trong quá trình vận hành các hệ thống xử lý chất thải, nước cấp.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ ELO10: Thích nghi tốt với các môi trường làm việc khác nhau; xây dựng tốt mối quan hệ cá nhân trong công việc.

+ ELO11: Tự định hướng, giải quyết tốt các công việc chuyên môn và hướng dẫn được người khác thực hiện công việc chuyên môn.

+ ELO12: Có ý thức tự rèn luyện sức khỏe, phẩm chất đạo đức công dân, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức bảo vệ môi trường, tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nghiên cứu giải pháp kỹ thuật mới giải quyết các yêu cầu công việc.

SV tốt nghiệp ngành CNKTMT có thể đảm trách tốt các công tác như:

(i) Thi công, giám sát thi công và vận hành các công trình xử lý nước cấp, nước thải, xử lý khí thải, tiếng ồn, chấn động...

(ii) Tham gia tính toán, thiết kế và thực hiện các bản vẽ chi tiết các công trình xử lý môi trường.

(iii) Lấy đúng kỹ thuật các mẫu khí, mẫu nước, phục vụ quan trắc và phân tích môi trường.

(iv) Sử dụng thành thạo các thiết bị, máy móc xác định các chỉ tiêu hoá lý trong

phòng thí nghiệm.

SV ngành CNKTMT sau khi ra trường có thể làm việc hiệu quả ở các trung tâm nghiên cứu, các viện, trường đại học, các đơn vị tư vấn dịch vụ môi trường, trạm xử lý môi trường... Đồng thời có thể tham gia tư vấn chuyên giao công nghệ, thực hiện các đề tài/dự án trong và ngoài nước thuộc chuyên ngành môi trường.

Hiện nay, đội ngũ GV phục vụ cho công tác đào tạo ngành CNKTMT 14 GV, trong đó có 03 PGS, 03 TS, 07 ThS, và 01 Kỹ sư.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mở đầu:

CTĐT ngành CNKTMT của Trường ĐH TN&MT TP.HCM được thực hiện từ năm 2013. Chương trình được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành có tham khảo bổ sung khối lượng đào tạo theo các chương trình trong nước và của nước ngoài. Các mục tiêu và CĐR của CTĐT được xác định một cách rõ ràng, có căn cứ và đảm bảo được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, thể hiện được sự cam kết với NH, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. Từ năm học 2016-2017, Khoa đã rà soát các tuyên bố mục tiêu và CĐR CTĐT ngành CNKTMT lần 2 và sau đó điều chỉnh lần 3 vào năm 2020 theo xu hướng đổi mới căn bản và toàn diện giảng dạy và đào tạo đại học và tiếp cận phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất NH, đồng thời có tham khảo tích hợp các ý kiến phản hồi của các bên liên quan. CTĐT và ĐCCT các học phần của ngành được xây dựng lại đảm bảo CĐR và phù hợp các quy định và khung trình độ quốc gia Việt Nam hiện hành [H1.01.01.01DC- 10DC].

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

CTĐT ngành CNKTMT bậc đại học chính quy là một trong những ngành đào tạo đại học đầu tiên của Trường ĐHTNMT TPHCM, đã được thực hiện từ năm học 2012 - 2013 theo hình thức tín chỉ [H1.01.01.11-13]. Năm 2016, sau khi SV khóa 01 vào giai đoạn cuối đào tạo chuyên ngành, dựa trên kết quả khảo sát ý kiến NH, và yêu cầu của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.01.03DC], CTĐT ngành CNKTMT đã được đánh giá, cập nhật [H1.01.01.15] đáp ứng được và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường [H1.01.01.14-16]. Năm 2018, 2020 CTĐT tiếp tục được rà soát, đánh giá, cập nhật theo định kỳ [H1.01.01.18-19].

Triết lý giáo dục Đại học của HCMUNRE là Giáo dục toàn diện – Phát triển bền vững – Hội nhập quốc tế **[H1.01.01.20-21]**. Do Trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) nên quy trình xây dựng, nội dung và định hướng của CLPT của Nhà Trường giai đoạn 2015-2020 đều tuân thủ theo quy trình và chiến lược của Bộ TNMT bắt đầu soạn thảo từ 7/2013 đến 12/2015 thì hoàn chỉnh **[H1.01.01.22DC]** **[H1.01.01.23-25]** và được góp ý trực tiếp từ Bộ trưởng và Vụ thuộc Bộ **[H1.01.01.26DC- 28DC]**. Từ đó, Nhà trường đã ban hành kế hoạch thực hiện nhiệm vụ CLPT HCMUNRE giai đoạn 2016-2020 **[H1.01.01.29-30]**. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của HCMUNRE được đặt ra vào năm 2015 **[H1.01.01.21-32]** trong CLPT 2015-2020 của Trường. Khoa Môi trường đã tiến hành xây dựng CLPT khoa giai đoạn 2015-2020 định hướng 2030 **[H1.01.01.33]**, xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược **[H1.01.01.34]** và công khai trên mạng và tài liệu giới thiệu về Khoa **[H1.01.01.33]**. Hiện nay HCMUNRE đã và đang rà soát lại CLPT Trường 2020 -2025 định hướng 2035 **[H1.01.01.36-37]**. Đồng thời, Khoa Môi trường đã tiến hành rà soát CLPT 2020 -2025 định hướng 2035 **[H1.01.01.38-39]** và công bố rộng rãi **[H1.01.01.40-41]**.

Mục tiêu của CTĐT thay đổi qua các năm đều được xác định rõ ràng qua các biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo **[H1.01.01.42-44]**. Bảng đối sánh giữa mục tiêu đào tạo qua các thời kỳ cho thấy chúng phù hợp với các quy định khung chuẩn của quốc gia **[H1.01.01.45-46]** và quy định của Bộ GD&ĐT **[H1.01.01.47]** về xây dựng CTĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường **[H1.01.01.48]**. Mục tiêu của CTĐT qua các thời kỳ đều phù hợp với mục tiêu giáo dục Đại học quy định ở Luật Giáo dục Đại học, được thể hiện rõ qua ma trận đối sánh **[H1.01.01.49]**.

Mục tiêu chung của CTĐT Kỹ sư ngành CNKTMT (bậc 7 trong khung trình độ quốc gia) nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành tài nguyên & môi trường và xã hội, có phẩm chất chính trị, lập trường tư tưởng, hiểu biết pháp luật và lý tưởng sống tốt đẹp, trên cơ sở được trang bị nền tảng kiến thức về đại cương, vững chắc về cơ sở ngành, chuyên sâu trong tổ chức nghiên cứu, quản lý và giải quyết các vấn đề chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên ngành, có khả năng thích nghi

với môi trường làm việc, đáp ứng yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế và có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. CTĐT đã xác định 5 mục tiêu cụ thể (PO) **[H1.01.01.19]**. Ngoài hệ thống kiến thức cơ bản chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, tin học...phù hợp với ngành đào tạo, NH được trang bị hệ thống kiến thức cơ sở ngành vững chắc, hệ thống kiến thức chuyên sâu về CNKTMT, Kỹ năng phân tích, tổng hợp và vận dụng các kiến thức đã tích lũy trong quá trình học vào việc triển khai, tổ chức, giám sát, thực hiện các công việc chuyên môn độc lập, sáng tạo và có khả năng nghiên cứu học tập nâng cao trình độ chuyên môn. SV tốt nghiệp có phẩm chất, đạo đức công dân tốt; thái độ yêu nghề và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc độc lập, nhóm và ý thức học tập nâng cao trình độ, đáp ứng được các vị trí công việc của Kỹ sư CNKTMT trong xã hội.

Quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành CNKTMT có sự tham gia tích cực của toàn thể cán bộ, GV trong Khoa cũng như các bên liên quan, đặc biệt là Hội đồng Khoa học và Đào Tạo của Khoa **[H1.01.01.42-44]**. Thành viên tổ soạn thảo, phản biện CTĐT là các chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà tuyển dụng, các GV trực thuộc các Bộ môn của Khoa đã tìm hiểu, lồng ghép tinh thần về sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường vào mục tiêu của CTĐT.

Như vậy, với mục tiêu đào tạo Kỹ sư ngành CNKTMT có trình độ chuyên sâu trong các lĩnh vực CNKTMT, đáp ứng nhu cầu xã hội, mục tiêu của CTĐT ngành CNKTMT của nhà Trường đã cụ thể hóa sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐH TN&MT TP.HCM theo CLPT nguồn nhân lực của Bộ TNMT **[H1.01.01.50]**. Mục tiêu CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục Đại học ở điều 2 và điều 39 của Luật giáo dục Đại học là đào tạo phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất cho NH, đồng thời phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế và công dân toàn cầu hiện nay.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo ngành CNKTMT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. Mục tiêu bám sát mục tiêu quy hoạch phát triển nhân sự Bộ

TNMT, sứ mệnh và tầm nhìn của nhà Trường, mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH và phù hợp với xu hướng hội nhập và toàn cầu hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành CNKTMT đều lấy ý kiến của các bên liên quan, tuy nhiên các ý kiến góp ý của cựu SV và nhà tuyển dụng cho mục tiêu của CTĐT ngành CNKTMT còn ít hơn so với các đối tượng khác, do phương thức lấy ý kiến chưa đa dạng, chủ yếu qua đường công văn và online.

4. Kế hoạch hành động

Khoa đã và đang thành lập hội cựu SV Khoa Môi trường. Trong năm 2022, Khoa tổ chức lấy ý kiến phản hồi về mục tiêu CTĐT của cựu SV và các nhà tuyển dụng (kể cả đối tác truyền thống và mới) thông qua hoạt động của hội và sẽ tổ chức hội thảo tham vấn các bên có liên quan để đảm bảo về tính toàn diện, hiệu quả trong thu thập và xử lý thông tin về mục tiêu của CTĐT thay vì qua phiếu khảo sát. Từ đó, đánh giá, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành CNKTMT trong giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.2. CĐR (CĐR) của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả

Theo sự hướng dẫn của Bộ GDĐT về xây dựng và công bố CĐR của ngành [H1.01.02.01.DC], HCMUNRE đã ban hành CĐR cho ngành đào tạo CNKTMT từ những năm 2013 [H1.01.02.02]. Sau đó, Bộ GDĐT có yêu cầu rà soát CĐR [H1.01.02.03.DC] và năm 2016 Trường Đại học TNMT đã ban hành CĐR cho 15 ngành bao gồm Ngành CNKTMT [H1.01.02.04]. CĐR bao gồm kiến thức, kỹ năng (Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm) và thái độ [H1.01.01.45] phù hợp với yêu cầu của Bộ GDĐT. Sau khi Thông tư 04 - Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT được ban hành

năm 2016, Nhà Trường đã có chỉ đạo, lập kế hoạch và giám sát rà soát CĐR và sau đó CĐR được Hội đồng Khoa học Trường thông qua **[H1.01.02.05 DC - 14]**. CĐR của CTĐT ngành CNKTMT được tiếp tục rà soát toàn bộ vào năm 2020 bao gồm 12 ELO chia vào kiến thức (5 ELO), kỹ năng (4 ELO), năng lực tự chủ và trách nhiệm (3 ELO) **[H1.01.02.15-16]**. CĐR đã được xây dựng dựa trên mục tiêu CTĐT, bảo đảm tổng hòa kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đáp ứng yêu cầu CĐR trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam và đáp ứng yêu cầu việc làm đặt ra của ngành TNMT theo Bộ TNMT **[H1.01.01.47]**.

Ma trận đối sánh CĐR của các CTĐT [H1.01.01.48] qua các năm khác nhau cho thấy:

(i) Về kiến thức: CĐR của các CTĐT có sự cải tiến đối với khối kiến thức chuyên ngành phục vụ công tác đặc thù của Kỹ sư CNKTMT. Ngoài kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, CĐR của CTĐT nhấn mạnh khả năng vận dụng kiến thức vào công việc thực tiễn. CTĐT 2020 có 5 CĐR kiến thức rất cụ thể đáp ứng yêu cầu công việc đặc thù của ngành.

(ii) Về kỹ năng: Các quy định về yêu cầu kỹ năng tiếng Anh và tin học được ban hành hàng loạt ứng với các CTĐT 2013-2016 **[H1.01.02.17]**, CTĐT 2017 **[H1.01.02.18]**, CTĐT 2020 **[H1.01.02.21]**. Ma trận đối sánh cho thấy CĐR CTĐT 2017 có quy định cụ thể đối với CĐR về ngoại ngữ và tin học rõ ràng hơn và CĐR CTĐT 2020 yêu cầu cao hơn về CĐR của NH đối với ngoại ngữ và tin học, cụ thể TOEIC từ 350 lên 450 điểm hoặc từ B lên B1, tin học từ B lên trên 700 điểm. Đặc biệt CĐR CTĐT 2020 còn có các yêu cầu kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho những công việc đặc thù của ngành CNKTMT như Revit, AutoCAD, GIS...phù hợp với yêu cầu của xã hội **[H1.01.01.48]**. Không chỉ có quy định CĐR về ngoại ngữ và tin học mà Nhà trường còn có các quy định rất cụ thể về việc tổ chức thi **[H1.01.02.19]** hoặc hội đồng kiểm tra cấp chứng nhận ngoại ngữ và tin học nhằm đảm bảo CLĐT **[H1.01.02.20]**.

Đối với kỹ năng mềm thì từ các yêu cầu đơn giản về giao tiếp ứng xử trao đổi nghề nghiệp ở CTĐT năm 2015 thì CTĐT 2016-2017 có nhấn mạnh đến đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài nguyên môi trường, hoàn toàn phù hợp với bối cảnh nhu cầu xã hội. CTĐT 2020 đề ra mục tiêu cụ thể hơn, bao gồm nhóm kỹ năng cá nhân như: Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc độc lập, kỹ năng trình bày một báo cáo chuyên môn, kỹ năng tìm kiếm thông tin, tài liệu, công nghệ mới đáp ứng tích cực nhu cầu hội nhập và cách mạng thông minh của xã hội. Bên cạnh đó, các kỹ năng chuyên nghiệp cũng được chú trọng phát triển như kỹ năng khảo sát, thiết kế, giám sát và quản lý kỹ thuật, kỹ thuật vận hành, quan trắc phân tích các chỉ tiêu môi trường và giải quyết được các sự cố kỹ thuật xảy ra trong quá trình vận hành tại các công trình bảo vệ môi trường **[H1.01.01.48]**.

(iii) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: CĐR của CTĐT năm 2020 chú trọng hơn vào khả năng thích nghi với nhiều môi trường làm việc khác nhau, khả năng xây dựng mối quan hệ tại nơi làm việc, khả năng tự định hướng giải quyết vấn đề chuyên môn, hướng dẫn người khác thực hiện công việc, có khả năng tự học tập nâng cao trình độ, nghiên cứu tìm ra giải pháp kỹ thuật mới; yêu cầu người tốt nghiệp ngành CNKTMT phải có ý thức tự rèn luyện sức khỏe, phẩm chất đạo đức công dân, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức bảo vệ môi trường **[H1.01.01.48]**.

CĐR đã được xác định rất rõ ràng qua các thay đổi trong CTĐT ngành CNKTMT phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về CNKTMT. CĐR với 12 ELO được thể hiện thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp: Kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. CĐR của CTĐT ngành CNKTMT nêu tổng quát các vị trí công tác mà NH có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp giúp người làm việc có thể tự chủ và chịu trách nhiệm đối với nghề nghiệp trong tương lai. CĐR đã hoàn toàn đáp ứng mục tiêu đào tạo của ngành CNKTMT đã đặt ra và được thể hiện rõ trong ma trận đối sánh giữa CĐR và mục tiêu đào tạo **[H1.01.02.22]**.

CĐR của CTĐT ngành CNKTMT bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Trên cơ sở các phân tích về

nhu cầu của nhà tuyển dụng và xác định CĐR, CTĐT đã xác định rõ các yêu cầu về kiến thức đại cương, cơ sở, chuyên ngành, ngoại ngữ để đảm bảo về đạo đức, kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, tự chủ và chịu trách nhiệm của CĐR, từ đó thiết kế các học phần, phương pháp và thời lượng của CTĐT. Ma trận quan hệ giữa các học phần và CĐR đã chứng minh cơ sở đáp ứng của CTĐT đối với CĐR đã được xác định [H1.01.02.22].

Như vậy, CĐR của CTĐT ngành CNKTMT đã thể hiện được quan hệ chặt chẽ và đóng góp toàn phần vào mục tiêu đào tạo của ngành CNKTMT và cũng như sự đóng góp của các học phần để đạt được CĐR, xác định những kiến thức, kỹ năng chuyên biệt, phẩm chất mà NH phải đạt tới để đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm mà xã hội đặt ra.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNKTMT được xác định rõ ràng, đảm bảo bao quát được yêu cầu chung trong đào tạo, trang bị cho NH chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Bên cạnh đó còn hướng NH tới chuyên môn chuyên biệt theo từng hướng chuyên sâu và có vị trí việc làm đa dạng.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT ngành CNKTMT thiếu cập nhật thường xuyên một số kỹ năng mềm mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT để trở thành công dân toàn cầu trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Tạo điều kiện cho GV tham gia tập huấn ngắn hạn thường xuyên hoặc tích cực tham dự hội thảo, hội nghị hoạt động khoa học và công nghệ để có thể cập nhật các kỹ năng mềm đổi mới liên tục theo yêu cầu xã hội và nhà tuyển dụng trong CĐR của CTĐT ngành CNKTMT. Mời doanh nghiệp, cơ quan QLNN tham gia Hội đồng Trường và hội đồng khoa học và đào tạo Khoa.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR của CTĐT được xây dựng và công bố theo kế hoạch của Nhà trường [H1.01.03.01], đáp ứng Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2012 -2020 của Bộ TNMT [H1.01.01.50] và hiệu chỉnh theo nhu cầu của xã hội. Từ năm 2015, định kỳ 2 năm/lần, Nhà trường đã tiến hành điều tra, khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan bao gồm SV, cựu SV, chuyên gia, GV, nhà quản lý, nhà tuyển dụng về CĐR của CTĐT ngành CNKTMT trước mỗi kỳ chuyển đổi hình thức đào tạo, đánh giá và rà soát chương trình nhằm xây dựng CĐR, CTĐT phù hợp với thực tiễn xã hội và tính chất chuyên môn của ngành học [H1.01.03.02]. Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi qua các năm [H1.01.03.03 - 07]. Phiếu khảo sát được ban hành đúng quy định tùy theo loại đối tượng và được cập nhật thay đổi theo định kỳ tối thiểu 2 lần/năm [H1.01.03.08 - 10]. Hoạt động đánh giá CĐR đã được thực hiện với các nhóm đối tượng SV, SV sắp tốt nghiệp, cựu SV, chuyên gia, nhà tuyển dụng [H1.01.03.11 - 14]. Số lượng phiếu khảo sát có số lượng tăng dần theo các năm, từ 10 người khảo sát năm 2017 đã tăng dần lên 85 người vào năm 2020 [H1.01.03.15].

Kết quả điều tra khảo sát về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của SV ngành Môi trường, các nhà tuyển dụng đều cho rằng SV ngành CNKTMT có kiến thức cơ bản tốt, tuy nhiên các kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cần được nâng cao hơn nữa [H1.01.01.09.DC], [H1.01.01.10.DC]. Tất cả các ý kiến đóng góp đều được Khoa tiếp thu trong quá trình xây dựng CĐR của CTĐT ngành CNKTMT.

Trong quá trình điều tra định kỳ 2 năm/lần, Khoa Môi trường đặc biệt chú ý về việc thu thập ý kiến các bên liên quan về mục tiêu CTĐT, CĐR của các đơn vị sử dụng lao động [H1.01.03.11] và cựu SV [H1.01.03.13]. Theo kết quả khảo sát từ các đơn vị sử dụng lao động có cán bộ là SV năng lực nghiệp vụ rất quan trọng bao gồm kiến thức ngành/chuyên ngành; năng lực tự học/tự nghiên cứu; và kỹ năng thực nghiệm, phân loại và xử lý dữ liệu, thông tin. Năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn công

việc, năng lực sử dụng ngoại ngữ, kỹ năng nghiệp vụ, năng lực tư duy logic/tư duy hệ thống cũng được đánh giá là những năng lực và kỹ năng quan trọng **[H1.01.03.15]**.

CĐR của CTĐT ngành CNKTMT năm 2020 đã được hội đồng khoa học và đào tạo khoa Môi trường xem xét góp ý **[H1.01.03.13]** và tham vấn với 85 đại diện các bên liên quan về từng ELO để đảm bảo CĐR đạt được yêu cầu của các bên liên quan **[H1.01.03.14]**. Những thông tin thu được từ các nhà tuyển dụng đã được Khoa Môi trường tiếp thu và cập nhật khi điều chỉnh CĐR của CTĐT năm 2020 trước khi ban hành **[H1.01.03.15-16]** và hiện đang áp dụng để nâng cao chất lượng dạy - học ngành CNKTMT cho niên khóa 2020 -2021.

Không chỉ khảo sát các bên liên quan, Nhà trường còn tiến hành khảo sát ý kiến của SV sắp tốt nghiệp **[H1.01.03.17]** và SV đang học **[H1.01.03.18]** để cải thiện chất lượng đào tạo. CĐR sau khi rà soát, hoàn thiện được công bố công khai thông qua website của Nhà trường **[H1.01.03.19]**, giúp NH và xã hội dễ dàng tiếp cận và nắm bắt được các kiến thức trang bị cho NH sau khi tốt nghiệp ngành CNKTMT. Kết quả khảo sát thông tin của bên liên quan CĐR cũng được công khai trên trang thông tin điện tử **[H1.01.03.20]**. Để tăng cường khả năng tiếp cận thông tin cho NH, đồng thời cung cấp thông tin rộng rãi cho cộng đồng về CTĐT ngành CNKTMT, các chương trình khung đã được công bố rộng rãi trên website **[H1.01.03.21]** và các tờ rơi **[H1.01.03.22]** hay kỷ yếu của Khoa. Nhờ đó mà NH được tiếp cận và tìm hiểu về CĐR của ngành học một cách dễ dàng, xác định được kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức và vị trí công tác mà NH có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp cũng như cơ hội việc làm và ngành nghề. Nhà trường cam kết tuân thủ 3 công khai về cam kết chất lượng đào tạo ngành CNKTMT qua các năm 2015-2016 **[H1.01.03.23]**, 2017-2018 **[H1.01.03.24]**, 2018 -2019 **[H1.01.03.25]** và 2020 -2021 **[H1.01.03.26]** và đồng thời công khai các môn học và phương thức đánh giá của từng môn học **[H1.01.03.27]**.

2. Điểm mạnh

CĐR ngành CNKTMT được kịp thời bổ sung, điều chỉnh định kỳ 2 năm/lần phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan: SV, cựu SV, chuyên gia; GV, nhà quản lý, nhà

tuyển dụng nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành Môi trường. CĐR sau khi ban hành được công khai với NH và các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình lấy ý kiến của các bên liên quan, hình thức lấy ý kiến các bên liên quan chưa đa dạng, số lượng các ý kiến của cựu SV và SV năm cuối còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Khoa Môi trường xây dựng kế hoạch định kỳ rà soát, điều chỉnh CĐR. Khoa giao cho các bộ môn thực hiện lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan theo các kênh trực tiếp, online, qua email. Trong đó, tập trung khảo sát ý kiến của cựu SV, các nhà tuyển dụng, GV và các chuyên gia, đồng thời tăng số lượng phiếu khảo sát đối với cựu SV và GV, để từ đó đưa ra định hướng, kế hoạch điều chỉnh CĐR phù hợp với ngành nghề đào tạo, nhu cầu thực tế và cập nhật xu hướng quốc tế.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTMT đã xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, KHĐT theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng cán bộ, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

CĐR của ngành CNKTMT là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, đồng thời là cơ sở để phát triển đào tạo theo xu hướng hội nhập. Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR, Khoa Môi trường đã chú trọng xây dựng CĐR một cách nghiêm túc, có sự tham khảo CĐR của các trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới, có tham khảo ý kiến từ SV, cựu SV, các chuyên gia đầu ngành, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng lực lượng lao động. Với mục tiêu đào tạo Kỹ sư lành nghề trong lĩnh vực CNKTMT, CĐR của ngành sau khi xây dựng đã

được rà soát và điều chỉnh theo đúng mục tiêu Tiên tiến - Hội nhập - Phù hợp với điều kiện Việt Nam và quan trọng nhất là đáp ứng nhu cầu xã hội.

CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của GV trong Khoa, các nhà khoa học trong và ngoài trường, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV. CTĐT được công bố công khai cho SV ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học.

Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí đạt trung bình ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTMT được thực hiện lần đầu năm 2014, điều chỉnh năm 2017, năm 2018 và năm 2020, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa. Bản mô tả CTĐT ngành CNKTMT là tài liệu cung cấp thông tin đầy đủ về CTĐT, bao gồm các nội dung: mục tiêu đào tạo, CĐR của toàn chương trình, khối lượng kiến thức toàn khóa, đối tượng tuyển sinh, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, cách thức đánh giá KQHT của NH, phương pháp dạy học; Cấu trúc khoá học; Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CĐR của chương trình; Bản mô tả nội dung các học phần trong CTĐT; ĐCCT các học phần...

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTMT thể hiện đầy đủ thông tin giúp NH và học sinh có nguyện vọng học tại trường hiểu về CTĐT. Bản mô tả CTĐT cũng là cơ sở cung cấp nguồn thông tin cho nhà tuyển dụng lao động, đặc biệt là thông tin về kiến thức và các kỹ năng mềm được trang bị thông qua chương trình, cung cấp nguồn thông tin cho các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình, nhờ đó định hướng nghề nghiệp và hành nghề. Vì vậy, bản mô tả CTĐT nên xác định rõ thành phần nào trong CTĐT đã được thiết kế nhằm đáp ứng yêu cầu của các tổ chức và cơ quan nói trên. Đây cũng là cơ sở để đội ngũ GV, cán bộ thảo luận và nghiên cứu về chương trình hiện hành và chương trình mới nhằm đảm bảo có cùng một cách hiểu về CĐR của chương trình. Bản mô tả CTĐT giúp nhà trường đảm bảo các CĐR của chương trình được thiết kế rõ ràng và NH tốt nghiệp có thể đáp ứng CĐR, đồng thời chứng minh

khả năng đạt được chúng. Bản mô tả CTĐT là tài liệu tham khảo cho hoạt động rà soát nội bộ và giám sát các hoạt động của CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả:

Sau khi Trường Đại học Tài nguyên và môi trường thành phố Hồ Chí Minh được phép đào tạo ngành CNKTMT theo hồ sơ xin mở ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy năm 2012, Bản mô tả CTĐT ngành CNKTMT được xây dựng lần đầu tiên năm 2013, cập nhật qua các năm 2017, năm 2018 và năm 2020 thể hiện các đầy đủ thông tin chi tiết, cụ thể và có cải tiến qua các phiên bản [H1.01.01.13], [H1.01.01.16], [H2.02.01.01], [H1.01.01.19], bao gồm những nội dung chính như sau:

- + Tên CSGD/cơ sở cấp bằng;
- + Tên gọi của văn bằng;
- + Tên CTĐT;
- + Chuyên ngành đào tạo;
- + Thời gian đào tạo;
- + Mục tiêu của CTĐT;
- + CĐR của CTĐT;
- + Tiêu chí tuyển sinh
- + Khung CTĐT
- + Kế hoạch đào tạo

CTĐT sau khi điều chỉnh, cải tiến có một số điểm nổi bật so với CTĐT cũ như giảm bớt khối lượng kiến thức đại cương, tăng kiến thức ngành, tăng thời gian thực tập để trang bị cho SV kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, có thể đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng ngay sau khi tốt nghiệp [H2.02.01.02].

CTĐT các phiên bản được thiết kế đáp ứng CĐR đã được điều chỉnh và ban hành. Trong đó, ma trận quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR thể hiện rõ mối quan hệ tương quan giữa mục tiêu đào tạo đạt được CĐR của chương trình và được cải tiến qua các phiên bản CTĐT [H2.02.01.03], ma trận quan hệ giữa các các học phần với CĐR thể

hiện sự đóng góp của các học phần trong CTĐT vào việc đạt CĐR của chương trình qua các phiên bản được cập nhật và cải tiến **[H2.02.01.04]**. Cấu trúc CTDH của các phiên bản được trình bày dưới đây Sơ đồ cây chương trình rõ ràng, dễ hiểu **[H2.02.01.05]**. Qua Bản mô tả CTĐT, NH và xã hội dễ dàng xác định được lộ trình dự kiến của toàn bộ khóa học, kết quả dự kiến đạt được sau khi hoàn thành khóa học, cơ hội việc làm cũng như phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá để đạt được CĐR của ngành. ĐCCT từng học phần trong CTĐT được xây dựng, cập nhật và ban hành kèm theo các phiên bản CTĐT **[H1.01.01.13]**, **[H1.01.01.16]**, **[H2.02.01.01]**, **[H2.02.01.06]**.

CTĐT ngành CNKTMT được thực hiện dựa trên kế hoạch chung của trường, Khoa Môi trường và BM KTMT **[H2.02.01.07]**. Từ kế hoạch chung, Bộ môn KTMT phân công nhiệm vụ cho GV phụ trách xây dựng CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật đầu tiên trong Hồ sơ xin mở ngành đào tạo năm 2012 và phân công cập nhật, cải tiến CTĐT các năm 2017, 2018 và 2020 **[H2.02.01.08]**. Trong quá trình thực hiện đào tạo, dựa vào Thông tư 07/2015/BGDĐT ngày 16/04/2015, ý kiến phản hồi của NH, khóa 01, niên khóa 2012 - 2016 **[H2.02.01.09]**, và nhu cầu của xã hội, CTĐT ngành CNKTMT đã được cập nhật, thẩm định, góp ý và chỉnh sửa theo Hội đồng chuyên môn **[H2.02.01.10]** và được ban hành theo Quyết định số 54/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16/01/2017 **[H1.01.01.15]** dựa trên CĐR đã được điều chỉnh và ban hành theo Quyết định số 1025/QĐ-TĐHTPHCM ngày 02/12/2016 **[H1.01.02.04]**. ĐCCT các học phần được BM KTMT phân công cho các GV phụ trách rà soát, cập nhật, điều chỉnh **[H2.02.01.11]** và được thẩm định, góp ý, chỉnh sửa theo Hội đồng chuyên môn **[H2.02.01.12]**. Năm 2018, dựa trên kết quả lấy ý kiến NH từ 2017 – 2018 **[H2.02.01.13]**, CTĐT ngành CNKTMT tiếp tục được rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của Bộ môn KTMT **[H2.02.01.07]**, ĐCCT các học phần được phân công rà soát **[H2.02.01.11]**. Theo Nghị định 99/2019 ngày 31/12/2019 của Bộ GDĐT, và thông báo về việc điều chỉnh CTĐT cho các ngành đào tạo đại học cấp bằng cử nhân và kỹ sư **[H2.02.01.07]**, CTĐT phiên bản năm 2020 được thực hiện để đáp ứng yêu cầu đào tạo Kỹ sư **[H1.01.01.18]**, **[H1.01.01.19]**, được xây dựng dựa trên các biểu mẫu biên soạn chung của nhà trường **[H2.02.01.14]** và kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan **[H2.02.01.15-17]**.

CĐR và DCCT học phần được cải tiến và ban hành [H1.01.02.16],[H1.01.01.19]. Các phiên bản CTĐT cập nhật đều được so sánh với các phiên bản cũ [H2.02.01.18], tham khảo và so sánh với các CTĐT ngành CNKTMT của các trường đại học trong nước [H2.02.01.19], quốc tế [H2.02.01.20].

2. Điểm mạnh:

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTMT có đầy đủ các nội dung, được thường xuyên điều chỉnh, cập nhật, cải tiến theo xu hướng đào tạo hiện đại của xã hội đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan. Ma trận kỹ năng và cấu trúc CTDH được thể hiện dạng Cây sơ đồ giúp các bên liên quan dễ tiếp cận.

3. Điểm tồn tại:

Việc lấy ý kiến phản hồi của NH, cựu SV, GV, các nhà khoa học và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý CTĐT thiếu thường xuyên theo từng năm học.

4. Kế hoạch hành động:

BM KTMT, Khoa Môi trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của NH, cựu SV, GV, các nhà khoa học và các nhà tuyển dụng lao động thường xuyên, đầy đủ theo từng năm học về CTĐT ngành CNKTMT để làm cơ sở để BMKTMT tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật tiến trình đào tạo, nội dung đào tạo phù hợp hơn, đáp ứng được nhu cầu thực tế của xã hội định kỳ 2 năm/lần.

5. Tự đánh giá:

Mức đạt được của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

ĐCCT các học phần vừa là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và NH thực hiện đúng trách nhiệm của mình. CĐR của mỗi học phần luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh ĐCCT các học phần, Khoa Môi trường đã bám sát các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.02 DC]. Việc biên soạn

ĐCCT các học phần tuân thủ theo các văn bản hướng dẫn của Nhà trường **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.14]**, **[H1.01.01.17]**, **[H2.02.01.14]**. ĐCCT các học phần thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: thông tin về bộ môn phụ trách học phần, số tín chỉ, thời gian học trên lớp và thời gian tự học ở nhà, mục tiêu của học phần, tài liệu tham khảo, phương pháp và hình thức dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá, nội dung chi tiết học phần. ĐCCT phải bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: mục tiêu học phần, nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, học tập để có thể đạt được mục tiêu đề ra và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy. Từng học phần có số tín chỉ xác định và được ký hiệu bằng một mã học phần riêng do trường quy định **[H1.01.01.13]**, **[H1.01.01.16]**, **[H1.01.01.03.DC]**, **[H2.02.01.01]**, **[H2.02.01.06]**.

Theo định kỳ 2 năm/lần thực hiện điều chỉnh nội dung của ĐCCT trong CTĐT. Để thực hiện điều chỉnh nội dung của ĐCCT Nhà trường tiến hành tổ chức khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực Tài nguyên và Môi trường, khảo sát điều tra về CĐR và CTĐT, khảo sát SV cuối khóa học về hoạt động đào tạo, điều tra về chất lượng CTĐT dành cho SV đang theo học tại Nhà trường về điều chỉnh CTĐT ngành CNKTMT **[H2.02.01.09]**, **[H2.02.01.13]**.

Trong 5 năm qua ĐCCT các học phần của ngành CNKTMT đã được điều chỉnh lần 3 lần vào năm 2016, 2018 và 2020. Năm 2016, khi chuyển từ CTĐT 153 TC, đào tạo 4,5 năm sang CTĐT 137TC, đào tạo 4 năm, một số học phần thay đổi số tín chỉ, do đó ĐCCT học phần được thay đổi, hiệu chỉnh theo nội dung đã điều chỉnh trong Chương trình khung và biên soạn theo mẫu ban hành theo quy định ISO của Nhà trường **[H1.01.01.16]** và được ban hành kèm theo quyết định số 54/QĐ-TĐHTPHCM, ngày 16/01/2017. Năm 2018, sau gần 02 năm thực hiện giảng dạy theo ĐCCT học phần biên soạn năm 2016, Bộ môn phân công rà soát, điều chỉnh ĐCCT lần tiếp theo, thực hiện trong nội bộ Bộ môn KTMT và trên các học phần chuyên ngành do BM KTMT quản lý **[H2.02.01.01]**. Năm 2020, ĐCCT học phần được tiếp tục điều chỉnh để phù hợp với những thay đổi trong CTĐT mới đào tạo kỹ sư với tổng 156TC và thực hiện theo biểu mẫu mới được ban hành của Nhà Trường, có tích hợp đánh giá các CĐR của học phần với CĐR của CTĐT, cụ thể hóa phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá theo yêu

cầu/ quy định mới của Khoa và Nhà trường [H2.02.01.06]. Cùng với sự thay đổi CTĐT, dẫn đến thay đổi thời gian của một giờ học, đồng thời với cơ cấu chương trình tín chỉ yêu cầu gia tăng sự tự học của SV thì việc thay đổi nội dung đề cương học phần là cần thiết. Những thay đổi trong ĐCCT học phần qua các năm được tổng hợp, trình bày trong bảng sau:

Việc rà soát, điều chỉnh ĐCCT học phần được Bộ môn phân công cho các GV phụ trách thực hiện [H2.02.01.11], Bộ môn chuyên môn thảo luận và dự thảo đề cương học phần, chỉnh sửa và góp ý nội dung đề cương. Đề cương được thẩm định bởi Hội đồng chuyên môn [H2.02.01.12]. Đề cương sau khi thống nhất, chỉnh sửa sẽ được Bộ môn thông qua, Trưởng khoa phê duyệt và trình Hiệu trưởng.

2. Điểm mạnh

100% ĐCCT các học phần ngành CNKTMT thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT của ngành và theo định kỳ 2 năm/lần. ĐCCT các học phần có được cải tiến ngày càng hoàn thiện hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc điều chỉnh ĐCCT được thực dựa theo ý kiến góp ý của các bên liên quan nhưng chưa sâu sắc, triệt để.

4. Kế hoạch hành động

Những năm học tiếp theo, Khoa Môi trường sẽ tiến hành lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan về ĐCCT môn học bài bản hơn để làm cơ sở điều chỉnh ĐCCT học phần theo định kỳ 2 năm/lần.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần năm 2013 [H1.01.01.13] và các phiên bản chỉnh sửa năm 2017 [H1.01.01.16], năm 2018 [H2.02.01.01] và năm 2020 [H1.01.01.19], [H2.02.01.06] được công bố công khai thông qua: website của Khoa Môi trường [H1.01.03.19], qua tài liệu hướng dẫn học tập cho SV ngành CNKTMT [H2.02.03.01], qua tài liệu những điều cần biết về quy chế, quy định chế độ chính sách đối với SV hệ chính quy [H2.02.03.02]. Ngoài ra, SV còn được lãnh đạo Khoa, chủ nhiệm lớp, CVHT phổ biến về CTĐT trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H2.02.03.03] theo đúng các quyết định thực hiện quy chế đào tạo tín chỉ của Nhà trường ban hành về việc công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần. Thông qua các hình thức công khai nêu trên, NH và xã hội sẽ dễ dàng tiếp cận và nắm được nội dung chi tiết của bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần và CDR của các học phần đó. Đối với NH, ngay khi nhập trường, tuần sinh hoạt đầu khóa, NH đã được CVHT của lớp phổ biến bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần, định hướng nghề nghiệp cho SV. Trong các cuộc họp giữa SV với CVHT, hoặc buổi tổng kết năm học, CVHT giải thích và hướng dẫn sử dụng bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần trên website của khoa, tài liệu hướng dẫn học tập.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và 100% ĐCCT các học phần ngành CNKTMT được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp dễ dàng tiếp cận, hiểu rõ hơn về CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, để các bên liên quan đóng góp ý kiến xây dựng CTĐT và ĐCCT học phần đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Phương thức công bố CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CNKTMT đa dạng với NH nhưng các bên liên quan khác như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động chỉ tiếp cận thông qua website của khoa.

4. Kế hoạch hành động

Khoa Môi trường duy trì công bố công khai CTĐT và 100% ĐCCT các học phần ngành CNKTMT đến các bên liên quan bằng các phương thức đang sử dụng. Đồng thời, tăng cường thêm các hình thức công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đến các cơ quan QLNN, nhà tuyển dụng trong các hội thảo về đào tạo, hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Nhà trường đã chủ động quá trình xây dựng, rà soát cập nhật bản mô tả CTĐT định kỳ dựa trên ý kiến khảo sát các bên liên quan. Nhà trường đã chú trọng xây dựng một cách bài bản, nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước hoặc trên thế giới.

CTĐT ngành CNKTMT đã có mục tiêu rõ ràng, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành, có kỹ năng đáp ứng yêu cầu cơ bản đến chuyên sâu. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng lao động là SV của Nhà trường sau khi tốt nghiệp. Đây là một ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Tuy nhiên còn có hạn chế trong việc xây dựng hệ thống đánh giá và thông tin SV sau khi tốt nghiệp chưa được đầy đủ và liên tục.

Nhưng cũng có thể khẳng định bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của ngành CNKTMT đã được xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định, có sự tham gia của các thành phần xã hội, xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện và yêu cầu thực tiễn của Việt Nam.

Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí đạt trung bình ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung CTDH

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH (CTDH) là nhân tố quan trọng để có thể triển khai một CTĐT ra thực tế và đạt được các CĐR theo yêu cầu một cách chất lượng. Hiểu rõ vai trò thiết yếu này của một CTDH, Khoa Môi trường đã mời các chuyên gia có kinh nghiệm, các nhà khoa học đầu ngành, các nhà quản lý trong và ngoài Nhà trường có liên quan, cùng các đơn vị có nhu cầu nhân lực về ngành CNKTMT cùng tham gia xây dựng CTDH ngành CNKTMT theo các quy định được ban hành bởi bộ GD&ĐT nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ngành Môi trường nói chung và chuyên môn kỹ thuật môi trường nói riêng cho thị trường và theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo ngành CNKTMT trình độ Đại học hệ chính quy từ năm 2012. Nắm bắt nhu cầu thị trường và xu hướng phát triển, khoa Môi trường đã tham khảo, đánh giá và phân tích các CTDH cùng ngành của các đơn vị giáo dục khác có uy tín trong và ngoài nước để xây dựng được một CTDH ngành CNKTMT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể; có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống và logic để thuận lợi đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ trong quá trình thực hiện, từ đó đáp ứng các yêu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội và đáp ứng nhu cầu chuyển đổi ngành nghề cũng như cung cấp khả năng tự học tập nâng cao trình độ cho NH. CTDH ngành CNKTMT, khoa Môi trường, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh được xây dựng dựa trên cơ sở CĐR của CTĐT và phân bổ theo trật tự logic từ khối các học phần kiến thức đại cương đến khối các học phần kiến thức cơ sở ngành và cuối cùng là khối kiến thức chuyên ngành. Các học phần tiên quyết là nền tảng bắt buộc cho học phần tiếp theo. Các học phần song hành thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế có tính tích hợp, bổ sung và hỗ trợ để đạt được các CĐR riêng của từng học phần và đạt được các CĐR chung của CTĐT. Mỗi học phần đều có vai trò quan trọng trong việc đóng góp vào CĐR chung của ngành. Tổng thể CTDH cũng như từng học phần trong CTDH đều được thiết kế để các hoạt động dạy và học; các hoạt

động kiểm tra, đánh giá NH tương thích với nhau nhằm đảm bảo việc đạt được CĐR. Việc đánh giá mức độ đạt được CĐR của NH được thực hiện sau khi kết thúc mỗi học phần, là một cơ sở để rà soát và hiệu chỉnh CTDH. CTDH của ngành CNKTMT được rà soát và cập nhập thường xuyên theo định kỳ dựa vào ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với từng học phần và với CTĐT ngành.

Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả:

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo các ngành trình độ Đại học hệ chính quy từ năm 2012, trong đó có ngành CNKTMT thuộc Khoa Môi trường [H1.01.01.12]. CTDH của ngành CNKTMT theo nhiệm vụ đào tạo của Nhà trường được thiết kế, xây dựng và ban hành, áp dụng theo CTĐT được ban hành qua các năm của ngành [H1.01.01.13], [H1.01.01.16], [H1.01.01.19], [H2.02.01.01].

CTDH của ngành được mô tả chi tiết thông qua bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần [H1.01.01.13], [H1.01.01.16], [H1.01.01.19], [H2.02.01.01], ma trận kỹ năng [H2.02.01.03-04], bao gồm đầy đủ các nội dung: (1) Mục tiêu đào tạo, (2) CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần, (3) Nội dung đào tạo, (4) Phương pháp kiểm tra, đánh giá NH và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần. CĐR của ngành được ban hành trước để làm cơ sở cho việc thiết kế CTDH [H1.01.02.02], [H1.01.02.04], [H1.01.02.10], [H1.01.02.15], [H1.01.02.17 – 18].

Trong những năm gần đây, CĐR thay đổi theo hướng tăng cường kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm nên một số học phần đã được bổ sung (Thực tập kỹ năng nghề nghiệp, Kỹ thuật tái sử dụng nước, Quản lý dự án và kỹ thuật các công trình Bảo vệ môi trường, ...) hoặc nội dung học phần được thay đổi để đảm bảo tăng kỹ năng (Quản lý chất thải rắn – chất thải nguy hại, Kỹ thuật xử lý khí thải...). CĐR của ngành được cụ thể hóa trong việc thiết kế CTDH thể hiện qua các cây chương trình [H2.02.01.05]. Ma trận giữa các môn học và 12 ELO của CĐR ngành cũng thể hiện rõ việc thiết kế các học phần dựa vào CĐR [H2.02.01.03-04].

Đây là nền tảng để thiết kế nội dung đào tạo, phương pháp dạy và học, phương thức kiểm tra đánh giá NH của các học phần trong CTĐT ngành CNKTMT, từ đó xây dựng một CTDH đảm bảo việc đạt được CĐR [H1.01.01.13], [H1.01.01.16], [H1.01.01.19], [H2.02.01.01], [H2.02.01.06].

Trong CTDH ngành CNKTMT, mỗi học phần đều được thiết kế bảo đảm việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT của NH góp phần phù hợp và hỗ trợ lẫn nhau, góp phần đạt được CĐR. CTDH ngành CNKTMT được thiết kế gồm 156 tín chỉ (TC) phân bố trong 79 học phần tương ứng (không kể các học phần GDQPAN và GDTC) với khối kiến thức đại cương (35 TC, 19 học phần) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (121 TC, 60 học phần). Ngoài 13 TC dành cho các học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, khối kiến thức đại cương của ngành CNKTMT cung cấp đầy đủ các kiến thức về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, cơ sở, ngoại ngữ để hỗ trợ NH dễ dàng tiếp cận trong các khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và đạt các CĐR chung của ngành. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được phân chia rõ thành ba nhóm: kiến thức cơ sở ngành (61 TC, 32 học phần); kiến thức ngành (40 TC, 24 học phần) và nhóm kiến thức Tốt nghiệp (20 TC, 03 học phần). Bên cạnh các nội dung bắt buộc (55 TC đối với nhóm kiến thức cơ sở ngành và 30 TC đối với nhóm kiến thức ngành), CTDH có thiết kế các nội dung tự chọn (6 TC đối với nhóm kiến thức cơ sở ngành và 10 TC đối với nhóm kiến thức ngành) để tăng cường mức tự chủ và trách nhiệm của NH, hỗ trợ việc đạt được CĐR một cách tối ưu [H1.01.02.02], [H1.01.02.04], [H1.01.02.10], [H1.01.01.13], [H1.01.01.16], [H1.01.01.19], [H2.02.01.01], [H2.02.01.06].

Trình tự các khối kiến thức và các học phần trong CTDH được thiết kế, điều chỉnh thông qua đánh giá chuyên môn của người dạy, các ý kiến khảo sát của NH về CTDH sau khi giảng dạy và học tập [H2.02.01.07 - 13], [H2.02.01.15]. Việc thiết kế CTDH được lên kế hoạch cụ thể cho từng đợt [H2.02.01.07], [H2.02.01.08], [H2.02.01.11], GV có trình độ thạc sĩ trở lên và có kinh nghiệm lâu năm (> 5 năm trong giảng dạy học phần hay liên quan đến học phần) làm trưởng nhóm biên soạn và mỗi học phần do 2 -3 GV cũng biên soạn và sau này cũng đảm trách giảng dạy học phần này.

Phương pháp giảng dạy, học tập được đa dạng và chuẩn hóa nhằm góp phần đạt được CĐR theo hướng dẫn của Nhà Trường. Cụ thể hóa hướng dẫn này Khoa Môi trường đã đưa ra hướng dẫn thực hiện các phương pháp giảng dạy áp dụng cho các học phần thuộc Khoa Môi trường theo công văn 03/CV-KMtr ngày 26/03/2020 **[H3.03.01.01- 02]**.

Việc đánh giá NH là nội dung quan trọng trong việc xây dựng CTDH ngành CNKTMT. Công tác đánh giá NH trong các học phần thuộc CTDH ngành CNKTMT được thực hiện theo quy định đã chuẩn hóa của nhà trường **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.14]**, **[H1.01.01.17]**, **[H3.03.01.02]** và được chuẩn hóa ở khoa theo hướng dẫn thực hiện các phương pháp đánh giá học phần do Khoa quy định ở công văn 04/KMTr năm 2020 **[H3.03.01.03]** và cập nhật hướng dẫn thực hiện báo cáo đánh giá cho các học phần ở Khoa Môi trường năm 2020 **[H3.03.01.04]**. Tùy theo tính chất và nội dung của học phần mà việc đánh giá sẽ được chuẩn hóa theo các Rubic **[H3.03.01.03]** để bảo đảm việc đánh giá KQHT theo các mức đạt được CĐR của CTĐT. Khoa và nhà trường kết hợp thực hiện khảo sát đánh giá chất lượng đào tạo thông qua các khảo sát về nội dung học phần, người dạy học, cơ sở vật chất; khảo sát ý kiến của NH đã tốt nghiệp về CTĐT, tạo cơ sở để đánh giá, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT cũng như CTDH **[H2.02.01.09]**, **[H2.02.01.13]**, **[H2.02.01.15 - 17]**.

2. Điểm mạnh:

CTDH ngành CNKTMT được thiết kế dựa trên CĐR của ngành, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. 100% ĐCCT các học phần đều thiết lập được tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp kiểm tra/đánh giá NH phù hợp và hỗ trợ đạt được các CĐR.

3. Điểm tồn tại:

Kết quả thu thập ý kiến của các bên liên quan còn hạn chế về các thông tin cần thiết phục vụ cho việc đánh giá cấu trúc của CTDH toàn diện, đặc biệt là thông tin phản hồi từ các đơn vị sử dụng lao động ngành CNKTMT về mức độ đáp ứng của

NH sau khi hoàn thành CTĐT với các yêu cầu công việc chuyên môn thực tế để đánh giá mức đạt được CDR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2020 – 2021, Nhà trường và Khoa có kế hoạch kết nối rộng rãi và phối hợp chặt chẽ với các nhà tuyển dụng, NH và cựu SV nhằm triển khai thu thập thông tin đầy đủ thông tin cần thiết hơn, phù hợp với việc đánh giá, rà soát và hiệu chỉnh CTDH của ngành.

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng.

1. Mô tả:

CTDH ngành CNKTMT chú trọng đến việc đạt được CDR của CTĐH, bảo đảm cung cấp cho NH đầy đủ các kiến thức, kỹ năng phù hợp với tính chất chuyên môn của ngành học, cũng như trang bị cho NH mức tự chủ và trách nhiệm, có thể đáp ứng các môi trường làm việc và thực tiễn xã hội. 100% các học phần trong CTDH đều đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CDR của CTĐT [H2.02.01.04].

Mỗi học phần trong CTDH đóng một vai trò nhất định trong khối kiến thức mà NH tiếp nhận và góp phần hỗ trợ NH đạt được CDR của ngành CNKTMT. CTDH của ngành CNKTMT được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Việc sắp xếp các học phần theo trình tự logic và khoa học này đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu trong toàn bộ CTĐT. Ma trận liên hệ giữa các học phần và với 12 ELO của CDR cho thấy 100% học phần đều có đóng góp trong việc đạt được CDR. Trong quá trình thiết kế, học phần nào ít đáp ứng yêu cầu của các ELO sẽ được Bộ môn và Khoa cân nhắc thay thế bằng học phần khác hoặc tăng cường nội dung trong học phần [H2.02.01.03-04].

Mỗi học phần được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành, thực tập thực tế, khóa luận tốt nghiệp cân đối, logic và chặt chẽ thể hiện đầy đủ

qua kế hoạch nguồn lực và tiến độ trong thực hiện CTDH [H1.01.01.13], [H1.01.01.16], [H1.01.01.19], [H2.02.01.06]. Các học phần xã hội và kỹ năng cơ bản nhằm mục đích trang bị và hoàn thiện tư tưởng chính trị, kiến thức nền về luật và thể chế xã hội (ELO1), các kỹ năng mềm (ELO 8), đạo đức và ý thức (ELO10, 12) cho NH. Các học phần khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng cho các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (ELO 2, 3, 4) như hóa phân tích Môi trường, các quá trình hóa lý trong KTMT, các quá trình sinh học trong KTMT, thủy lực môi trường, mô hình hóa môi trường, kết cấu công trình, ... và là cơ sở tư duy để NH có thể tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ (ELO12). Các học phần cơ sở ngành lại là kiến thức nền cho các học phần chuyên ngành (ELO 3, 4) và là cơ sở kiến thức hỗ trợ NH trong việc định hướng công việc (ELO 10), có đầy đủ khả năng nghiên cứu giải pháp kỹ thuật mới giải quyết các yêu cầu công việc (ELO 7, 9), cũng như thích nghi được với nhiều môi trường làm việc khác nhau (ELO 10). Các học phần chuyên ngành là khối kiến thức then chốt và cần thiết để NH có thể đạt các CĐR của CTĐT đầy đủ và hoàn thiện về mặt kiến thức (ELO 5), kỹ năng (ELO 7, 9), năng lực tự chủ và trách nhiệm. Các học phần còn được liên kết với nhau thông qua mối quan hệ học phần tiên quyết, học phần song hành. Học phần tiên quyết của một học phần là học phần bắt buộc NH phải hoàn thành ở mức đạt trước khi tham dự học phần chính. Học phần song hành của một học phần là học phần phải học cùng lúc trong CTDH để bổ sung và hỗ trợ nhau đạt được CĐR. Bên cạnh đó, theo phương pháp giảng dạy và học tập tích hợp, các học phần bài tập, bài tập lớn, đồ án môn học, thí nghiệm, thực tập và đồ án tốt nghiệp được lồng ghép với các học phần lý thuyết giúp NH có đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn và thực hành nhằm đảm bảo CĐR của mỗi học phần.

100% học phần trong CTDH đều được xác định các mục tiêu cụ thể, mức độ đáp ứng giữa mục tiêu học phần và CĐR rõ ràng, thể hiện sự tương quan cũng như mức đóng góp của từng CĐR học phần (CG) với CĐR của CTĐT (ELO) trong ĐCCT học phần [H2.02.01.06]. 100% học phần xác định rõ CĐR của học phần và ma trận tương quan giữa CĐR học phần (CELO) với CĐR của ngành (ELO) [H2.02.01.06], [H1.01.02.22].

100% học phần xác định tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá trong từng học phần của CTDH tạo sự liên kết chặt chẽ và tương thích với CĐR; hỗ trợ qua lại giữa nội dung giảng dạy, phương pháp dạy – học, phương pháp đánh giá NH để bảo đảm việc đạt được CĐR của học phần và của CTĐT **[H3.03.01.01-02]**. Ngoài ra, khi xây dựng các nội dung học phần, GV còn phải thực hiện đánh giá mức đáp ứng của nội dung các chương với CĐR của ngành đào tạo **[H2.02.01.06]**. Như vậy có thể thấy việc thiết kế một học phần nói riêng, hay CTĐT nói chung luôn đảm bảo hướng NH đạt được CĐR của ngành CNKTMT. Các rà soát thiết kế CTDH và thiết kế học phần đều được đem ra góp ý và bàn bạc ở bộ môn trước khi trình Nhà trường phê duyệt **[H2.02.01.07-08]**.

Việc thực hiện đánh giá cuối kỳ đối với NH ngành CNKTMT tuân theo quy định chung của nhà trường **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.14]**, **[H1.01.01.17]**, **[H3.03.01.01]**. Để nâng cao chất lượng của công tác đánh giá NH với mục tiêu đánh giá được mức đạt được CĐR của CTĐT, năm 2020 Khoa Môi trường đã thực hiện chuẩn hóa phương pháp đánh giá theo các ma trận Rubic **[H3.03.01.03].** và tất cả các học phần mỗi khi áp dụng CTĐT mới thay đổi đều làm báo cáo đánh giá KQHT sau khi SV thi kết thúc học phần **[H3.03.01.04]**.

Sau khi kết thúc mỗi học kỳ, Khoa và nhà trường đều thực hiện khảo sát đánh giá chất lượng đào tạo thông qua các khảo sát về nội dung học phần, người dạy học, cơ sở vật chất **[H2.02.01.13]**, **[H2.02.01.15]**. Bên cạnh đó, Nhà trường và khoa thực hiện khảo sát ý kiến của NH đã tốt nghiệp về CTĐT, tạo cơ sở để đánh giá, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT cũng như CTDH **[H2.02.01.17]**.

Sau khi kết thúc mỗi học phần, Khoa và nhà trường đều thực hiện khảo sát ý kiến NH về chất lượng đào tạo thông qua các khảo sát về nội dung học phần, người dạy học, cơ sở vật chất và khảo sát ý kiến của NH đã tốt nghiệp về CTĐT; từ đó thu thập dữ liệu cơ sở để đánh giá, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT cũng như CTDH **[H1.01.03.03-06]**, **[H2.02.01.09]**, **[H2.02.01.13]**, **[H2.02.01.15 - 17]**. Từ năm học 2017, việc đánh giá học phần sau khi kết thúc học kỳ cũng được triển khai thực hiện

nhằm tạo cơ sở đầy đủ hơn cho công tác rà soát, hiệu chỉnh CTDH [H3.03.01.04], [H3.03.02.01].

2. Điểm mạnh:

100% các học phần trong CTDH ngành CNKTMT được cấu trúc thành từng khối kiến thức có sự tương thích và gắn kết nhau: các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và đều có đóng góp trong việc đạt được mục tiêu của CĐR. 100% các học phần có phương pháp giảng dạy-học tập và phương pháp kiểm tra/đánh giá được chuẩn hóa, phù hợp và hỗ trợ nhau trong quá trình học để đạt được CĐR và được định kỳ lấy ý kiến đánh giá của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại:

Việc thu thập ý kiến của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của CTDH đối với CĐR còn ít, nhất là sự phản hồi từ các đơn vị sử dụng lao động ngành CNKTMT.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2020 – 2021, Nhà trường và Khoa có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các nhà tuyển dụng, NH và cựu NH trong việc rà soát và điều chỉnh CTDH để tăng số lượng phiếu khảo sát ý kiến về CTDH, mức độ đáp ứng CĐR của ngành.

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả:

CTDH của ngành CNKTMT được thiết kế thể hiện sự logic giữa các học phần và kết nối chặt chẽ giữa các khối kiến thức từ đại cương đến chuyên ngành, triển khai thành 79 học phần và thực hiện giảng dạy trong 9 học kỳ, tương ứng 4,5 năm học. CTDH ngành CNKTMT thể hiện được cả chiều rộng và chiều sâu và bao trùm nhiều khối kiến thức: kiến thức chung về luật, tư tưởng chính trị, khoa học tự nhiên, tin học và ngoại ngữ... Kiến thức cơ sở ngành về cơ sở khoa học, kinh tế môi trường, quá trình sinh, hóa, lý, thủy lực, vẽ kỹ thuật phục vụ cho quá trình học tập các học phần chuyên ngành và yêu

cầu công việc của ngành CNKTMT. Kiến thức chuyên sâu về xử lý nước cấp, xử lý chất thải, tái sử dụng nước, xử lý và cải tạo Đất ô nhiễm... Ngoài việc hệ thống kiến thức toàn diện, các học phần đồ án, TTTN, Thực tập kỹ năng nghề, ĐATN còn giúp SV hình thành phát triển các kỹ năng, tăng cường mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm, có khả năng đáp ứng được yêu cầu của xã hội ngay sau khi tốt nghiệp. Chiều sâu của CTDH còn được thể hiện qua trình tự các học phần theo trật tự từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành, và chuyên ngành. Các học phần kết thúc ở kỳ trước làm nền tảng cho các học phần ở các kỳ tiếp theo. Các học phần tự chọn và chuyên môn ngành đều có các học phần cơ bản và cơ sở ngành tiên quyết **[H1.01.01.13], [H1.01.01.16], [H1.01.01.19], [H2.02.01.01]**. Chương trình được thiết kế có tỷ lệ cân đối giữa các khối kiến thức và hoàn toàn phù hợp với quy định khối lượng kiến thức do Bộ GD&ĐT quy định **[H1.01.01.03DC], [H3.03.03.01]**. Cụ thể, các học phần cơ bản thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 35 TC gồm 19 học phần; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 121 TC gồm 60 học phần. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được phân chia rõ thành ba nhóm: kiến thức cơ sở ngành (61 TC, 32 học phần); kiến thức ngành (40 TC, 24 học phần) và nhóm kiến thức Tốt nghiệp (20 TC, 03 học phần). Theo đó, các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được tổ chức đào tạo ở các học kỳ 1, 2, 3 và 4. Các học phần kiến thức cơ sở khối ngành được giảng dạy ở các học kỳ 1 đến học kỳ 6. Các học phần kiến thức chuyên môn/ ngành được thiết kế giảng dạy từ học kỳ 4 đến học kỳ 8. Học phần chuyên ngành được đào tạo sớm từ học kỳ 4 khi đã đủ các học phần tiên quyết để bảo đảm cho tiến độ thực hiện các đồ án môn học liên quan, bảo đảm tối ưu việc đạt CDR của CTĐT. Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp được bố trí ở học kỳ 8, 9. Đồ án tốt nghiệp là một dự án được SV thực hiện dưới sự hướng dẫn của một hoặc nhiều cán bộ hướng dẫn. SV sẽ vận dụng tổng hợp các kiến thức đã học trong CTĐT để giải quyết một vấn đề về môi trường như : thiết kế hoàn chỉnh, khái toán kinh phí cho một công trình xử lý chất thải ; nghiên cứu khả năng ứng dụng của một công nghệ trong xử lý chất thải/xử lý nước cấp/ năng lượng/, ... Sự thiết kế nêu trên của chương trình sẽ đảm bảo tính logic giữa các học phần và khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đối với SV. CTDH được mô tả sơ lược qua Sơ đồ cây chương trình và được công bố rộng rãi tới các đối tượng liên

quan **[H2.02.01.05]**. CTDH được bảo đảm thực hiện đúng chu trình đào tạo đã thiết kế theo quy trình rõ ràng từ việc kế hoạch phân công giảng dạy của nhà trường tới Khoa do Phòng Đào tạo chủ trì, sự phân công nhân lực giảng dạy do Bộ môn/Khoa phụ trách và sự phân công chính thức về thời gian, GV giảng dạy các học phần theo CTDH **[H3.03.03.02-04]**

Việc rà soát CTDH định kỳ là cần thiết nhằm thực hiện các thay đổi kịp thời để đáp ứng nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc rà soát CTDH ngành CNKTMT được tiến hành định kỳ 2 năm một lần theo chủ trương của Bộ GDĐT **[H3.03.03.05]**, kế hoạch của Bộ môn, khoa và Nhà trường **[H2.02.01.07]**, **[H2.02.01.08]** dựa trên phản hồi của các bên liên quan và tham khảo các CTDH của các trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới **[H2.02.01.19]**, **[H2.02.01.20]**. Trong phạm vi của Khoa, BM; việc rà soát còn được thực hiện với từng học phần của CTDH bởi các GV giảng dạy học phần đó và trưởng BM trước khi đưa học phần vào danh mục phân công giảng dạy của học kỳ tiếp theo. Trong quá trình thực hiện đào tạo, dựa trên ý kiến phản hồi của NH, khóa 01, niên khóa 2012 - 2016 **[H2.02.01.09]** và nhu cầu của xã hội, CTĐT ngành CNKTMT đã được cập nhật, thẩm định, góp ý và chỉnh sửa theo Hội đồng chuyên môn **[H2.02.01.10]** và được ban hành theo Quyết định số 54/QĐ-TĐHTPHCM ngày 16/01/2017 **[H1.01.01.15]**. Năm 2018, dựa trên kết quả lấy ý kiến NH từ 2017 – 2018 **[H2.02.01.13]**, CTĐT ngành CNKTMT tiếp tục được cập nhật, điều chỉnh mức độ nhỏ theo kế hoạch của Bộ môn KTMT **[H2.02.01.07]**, ĐCCT các học phần được phân công rà soát và hiệu chỉnh định kỳ nhằm cập nhật, cải tiến trong quá trình dạy học **[H2.02.01.11]**. Theo Nghị định 99/2019 ngày 31/12/2019 của Bộ GDĐT và thông báo về việc điều chỉnh CTĐT cho các ngành đào tạo đại học cấp bằng cử nhân và kỹ sư **[H2.02.01.07]**, CTĐT phiên bản năm 2020 được thực hiện dựa trên kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan **[H2.02.01.15-17]** nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo Kỹ sư **[H1.01.01.18]**, **[H1.01.01.19]**. CTĐT năm 2020 được xây dựng dựa trên các biểu mẫu biên soạn chung của nhà trường **[H2.02.01.14]**, CDR đã được cải tiến và ban hành **[H1.01.02.16]**, **[H1.01.01.19]**. CT học phần cũng được rà soát, cập nhật và hiệu chỉnh theo CTĐT ban hành. CTDH ngành CNKTMT cũng được cập nhật và hiệu chỉnh theo

sự thay đổi và hiệu chỉnh của CTĐT qua các năm. Các phiên bản CTĐT cập nhật đều được so sánh với các phiên bản cũ [H2.02.01.18], tham khảo và so sánh với các CTĐT ngành CNKTMĐT của các trường đại học trong nước [H2.02.01.19], quốc tế [H2.02.01.20]. CTĐT sau khi ban hành được giới thiệu đến các bên liên quan thông qua Website của Khoa Môi trường, Trường ĐH TNMT TPHCM [H1.01.03.19].

2. Điểm mạnh:

CTDH của ngành CNKTMĐT có 100% các học phần được bố trí hợp lý, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. CTDH được định kỳ rà soát ít nhất 2 năm 1 lần dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan và tham khảo CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại:

Việc lấy ý kiến phản hồi của NH sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành CNKTMĐT được thực hiện với hiệu quả chưa cao. Kết quả khảo sát thiếu một số thông tin cần thiết và thu được ít ý kiến phản hồi.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2020 – 2021, Nhà trường và Khoa tăng cường mở rộng mối quan hệ với các tổ chức, doanh nghiệp, sở, ban, ngành, cựu SV để thuận lợi hơn trong việc tăng cường thu thập thông tin cần thiết và ý kiến phản hồi từ các nhóm đối tượng này làm cơ sở để định kỳ điều chỉnh CTDH 2 năm 1 lần.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

CTDH ngành CNKTMĐT được thiết kế dựa trên CĐR, trong đó thể hiện rõ sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR và có rà soát, điều chỉnh định kỳ. CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật, tăng cường kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất, đáp ứng yêu cầu của xã hội và nhu cầu học tập trọn đời của NH. Việc điều chỉnh, rà soát CTDH dựa trên ý kiến khảo sát các bên liên quan và tham khảo CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước.

Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí đạt trung bình ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học quyết định rất lớn đến kết quả đào tạo của một CTĐT đại học, phương pháp tiếp cận đúng đắn và phù hợp với thực tiễn sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, SV sau khi tốt nghiệp sẽ đạt được những yêu cầu theo quy định của CĐR của ngành CNKTMT đã ban hành. Nhận thức được tầm quan trọng của phương pháp tiếp cận trong dạy và học, dưới sự chỉ đạo của BGH, Ban chủ nhiệm khoa Môi trường, ngành CNKTMT đã tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm: tổ chức và triển khai các phương pháp dạy - học; tổ chức kiểm tra đánh giá; xây dựng và tiến hành các hoạt động nghiên cứu, cập nhật các phương pháp dạy và học của các trường bạn và nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, từ đó áp dụng linh hoạt cho phù hợp với CTĐT của ngành. Đội ngũ GV, nhà khoa học tham gia vào giảng dạy ngành CNKTMT có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm giảng dạy lâu năm, giàu kinh nghiệm thực tế và có học hàm, học vị.

Với mục tiêu giúp SV Trường ĐH TN&MT TP.HCM nâng cao khả năng tri thức, Nhà trường đã quyết định chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ từ năm học 2012 với phương pháp tiếp cận dạy và học mới. Với sự chuyển đổi này của Nhà trường, Khoa Môi trường đã chú trọng xây dựng phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR. Mục tiêu giáo dục được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo của từng chuyên ngành. GV của Khoa đều được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo tín chỉ. Cách thức đánh giá KQHT của NH được đổi mới giúp NH phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

TLGD là kim chỉ nam cho các hoạt động giáo dục của nhà trường nói riêng và của cả quốc gia nói chung, ứng với từng giai đoạn lịch sử phát triển. Mặt khác TLGD còn là sự mong mỏi của đất nước, của nhà trường đối với mỗi công dân, SV trong việc đóng góp sức lực và trí tuệ cho đất nước. Với sứ mạng “*Xây dựng trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM thành một trường đại học nghiên cứu - ứng dụng có tầm cỡ quốc gia, đào tạo nguồn nhân lực cho ngành tài nguyên-môi trường phục vụ mục tiêu phát triển bền vững*” [H1.01.01.20], TLGD của nhà trường được xây dựng ngay trong những năm đầu thành lập và được hoàn thiện trong các thời kỳ, thể hiện trong CLPT của trường [H1.01.01.27DC], [H1.01.01.20]. Năm 2019, nhà trường ban hành TLGD cho phù hợp hơn với xu thế phát triển của đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế [H1.01.01.20].

Với TLGD ban hành năm 2019, nhà trường đã triển khai các hoạt động đào tạo gắn liền với tôn chỉ “*Giáo dục toàn diện – Phát triển bền vững – Hội nhập quốc tế*”, trong đó: Giáo dục toàn diện được thể hiện giáo dục hướng vào việc phát triển toàn diện mỗi cá nhân theo bản tính tự nhiên của mỗi người và theo những quy luật phát triển tự nhiên cả về thể chất lẫn tâm lý; Phát triển bền vững là phát triển để có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội; Hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế [H1.01.01.20]. Tất cả đều được công khai trên website của nhà trường [H1.01.03.24 - 27]



Trích từ Quyết định Số 1035/QĐ-TĐHTPHCM, ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành “Triết lý giáo dục” của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh **[H1.01.01.20]**:

Với tầm nhìn “Đến năm 2025, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM trở thành trung tâm đào tạo nghiên cứu tiên tiến, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành tài nguyên – môi trường và xã hội, đặc biệt là khu vực phía Nam; đến năm 2035 trở thành một trong những trường đại học nghiên cứu- ứng dụng hàng đầu trong lĩnh vực tài nguyên môi trường ở khu vực Đông Nam Á”. Mục tiêu giáo dục được nhà trường nghiên cứu ban hành năm 2015 và đến năm 2019 đã cập nhật mục tiêu phát triển phù hợp với triết lý giáo dục và tầm nhìn của nhà trường, cụ thể nhà trường đã xác định mục tiêu phát triển để định hướng cho công các đào tạo cũng như các lĩnh vực khác. (1) “Mục tiêu chiến lược: Đào tạo theo chương trình tiên tiến để nhanh chóng ngang bằng trình độ khu vực và tiệm cận với giáo dục tinh hoa thế giới; Thúc đẩy nghiên cứu các hoạt động NCKH theo hướng nghiên cứu ứng dụng; không ngừng hiện đại hóa, chuyên môn hóa hoạt động quản trị nhà trường. (2) Mục tiêu tổng quát: Xây dựng trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM trở thành một trường đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng” **[H1.01.01.20], [H1.01.01.23]**.

Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của nhà trường được thực hiện thông qua các mục tiêu đào tạo, CDR và CTĐT của ngành CNKTMT. Nhà trường đã tổ chức tập huấn

biên soạn CDR cho các GV và cán bộ nòng cốt trong trường, trong đó có các GV bộ môn KTMĐT. Sau khi được tập huấn các GV sẽ trực tiếp cập nhật CTĐT và hướng dẫn các GV khác, nhằm mục đích tất cả các GV, cán bộ trong trường hiểu được triết lý giáo dục và mục tiêu phát triển của Nhà trường khi biên soạn CDR và CTĐT của ngành **[H1.01.02.06], [H1.01.02.07], [H1.01.02.11] [H1.01.02.16]**. Tất cả các GV tham gia giảng dạy trong CTĐT ngành CNKTMĐT đều được hướng dẫn cụ thể khi biên soạn ĐCCT cho môn học mình phụ trách, nhằm đạt được CDR của ngành, phù hợp với triết lý giáo dục và mục tiêu phát triển của nhà trường **[H2.02.01.06], [H1.01.02.16], [H1.01.01.20]**.

Tất cả GV đã tham gia lớp Phương pháp giảng dạy ở bậc đại học và lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Bộ GDĐT **[H4.04.01.01]**, để đảm bảo tất cả GV đều có kỹ năng để hiểu được triết lý giáo dục của nhà trường và vận dụng phù hợp phương pháp giảng dạy tương ứng với những đối tượng SV.

Cẩm nang tuyển sinh được nhà trường công bố rộng rãi tại tất cả các kênh tư vấn tuyển sinh hằng năm, qua đó TLGD, mục tiêu giáo dục được giới thiệu rộng rãi tới toàn xã hội **[H4.04.01.02-06], [H1.01.01.35]**.

TLGD được triển khai, phổ biến rộng rãi tới tất cả các cán bộ GV và nhân viên của trường, để tất cả các thành viên của nhà trường đều hiểu rõ để thực hiện. Cụ thể:

Đối với GV-CB-NV: Sứ mạng của nhà trường được treo ở tất cả những khu vực chính của nhà trường **[H1.01.01.32]**. Triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục được đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường **[H1.01.01.31]**. GV luôn bám sát TLGD và mục tiêu phát triển của nhà trường khi xây dựng CTĐT, kế hoạch đào tạo và ĐCCT môn học **[H2.02.01.06]**. TLGD, tầm nhìn và mục tiêu phát triển của nhà trường cũng là cơ sở khoa học để GV thiết kế phương pháp dạy học phù hợp với CTĐT để đạt CDR đã công bố.

Đối với SV, ngay khi SV năm thứ nhất nhập trường, TLGD và mục tiêu phát triển được phổ biến tới SV trong tuần sinh hoạt đầu năm dành cho tân SV các khoá. **[H2.02.03.03]**, mỗi SV sẽ được cung cấp tài liệu Những điều cần biết, giúp cho SV làm quen với môi trường đại học và hiểu rõ hơn vai trò chủ động của họ trong quá trình học

tập tại trường nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo của nhà trường. Ở Khoa, bộ môn các SV được giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo của ngành CNKTMT thông qua các buổi gặp gỡ đầu năm học thứ nhất giữa SV và các GV trong bộ môn. Các GV, CVHT sinh hoạt với SV định kỳ tối thiểu 1 lần/1 tháng, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của Khoa, giúp các em có chiến lược đăng ký học phần phù hợp. Ngoài ra, thông qua các Pano thông tin về sứ mạng, mục tiêu của nhà trường được treo tại những nơi dễ thấy nhất, và trang thông tin điện tử của nhà trường cũng tạo cơ hội để SV nắm bắt và hiểu rõ TLGD và mục tiêu phát triển của nhà trường.

Đối với các Doanh nghiệp và các đối tác hợp tác trong và ngoài nước với Khoa Môi trường và Nhà trường, TLGD của Trường được phổ biến thông qua phần nội dung giới thiệu về Trường, về Khoa giúp cho các đối tác hiểu rõ về TLGD và mục tiêu phát triển của Trường, Khoa Môi trường, tạo điều kiện thuận lợi và hiệu quả cho quá trình hợp tác **[H4.04.01.07]**.

2. Điểm mạnh

TLGD của Trường được xác định rõ ràng, tuyên bố bằng văn bản chính thức có cập nhật theo các giai đoạn lịch sử phù hợp với sự phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế. TLGD được phổ biến, giới thiệu rộng rãi đến tất cả CB, GV, NH và các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

TLGD của Trường phổ biến đến các nhà tuyển dụng nhưng mới chỉ giới hạn ở những chuyên gia có tham gia giảng dạy và biên soạn đề cương học phần cho Khoa và một số công ty, cơ quan có mối quan hệ cá nhân với các GV trong bộ môn, chưa được công bố rộng rãi với các nhà tuyển dụng lao động khác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Nhà trường, Khoa Môi trường, BM KTMT sẽ tăng cường tổ chức quảng bá TLGD đến cộng đồng, nhà tuyển dụng qua các hội thảo, áp phích quảng cáo và chương trình giới thiệu tuyển sinh. Bên cạnh đó, Nhà trường sẽ

tiếp tục duy trì việc cập nhật TLGD theo xu thế phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế rõ ràng, phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR

1. Mô tả

Trải qua nhiều lần điều chỉnh, phương pháp dạy-học đa dạng đang được thực hiện tại khoa môi trường và ngành CNKTTMT [H3.03.01.01]. Để đạt được CDR của CTĐT và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội, ngay từ khi xây dựng CTĐT, tổ biên soạn và các GV đã chú trọng đến việc thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp với từng học phần. Khoa, Bộ môn và các GV thông qua ĐCCT các học phần, đã xây dựng và tổ hợp các phương pháp giảng dạy đa dạng trong các hoạt động dạy học để đạt được CDR giúp NH tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng thực hành và ứng dụng, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập [H3.03.01.01], [H1.01.01.13], [H1.01.01.15], [H1.01.01.16], [H2.02.01.01]. Kết quả khảo sát cho thấy đa số GV và NH hài lòng với phương pháp giảng dạy hiện nay [H4.04.02.01].

Bộ môn cập nhật định kỳ các phương pháp dạy-học trong ĐCCT học phần của các phiên bản CTĐT cho phù hợp với CDR và nhu cầu thực tiễn của xã hội, cũng như mục tiêu phát triển của nhà trường. Phương pháp giảng dạy được thể hiện trong ĐCCT của các phiên bản CTĐT năm 2013-2015, 2017 và 2020 được quy định ngày càng chi tiết [H1.01.01.13], [H1.01.01.15], [H1.01.01.16], [H2.02.01.01], và tiệm cận với phương pháp giảng dạy tiên tiến.

Bảng 4.1. Đối sánh về quy định Phương pháp giảng dạy trong ĐCCT các phiên bản CTĐT

	CTĐT 2015 trở về trước	CTĐT 2017	CTĐT 2020

Phương pháp giảng dạy	Chưa quy định	Quy định chung chung cho tất cả các học phần: (Kết hợp các phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng, làm bài tập,...Tăng cường tính chủ động của SV thông qua việc hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu tài liệu, nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong quá trình dạy và học)	Quy định cụ thể về 11 phương pháp giảng dạy áp dụng cho khoa Môi trường. Các học phần tùy theo CDR sẽ áp dụng những phương pháp phù hợp trong số 11 phương pháp chung theo quy định.
-----------------------	---------------	---	--

Khoa môi trường đã ban hành hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá phù hợp với từng học phần giảng dạy đảm bảo được CDR của CTĐT [H3.03.01.01], [H3.03.01.03]. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy được sử dụng trong ĐCCT gồm có: (1) Phương pháp thuyết trình; (2) Phương pháp động não; (3) Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ; (4) Phương pháp học dựa trên vấn đề; (5) Phương pháp hoạt động nhóm; (6) phương pháp đóng vai; (7) Phương pháp học dựa vào dự án. giảng dạy thông qua làm đồ án, thực hành, thực tập; (8) Phương pháp mô phỏng; (9) Phương pháp Nghiên cứu tình huống; (10) Phương pháp tham quan thực tế; (11) Phương pháp dạy học thông qua làm đồ án, thực hành, thực tập. Các phương pháp dạy và học được thiết kế nhằm hỗ trợ SV đạt được CDR của CTĐT [H1.01.01.19].

Tự học, tự nghiên cứu dưới sự tư vấn, giúp đỡ của GV là nhiệm vụ bắt buộc của NH, được quy định trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hình thức tín chỉ [H1.01.01.17] và các ĐCCT các học phần [H2.02.01.06]. Căn cứ theo các phương pháp giảng dạy tổng quát trên, khi xây dựng ĐCCT học phần, các GV và tổ biên soạn căn cứ theo mục tiêu của học phần và CDR để đề xuất, lựa chọn phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp cho từng buổi học, nhằm đạt được CDR của học phần và CDR của CTĐT [H2.02.01.06]. Ngoài ra, khả năng của NH và đặc thù của học phần cũng là yếu tố cần xem xét khi lựa chọn phương pháp giảng dạy, để NH có trình độ trung bình cũng có thể nắm bắt được kiến thức cơ bản của học phần, đồng thời, hầu hết các học phần đều có

thời lượng thực hành, làm bài tập và hoạt động nhóm **[H4.04.02.02]**. Để cung cấp cho GV những kiến thức cần thiết để cải tiến phương pháp giảng dạy, cập nhật những phương pháp giảng dạy đã được chứng minh hiệu quả, nhà trường đã tổ chức lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV, và tất cả GV ngành CNKTMT đã tham gia và đạt kết quả cao và đạt chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo yêu cầu **[H4.04.01.01]**.

Ngoài ra, để kịp thời hỗ trợ SV trong việc tự phân tích quá trình học tập của mình để rút kinh nghiệm, nhà trường đã phân công các GV làm cố vấn học tập để theo dõi tình hình học tập của lớp và có những buổi gặp định kỳ để tư vấn, giải đáp những thắc mắc của SV theo đúng quy chế đào tạo tín chỉ **[H4.04.02.03]**.

Ngoài những hoạt động dạy-học bắt buộc trong CTĐT, nhằm hỗ trợ thêm quá trình dạy - học đạt được CĐR của CTĐT, Khoa Môi trường và ngành CNKTMT còn tăng cường tìm kiếm cơ hội hợp tác với các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước trong lĩnh vực xử lý môi trường nhằm trao đổi kinh nghiệm và hỗ trợ SV thực hành tại các doanh nghiệp và tham gia các dự án thuộc lĩnh vực nghề nghiệp của ngành và của khoa, tìm kiếm học bổng cho SV học tập, nâng cao kỹ năng chuyên môn tại doanh nghiệp **[H4.04.02.04]**, **[H4.04.02.05]**. Giao lưu quốc tế cũng là một hoạt động hỗ trợ đạt CĐR, Khoa Môi trường đã tổ chức các chương trình trao đổi SV với các trường đại học danh tiếng trên thế giới. SV sau khi tham gia chương trình này đã có những tiến bộ rất đáng kể trong việc hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp mang tầm khu vực và quốc tế **[H4.04.02.02.05]**. Khoa Môi trường luôn khuyến khích SV tham gia các cuộc thi Ý tưởng sáng tạo, NCKH hằng năm. Thông qua những hoạt động này, SV có thể áp dụng những kiến thức đã học vào thực tế và phát triển kỹ năng mềm **[H4.04.02.06]**.

Cập nhật, đổi mới phương pháp giảng dạy học là một trong những khâu quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và phù hợp với yêu cầu của xã hội đối với SV sau khi tốt nghiệp. Phương pháp giảng dạy các học phần được các GV đánh giá và đề xuất sau khi kết thúc học phần sẽ là cơ sở cho công tác cập nhật định kỳ các ĐCCT của CTĐT. Ngoài ra, khoa môi trường cũng đã tổ chức kế hoạch dự giờ để đánh giá phương pháp giảng dạy và kỹ năng sư phạm của GV để có những học tập kinh nghiệm và góp ý kịp thời **[H4.04.02.07]**.

Ngoài ra, để đáp ứng được các tình huống thực tế, đảm bảo kế hoạch đào tạo và chung tay phòng ngừa, ngăn chặn lây lan COVID 19, Nhà trường và Khoa Môi trường đã nhanh chóng triển khai học trực tuyến trong suốt những đợt COVID 19 năm 2020 và năm 2021,. Nhà trường đã tổ chức học tập trực tuyến cho tất cả các ngành đào tạo của nhà trường trong thời gian nhất định, mỗi SV được cung cấp tài khoản để tham dự trực tuyến các học phần do các GV phụ trách **[H4.04. 02.08]**, **[H4.04.02.09]**. Phương pháp học trực tuyến tại nhà trường đang được rút kinh nghiệm để có thể triển khai cho một số học phần trong các học kỳ tới theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

Sau mỗi học kỳ của năm học, Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH dựa vào Phiếu lấy ý kiến kết hợp với phần mềm khảo sát và phần mềm tổng hợp, thống kê dữ liệu, kết quả khảo sát việc đánh giá của NH về hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR, cũng như sự phù hợp của phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá của GV **[H4.04.02.10]**.

Kết quả khảo sát được thực hiện bởi Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng **[H4.04.02.10]** đã đánh giá các hoạt động dạy và học, các phương pháp dạy và học từ GV, SV và thể hiện trong các báo cáo chi tiết **[H4.04.02.01]** **[H4.04.02.10]**. Kết quả khảo sát năm học 2017 – 2018 cho thấy tỉ lệ hài lòng của NH đối với hoạt động giảng dạy của GV ngành CNKTMT là 100%.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học ngành CNKTMT được thiết kế đa dạng, phù hợp và đáp ứng tốt CĐR. Ứng với mỗi học phần thì tổ hợp các phương pháp giảng dạy được GV thiết kế và áp dụng đa dạng và hướng dẫn NH có những hoạt động học tập phù hợp. Các hoạt động dạy và học được thường xuyên điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm giúp NH đạt được CĐR. 100% NH hài lòng với hoạt động dạy và học sử dụng trong CTĐT ngành CNKTMT.

3. Điểm tồn tại

SV năm thứ nhất khi vừa mới kết thúc học phổ thông trung học chưa quen với phương pháp tự nghiên cứu và học tập theo quy chế đào tạo tín chỉ do đó cần tăng cường thêm công tác CVHT cho SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 – 2021, Nhà trường và Khoa Môi trường tiếp tục tăng cường sử dụng các phương pháp giảng dạy đa dạng, các hình thức giảng dạy webinar, virtual lab, dạy trực tuyến. Bên cạnh đó, Nhà trường, PCTSV, Khoa, CVHT tăng cường phổ biến phương pháp giảng dạy, học tập cho SV, nhất là SV năm đầu khóa.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH

1. Mô tả

Trong những năm qua, CTĐT ngành CNKTMT và các hoạt động dạy học được cập nhật điều chỉnh theo hướng rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Tất cả các ĐCCT các học phần đều mô tả rõ các phương pháp giảng dạy được áp dụng nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm; mô tả các hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng tới việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Tùy theo từng học phần, GV sử dụng phương pháp giảng dạy đa dạng và phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H2.02.01.06]. Tất cả các học phần đều có xây dựng CDR của học phần (CELO) và trong đó chia ra thành các nhóm kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Tất cả các ĐCCT các học phần trong CTĐT đều mô tả rõ phương pháp giảng dạy/học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH, phù hợp với CDR của học phần và của ngành CNKTMT [H2.02.01.06]. Nhà trường, Khoa đã đẩy mạnh đổi mới các hoạt động dạy và học theo hướng ứng dụng, phù hợp với thực tiễn, từ các giờ học lý thuyết đến các bài tập, thực hành, đồ án môn học, thảo luận, thực tập thực tế để hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp,

khả năng nhận định vấn đề và tư duy phản biện, tư duy sáng tạo và quản lý thời gian, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm và khả năng tự học, tự nghiên cứu, vận dụng sáng tạo các kiến thức đã được học để giải quyết vấn đề thực tế **[H2.02.01.06]**.

Nhà trường đã xác định chiến lược dạy và học tại Trường là lấy SV làm trung tâm và tạo điều kiện để NH tự giác và tích cực tham gia học tập và tự nghiên cứu với sự hướng dẫn của GV. 100% ĐCCT của các học phần ngành CNKTMĐT đều có nhấn mạnh các hoạt động tự học/tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. GV trong khoa và bộ môn tăng cường đổi mới phương pháp dạy học, chuyển đổi dần dần việc sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống sang tổ hợp các phương pháp dạy học hiện đại nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Để thực hiện điều này, năm 2014 Trường ĐH TN&MT TP.HCM đã ban hành quy định quy chế đào tạo học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H1.01.01.11]**, quy chế này được cập nhật vào năm 2017 **[H1.01.01.14]** và mới đây nhất là 2020 **[H1.01.01.17]**. Theo quy chế đào tạo tín chỉ đã ban hành, cứ 1 tín chỉ học phần lý thuyết trên lớp, thực hành, thí nghiệm thì NH phải dành tối thiểu 30 giờ chuẩn bị cá nhân, đẩy mạnh hoạt động tự học, tự nghiên cứu của NH. Trong tất cả các ĐCCT đã nhấn mạnh đến hoạt động tự học trong từng buổi học, phù hợp với CDR môn học

Bảng 4.2. Đối sánh về quy định về các hoạt động dạy và học trong ĐCCT các phiên bản CTĐT

	CTĐT từ 2015 trở về trước	CTĐT 2017	CTĐT 2020
Phương pháp giảng dạy/học tập thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH	Chưa quy định	Quy định chung chung cho tất cả các học phần.	Quy định cụ thể, chi tiết về phương pháp giảng dạy/học tập áp dụng cho từng học phần, rèn luyện kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

Mô tả hoạt động tự học, tự nghiên cứu	Chưa có	Chưa quy định về tự học	Quy định cụ thể về tự học
---------------------------------------	---------	-------------------------	---------------------------

Theo quy định tất cả GV dành thời gian trong buổi học đầu tiên để giới thiệu về học phần và ĐCCT, cũng như phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Thông qua các tổ hợp phương pháp giảng dạy/học tập hiện đại kết hợp truyền thống, SV dần dần hình thành và đạt được những kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm và các khả năng tự nghiên cứu, thu thập tài liệu, phân tích và xử lý thông tin và số liệu liên quan đến chuyên ngành học. Các hoạt động dạy và học cho từng buổi học được thể hiện rõ trong ĐCCT học phần, trong các sản phẩm là báo cáo hoạt động nhóm, đồ án học phần, đồ án tốt nghiệp... **[H2.02.01.06], [H4.04.02.02].**

Những bài tập thực tế như bài tập trên lớp, bài tập nhóm, đồ án học phần, viết báo cáo thu hoạch sau đợt tham quan thực tế, thực tập tốt nghiệp, thực hiện đồ án tốt nghiệp giúp SV có khả năng suy nghĩ độc lập và tự xây dựng kế hoạch thực hiện, kỹ năng tìm kiếm thông tin, nghiên cứu tài liệu... cần thiết cho công việc, nghiên cứu và học tập suốt đời sau khi tốt nghiệp **[H2.02.01.06], [H4.04.02.02].**

Để hỗ trợ cho NH và kết nối với doanh nghiệp, Nhà trường đã thành lập phòng CTSV để tư vấn, hỗ trợ SV và liên hệ với các doanh nghiệp trong và ngoài nước hợp tác trong công tác đào tạo. Ngoài ra, Khoa Môi trường, Bộ môn KTMT và CVHT cũng tăng cường liên hệ, liên kết với các doanh nghiệp để tìm cơ hội hợp tác đào tạo, giúp SV đạt được những kỹ năng cần thiết **[H4.04.02.04-05]**. Trong CTĐT, SV có 07 tuần thực tập tại Cơ quan, Doanh nghiệp để tiếp cận với công việc thực tế. Khi đến thực tập tốt nghiệp, SV đều phải chuẩn bị Đề cương thực tập tốt nghiệp **[H4.04.03.01]**. Trong quá trình thực tập, SV phải có nhật ký thực tập **[H4.04.03.02]**. Từ đó, rèn luyện cho SV thái độ thực tập nghiêm túc, các kỹ năng mềm trước khi tốt nghiệp.

Phương pháp và hoạt động dạy học phong phú được GV sử dụng vào trong quá trình dạy học ngành CNKTMT còn thể hiện qua các tư liệu giảng dạy. GV Khoa Môi trường rất linh động trong việc sử dụng các nguồn tư liệu giảng dạy từ hình ảnh minh họa **[H4.04.03.03]**, video **[H4.04.03.04]**, mô hình thực nghiệm **[H4.04.03.05]**.

Khoa Môi trường rất chú trọng đến hoạt động rà soát, đánh giá các hoạt động dạy và học thông qua hoạt động dự giờ của GV [H4.04.02.07] và công tác quản lý chuyên môn, nâng cao trình độ chuyên môn tại các khoa [H4.04.01.01], [H3.03.01.01], báo cáo đánh giá các học phần [H3.03.02.01] nhằm đánh giá lại tình hình thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, từ đó giúp nâng cao hiệu quả của công tác này.

2. Điểm mạnh

100% ĐCCT các học phần ngành CNKTMT có mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp dạy-học, thể hiện rõ đóng góp của học phần vào việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và thời gian tự học, tự nghiên cứu của SV. ĐCCT thường xuyên được cập nhật, hướng tới nâng cao khả năng tự học và học tập suốt đời của SV. GV lựa chọn linh hoạt, đa dạng các phương pháp dạy-học phù hợp với đặc thù của từng môn học hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp giảng dạy chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Khoa Môi trường có kế hoạch tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp giảng dạy cấp bộ môn, cấp Khoa, khảo sát ý kiến của NH, cựu SV và các nhà tuyển dụng để cải tiến phương pháp giảng dạy/học tập.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 4:

Trường Đại học TN&MT TPHCM có TLGD rõ ràng, tuyên bố bằng văn bản và được phổ biến công khai. Các GV sử dụng phương pháp giảng dạy đa dạng, linh hoạt, phù hợp giúp NH đạt được CĐR. Các hoạt động hỗ trợ trong quá trình dạy-học như hợp tác với các Doanh nghiệp, HTQT, NCKH...giúp cho NH tích lũy thêm kiến thức, rèn

luyện kỹ năng góp phần đạt được CĐR. 100% các học phần đều có thời gian tự học, tự nghiên cứu kết hợp các phương pháp dạy-học đa dạng phù hợp giúp NH có khả năng và tinh thần học tập suốt đời. Các phương pháp dạy-học được đánh giá, cải tiến, đổi mới dựa trên ý kiến của GV và NH.

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là tăng cường phổ biến TLGD rộng rãi hơn đến các nhà tuyển dụng, tăng cường công tác CVHT để hỗ trợ SV nắm bắt nhanh chóng bắt nhịp với các phương pháp dạy – học theo quy chế tín chỉ.

Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí đạt trung bình ở mức 5,0/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá KQHT của NH

Mở đầu

Trường ĐH TN&MT TP. HCM đã xác định đổi mới giáo dục là nhiệm vụ chính trị và chiến lược cần phải thực hiện để đạt được mục tiêu phát triển. Đổi mới GDĐH theo hướng hiện đại, phát huy tính tích cực chủ động của SV đòi hỏi phải đổi mới đồng bộ tất cả các yếu tố cơ bản của quá trình dạy học, bao gồm mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện và kiểm tra, đánh giá.

Mặc dù kiểm tra, đánh giá KQHT là khâu cuối cùng của quá trình dạy học, nhưng đây cũng là khởi đầu cho một chu trình đánh giá mới hướng tới chất lượng đào tạo cao hơn. Vì vậy, có thể xem kiểm tra, đánh giá KQHT là thước đo kiểm chứng kết quả đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy theo mục tiêu học phần đã đề ra, từ đó có thể định hướng, điều chỉnh kế hoạch giảng dạy tiếp theo cho phù hợp và hiệu quả hơn theo yêu cầu của xã hội. Để làm được điều đó, việc đánh giá KQHT của NH luôn được ***thiết kế và cải tiến phù hợp với mức độ đạt được CĐR*** với tất cả các học phần trong CTĐT ngành CNKTMT. Các quy định về đánh giá KQHT luôn được thông tin rõ ràng, minh bạch đến NH thông qua GV phụ trách học phần, thông qua ĐCCT. Quá trình đánh giá được thực hiện trên cơ sở kết hợp đa dạng các phương pháp có độ tin cậy, có giá trị sử dụng cao, bên cạnh đó, không bỏ qua cơ hội vận dụng, thực hành các phương pháp mới, sáng tạo. Qua đó, kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để SV cải thiện việc học và tiến hành khiếu nại về KQHT.

Bảng 5.1 Đối sánh các phương pháp đánh giá KQHT trong các phiên bản CTĐT, phù hợp với CĐR và mục tiêu đào tạo

	CTĐT/ĐCCT học phần – 2015 trở về trước	CTĐT/ĐCCT học phần - 2017	CTĐT/ĐCCT học phần - 2020
Trọng số KQHT	Quá trình: 30 -40% Kết thúc học phần : 60 -70%	Quá trình: 30 -40% Kết thúc học phần : 60 -70%	Quá trình: 30 -40% Kết thúc học phần : 60 -70%
Phương pháp đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ	Chưa quy định cụ thể	Quy định cụ thể	Quy định cụ thể, phù hợp với CĐR
Trọng số điểm đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ	Chưa quy định cụ thể	Quy định cụ thể theo tỉ lệ	Quy định cụ thể theo thang Bloom và các Rubrics.
Công bố cho NH về ĐCCT và phương pháp đánh giá, trọng số...	Chưa quy định cụ thể	Chưa quy định cụ thể	Quy định cụ thể vào tiết học đầu tiên
Công bố cho NH về chấm và khiếu nại điểm giữa kỳ	Chưa quy định cụ thể	Chưa quy định cụ thể	Quy định cụ thể vào buổi học cuối cùng

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR

1. Mô tả

CĐR của ngành CNKTMT được cập nhật theo mục tiêu phát triển của nhà trường và yêu cầu của xã hội đối với NH sau khi tốt nghiệp **[H1.01.02.02]**, **[H1.01.02.04]**, **[H1.01.02.10]**, **[H1.01.02.16]**. Việc đánh giá kết quả của NH luôn bám sát với nội dung

của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Mặt khác, công việc này còn được đánh giá với CĐR của các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng tin học...

Năm 2015 nhà trường ban hành Quyết định ban hành hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 **[H5.05.01.01]**, quy định tài liệu, quy trình hoạt động của các đơn vị trong nhà trường. Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành quy định về tổ chức thi, phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá về các học phần, đồ án môn học, thực hành, thực tập và đồ án tốt nghiệp theo các quyết định, hướng dẫn về công tác khảo thí **[H3.03.01.02-03]**, **[H5.05.01.02-03]**. Đánh giá KQHT hiện nay không chỉ căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần mà để đảm bảo đáp ứng đạt CĐR, điểm học phần được tổng hợp từ nhiều điểm thành phần: điểm đánh giá quá trình, điểm đánh giá giữa kỳ và điểm thi kết thúc học phần. Tùy thuộc vào đặc thù của từng môn học mà có các phương thức kiểm tra, đánh giá khác nhau và được quy định cụ thể trong ĐCCT **[H1.01.01.16]**, **[H2.02.01.01]**, **[H2.02.01.06]**.

Quy trình đánh giá quá trình và đầu ra (tốt nghiệp): Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.14]**, **[H1.01.01.17]** quy định về tất cả các quy chế, quy trình đào tạo áp dụng trong nhà trường. Ngoài ra Nhà trường, Khoa và Bộ môn còn xây dựng một số quy trình nghiệp vụ: (1) Hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT **[H3.03.01.03]**, (2) Quy định về biểu mẫu đề cương và trình bày đồ án, đồ án tốt nghiệp **[H5.05.01.02]**, (3) Quy định về biểu mẫu đề cương và trình bày thực tập tốt nghiệp **[H5.05.01.03]** với các bước thực hiện rõ ràng, chi tiết, xác định rõ trách nhiệm và sự phối hợp của từng đơn vị, cá nhân tham gia vào quy trình. Các quy trình nghiệp vụ giúp tăng cường quá trình quản lý, hạn chế rủi ro và đảm bảo tính khách quan, công bằng trong quá trình đánh giá KQHT. Tùy thuộc vào đặc thù của từng môn học mà có các phương thức kiểm tra, đánh giá khác nhau và được quy định cụ thể trong ĐCCT **[H1.01.01.16]**, **[H2.02.01.01]**, **[H2.02.01.06]**. Tất cả các quy trình đánh giá, hình thức đánh giá cũng như biểu mẫu liên quan đều được gửi tới tất cả

các phòng ban, GV của nhà trường và được công bố công khai thông qua website của nhà trường, GV hướng dẫn học phần ngay buổi đầu của học phần **[H5.05.01.04]**.

(i) *Đánh giá quá trình đào tạo:* Phương pháp đánh giá quá trình học tập của từng học phần quyết định đến sự chính xác của công tác đánh giá quá trình đào tạo của NH. Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định trong các Quy chế đào tạo **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.14]**, **[H1.01.01.17]**, quy trình nghiệp vụ của nhà trường **[H3.03.01.02]** và quy định cụ thể trong ĐCCT của từng học phần **[H1.01.01.13]**, **[H1.01.01.16]**, **[H2.02.01.01]**, **[H2.02.01.06]**. Khi biên soạn ĐCCT, GV căn cứ vào từng học phần để lựa chọn hình thức đánh giá các quá trình khác nhau cho phù hợp nhằm đảm bảo đánh giá được kiến thức, kỹ năng và năng lực NH

(ii) *Đánh giá đầu ra khóa học:* Đánh giá đầu ra khóa học của SV ngành CNKTMT được thực hiện thông qua các học phần TTTN, Thực tập kỹ năng nghề nghiệp và Đồ án tốt nghiệp, đồng thời căn cứ trên tổng số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình cùng điểm tích lũy của SV trong toàn khóa học và các điều kiện khác về Ngoại ngữ và Tin học theo quy định của nhà trường **[H1.01.01.17]**.

Thực tập tốt nghiệp: TTTN được tiến hành trong 7 tuần theo hình thức thực tập toàn thời gian tại cơ quan, doanh nghiệp liên quan đến ngành CNKTMT **[H1.01.01.13]**, **[H1.01.01.16]**, **[H2.02.01.01]**, **[H2.02.01.06]**. TTTN giúp SV có điều kiện làm quen với môi trường làm việc thực tế, quan sát, so sánh và ghi nhận những kiến thức thực tế của các kiến thức đã học tại nhà trường, tiếp cận những kiến thức mới và những điều kiện thực tế khác mà lý thuyết chưa đề cập đến do hạn chế về thời gian. Điểm đánh giá TTTN là trung bình cộng của các thành viên trong hội đồng chấm thực tập tốt nghiệp, bao gồm cả GV hướng dẫn **[H3.03.01.03]**.

Đồ án tốt nghiệp: Theo quy định đào tạo của Trường, Đồ án tốt nghiệp là học phần bắt buộc đối với SV ngành CNKTMT với Tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng. Tất cả GV trong Khoa đều tham gia hướng dẫn SV thực hiện đồ án tốt nghiệp theo quy định. Quy trình bảo vệ đồ án tốt nghiệp, các hướng dẫn và biểu mẫu liên quan **[H5.05.01.02]** đều

được thống nhất và được thông báo rộng rãi đến SV thông qua: GV, website, website phòng đào tạo; bảng thông báo Khoa **[H5.05.01.05]**, **[H3.03.01.03]**.

Đồ án tốt nghiệp của SV được đánh giá bởi Hội đồng do Khoa đề nghị và Hiệu trưởng ra quyết định thành lập, dựa trên các tiêu chí: Nội dung đồ án, hình thức đồ án, báo cáo trước hội đồng, thành tích nghiên cứu **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.14]**, **[H1.01.01.17]**, **[H3.03.01.02]**, **[H3.03.01.03]**.

(iii) *Kết quả của toàn khóa học*: được đánh giá dựa trên điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, chứng chỉ GD quốc phòng, GD thể chất và các chứng chỉ Ngoại ngữ, Tin học đảm bảo đạt CĐR. Để xác nhận SV đạt CĐR và đủ điều kiện tốt nghiệp, nhà trường thành lập hội đồng xét tốt nghiệp để đánh giá và ra quyết định công nhận tốt nghiệp của SV **[H5.05.01.06]**.

Tất cả các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV ngành CNKTMT đều được thiết kế phù hợp để có thể đo lường mức độ đạt được CĐR về cả kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm, được thể hiện trong ĐCCT học phần **[H1.01.01.16]**, **[H2.02.01.01]**, **[H2.02.01.06]**, cụ thể như sau:

(i) Về kiến thức: chia làm nhiều loại (kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, kiến thức cơ sở ngành tự chọn, kiến thức chuyên ngành và kiến thức hướng chuyên sâu ...) và việc kiểm tra mức độ đạt được các kiến thức này được đánh giá thông qua điểm quá trình, kiểm tra giữa kỳ để tính điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần.

(ii) Về kỹ năng: được đánh giá thông qua học phần kỹ năng giao tiếp ngành nghề, bài tập nhóm của các học phần cơ sở và chuyên ngành, đồ án môn học, TTTN, thực tập kỹ năng nghề, đồ án tốt nghiệp...

(ii) Tự chủ và chịu trách nhiệm được NH hình thành và phát triển thông qua các nhiệm vụ SV được giao trong quá trình học tập các học phần, đặc biệt là khả năng phát triển bản thân để tích lũy và mở rộng kiến thức khi thực tập, làm đồ án tốt nghiệp, bảo vệ đồ án môn học, bảo vệ đồ án tốt nghiệp ...

Nhà trường đã thành lập Phòng KTĐBCL&TTGD là đơn vị chuyên trách về thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.07]** và phối hợp cùng với phòng Đào tạo và các khoa quản lý SV thực hiện việc tổ chức các kỳ thi kết thúc học phần, để đảm bảo việc đánh giá KQHT của SV là khách quan, chính xác và công bằng. Bên cạnh đó, việc thành lập các phòng ban nói trên giúp nâng cao hiệu quả công tác đánh giá KQHT phù hợp với CĐR của SV.

Thông qua Báo cáo đánh giá học phần của các môn học, công tác đánh giá KQHT của các học phần được liên tục cập nhật và cải tiến, nhằm hướng tới mục đích giúp tất cả SV lĩnh hội được các kiến thức cần thiết để đạt CĐR theo quy định **[H5.05.01.08]**, **[H5.05.01.09]**

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa, Bộ môn đã ban hành đầy đủ các quy định/quy trình/kế hoạch/tài liệu hướng dẫn về tổ chức thi, kiểm tra nhằm đánh giá KQHT để đạt được CĐR và mục tiêu đào tạo. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được thiết kế phù hợp với đặc thù từng học phần, đo lường được mức độ đạt CĐR

3. Điểm tồn tại

Công tác thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở (được sử dụng tài liệu) để có hướng điều chỉnh thích hợp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 – 2021 trở đi, Khoa Môi trường sẽ phối hợp với Phòng KT, ĐBCL&TTGD tổ chức thống kê phân loại KQHT của NH, phân tích định lượng các kết quả thi của SV để kịp thời điều chỉnh đề thi cho phù hợp. Định kỳ hằng năm Khoa cũng sẽ triển khai đánh giá chất lượng của các đề thi kết thúc học phần để kịp thời hiệu chỉnh và bổ sung.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá KQHT của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH

1. Mô tả

Nhà trường tiến hành đánh giá KQHT trong suốt quá trình học tập, tại thời điểm giữa học phần, tại thời điểm kết thúc học phần với các tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi về KQHT... dựa theo Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT). Hình thức thi và công bố KQHT theo quy định cùng các văn bản liên quan đến Quy chế đào tạo tín chỉ [H1.01.01.11] [H1.01.01.14] [H1.01.01.17].

Các phương pháp đánh giá rất đa dạng và thay đổi tùy theo môn học: thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thuyết trình nhóm, thuyết trình cá nhân, bài tập nhóm, bài tập cá nhân, đồ án môn học; kết quả thực hành trong phòng thí nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường, Khoa Môi trường [H3.03.01.03]. GV căn cứ theo các quy định để biên soạn câu hỏi thi kết thúc học phần và đáp án (trừ những học phần thi trắc nghiệm) [H5.05.02.01] [H5.05.02.02], [H5.05.02.03].

Kết quả đánh giá SV dựa trên các phương pháp:

- Môn Lý thuyết: Bài tập tại lớp, thuyết trình (0%-20%); Thi giữa kì (0%-40%); Thi cuối kì (40% – 70%)
- Môn thực hành: Kết quả thực hành (50% – 70%); Thi cuối kì (30% - 50%)
- Đồ án môn học: kết quả quá trình (33.3%); Bảo vệ đồ án cuối kỳ (66.7%)

Để khuyến khích cũng như bắt buộc SV chủ động học tập thường xuyên, mỗi điểm học phần thường được đánh giá dựa trên nhiều thành phần và hình thức khác nhau. Phương pháp đánh giá quá trình/học phần và trọng số mỗi điểm thành phần được thể hiện rõ trong ĐCCT học phần, được GV công bố cho SV trong lớp học vào buổi học đầu tiên của mỗi học kỳ [H2.02.01.06].

Thời gian kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần được thể hiện rõ trong ĐCCT [H2.02.01.06], kế hoạch đào tạo hàng năm của PĐT [H5.05.02.04] và được công bố cho

tất cả SV ngay từ đầu năm học. Phòng KT, ĐBCL&TTGD lập kế hoạch tổ chức thi kết thúc học phần chi tiết và phân công Cán bộ coi thi [H5.05.02.05].

Nhà trường, Khoa, Bộ môn cũng có quy định rõ ràng về cách thực hiện và đánh giá ĐATN, trong đó quy định rõ về số lượng thành viên hội đồng đánh giá, cách thức trình bày ĐATN, quy trình chấm ĐATN, phiếu chấm ĐATN, phiếu nhận xét của GV hướng dẫn, GV phân biện và cách tính điểm ĐATN [H5.05.01.02]. Điểm ĐATN được công bố công khai đến NH vào cuối phiên làm việc tại hội đồng đánh giá.

Thời gian thực hiện TTTN, ĐATN, thời điểm bảo vệ TTTN và ĐATN được thể hiện rõ trong Kế hoạch đào tạo chung hàng năm của PĐT [H5.05.02.04], kế hoạch riêng của Khoa [H5.05.02.06]. Bộ môn đề xuất GV hướng dẫn, thành viên hội đồng đánh giá lên Khoa duyệt, trình PĐT và Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài, thành lập hội đồng bảo vệ ĐATN [H5.05.02.07].

Nhà trường đặc biệt chú trọng tới công tác thẩm tra/phức khảo để bảo đảm quyền lợi cho NH với kết quả thể hiện trong sổ theo dõi phức khảo (tại Biểu mẫu, hồ sơ liên quan đến phức khảo KQHT của SV) [H3.03.01.02], [H5.05.02.08] và được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường [H5.05.02.09], [H5.05.01.04]. Theo quy chế đào tạo tín chỉ: đối với điểm các thành phần đánh giá học phần, SV khiếu nại trực tiếp với Khoa, Bộ môn thông qua đơn phức khảo khi công bố điểm. Thời gian khiếu nại điểm không quá 1 tuần kể từ ngày công bố kết quả. Thời hạn chấm phức khảo không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đơn [H1.01.01.17]. Ngoài ra, khi phát hiện có bất kỳ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã dán công bố hoặc công khai trên trang web thông tin đào tạo đại học và điểm truy cập từ hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, SV làm đơn thông báo và yêu cầu phòng đào tạo kiểm tra lại các điểm tương ứng [H1.01.01.17].

Các quy chế, quy định, văn bản hướng dẫn đánh giá KQHT của NH (Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hình thức tín chỉ, ĐCCT, văn bản về công tác khảo thí,...) có đầy đủ thông tin về thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các biểu mẫu liên quan giúp NH dễ dàng theo dõi, thực hiện, phản hồi kịp thời giúp bảo vệ quyền lợi chính đáng về kết quả thi, KQHT... Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, các

quyết định, quy định hướng dẫn về công tác khảo thí được công khai trên website, thông đầy đủ đến SV trong Tuần lễ sinh hoạt công dân – SV và tài liệu Những điều cần biết **[H2.02.03.02]**. Về đánh giá KQHT, hình thức đánh giá, thời điểm đánh giá và trọng số các điểm thành phần được tất cả GV trình bày cụ thể trong ĐCCT và công khai đến tất cả SV vào buổi đầu tiên lên lớp nhằm cung cấp tài liệu học tập và hình thức thi của học phần tới SV **[H3.03.01.03] [H1.01.01.16] [H2.02.01.01] [H2.02.01.06]**.

Trong quá trình học tập, SV có cơ chế phản hồi trực tiếp cho GV về cách đánh giá của học phần, kết quả đánh giá quá trình vào buổi học cuối của học phần hoặc ngay sau khi GV công bố điểm quá trình.

Bên cạnh đó, để đảm bảo thời gian thông báo công khai KQHT đến NH, Nhà trường đã quy định cụ thể về hình thức lưu trữ KQHT tại Khoa qua sổ giao nhận bảng điểm các học phần **[H5.05.02.10]**, tại Phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCLGD. Nhờ có sổ giao nhận giấy báo điểm các học phần, một số trường hợp GV nộp giấy báo điểm thành phần, kết thúc học phần chậm sẽ bị nhắc nhở kịp thời. Kể từ học kỳ 2 năm học 2020-2021, nhà trường đã nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo, tất cả điểm đánh giá quá trình học tập của NH đều được các GV nhập trực tiếp vào phần mềm, như vậy sẽ hỗ trợ cho công tác quản lý đào tạo được chuyên nghiệp hơn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa ban hành và triển khai các quy định, quy trình, kế hoạch kiểm tra đánh KQHT của NH, cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi của NH, được công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức, đa dạng, thích hợp trong các kỳ thi. Vì vậy, NH dễ dàng nắm bắt, tuân thủ và khiếu nại nếu có sai sót.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có quy định về công khai ĐCCT học phần và hình thức thi ngay từ buổi đầu lên lớp, tuy nhiên theo kết quả đánh giá mức độ hài lòng của NH thì vẫn còn một số ít SV chưa biết tới ĐCCT học phần và hình thức thi khi kết thúc học phần, do SV không tham gia buổi học đầu tiên của học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Khoa Môi trường phối hợp với Phòng Đào tạo yêu cầu bắt buộc đối với GV lên lớp công khai ĐCCT học phần tới toàn thể SV vào buổi đầu tiên học phần lên lớp giảng dạy học phần và kiểm soát SV nghỉ buổi học này để nhắc nhở kịp thời. Đồng thời, GV hướng dẫn SV truy cập vào trang website của Khoa để tiếp cận với ĐCCT của từng học phần.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Kiểm tra, đánh giá là khâu quan trọng có tác động rất lớn đến quá trình nâng cao chất lượng đào tạo. Trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, việc tự học, tự nghiên cứu của SV chiếm khối lượng lớn cả về thời gian và kiến thức. Kiểm tra, đánh giá KQHT đa dạng, khách quan, nghiêm túc sẽ là động lực khích lệ SV tự học, tự nghiên cứu.

Việc đánh giá KQHT của NH ngành CNKTMT hiện nay được áp dụng theo các văn bản liên quan đến quy chế đào tạo tín chỉ [H1.01.01.11] [H1.01.01.14] [H1.01.01.17] và theo quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường theo hướng dẫn tại các quyết định, hướng dẫn về công tác khảo thí, về tổ chức thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp [H1.01.01.11] [H1.01.01.14] [H1.01.01.17] [H3.03.01.02], các văn bản hướng dẫn chi tiết phương pháp kiểm tra đánh giá của khoa môi trường [H3.03.01.03]. Theo đó việc đánh giá KQHT được thực hiện đối với từng học phần, theo học kỳ và cho toàn khoá học. Như vậy, các phương pháp đánh giá KQHT của NH được áp dụng cần đảm bảo sự đa dạng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy và đảm bảo sự công bằng cho NH.

Sự đa dạng của phương pháp đánh giá KQHT đã được trình bày trong các Tiêu chí 5.1 và tiêu chí 5.2. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của SV được diễn ra thường xuyên và xuyên suốt thời gian học tập. Tại khoa MT, GV sử dụng nhiều phương pháp

đánh giá đa dạng phát triển dựa trên thang đo Bloom và công cụ đánh giá Rubrics như: kiểm tra tại lớp (tự luận hoặc trắc nghiệm), bài tập (cá nhân, nhóm), vấn đáp, đánh giá thuyết trình, đánh giá tiểu luận, đánh giá đồ án, đánh giá báo cáo thực tập, đánh giá đồ án tốt nghiệp, đánh giá chuyên cần [**H3.03.01.03**]. Việc GV sử dụng các tiêu chí đánh giá KQHT của NH (Rubric) dựa trên thang đo Bloom phù hợp cho từng học phần sẽ phân định rõ ràng mức độ đạt hay không đạt theo CĐR của học phần, đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị [**H5.05.02.01**], [**H5.05.02.02**], [**H5.05.02.03**]

Về độ tin cậy, đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình và phù hợp với CĐR của học phần. Việc ra đề thi, bảo mật đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi trắc nghiệm, tổ chức thi đều được thực hiện theo quy trình [**H3.03.01.02**]. Tất cả các đề thi, đáp án(sau khi GV/nhóm GV biên soạn) phải được duyệt bởi trưởng bộ môn/Ban chủ nhiệm khoa, kiểm soát về nội dung, thời gian, hình thức thi [**H1.01.01.11**] [**H1.01.01.14**] [**H1.01.01.17**] , [**H3.03.01.02**]. Các đề thi khi đưa ra đều được đánh giá độ tin cậy để đảm bảo đánh giá được năng lực của SV, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể [**H3.03.01.03**] [**H5.05.02.03**]. Đề thi và đáp án thi cuối kì được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về Phòng KTĐBCL&TTGD (theo Hồ sơ, biểu mẫu liên quan đến công tác khảo thí: Đề thi, đáp án và biên bản mở đề; Bảng điểm [**H3.03.01.02**]. Mỗi đề thi bao gồm các câu hỏi (hoặc thành phần của câu hỏi) từ dễ đến phức tạp tương ứng với 6 cấp bậc tư duy trong thang cấp độ, tư duy của Bloom (cải tiến): Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo [**H3.03.01.03**]. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của NH. Các SV tham dự cùng học phần, tham gia kiểm tra cùng thời điểm sẽ được đánh giá bằng 1 đề thi chung.

Để đảm bảo tính chính xác, công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của SV, trong mỗi kỳ thi kết thúc học kỳ, dựa trên KHĐT trong năm học của Nhà trường, Phòng KTĐBCL&TTGD sẽ lập kế hoạch phân công cán bộ GV coi thi, đảm bảo tất cả các hình thức thi đều được bố trí ít nhất 2 cán bộ coi thi [**H3.03.01.02**]. Đề thi sử dụng trong kỳ

thi được bốc thăm từ 02 đề thi do khoa giao nộp, công tác bốc thăm, in sao đề thi được thực hiện bởi đơn vị Phòng KTĐBCL&TTGD dưới sự giám sát của cán bộ thanh tra của phòng để đảm bảo sự công bằng và tính bảo mật. Công tác chấm thi được tiến hành khẩn trương theo đúng các quyết định, hướng dẫn về công tác khảo thí **[H3.03.01.02]**. Trưởng Bộ môn chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch chấm thi đảm bảo mỗi học phần ít nhất có 2 người chấm, kiểm tra đáp án, theo dõi hoạt động chấm thi của Bộ môn. Hoạt động chấm thi được giao cho Bộ môn, Khoa tổ chức, đảm bảo tính công bằng theo quy định **[H3.03.01.02]**. Tại các buổi chấm thi GV được phân công chấm thi nhận bài thi từ Phòng KTĐBCL&TTGD, chấm thi. Hai cán bộ chấm thi thống nhất điểm rồi ghi điểm kết luận của bài thi (bằng số và bằng chữ), ký và ghi rõ họ tên vào ô quy định trên tờ giấy thi, trực tiếp đọc điểm nhập điểm vào phần mềm tại văn phòng Khoa. Hướng dẫn này được quy định tại các quyết định, hướng dẫn về công tác khảo thí **[H3.03.01.02]**. Trong trường hợp 2 GV chấm thi không thống nhất được điểm thi sẽ trình Trưởng bộ môn hoặc Trưởng khoa quyết định.

Nhà trường đặc biệt chú trọng tới công tác thẩm tra/phúc khảo để bảo đảm quyền lợi cho NH với kết quả thể hiện trong sổ theo dõi phúc khảo (tại Biểu mẫu, hồ sơ liên quan đến phúc khảo KQHT của SV) **[H3.03.01.02]**, **[H5.05.02.08]** và được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường **[H5.05.02.09]**, Khoa **[H5.05.03.01]**. Kết quả cho thấy trong quá trình từ năm học 2015 – 2016 đến học kỳ 2019-2020 chỉ có 02 đơn xin phúc khảo của SV và đã được giải quyết kịp thời theo đúng quy chế.

Sau khi kết thúc mỗi học kì, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của NH với các học phần bao gồm 6 tiêu chí: (1) Thông tin về môn học và tài liệu phục vụ giảng dạy; (2) Nội dung giảng dạy; (3) Hoạt động giảng dạy; (4) Kiểm tra – đánh giá SV; (5) Cảm nhận về kết quả đạt được; (6) Các ý kiến khác đối với GV: là câu hỏi mở để SV viết ý kiến bản thân. Kết quả cho thấy chỉ số CLGD trung bình của GV ngành CNKTMT từ 71.2 – 87.8% **[H2.02.01.13]**, **[H2.02.01.15]**.

Sau khi kết thúc học phần, GV Báo cáo đánh giá học phần và đề xuất điều chỉnh đề thi, phương pháp giảng dạy để phù hợp với CDR của môn học và mục tiêu đào tạo của ngành CNKTMT **[H5.05.01.08]**, **[H5.05.01.09]**.

Trên cơ sở báo cáo đánh giá học phần của các GV, mỗi năm học bộ môn CNKTMT và khoa Môi trường đều triển khai các cuộc họp để đánh giá về tính hiệu quả của các phương pháp giảng dạy và đánh giá KQHT [H5.05.03.02] [H5.05.03.03]. Trên cơ sở báo cáo số liệu thống kê đơn từ của SV về điều chỉnh điểm và các ý kiến phản hồi của NH khi tổng hợp các kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH ngành CNKTMT (2016 - 2020) về CTĐT/chất lượng giảng dạy [H4.04.02.01]. Nhà trường, Khoa xem xét rút kinh nghiệm và cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp, đảm bảo sự đa dạng, tin cậy và công bằng cho NH [H3.03.01.03].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá KQHT NH của Khoa được sử dụng đa dạng, đo lường được các yêu cầu, CĐR và được thực hiện nghiêm túc, có độ tin cậy cao, theo đúng quy định đảm bảo tính công bằng, khách quan.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay nhiều học phần vẫn ra đề thi tự luận không sử dụng tài liệu, rất khó để SV phát huy tính sáng tạo và tự học, tự nghiên cứu

4. Kế hoạch hành động

Khoa Môi trường tiếp tục duy trì và phát huy những mặt tích cực như sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá, đề thi sử dụng trong kỳ thi được thay đổi hằng năm, công tác bốc thăm, in sao đề thi được thực hiện bởi đơn vị Phòng KTĐBCL&TTGD đảm bảo sự công bằng và tính bảo mật... Khoa Môi trường cũng yêu cầu GV có thể tăng cường số lượng đề thi dạng đề mở để phát huy tính sáng tạo và tư duy của SV.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Nhà trường, khoa đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến các công tác đào tạo: Quy chế đào tạo hệ đại học chính quy theo hình thức tín chỉ [H1.01.01.11] [H1.01.01.14]

[H1.01.01.17], Quy định về công tác khảo thí trong đó có các quy trình tổ chức thi học kỳ, quy trình phúc khảo **[H3.03.01.02]**, Hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT của khoa môi trường **[H3.03.01.03]**, trong đó có nội dung nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH., cũng như thủ tục khiếu nại, phúc khảo KQHT. Các quy chế, quy định này được thông báo công khai đến các bên liên quan thông qua hình thức phát hành văn bản tới các khoa, tài liệu Những điều cần biết của SV đầu khóa học, website của nhà trường, GV phụ trách môn học, CVHT. Các thông tin phản hồi kết quả đánh giá NH được công bố đúng thời gian quy định đến từng SV, giúp SV cải thiện việc học tập của mình, cũng như sắp xếp kế hoạch học tập phù hợp.

Đối với đánh giá điểm quá trình, điểm giữa kỳ, kết quả được GV công bố tại lớp sau khi thực hiện kiểm tra và trước khi kết thúc học phần, từ đó giúp SV lập kế hoạch phù hợp để cải thiện KQHT của mình trong kỳ thi kết thúc học phần. **[H3.03.01.03]**

Đối với điểm của bài thi cuối kỳ, GV được phân công chấm thi nhận bài thi từ phòng KTĐBCL&TTGD trong vòng 5 ngày sau khi thi. GV chấm thi nộp điểm thi cuối kỳ không quá 10 ngày kể từ ngày nhận túi bài thi, và công bố điểm thi cho SV thông qua email lớp hoặc thông qua lớp trưởng. Khi nghỉ ngơi về KQHT, SV có quyền nộp đơn phúc khảo bài thi về khoa môi trường trong vòng 7 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi. GVK thông báo với Trưởng Bộ môn các trường hợp có đơn xin phúc khảo. Trưởng Bộ môn phân công GV chấm bài phúc khảo. Thời hạn chấm phúc khảo không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đơn của SV. Điểm bài phúc khảo sau cùng sẽ được GVK thông báo tới người học ngay sau khi có kết quả để NH có kế hoạch học tập phù hợp hơn **[H1.01.01.11], [H1.01.01.14], [H1.01.01.17], [H3.03.01.02], [H5.05.04.01]**.

Hiện nay việc nhập điểm vào phần mềm đào tạo vẫn đang do GVK phối hợp với phòng đào tạo thực hiện. Kể từ năm học 2020 - 2021 các GV tham gia giảng dạy truy cập vào phần mềm quản lý đào tạo, nhập điểm thành phần và điểm thi, hiệu chỉnh các điểm sai sót vào phần mềm đào tạo cũng như các văn bản lưu trữ cùng loại. Như vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đào tạo trong thời gian tới sẽ tạo thuận lợi cho NH hơn nữa để tiếp cận kết quả đánh giá bài thi kết thúc học phần.

Các hoạt động đánh giá KQHT, phương pháp giảng dạy được tổng kết sau mỗi học phần, mỗi năm học, nhằm cải tiến phương pháp giảng dạy, phản hồi KQHT để giúp NH cải thiện việc học tập **[H5.05.01.08], [H5.05.01.09], [H5.05.03.02], [H5.05.03.03]**. Thông tin phản hồi công khai về học phần được cung cấp trong ĐCCT học phần. Ngoài ra, SV còn có thể phản hồi, góp ý trực tiếp với BCN Khoa tại văn phòng khoa.

Nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy của GV, Nhà trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến GV, SV về hoạt động giảng dạy, đánh giá tính phù hợp của phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT **[H4.04.02.01]**. Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá SV được các bộ môn và Khoa Môi trường sử dụng đưa ra thảo luận trong các cuộc họp cuối học kỳ và tổng kết cuối năm, từ đó GV sẽ điều chỉnh nội dung, cách thức giảng dạy để phù hợp hơn đối với nhiều đối tượng, trình độ người học **[H4.04.02.01]**.

Theo dõi thống kê số phúc khảo (tại Biểu mẫu, hồ sơ liên quan đến phúc khảo KQHT của SV) **[H5.05.04.01]**, trong những năm 2016- 2020 ngành CNKTMT chỉ nhận được 02 yêu cầu phúc khảo của NH. Như vậy, có thể nói quá trình đánh giá KQHT của SV được thực hiện nghiêm túc và khách quan. Từ đó tạo động lực để SV không ngừng phấn đấu, không ngừng rèn luyện trong học tập. Bên cạnh đó, khẳng định được quá trình chăm thi, quá trình vào điểm được thực hiện nghiêm túc và chuyên nghiệp.

Như vậy, Nhà trường đã có các quy định về phản hồi được công bố công khai, tổ chức thực hiện giải quyết khiếu nại, phúc khảo cho NH về KQHT kịp thời với mục đích giúp NH cải thiện việc học tập, đồng thời tạo động lực cố gắng và niềm tin đối với toàn thể SV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa đã ban hành Quy chế đào tạo, các quy trình, hướng dẫn liên quan đến công tác đào tạo, đánh giá KQHT, công tác phản hồi KQHT, được công bố công khai, rất kịp thời đến GV và NH. Kết quả đánh giá KQHT của NH ngành CNKTMT được phản hồi kịp thời, công bằng, minh bạch, khách quan tạo động lực cho NH không ngừng phấn đấu, không ngừng rèn luyện trong học tập và kế hoạch cải thiện KQHT.

3. Điểm tồn tại

Điểm đánh giá quá trình (bao gồm nhiều điểm thành phần: chuyên cần, thuyết trình, kiểm tra giữa kỳ, bài tập...) được công bố vào buổi cuối cùng của học phần, chưa có nhiều thời gian dành cho sự trao đổi trực tiếp giữa GV và SV về từng loại điểm thành phần.

4. Kế hoạch hành động

Khoa sẽ thống nhất với GV công bố ngay từng điểm thành phần khi có kết quả, còn buổi học cuối cùng chỉ công bố kết quả chung của điểm quá trình, dành .

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT

1. Mô tả

Quy trình khiếu nại về KQHT được Nhà trường và khoa quy định cụ thể trong quy chế đào tạo theo hình thức tín chỉ [H1.01.01.11], [H1.01.01.14], [H1.01.01.17], quy định tổ chức thi kết thúc học phần [H3.03.01.02], ĐCCT học phần [H1.01.01.16], [H2.02.01.01], [H2.02.01.06] và Hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT của khoa môi trường, [H3.03.01.03] . Đầu các khóa học NH được phổ biến trong Tuần lễ sinh hoạt công dân – SV và tài liệu Những điều cần biết [H2.02.03.02]. Cố vấn học tập phổ biến các quy định về đào tạo, trong đó có quy trình về khiếu nại KQHT. Các GV có trách nhiệm phổ biến quy trình khiếu nại KQHT trong buổi đầu tiên của học phần.

Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT:

- Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy học phần đó khi công bố điểm trên lớp.
- Đối với điểm thi thực hành, vấn đáp, đồ án môn học , SV có thể trao đổi trực tiếp với GV hội đồng hoặc chủ nhiệm bộ môn.
- Đối với điểm thi kết thúc học phần, sau 7 ngày công bố điểm thi kết thúc học phần, khi nghỉ ngơi về KQHT, SV có quyền nộp đơn phúc khảo bài thi về khoa môi trường. Tiếp nhận đơn phúc khảo, Giáo vụ Khoa thông báo với Trưởng Bộ môn (môn

học có yêu cầu chấm phúc khảo) phân công 2 giảng viên chấm bài phúc khảo. Điểm bài phúc khảo sau cùng có chữ ký của trưởng bộ môn sẽ được thông báo tới người học để lập kế hoạch học tập phù hợp hơn **[H1.01.01.11], [H1.01.01.14], [H1.01.01.17], [H3.03.01.02]**.

Trong đó, các thủ tục, biểu mẫu liên quan đến thẩm tra, phúc khảo, khiếu nại được công khai, phổ biến rộng rãi bằng các hình thức khác nhau, trong đó có hình thức công khai các biểu mẫu liên quan đến SV trên trang chủ của trường thông qua đường link công khai biểu mẫu đơn phúc khảo tới SV trên trang chủ của Nhà trường **[H5.05.02.08-09]**, Khoa Môi trường **[H5.05.03.01]**. Vì vậy người học dễ dàng tiếp cận và tiến hành thủ tục. Bên cạnh đó, người học còn được tạo động lực để nâng cao KQHT.

Qua thống kê, trong các năm 2017, 2018, 2019 khoảng 0,2% tỷ lệ người học ngành CNKTMT trong tổng số có nhu cầu khiếu nại về KQHT. Đồng thời, 100% các bài thi có nhu cầu phúc khảo cần làm đơn và hướng dẫn để được giải quyết (theo thống kê Sổ theo dõi phúc khảo, hồ sơ liên quan đến phúc khảo KQHT của SV **[H5.05.04.01]**)

Đối với KQHT khiếu nại của NH cũng được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ trong tài liệu lưu trữ của khoa môi trường **[H5.05.04.01]**.

Theo dõi thống kê số phúc khảo (tại Biểu mẫu, hồ sơ liên quan đến phúc khảo KQHT của SV) **[H5.05.04.01]** về sự phản hồi đánh giá KQHT thấy, ngoài số bài phúc khảo được giữ nguyên điểm (chiếm 62,5 - 100%) còn có khoảng 2,3 - 11,1% số bài được tăng điểm và khoảng 0 - 9,3% số bài bị giảm điểm. Như vậy, có thể nói quá trình phúc khảo của SV và chấm phúc khảo của GV diễn ra công khai, minh bạch, đảm bảo tính khách quan, trung thực. Từ đó tạo động lực để SV không ngừng phấn đấu, không ngừng rèn luyện trong học tập. Bên cạnh đó, khẳng định được quá trình chấm thi, quá trình vào điểm ... vẫn tìm thấy sai sót, tuy nhiên không nghiêm trọng.

Như vậy, Nhà trường tổ chức, tiến hành thẩm tra, phúc khảo, khiếu nại cho NH về KQHT với mục đích giúp NH cải thiện việc học tập, đồng thời tạo động lực, niềm tin và cố gắng đối với toàn thể SV .

2. Điểm mạnh

Bằng việc ban hành các “Biểu mẫu, hồ sơ liên quan đến phúc khảo KQHT của SV” giúp cụ thể hóa, chi tiết hóa, rõ ràng hóa quy trình khiếu nại KQHT. Đồng thời, việc công khai thông tin trong quy trình, thủ tục khiếu nại tới SV giúp cho SV dễ dàng tiếp cận, thực hiện khiếu nại kịp thời và Nhà trường giải quyết công tác khiếu nại về KQHT một cách hiệu quả, giúp SV tiến bộ trong việc cải thiện điểm, đổi mới kế hoạch học tập.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng quy trình khiếu nại KQHT qua bộ công cụ trực tuyến trên phần mềm quản lý đào tạo nhằm tạo điều kiện cho NH có thể phản hồi nhanh khi phát hiện sai sót.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 - 2021, Nhà trường triển khai “Xây dựng bộ công cụ trực tuyến về khiếu nại điểm thành phần, điểm thi cuối kì giúp SV gửi đi nhanh chóng các yêu cầu về khiếu nại học tập, tiết kiệm thời gian và rút ngắn các công đoạn hành chính”. Đồng thời, Khoa Môi trường phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng KTĐBCL&TTGD tiếp tục “Tăng cường quản lý việc giải quyết khiếu nại kết quả đánh giá KQHT của NH”.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Việc đánh giá KQHT của NH theo CTĐT ngành CNKTMT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Nhà trường, phù hợp với CĐR, được thông báo rõ ràng và công khai tới NH bằng nhiều hình thức khác nhau. Các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Khoa Môi trường luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của NH thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CĐR, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến NH. NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT và được giải quyết kịp thời giúp NH xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập, không ngừng phấn đấu học tập và rèn luyện.

Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí đạt trung bình ở mức 5,0/7 điểm.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Mở đầu

Tính đến hết năm 2020, Trường ĐH TN&MT TP.HCM có tổng số GV cơ hữu là 248 GV, trong đó: 1GS.TS, 10 PGS.TS, 42 TS (chiếm tỷ lệ 18,2), 19 NCS, 179 ThS (chiếm tỷ lệ 76,7%). Đội ngũ GV của Nhà trường nói chung và của Khoa Môi trường nói riêng được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV của Khoa có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình NCKH khác nhau và xã hội hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường ĐH TN&MT TP.HCM được thể hiện trong CLPT Nhà trường đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 [H1.01.01.37]. Trên cơ sở chiến lược của Nhà trường và kế thừa CLPT khoa Môi trường giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn 2030 [H1.01.01.33], Khoa Môi trường đã rà soát và điều chỉnh CLPT đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 của Khoa [H1.01.01.40]. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Khoa được thực hiện thường xuyên, phù hợp với CLPT của Khoa, Nhà trường dựa trên nhu cầu về đào tạo và NCKH, cụ thể mục tiêu đến năm 2025 tỉ lệ tiến sĩ đạt 37% so với tổng số lượng GV cơ hữu của Khoa, mỗi ngành đào tạo phải có ít nhất 2 chuyên gia đầu ngành và 5 tiến sĩ để có thể đủ điều kiện mở đào tạo sau đại học cho tất cả các ngành đào tạo Khoa đang phụ trách.

Khoa Môi trường đã xây dựng kế hoạch và bám sát thực hiện kế hoạch thực hiện nhiệm vụ CLPT Khoa môi trường năm 2016-2020 **[H1.01.01.34]**. Nhận định nguồn nhân lực là tài sản trí tuệ của Khoa, nên Khoa đã xây dựng kế hoạch đề xuất phát triển nguồn nhân lực hàng năm 2012-2020 **[H6.06.01.01]**. CLPT nguồn nhân lực dài hạn ở khoa là tổng lượng GV cơ hữu từ năm 2021 là 45 người và đạt 50 người vào năm 2025. Số lượng PGS sẽ tăng thêm 4, số lượng tiến sĩ tăng 3 so với số lượng năm 2019 và tỉ lệ % tiến sĩ trên tổng GV cơ hữu là 27% và tăng 2-3%/năm và dự kiến đạt 37% vào năm 2025 **[H1.01.01.40]**. Xu hướng tuyển dụng nhân sự về các hướng đào tạo sức khỏe môi trường, an toàn lao động, công nghệ xử lý khí, quy hoạch và quản lý đô thị, quản lý tài nguyên, ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số, mô hình dự báo, giám sát, cảnh báo sớm chất lượng môi trường phục vụ cộng đồng trong công tác quản lý bảo vệ môi trường, an toàn sức khỏe môi trường và khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Không chỉ tập trung vào kế hoạch tuyển dụng mới, Khoa còn có chiến lược khai thác tài sản trí tuệ của các GV cao niên giàu kinh nghiệm thực tế làm cán bộ giảng hoặc chủ nhiệm các đề tài NCKH **[H6.06.01.02]**. Định hướng tăng tỉ lệ tiến sĩ/ tổng số GV nhằm mục đích có thêm đội ngũ giàu kinh nghiệm NCKH để triển khai các đề tài NCKH và các dự án chuyển giao công nghệ trong nhiều lĩnh vực như: nghiên cứu xử lý môi trường đất, nước, không khí và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý chất thải; vật liệu thân thiện môi trường trong sản xuất, nền kinh tế tuần hoàn, xử lý chất thải nhằm tiết kiệm tài nguyên và năng lượng và phục vụ cộng đồng.

Việc tuyển dụng đảm bảo tuân thủ thông tư 40/2020/TT-BGDĐT về quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập **[H6.06.01.03]**. Khoa Môi trường với chức năng nhiệm vụ của mình đã chủ động trong việc tham mưu cho Nhà trường trong việc xây dựng, quy hoạch đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc quy hoạch GV, chuyên viên của Khoa được thực hiện theo đúng quy định và quy trình tuyển dụng viên chức của Nhà trường từ khâu lập kế hoạch, phê duyệt kế hoạch, thông báo thi viên chức, ôn tập, ra đề thi, thi vấn đáp, phỏng vấn trực tiếp, thông báo kết quả đến thí sinh và ký hợp đồng tuyển dụng **[H6.06.01.04]**.

Việc tuyển dụng được lập kế hoạch quy hoạch tuyển dụng đội ngũ GV, nghiên cứu viên đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH thể hiện qua các đề thi và vòng thi **[H6.06.01.05]**. Tiêu chí, tiêu chuẩn tuyển dụng và kết quả tuyển dụng được công bố công khai, minh bạch **[H6.06.01.06]**.

Số lượng GV cơ hữu và HĐ dài hạn Khoa Môi trường là 45 GV, nữ chiếm 60% và nam 40%. Tỷ lệ GV có độ tuổi trên 60 tuổi và dưới 30 đều là 2%, từ 41 đến 60 chiếm 28,8%, GV có độ tuổi từ 30 đến 40 chiếm 66,67% **[H6.06.01.07]**. Từ năm 2015 trở đi Khoa có chủ trương chỉ tiếp nhận tiến sĩ về làm việc ở Khoa hoặc giữ SV thủ khoa vừa tốt nghiệp ở lại Trường để đào tạo tiếp tục. Như vậy, đa phần GV là GV trưởng thành, nhiệt tình, năng nổ, được đào tạo trong và ngoài nước và có kinh nghiệm thực tiễn và kinh nghiệm giảng dạy trung bình 10 – 15 năm. Tỷ lệ GV trình độ PGS, TS là 31,5% và thạc sĩ là 68%.

Đối với ngành đào tạo CNKTMT, lực lượng cán bộ giảng dạy tham gia giảng dạy hiện nay bao gồm 14 GV cơ hữu. Trong đó, tỷ lệ GV có độ tuổi từ 41 đến 60 là chiếm 35,71%, tỷ lệ GV có độ tuổi từ 30 đến 40 chiếm 57,14% **[H6.06.01.08]**. Tỷ lệ GV trình độ TS là 42,86% và thạc sĩ là 50%. Tỷ lệ GV có học hàm PGS chiếm 21,43% **[H6.06.01.08]**.

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ GV, Khoa Môi trường luôn coi trọng việc quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực ngày càng chuyên nghiệp và chất lượng. Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ cán bộ, GV có cơ hội học tập, nghiên cứu nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học. Cùng với việc không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, các GV Khoa Môi trường luôn chú trọng bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức nhà giáo, lối sống tác phong lành mạnh, đặc biệt là cán bộ quản lý. Khoa Môi trường đã tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng của GV/CV theo kế hoạch 5 năm/lần vào các năm 2016 **[H6.06.01.09]** và 2020 **[H6.06.01.10]**, theo phiếu điều tra mẫu **[H6.06.01.11]** và cập nhật thành khảo sát online năm 2020 **[H6.06.01.12]**. Kết quả khảo sát được sử dụng làm định hướng xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực ở những năm tiếp theo **[H6.06.01.13]**, **[H6.06.01.14]**.

Hàng năm Nhà trường đã có các Quyết định Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ công chức, viên chức [H6.06.01.15]. Các kế hoạch này sau đó được Bộ TNMT xem xét và phê duyệt để triển khai thực hiện [H6.06.01.16]. Khoa MT cũng xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chiến lược chung cho Khoa MT giai đoạn 2016 – 2020 [H1.01.01.34]. Tùy theo nhu cầu thực tế đào tạo và định hướng mở ngành/chuyên ngành đào tạo mới ở Khoa, Khoa MT sẽ có kế hoạch đề xuất tuyển dụng GV/chuyên viên trình BGH [H6.06.01.17]. Các GV khi được tuyển dụng phải có kế hoạch tập sự tại Khoa [H6.06.01.18]. Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho từng GV trong Khoa Môi trường được giao cho các bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được 1 GV có kinh nghiệm kèm cặp bồi dưỡng về chuyên môn [H6.06.01.19] và các GV trẻ sẽ định kỳ báo cáo tiến độ tập sự 6 tháng/lần [H6.06.01.20].

Nhằm đảm bảo chất lượng GV và phát triển chất lượng nguồn nhân lực, Khoa có kế hoạch dự giờ GV hàng 5 năm [H6.06.01.21] và triển khai kế hoạch này cho từng năm kể từ niên học 2013-2014 cho đến hiện nay. Kết quả dự giờ của GV lựa chọn ngẫu nhiên trong từng niên học cho thấy hầu hết các GV đều đạt chất lượng giảng dạy đại học (100%) thể hiện chi tiết trong các báo cáo đánh giá hàng năm [H6.06.01.22]. Ngoài ra Khoa còn tổ chức đánh giá GV thông qua các chương trình thi đua GV dạy giỏi ở Khoa năm 2015 [H6.06.01.23].

Ngoài ra, Khoa Môi trường còn có kế hoạch phát triển cán bộ quản lý lãnh đạo Khoa theo nhiệm kỳ 2016-2020 [H6.06.01.24], định kỳ cập nhật lấy phiếu tín nhiệm hàng năm [H6.06.01.25] theo nhiệm kỳ và bổ sung cán sự theo tình hình thực tế nhân sự theo định hướng CLPT của Khoa cho nhiệm kỳ 2020-2025 [H6.06.01.26]. Việc bổ nhiệm Trưởng khoa, Phó trưởng khoa, Chủ nhiệm Bộ môn dựa trên khả năng quản lý, năng lực và thành tích NCKH của cán bộ, tuân thủ quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo Khoa công khai, lấy phiếu tín nhiệm các cấp theo các tiêu chí bổ nhiệm và chức năng nhiệm vụ rõ ràng [H6.06.01.27]. Ban Chủ nhiệm Khoa phải xây dựng kế hoạch hành động cá nhân theo Nghị quyết Đại hội Đảng [H6.06.01.28].

2. Điểm mạnh

Trường ĐH TN&MT TP.HCM nói chung và Khoa Môi trường nói riêng có kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV có năng lực, phẩm chất đạo đức đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Với quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm công khai minh bạch, và căn cứ trên nhu cầu đào tạo, NCKH, hoạt động phục vụ cộng đồng, trong thời gian qua Khoa Môi trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ có tính kế thừa về thế hệ, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác.

3. Điểm tồn tại

Cơ cấu cán bộ trong quy hoạch chưa cân đối về độ tuổi, ít cán bộ quản lý quy hoạch trẻ. Số lượng GV có học hàm GS, PGS còn ít chỉ có 03 GV có học hàm PGS. Trình độ ngoại ngữ giữa các GV còn chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục duy trì số lượng nhưng đầu tư nâng cao chất lượng, học hàm và học vị cho các GV. Khoa Môi trường sẽ phối hợp với Phòng Khoa học Công nghệ và quan hệ đối ngoại tiếp tục rà soát, hỗ trợ các TS đạt tiêu chuẩn học hàm PGS và hỗ trợ các PGS để đạt tiêu chuẩn GS. Hỗ trợ CB trẻ phát triển đủ điều kiện để đưa vào quy hoạch cán bộ quản lý. Tăng cường CTĐT dạy bằng tiếng Anh để tạo động lực Thầy Cô trao dồi nâng cao trình độ ngoại ngữ tiếng Anh.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

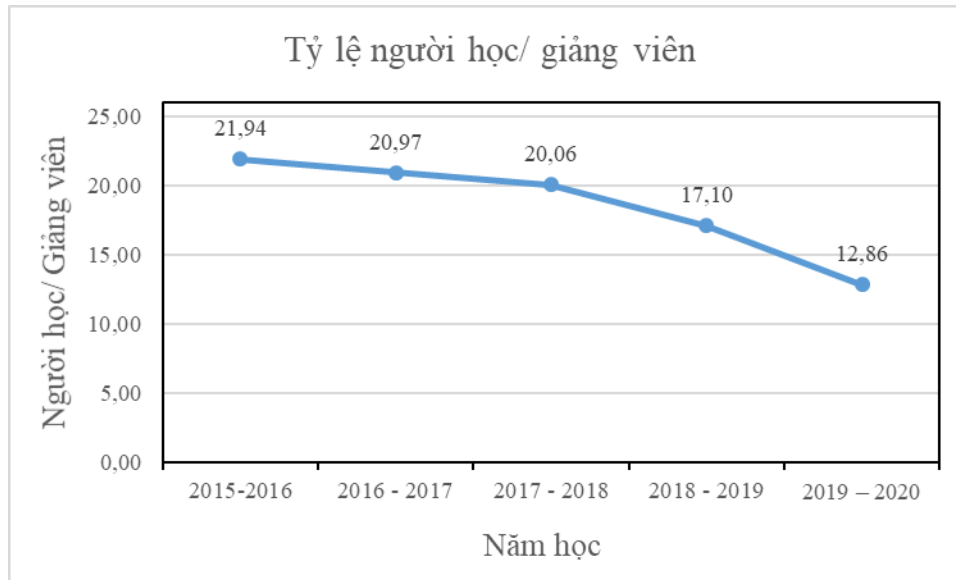
Năm 2015, Nhà trường thực hiện việc đánh giá CTĐT theo các tiêu chuẩn đánh giá của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của Trường ĐH TN&MT TP.HCM. Tuy nhiên trong đợt đánh giá này Nhà trường chưa đo lường đến tỷ lệ GV/NH nên chưa có cơ sở đánh giá và chưa đủ căn cứ để cải tiến và giám sát cải tiến chất lượng đào tạo.

Việc phân loại và chi tiết GV giảng dạy chương trình ngành CNKTMT, đồng thời thống kê đội ngũ GV dạy và FTE của toàn bộ GV từ năm 2016 – 2020 được thực hiện **[H6.06.01.08] [H6.06.02.01]**. Cụ thể năm học 2015 - 2016 số lượng GV tham gia giảng dạy ngành CNKTMT là 19 GV, trong đó 10 GV có trình độ Tiến sĩ; năm học 2016 - 2017 số lượng GV tham gia giảng dạy là 19 GV, trong đó có 11 GV có trình độ Tiến sĩ; năm học 2017 - 2018 số lượng GV tham gia giảng dạy là 23 GV, trong đó có 11 GV có trình độ Tiến sĩ; năm học 2018-2019 số lượng GV tham gia giảng dạy là 21 GV, trong đó có 10 GV có trình độ Tiến sĩ; năm học 2019 - 2020 số lượng GV tham gia giảng dạy là 20 GV, trong đó có 9 GV có trình độ Tiến sĩ. Nếu áp dụng hệ số Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì số lượng GV tham gia giảng dạy cho ngành CNKTMT lần lượt là 27, 29, 30, 27 và 27 GV cho các năm từ 2015 đến 2020 **[H6.06.02.02]**. Số liệu các năm cho thấy, thời gian tiếp xúc và tư vấn học thuật của GV đối với SV là phù hợp.

Thông kê FTE của GV **[H6.06.02.03]** và thông kê FTE **[H6.06.02.04]** của NH và tỉ lệ GV/NH của ngành CNKTMT được thực hiện. FTE là viết tắt của Full Time Equivalent được tính theo quy định hướng dẫn của Nhà trường tính cho 1 GV là 270 giờ chuẩn tương đương với 1 FTE, mỗi SV hoàn thành 135 tín chỉ cho 4 năm học, do vậy mỗi SV học 33,75 tín chỉ /1 năm học. Theo công văn 1074 hướng dẫn thì tín chỉ trung bình của 1 SV/1 năm học là 48 TC tương đương với 1 FTE. Như vậy trung bình 1 SV ngành CNKTMT học 0,703 FTE/năm học.

Kết quả cho thấy tỉ lệ NH/GV dao động trong khoảng 12,86 – 21,94 **[H6.06.02.05]** so với tỉ lệ của Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội cùng ngành là 17-27. Theo quy chế tuyển dụng của Bộ GD&ĐT, tỉ lệ FTE của NH/GV phù hợp là 20. Biểu đồ 6.1 thể hiện sự biến thiên tỉ lệ NH/GV trong 5 năm cho thấy tỉ lệ này giảm dần về dưới 20 theo Quy định của Bộ GD&ĐT. Nguyên nhân thực tế là ngành CNKTMT gồm hai chuyên ngành là QLMT và KTMT, khi chuyên ngành Quản lý môi trường tách ra, thay thế bằng Ngành QLTMNT cùng với số lượng SV chuyên ngành QLMT tốt nghiệp vào năm 2019-2020 thì số lượng SV ngành CNKTMT giảm dẫn đến tỉ lệ SV/GV thấp

dân và đạt 12,86 vào năm học 2019-2020, thấp hơn so với Quy định của Bộ GDĐT là rất phù hợp.



Hình 6.1: Biểu đồ thể hiện sự biến thiên tỉ lệ NH/GV (giai đoạn 2015 - 2020)

Để đảm bảo GV nắm vững và hoàn thành các nhiệm vụ GV, Nhà Trường đã xây dựng và ban hành các chính sách nhân sự rất cụ thể, đặc biệt là Chính sách về vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp năm 2015, năm 2018 [H6.06.02.06]; Quy chế làm việc của Trường ĐHTNMT năm 2018 và năm 2020 [H6.06.02.07]; Quy chế GV hàng năm được cập nhật và chỉnh sửa phù hợp với thực tiễn (2015-2020) [H6.06.02.08]. Quy chế GV năm 2020 đã được cập nhật theo Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 quy định chế độ làm việc của GV cơ sở giáo dục đại học của BGDĐT [H6.06.02.09DC]. Theo đó GV phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm và NCKH 110 -150 tiết/năm. Trên cơ sở quy chế GV, phòng TCCB đã xây dựng định mức giảng dạy và NCKH cho mỗi GV trong trường cho từng năm học [H6.06.02.10], phòng KHCN&QHĐN xây dựng quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của trường [H6.06.02.11], phòng Kế hoạch tài chính xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm tương ứng [H6.06.02.12]. Nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương và thực hiện văn hóa học đường, nhà Trường ban hành các Chính sách quy định về đạo đức trong giảng dạy, nghiên cứu hàng năm 2016, 2017, 2019 [H6.06.02.13-14].

Trên cơ sở chính sách của Nhà trường, Khoa Môi trường đã xây dựng các đề án việc làm và phân công nhiệm vụ cho GV Khoa **[H6.06.02.15]**. Hàng năm mỗi GV sẽ làm bảng đăng ký thực hiện nhiệm vụ (cá nhân) **[H6.06.02.16]** nộp CNBM, CNBM sẽ cân đối nhiệm vụ giữa các GV và tổng hợp thành bảng đăng ký nhiệm vụ của bộ môn **[H6.06.02.17]** và bảng đăng ký nhiệm vụ của Khoa **[H6.06.02.18]**.

Tổng hợp khối lượng giảng dạy của GV cơ hữu ở Khoa MT 2015 -2020 **[H6.06.02.19]** và của GV thỉnh giảng 2015 -2020 **[H6.06.02.20]** cho thấy GV Khoa Môi trường luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và vượt mức khối lượng giảng dạy.

Tổng hợp khối lượng NCKH của GV Khoa MT 2015 -2020 rất cao **[H6.06.02.21]** và cao nhất trong Trường so với các khoa còn lại. Tỷ lệ GV hoàn thành nghĩa vụ NCKH là 87% (5/41) so với năm 2019 là 70%. Năm 2019 và năm 2020 Khoa có tỷ lệ 66% GV tham gia đề tài NCKH và dự án.

Ngoài ra GV còn có nhiệm vụ đóng góp phục vụ cộng đồng qua công tác giảng dạy tại địa phương hay TT GDTX **[H6.06.02.22]**, công tác cố vấn học tập **[H6.06.02.23]** và các hoạt động phản biện, tư vấn, tham gia phong trào, chương trình bảo vệ môi trường tại địa phương, trao đổi SV GV, công tác nước ngoài...**[H6.06.02.24]**. Tổng hợp khối lượng thanh toán vượt giờ của GV ở Khoa MT 2015 -2020 khá cao và duy trì ổn định qua các năm **[H6.06.02.25]**.

Định kỳ, Nhà trường, Khoa Môi trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, qua đó để đánh giá chất lượng của GV theo kế hoạch **[H4.04.02.01]**. Kết quả khảo sát cho thấy, đội ngũ GV của Khoa đáp ứng tốt với nhu cầu đào tạo, trong quá trình giảng dạy thường xuyên cập nhật kiến thức mới trong bài giảng, trong phương pháp giảng dạy của GV đã phát huy được tính tích cực học tập và năng lực tự nghiên cứu của SV **[H4.04.02.01]**.

Ngoài công tác quản lý trực tiếp của các Bộ môn và Khoa, Nhà trường còn có các đơn vị Phòng KT, ĐBCL&TTGD, Phòng Đào tạo, Phòng KHCN&HTQT, Phòng CTSV cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV, dựa vào đó Khoa Môi trường có thể làm tốt hơn công tác đánh giá phân loại lao động hàng

năm và ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân tạo động lực phát huy hết khả năng trong giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ NH/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành CNKTMT được xác định rõ ràng và đáp ứng yêu cầu tuyển sinh theo quy định hiện hành. Việc quy đổi các khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo vị trí việc làm được hướng dẫn chi tiết dựa trên các chính sách của Nhà trường, được triển khai và giám sát thường xuyên. Quy định về giảng dạy của ngành cũng như Quy định chế độ làm việc của GV được thường xuyên cập nhật theo quy định và điều kiện thực tiễn. Đội ngũ GV của Khoa đều hoàn thành khối lượng giảng dạy và NCKH và đều được giám sát cân đối hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, khối lượng NCKH giữa các GV trong khoa còn chưa đồng đều. Tỉ lệ NH/GV ngày càng giảm.

4. Kế hoạch hành động

Thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh để tạo điều kiện tiếp cận cho GV đến các dự án lớn, hỗ trợ, khuyến khích GV tăng cường NCKH. Duy trì CTĐT thạc sĩ ngành CNKTMT, mở CTĐT tiến sĩ ngành CNKTMT và phát triển thêm chuyên ngành đào tạo mới để tăng tỉ lệ tuyển sinh của ngành, từ đó tận dụng hết nguồn nhân lực sẵn có, tăng tỷ lệ NH/GV từ 16 lên 20.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy, để đảm bảo tuyển được GV có đủ

phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ, Nhà trường đã thực hiện Thông tư số 40/TT-BGDĐT ngày 20/10/2020 của Bộ GD&ĐT Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 của Bộ GD&ĐT về việc Quy định chế độ làm việc đối với GV. Ngoài ra, Nhà trường Quyết định ban hành quy chế về quản lý và tăng cường kỷ cương, kỷ luật lao động của Trường ĐHTNMT TP.HCM **[H6.06.02.13]**.

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Trường ĐHTN&MT TP.HCM phải đảm bảo các quy định chung tại Điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và Điều 4 của Nghị định số 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí làm việc và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường quy định. Các quy định được xác định dựa trên những đề xuất của Khoa và Bộ môn. Các ứng viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng, các quy định pháp luật về viên chức nhà giáo, lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Nhà trường.

Để có các căn cứ xây dựng tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, Nhà trường đã xây dựng và phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của Trường **[H6.06.02.06]** và ban hành quy chế làm việc của Trường cho viên chức **[H6.06.02.07]**.

Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy định tuyển dụng và tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức, người lao động trong Trường ĐHTN&MT TP.HCM **[H6.06.01.04]**. Quy trình tuyển dụng cán bộ cho Khoa Môi trường tuân theo Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức, người lao động trong Trường ĐHTN&MT TP.HCM. Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, thành tích giảng dạy, nghiên cứu, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ.

Các tiêu chí tuyển dụng GV gồm: (1) Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; (2) Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ đạt loại giỏi trở lên, từ năm 2015 Khoa chỉ tuyển dụng mới trình độ tiến sĩ; (3) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; (4) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2/6; (5) Có trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc; (6) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; (7) Lý lịch bản thân rõ ràng; (8) Vượt sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức giảng thử và phỏng vấn. Các yêu cầu chung cho cán bộ chuyên môn là bằng cấp, lĩnh vực nghiên cứu, kinh nghiệm, khả năng trong công việc nghiên cứu cũng như khả năng giảng dạy. Kế hoạch tuyển dụng viên chức và người lao động được thông báo công khai **[H6.06.03.01]**.

Trong 5 năm từ 2016 đến 2020, Nhà trường và Khoa Môi trường đã tuyển dụng được 11 GV có trình độ từ Thạc sĩ trở lên, trong đó có 07 Tiến sĩ và 04 Thạc sĩ **[H6.06.03.02]**. Ngoài ra, Khoa còn mời các GV cao niên hay công tác ngoài Trường cộng tác gồm 11 GV (2 PGS, 5 TS và 4 ThS) theo đúng quy trình **[H6.06.03.03]**. Tất cả các GV đều có trình độ chuyên môn, phẩm chất năng lực tốt, đáp ứng được các tiêu chí yêu cầu tuyển dụng của Nhà trường phù hợp với đề án vị trí việc làm mà khoa và Nhà trường đã xây dựng.

Đối với công tác quy hoạch, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ quản lý cấp Khoa, Nhà trường thực hiện đúng theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ triển khai về việc Ban hành điều lệ trường đại học đó là Trưởng khoa phải có trình độ Tiến sĩ, Phó trưởng Khoa có trình độ từ Thạc sĩ trở lên, riêng Phó trưởng Khoa phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ phải có trình độ Tiến sĩ trở lên. Ở cấp Bộ môn, Trưởng Bộ môn phải có trình độ Tiến sĩ trở lên và Phó trưởng Bộ môn có trình độ Thạc sĩ trở lên. Hiện nay, Khoa Môi trường có đội ngũ quản lý cấp Khoa, cấp Bộ môn có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng được yêu cầu nghiệp vụ quản lý của Khoa, Bộ môn và đào tạo ngành **[H6.06.01.27]**, **[H6.06.03.04]**.

Kết quả thống kê cho thấy, công tác bổ nhiệm đội ngũ cán bộ quản lý cấp Khoa, Nhà trường thực hiện đúng theo quy định điều lệ trường đại học về vị trí quản lý cá nhân được đảm nhận. Việc bổ nhiệm cán bộ quản lý xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của Khoa và năng lực của mỗi cán bộ, được thực hiện theo đúng quy định.

Nhằm phát huy hết năng lực của cán bộ việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, tiếp nhận lại, miễn nhiệm viên chức quản lý cấp Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định của Nhà trường và Bộ TN&MT **[H6.06.03.05-08]**. GV và CV được phép nghỉ không lương theo chế độ lao động quy định hoặc chấm dứt hợp đồng lao động **[H6.06.03.09]**, **[H6.06.03.10]**. Ngoài ra, Nhà Trường còn có các chế độ khuyến khích GV thi GVC, GVCC hoặc nâng cao học hàm học vị **[H6.06.03.11]** và công khai vinh danh bổ nhiệm Giáo sư và Phó Giáo Sư **[H6.06.03.12]**.

2. Điểm mạnh

Việc tuyển dụng và bổ nhiệm viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của Nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường.

Các tiêu chí tuyển dụng, quy trình, bổ nhiệm đều công khai minh bạch trên trang website của Nhà Trường và hồ sơ lưu ở văn phòng của phòng Tổ chức cán bộ và văn phòng Khoa Môi trường.

3. Điểm tồn tại

Việc tuyển dụng đặc cách các ứng viên có trình độ cao từ Tiến sĩ trở lên chưa được hấp dẫn và lôi cuốn. Nhà Trường chưa có chính sách để khuyến khích GV tìm kiếm các dự án hợp tác với doanh nghiệp để phát triển chuyên môn và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Căn cứ vào đề án vị trí việc làm của Trường và CLPT nguồn nhân lực của Khoa trong rà soát CLPT đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035, Khoa Môi trường phối hợp với Phòng Tổ chức cán bộ xác định vị trí, số lượng, yêu cầu chuyên môn trình Nhà trường xem xét tuyển dụng tăng tỉ lệ GV cơ hữu 18%, Phó giáo sư 16%, tiến sĩ 37%. Xây dựng 1 số chính sách thu hút, khuyến khích, đãi ngộ GV, nhà khoa học trình độ cao.

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ GV, NCV là yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo của Nhà trường. Đội ngũ GV được tuyển chọn theo các tiêu chuẩn quy định đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ GDĐT [H6.06.01.03] và đáp ứng được yêu cầu khung năng lực của các vị trí việc làm [H6.06.02.03]. Việc đánh giá và phân loại GV của Trường và Khoa được thực hiện hàng năm (theo năm học) theo quy định hiện hành của Chính phủ (Nghị định 56/2015/NĐ-CP và Nghị định số 88/2017/NĐ-CP về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức) và theo quy chế riêng của Bộ TN&MT [H6.06.04.01] và quy chế của Trường ĐHTNMT ban hành từ năm 2019 [H6.06.04.02]. Dựa trên các cơ sở đó Khoa Môi trường đã cụ thể hóa việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV và triển khai áp dụng từ năm 2019 [H6.06.04.03].

Năng lực của GV được đánh giá dựa trên các tiêu chí của khung năng lực của vị trí GV bao gồm các tiêu chí như: năng lực về trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm, năng lực nghiên cứu, năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh, năng lực tập hợp, quy tụ, năng lực điều hành và phối hợp hoạt động và các kỹ năng khác [H6.06.04.03]. Kết quả thực hiện cho năm 2019 [H6.06.04.04] và 2020 [H6.06.04.05] cho thấy 100% GV đạt các yêu cầu kỹ năng trên trừ kỹ năng ngoại ngữ và năng lực giải quyết vấn đề phát sinh.

Hàng cuối năm, mỗi GV sẽ phải đăng ký nhiệm vụ [H6.06.02.16] và thi đua khen thưởng [H6.06.04.06] cho năm mới. Tương tự, Khoa cũng phải đăng ký thi đua cho Khoa hàng năm [H6.06.04.07]. GV/CV sẽ được đánh giá xếp phân loại viên chức vào cuối năm dựa vào cáo tiêu chí: tinh thần học tập và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tư tưởng chính trị, tác phong lễ lối thực hiện và kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đăng ký. Các tiêu chí được đưa ra cụ thể và cho điểm rõ ràng làm căn cứ để xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ GV, nhân viên.

Các hồ sơ năng lực sẽ được cập nhật và lưu trữ tại văn phòng khoa bảo gồm: Hồ sơ năng lực GV (cá nhân) **[H6.06.04.08]**, lý lịch khoa học của GV, NCV **[H6.06.04.09]**, hồ sơ năng lực nhóm nghiên cứu mạnh **[H6.06.04.10]** và hồ sơ năng lực của Khoa **[H6.06.04.11]**.

Việc đánh giá năng lực của GV được xét đến trong quá trình làm việc và tiến hành đánh giá phân loại định kỳ trước khi bình xét thi đua khen thưởng hàng năm. Tiêu chí đánh giá phân loại gồm có 4 mức được phân loại theo mức điểm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực và không hoàn thành nhiệm vụ. Quy trình đánh giá GV được thực hiện từ cá nhân tự đánh giá, đến Bộ môn và Khoa sẽ thảo luận, nhận xét, kết luận. Sau đó Phòng Tổ chức - Hành chính tổng hợp, Hội đồng đánh giá cấp trường xét duyệt và thông báo kết quả đánh giá tới toàn trường. Tiến trình tuân thủ theo Quyết định hướng dẫn thực hiện phân loại lao động công chức viên chức và xét thi đua khen thưởng hàng năm **[H6.06.04.12]**.

Các kết quả đánh giá cũng phục vụ công tác thi đua, khen thưởng, xét công nhận sáng kiến **[H6.06.04.13]**, xét nâng bậc lương trước thời hạn **[H6.06.04.14]**, xét khen thưởng thường niên cho cá nhân có thành tích khoa học và công nghệ xuất sắc **[H6.06.04.15]**, luân chuyển, phân công công tác hoặc thôi việc. Danh sách các GV trong diện đánh giá, đến hạn đánh giá và kết quả đánh giá được thông báo trong công khai toàn trường.

Phần lớn các GV Khoa có năng lực khoa học đáp ứng nhu cầu đào tạo, hoàn thành khối lượng giảng dạy và thực hiện các công tác khác được giao **[H6.06.04.16]**. 100% các GV ngành CNKTMT được Khoa, Nhà trường đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, 100% tỉ lệ GV có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, 100% tỉ lệ GV trình độ tin học, ngoại ngữ bắt buộc theo quy định **[H6.06.04.17]**. Khoa Môi trường được công nhận là tập thể lao động xuất sắc năm 2015, tập thể lao động tiên tiến năm 2017 và 2019, được Tặng cờ Bộ TNMT năm 2018 và Tặng bằng khen của Bộ trưởng 2020 **[H6.06.04.18]**. Ngoài ra, Khoa cũng đề xuất nhà trường công nhận sáng kiến ở cấp cơ sở hàng năm. Giai đoạn 2016 -2020 khoa có nhiều sáng kiến được công nhận và đưa vào triển khai áp dụng **[H6.06.04.19]**. Nhờ nỗ lực liên tục GV của Khoa đạt được nhiều danh hiệu và khen thưởng hàng năm của Nhà

trường [H6.06.04.20] như: Chiến sĩ thi đua yêu nước (1), Chiến sĩ thi đua của ngành (3), Giấy khen của Thủ Tướng (2), giấy khen của Bộ TNMT (5), giấy khen hiệu trưởng [H6.06.04.21] và tăng lương trước thời hạn [H6.06.04.22].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV, NCV đã được quan tâm đánh giá hàng năm theo đúng quy định hiện hành. Các kết quả đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV phục vụ công tác đánh giá phân loại GV và công chức, xét thi đua, khen thưởng, xét nâng bậc lương, nhờ đó mà đội ngũ GV, NCV trong Khoa luôn luôn cố gắng phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hoàn thành tốt các công việc đảm nhận.

3. Điểm tồn tại

Năng lực tiếng Anh của GV chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Khoa đề xuất với Nhà trường tạo điều kiện về thời gian và sẽ hỗ trợ kinh phí đào tạo cho GV tham gia vào các khóa học tiếng Anh nếu đạt được kết quả thi IELTS từ 6,0 trở lên hoặc tương đương.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

CLPT đội ngũ GV và NCV được xác định rõ trong phương hướng nhiệm vụ và các giải pháp của CLPT của Khoa [H1.01.01.40]. Khoa đã thực hiện 2 đợt khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của GV, NCV: đợt 1 thực hiện năm 2016 cho giai đoạn 2016-2020 [H6.06.05.01] và đợt 2 thực hiện năm 2020 cho giai đoạn 2020 -2025 [H6.06.05.02]. Ngoài ra hàng năm Trường cũng có các đợt yêu cầu bổ sung hồ sơ GV và viên chức [H6.06.05.03]. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ thông qua báo cáo đánh giá kết quả của 2 đợt khảo sát [H6.06.05.04-05], Khoa đã xây dựng nhu cầu đào tạo, bồi

đường tới từng vị trí cán bộ theo từng năm học và theo giai đoạn. Nhu cầu đào tạo này sẽ được nhắc nhở cho GV, NCV trong biên bản họp đánh giá cuối năm và xác định phương hướng cho hoạt động năm tiếp theo.

Hoạt động bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa Môi trường luôn bám sát quy định về phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường sẽ cử cán bộ GV của Khoa đi đào tạo trong nước và nước ngoài nhằm nâng trình độ, kỹ năng cho đội ngũ giảng dạy **[H6.06.05.06]**, **[H6.06.05.07]**. Nhà trường phân bổ kinh phí cho GV đi đào tạo bồi dưỡng thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ được cập nhật hàng năm **[H6.06.02.12]**.

Kết quả cho thấy giai đoạn 2016 – 2020 đã có 6 GV ở Khoa Môi trường được cử đi đào tạo NCS nước ngoài, 23 GV tham gia lớp bồi dưỡng giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng anh và 23 GV tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn ở nước ngoài **[H6.06.05.08]**. Nhiều GV được bồi dưỡng về trình độ tiếng Anh và được Nhà trường hỗ trợ kinh phí theo quy chế chi tiêu nội bộ. Đồng thời, 14 GV được Nhà trường tạo điều kiện tham gia nhiều Hội nghị, Hội thảo trong nước và quốc tế, và nhiều GV được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đại học, nhiều khóa tập huấn về phương pháp giảng dạy ở bậc đại học, chính trị... Tỷ lệ GV, NCV công tác nước ngoài của Khoa Môi trường chiếm 80% so với tổng số GV của Nhà trường cho thấy năng lực hoạt động HTQT ở Khoa MT rất mạnh và đi đầu của cả trường. Sau khi hoàn tất chuyến công tác, GV/NCV phải nộp báo cáo thu hoạch từ chuyến đi **[H6.06.05.09]**. Ngoài ra định kỳ nhà Trường phải thực hiện báo cáo cho Bộ TNMT kết quả đào tạo GV, NCV **[H6.06.05.10]**. Trường ĐHTNMT trực thuộc Bộ TNMT nên Thầy cô có nhiều cơ hội đi học tập ngắn hạn hoặc học bổng theo xuất của Bộ TNMT **[H6.06.05.11]**. Trong giai đoạn 2016 -2020 Khoa đã đề cử được 23 GV đi học tập đào tạo ở nước ngoài **[H6.06.05.08]**.

Ngoài ra Khoa Môi trường có thể mạnh trong các dự án HTQT và đặc biệt là 4 dự án nâng cao năng lực Trường Đại học của ERASMUS nên có nhiều GV/CV được tham gia và có cơ hội đi trao đổi quốc tế. Chương trình trao đổi SV và GV các nước cũng là cơ hội cho GV nâng cao trình độ chuyên môn. Từ năm 2014-2019, Nhà trường đã ký kết 27 MoU, riêng năm 2019 Nhà trường đã ký kết 11 MoU mới. Trong đó 12/27 (44%)

MoU đã đi vào hoạt động triển khai (chiếm 64%). Khoa Môi trường đóng góp 5/27 (19%) trên tổng số MoU Trường đã ký kết. Tổng kết từ 2014-2020 Khoa Môi trường chủ trì 23 đề tài NCKH, tỉ lệ GV tham gia NCKH năm 2019 là 70% và năm 2020 là 80% **[H6.06.05.12]**.

Năm 2019- 2020, Khoa Môi trường có 2 GV đạt chứng chỉ nghiệp vụ GVCC hạng 1 và 01 GV đạt chứng chỉ nghiệp vụ GV chính.

2. Điểm mạnh

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV trong Khoa được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát theo từng giai đoạn, nhu cầu của CTĐT và triển khai thực hiện hiệu quả. Nhiều GV tham gia NCS, tập huấn ngắn hạn, hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước. Khoa và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT Tiên sĩ, các khóa đào tạo ngắn hạn (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo...).

3. Điểm tồn tại

Một số GV có trình độ ThS chưa có kế hoạch học tập nâng cao trình độ lên TS.

4. Kế hoạch hành động

Khoa, Nhà trường hỗ trợ, động viên GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn từ ThS lên TS hoặc thi chứng chỉ nghiệp vụ GVC. Tiếp tục khảo sát, lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, phát huy hơn nữa hoạt động HTQT và Doanh nghiệp trong nước.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên tại Trường ĐH TN&MT TP.HCM được triển khai để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động hỗ trợ cộng đồng. Khối lượng giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác cho mỗi vị trí giảng dạy (GVCC, GVC, GV và vị trí quản lý) được nêu trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H6.06.02.12], xây dựng dựa trên hướng dẫn theo quy định của Bộ GD&ĐT. Định mức công việc với từng GV và nghiên cứu viên là cơ sở để Nhà trường quản lý khối lượng công việc, đánh giá và bình xét thi đua - khen thưởng. Do đó năm 2021 nhà Trường đã thành lập ban soạn thảo quy chế [H6.06.06.01], mạnh dạn thay đổi quy chế chi tiêu nội bộ làm đòn bẩy tài chính để tạo động lực cho GV, CV tham gia đào tạo NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.06.02]. Phụ lục 8 của Quy chế CTNB 2021 quy định rõ cách tính điểm cho từng nhóm GV hay CV theo các nhiệm vụ được phân công [H6.06.06.03].

Việc quản lý công việc và khen thưởng cũng như ghi nhận thành tích của GV, nghiên cứu viên của Nhà trường được công khai và thực hiện theo hướng dẫn trong quy chế về công tác thi đua, khen thưởng [H6.06.04.12]. Việc đánh giá và phân loại công chức, viên chức được thực hiện dựa trên hướng dẫn đánh giá công chức, viên chức của Bộ TN&MT ban hành. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành quy chế đánh giá, phân loại cán bộ viên chức và người lao động Trường ĐH TN&MT TP.HCM và quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá năng lực GV của Trường ĐH TN&MT TP.HCM [H6.06.02.12]. Hàng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá kết quả thực hiện công việc và xếp hạng các vị trí việc làm của GV và nghiên cứu viên để tính mức lương tăng thêm cũng như xem xét việc nâng lương trước thời hạn [H6.06.04.14], hoặc khen thưởng thường niên cho cá nhân có thành tích khoa học và công nghệ xuất sắc [H6.06.04.15]. Cơ sở để thực hiện công tác quản trị đội ngũ GV, NCV, CV là bản đăng ký nhiệm vụ cá nhân được cập nhật hàng năm [H6.06.02.16], bản đăng ký thi đua cá nhân hàng năm [H6.06.04.06] và hồ sơ năng lực GV [H6.06.04.08], hồ sơ NCKH của GV, NCV [H6.06.04.09].

Ngoài công tác đánh giá hoàn thành khối lượng giảng dạy thì các thành tích về NCKH và phục vụ cộng đồng luôn được ghi nhận theo dõi để làm cơ sở đánh giá phân

loại và khen thưởng công viên chức. Danh sách bài báo công bố Khoa Môi trường 2016-2020 **[H6.06.06.04]**, Danh sách dự án HTQT công bố Khoa Môi trường 2016-2020 **[H6.06.06.05]**, Danh sách đề tài NCKH công bố Khoa Môi trường 2016-2020 **[H6.06.06.06]**, Danh sách các sáng kiến đề xuất của Khoa Môi trường **[H6.06.04.18]** được Khoa thu thập hàng năm để cung cấp cho hội đồng khen thưởng. Ngoài ra, công tác phục vụ cộng đồng của GV và nghiên cứu viên cũng được Nhà trường và Khoa quan tâm và được coi là một trong những tiêu chí đánh giá xếp loại lao động của cán bộ viên chức được thực hiện định kỳ 6 tháng 1 lần. Cán bộ GV Khoa Môi trường thường xuyên tham gia các hoạt động tình nghĩa, ủng hộ người nghèo, đồng bào lũ lụt, và nhiều hoạt động tuyên truyền, vận động cộng đồng về bảo vệ môi trường... Hầu hết các GV và chuyên viên của Khoa Môi trường đều được khuyến khích tham gia các dự án mang tính thực tiễn cao giải quyết các vấn đề về môi trường cấp thiết ở nhiều địa phương. Các hoạt động phục vụ cộng đồng được công khai trên trang web của Nhà trường nhằm tạo điều kiện cho tất cả GV, CV và SV nhà Trường dễ dàng tiếp cận thông tin và tham gia, đồng thời góp phần lan tỏa đến cộng đồng **[H6.06.06.07]**. Lan tỏa là sự thay đổi mới trong CLPT của Khoa giai đoạn 2020-2025 **[H1.01.01.40]**.

Mức độ hoàn thành công việc và các công trình NCKH sẽ làm căn cứ phân loại GV, CV **[H6.06.04.15]**, bình xét thi đua - khen thưởng cá nhân ở các cấp như: Chiến sỹ thi đua cấp Bộ, khen thưởng cấp Nhà trường...**[H6.06.04.19]**. Ngoài việc xem xét khen thưởng định kỳ nhà trường còn áp dụng các hình thức khen thưởng đột xuất. Việc xem xét khen thưởng cho GV, nghiên cứu viên chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân tạo động lực phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu. Nhà trường đặc biệt quan tâm đến việc công bố các công trình NCKH trên các tạp chí quốc tế. Để động viên khuyến khích các GV có công bố quốc tế, Nhà trường hiện có quy định khen thưởng đối với các tác giả có công trình công bố trên tạp chí quốc tế có mã số ISSN, hoặc thuộc danh mục ISI/Scopus, xuất bản sách, giáo trình có chỉ số ISBN **[H6.06.06.08]**, khen thưởng trong công tác phục vụ cộng đồng **[H6.06.06.09]**, khen thưởng vượt khó **[H6.06.06.10]** và vinh danh các GV, VC được khen thưởng đột xuất

trên các trang website của Trường **[H6.06.06.11]** hoặc kênh đài truyền hình **[H6.06.06.12]**.

Để kiểm soát và nâng cao năng lực của các GV, nghiên cứu viên Nhà trường cũng tiếp nhận ý kiến từ các buổi đối thoại SV hàng năm và các kênh phản ánh trực tiếp lên BGH qua thư, email hoặc trao đổi; Nhà trường xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH đối với GV, kết quả khảo sát được lập báo cáo đánh giá và công khai trong toàn trường **[H6.06.06.13]**.

Hàng năm, Khoa Môi trường tiến hành việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân. Hoạt động này đã tạo động lực giúp GV của Khoa nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH. Kết quả phân loại lao động cho thấy, ngoài những GV trong chế độ thai sản 100% GV trong Khoa được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ ở mức tốt và xuất sắc, đạt danh hiệu lao động tiên tiến trong tất cả các năm đánh giá **[H6.06.04.13]**. Với vai trò nòng cốt của Nhà trường từ những ngày đầu thành lập, Khoa Môi trường đã được tặng thưởng cờ, bằng khen của Bộ trưởng. Khoa liên tục nhiều năm liền được công nhận là Tập thể lao động xuất sắc **[H6.06.04.14]**.

Kết quả đánh giá việc thi đua khen thưởng của Nhà trường đối với cán bộ GV Khoa Môi trường được lấy ý kiến trong các cuộc họp Khoa tổng kết hàng năm, 100% cán bộ GV đều nhất trí với kết quả đánh giá **[H6.06.06.14]**.

2. Điểm mạnh

Bộ môn KTMT nói riêng, Khoa Môi trường nói chung có kế hoạch công việc cụ thể hàng năm đối với từng GV. Kết quả công việc của GV được theo dõi và đánh giá vào cuối năm. Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV, không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt. GV đều hài lòng với kết quả đánh giá, thi đua khen thưởng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có áp dụng sổ tay GV trong nhà Trường.

Nguồn tài chính của Nhà trường cho hoạt động NCKH cơ sở của cấp Trường đ/v GV và SV còn hạn chế.

5. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Nhà trường triển khai áp dụng sổ tay GV, quy định về hoạt động NCKH cấp Trường cho CB/GV Trường ĐH TN&MT. Nhà trường, Khoa tiếp tục tăng cường kiện toàn hệ thống quản trị khoa, trường, ứng dụng công nghệ 4.0 vào công tác quản trị. Thực hiện việc đánh giá GV, CV theo quy chế chi tiêu nội bộ mới tạo động lực cho GV, CV phát huy năng lực bản thân đem lại hiệu quả công việc cao hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

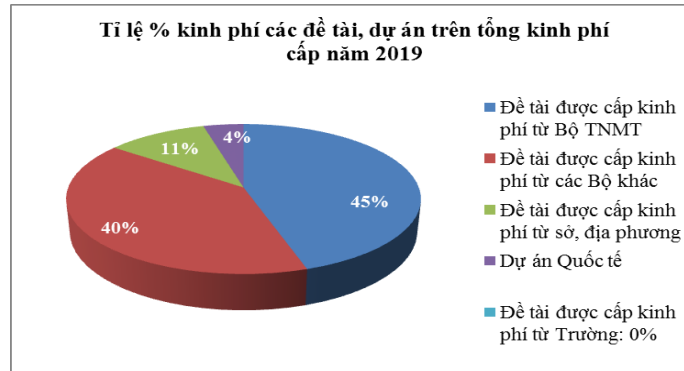
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Các loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu của GV và NCV rất đa dạng và phong phú ở nhiều cấp: quốc gia, Bộ, Tỉnh và địa phương. GV và NCV Trường ĐH TN&MT TP.HCM tham gia mạng lưới chuyên gia cấp Bộ [H6.06.07.01] được cập nhật hàng năm 2019 và 2020 [H6.06.07.02], [H6.06.07.03]. Khoa Môi trường có 05 GV đạt hơn 40 điểm, 12 GV đạt hơn 30 điểm theo cấp phân hạng chuyên gia của Bộ TNMT [H6.06.07.04], từ đó GV có thể tiếp cận hoặc tham gia các đề tài cấp nhà nước hay quốc tế do Bộ TNMT chủ trì hay cấp kinh phí. Nhà Trường còn tham gia các hiệp hội như Quyết định công nhận tư cách hội viên tập thể Hội sản phẩm tự nhiên của Trường ĐHTNMT [H6.06.07.05], thành viên Mạng lưới Công nghệ, Quản lý và Nghiên cứu xanh (Consortium for Green Technology and Management Research (CGTMR) là mạng lưới của các Trường Đại học hoạt động trong lĩnh vực môi trường [H6.06.07.06]. Một số GV của Khoa Môi trường còn tham gia các Hiệp hội với tư cách thành viên Hội nước và môi trường TpHCM [H6.06.07.07]. Nhiều quy định của Nhà Trường đã được ban hành cho việc thành lập và triển khai các hoạt động KHCN như: quy định sản xuất thử nghiệm [H6.06.07.08], quy định về trích dẫn và chống đạo văn [H6.06.07.09], quy chế

quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ **[H6.06.07.10]**, quy định khen thưởng thường niên cho cá nhân có thành tích khoa học và công nghệ xuất sắc **[H6.06.07.11]**, Quy định về tiêu chuẩn sáng kiến và quy trình xét công nhận sáng kiến **[H6.06.04.15]** và Sổ tay NCKH **[H6.06.07.17]**. Năm 2021, Nhà Trường ban hành quy định về nhóm nghiên cứu mạnh nhằm tạo thêm điều kiện cho các GV hợp tác và liên kết trong NCKH **[H6.06.07.12]**. Ngoài hoạt động NCKH của GV, còn có hoạt động NCKH của SV, trong đó, GV thường đóng vai trò hướng dẫn hay hỗ trợ. Hoạt động NCKH SV tuân thủ Thông tư 19/2012/TT-BGDĐT về quy định về hoạt động NCKH của SV trong các cơ sở giáo dục đại học của Bộ GDĐT **[H6.06.07.13]**. Nhà Trường đã lên Kế hoạch về việc Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành vườn ươm khởi nghiệp tại Trường **[H6.06.07.14]**. Ngoài ra, Khoa Môi trường đã đào tạo 3 khóa cao học ngành CNKTMT theo quy chế đào tạo thạc sĩ **[H6.06.07.15]** và hiện có học viên khóa 01 và 02 đang thực hiện đề tài theo đúng quy trình **[H6.06.07.16]**, góp phần đa dạng hóa các hoạt động nghiên cứu.

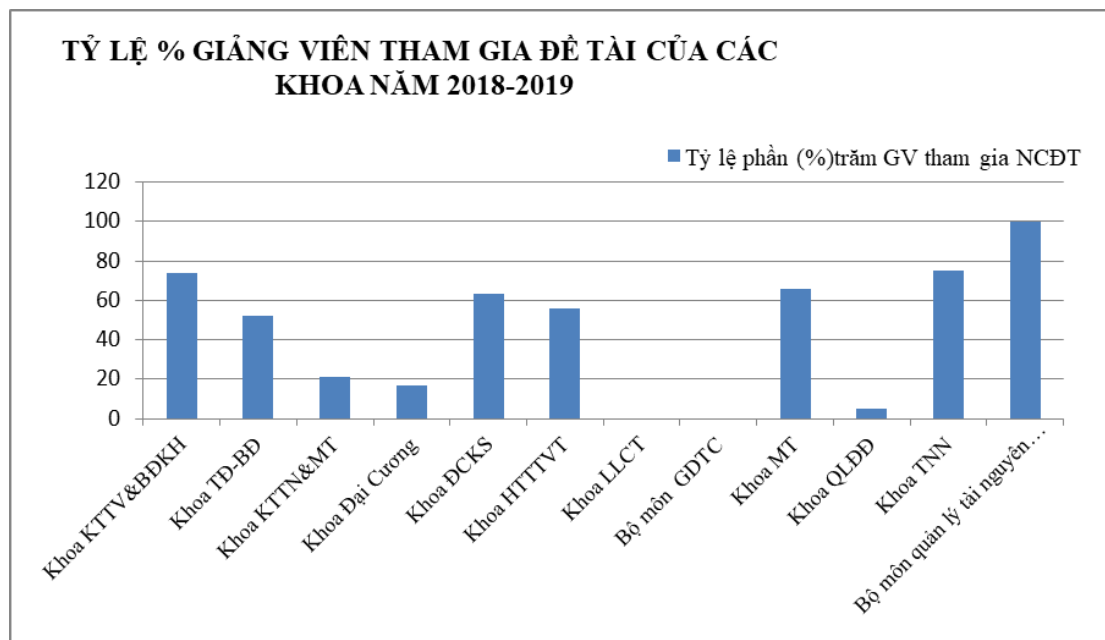
Trong giai năm 2011 -2016 các hoạt động nghiên cứu chủ yếu là xây dựng và phát triển trường, giai đoạn 2015 -2020 đã có các khởi sắc đáng kể **[H6.06.07.18]**, riêng năm 2019 là những năm gặt hái thành công của nhà trường với 01 đề tài nghiên cứu cơ bản mở mới và 31 đề tài các cấp chuyển tiếp. Các đề tài đều thực hiện theo đúng tiến độ và quy định đề ra. Tổng kinh phí đề tài, dự án từ các nguồn liên kết và từ đơn vị chủ quản phê duyệt 2017 - 2019 là trên 93 tỉ đồng Việt Nam, trung bình 30 tỉ đồng/năm **[H6.06.07.19]**. Hình 6.2 cho thấy 45% kinh phí từ Bộ TNMT và 40% từ cơ quan quản lý nhà nước trong khi đó 0% từ nguồn kinh phí của Trường, cho thấy Nhà Trường chưa đạt về tỉ lệ trích lợi nhuận tái đầu tư vào giảng dạy và NCKH của GV trong trường.



Hình 6.2 Tỷ lệ % kinh phí các đề tài, dự án trên tổng kinh phí cấp năm 2019.

Trong năm 2018-2019 số lượng GV của Trường tham gia nghiên cứu đề tài khoa học các cấp tăng lên so với các năm trước. Khoa Môi trường có tỉ lệ phần trăm Thầy Cô tham gia NCKH tăng dần khoảng 3%/năm là 60, 63, 70 và 80% ứng với các năm 2017, 2018, 2019 và 2020. Tổng số giờ NCKH của Khoa cao nhất và ổn định trong trường, dẫn đầu so với các khoa khác tương ứng 8.221, 5.907, 6.196, tính trung bình số giờ NCKH/GV là 191, 148 và 151 ở các năm 2017, 2018 và 2019 **[H6.06.02.21]**.

Tổng số lượng bài báo trong nước và quốc tế của trường ĐH TN&MT TP.HCM năm học 2018 – 2019 tăng so với năm học 2017 – 2018, đặc biệt bài báo trong nước tăng nhiều, trong khi bài báo quốc tế không tăng. Năm học 2017 – 2018 tổng số bài báo toàn trường là 151, năm 2018 – 2019 tăng lên 227 bài **[H6.06.07.20]**. Riêng năm 2019, số bài báo do Khoa Môi trường đóng góp chiếm 30% tổng số công trình công bố của nhà Trường (Hình 6.3). Đặc biệt trong năm 2019 và năm 2020, Khoa có 8 chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học **[H6.06.07.21]**, 5 đơn đăng ký sáng chế được Cục SHTT chấp thuận **[H6.06.07.22]**; và 01 giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả **[H6.06.07.23]**.



Hình 6.3: Tỷ lệ % GV tham gia đề tài của các Khoa năm 2018-2019.

Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai, rà soát và cải tiến [H6.06.07.24], [H6.06.07.25], vì vậy số lượng các tài sản trí tuệ thuộc quyền tác giả ngày càng tăng và được thể hiện qua bảng 6.1:

Bảng 6.1 Số lượng các tài sản trí tuệ thuộc quyền tác giả qua 5 năm của Trường

Năm	Số lượng tài sản SHTT liên quan đến quyền tác giả	Tổng
2016	sách, giáo trình: 04; bài báo khoa học: 19;	23
2017	sách, giáo trình: 24; bài báo khoa học: 51;	75
2018	sách, giáo trình: 0; bài báo khoa học: 33;	33
2019	sách, giáo trình: 01; bài báo khoa học: 118;	119
2020	sách, giáo trình: 01; bài báo khoa học: 91;	92

Các hoạt động NCKH của SV được hỗ trợ chính bởi các GV của các Khoa như chọn đề tài, lập đề cương nghiên cứu, làm thực nghiệm, sửa bài, đánh giá...được thể hiện qua danh mục thống kê các đề tài mà có SV tham gia [H6.06.07.26], hoặc các sản phẩm được ứng dụng ở địa phương [H6.06.07.27], các phong trào giải thưởng SV như giải thưởng xây dựng xanh Holcim [H6.06.07.28], giải Eureka (có 2 SV tham gia năm

2018-2019 và 2019 -2020). Đặc biệt Khoa Môi trường có chương trình học thuật là sân chơi bổ ích cho SV với tên gọi Tương Lai Xanh đã được tổ chức liên tục trong 8 năm **[H6.06.07.29]**.

Hội nghị KH&CN được định kỳ tổ chức nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KHCN của Nhà trường, thông báo các kết quả NCKH, triển khai tiến bộ kỹ thuật và CGCN phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết NCKH.

Về giám sát và đối sánh: Cuối năm học, Phòng KHCN&HTQT thống kê các hoạt động và kết quả NCKH trong năm nhằm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và làm cơ sở để bình xét danh hiệu thi đua. Kết quả NCKH rất đa dạng với nhiều loại hình như: Bài báo trên tạp chí hay Hội thảo trong nước, quốc tế, các đề tài các cấp được nghiệm thu, các giáo trình, bài giảng, sáng kiến kinh nghiệm ... Cụ thể, các loại hình được liệt kê trong phiếu kê khai khối lượng NCKH cá nhân **[H6.06.02.18]**. Các loại hình trên được GV thống kê và cập nhật vào lí lịch khoa học **[H6.06.04.09]** và làm cơ sở để đánh giá phân loại GV. NCV hàng năm **[H6.06.04.16]**, công nhận sáng kiến **[H6.06.04.13]**, tặng danh hiệu thi đua khen thưởng cho GV, NCV **[H6.06.07.30]** và cho SV **[H6.06.07.31]**.

2. Điểm mạnh

Trường ĐH TN&MT và Khoa Môi trường luôn xác định hoạt động NCKH là hoạt động mang tính bắt buộc, cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo và là một trong những thước đo năng lực chuyên môn của GV, nghiên cứu viên (NCV).

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập hàng năm, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng, có những cơ chế khuyến khích NCKH.

Các loại hình được quy định rất đa dạng và GV, NCV có nhiều cơ hội để phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ và cải thiện liên tục.

3. Điểm tồn tại

Nguồn tài chính của Nhà trường cho hoạt động NCKH cơ sở của cấp Trường đối với GV và SV còn hạn chế nên chưa khuyến khích được SV và GV tham gia.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Nhà trường và Khoa Môi trường cần tăng mức hỗ trợ kinh phí cho việc thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở không kinh phí để thu hút các GV tham gia đăng ký. Nhà trường cần sớm ban hành quy chế tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu mạnh để nâng cao khả năng nghiên cứu liên ngành giữa các khoa trong và ngoài Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận của Tiêu chuẩn 6:

Đội ngũ GV và nghiên cứu viên Trường ĐH TN&MT TP.HCM được xây dựng, quy hoạch bám sát theo nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đặt ra. Việc phân công nhiệm vụ, bố trí công việc của mỗi GV, nghiên cứu viên hợp lý, đáp ứng chất lượng đào tạo và các hoạt động khác. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp với từng vị trí công việc. Năng lực của đội ngũ cũng được đánh giá thường xuyên, liên tục, theo quy trình công khai và minh bạch. Việc quản trị chất lượng theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên được triển khai, ghi nhận thường xuyên không chỉ tạo động lực cho mỗi GV phấn đấu trong công tác mà còn là cơ sở hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó công tác triển khai đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ cũng được chú trọng.

Đội ngũ GV của Khoa Môi trường có trình độ chuyên môn cao, có năng lực ngoại ngữ, do vậy công tác giảng dạy và NCKH của Khoa đã đạt được một số thành tích nhất định. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV đã được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. GV trong Khoa Môi trường luôn hoàn thành tốt khối lượng giảng dạy và NCKH, nhiều thầy cô vượt mức NCKH và có bài báo quốc tế trên tạp chí quốc tế có mã số ISSN, hoặc thuộc danh mục ISI/Scopus.

Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí đạt trung bình ở mức 5,14/7 điểm.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đóng vai trò quan trọng và khẳng định được vị trí công việc đảm nhận trong nhiều hoạt động của Nhà trường. Tính đến ngày 15 tháng 03 năm 2021, Nhà trường có tổng số 357 nhân viên bao gồm nhân viên hành chính ở các phòng ban chức năng, các khoa/bộ môn và trung tâm, trạm y tế. Các hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH của GV và học tập của SV. Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, Nhà trường và Khoa có chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ nhân viên.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên được dựa trên Quyết định phê duyệt CLPT Trường ĐH TN&MT TP.HCM giai đoạn 2016-2020 [H1.01.01.27 DC]. Chiến lược xác định nhiệm vụ kiện toàn bộ máy quản lý chuẩn hóa và nâng cao năng lực hiệu quả công tác của các cán bộ, xây dựng đội ngũ GV và nghiên cứu viên [H1.01.01.29] và Nhà trường có kế hoạch hành động về việc xây dựng bộ máy tổ chức nhân sự của Trường ĐH TN&MT TP.HCM trong giai đoạn này [H1.01.01.30].

Thực hiện quy trình quy hoạch đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quyết định về việc phê duyệt danh sách quy hoạch vào các chức danh viên chức quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Hiệu trưởng giai đoạn 2016 - 2020 [H7.07.01.01]. Hàng năm, Trường các đơn vị có trách nhiệm đề xuất quy hoạch, kế hoạch cho đội ngũ cán bộ của đơn vị và lấy ý kiến tín nhiệm. Ngoài ra, Phòng TCCB còn đề xuất kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm để kiện toàn bộ máy và nâng hiệu quả trong công tác quản lý đào tạo và quản trị nhà trường [H7.07.01.02], [H7.07.01.03]. Đồng thời Nhà trường đã ban hành bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của nhân viên

[H6.06.02.06] và đề án việc làm của nhân viên **[H7.07.01.04]**, trong đó mô tả rất cụ thể nhiệm vụ của chuyên viên theo vị trí việc làm. Dựa vào số lượng SV, khối lượng công việc đảm nhận Khoa Môi trường đã xác định nhu cầu về đội ngũ nhân viên ở các giai đoạn 2014 -2020 **[H6.06.01.01]**. Khoa cũng phân công cụ thể nhiệm vụ của cán bộ quản lý và chuyên viên **[H6.06.02.15]**. Tương tự như GV, hàng đầu năm chuyên viên đăng ký thực hiện nhiệm vụ công tác cá nhân của chuyên viên để làm cơ sở đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của chuyên viên vào cuối năm và đăng ký nhiệm vụ năm tiếp theo **[H7.07.01.05]**.

Khoa Môi trường hiện có 3 nhân viên gồm 2 giáo vụ và 1 nhân viên phòng thí nghiệm Môi Trường **[H7.07.01.06]**. Tổ Quản lý Phòng thí nghiệm Môi trường gồm 1 nhân viên và 1 GV kiêm nhiệm công việc quản lý PTN và 4 GV tham gia giảng dạy thực hành. Các nhân viên làm việc trong PTN có năng lực quan trắc và phân tích các chỉ tiêu về môi trường tốt, có khả năng vận hành các máy móc, thiết bị về công nghệ phục vụ cho đào tạo các học phần thực hành, thực tập trong CTĐT của ngành QLTNMT ở các học phần hóa kỹ thuật MT, độc học, vi sinh, quan trắc môi trường.... **[H7.07.01.07]**. Nhờ có đội ngũ nhân viên có kiến thức chuyên môn tốt, đã xây dựng và vận hành PTN đạt chuẩn, nên PTN môi trường đã được năm 2010, phòng thí nghiệm Khoa Môi trường đã được công nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005 (VILAS 451) do Văn phòng công nhận chất lượng BoA - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 30 tháng 11 năm 2010 với 12 chỉ tiêu, trong đó bao gồm các chỉ tiêu hóa lý, chỉ tiêu kim loại. Năm 2017, phòng thí nghiệm khoa Môi trường cũng được VIMCERTS cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 207) cấp ngày 31/08/2017. Với đội ngũ cán bộ phụ trách PTN như trên, NH được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học, làm nghiên cứu và đặc biệt là đề án tốt nghiệp trong PTN, SV được củng cố và mở rộng hơn kiến thức chuyên môn và thực hành. Điều này đã góp phần tích cực trong việc thúc đẩy công tác đào tạo cũng như NCKH của GV và SV học ngành CNKTMT. Năm 2020, Khoa thành lập thêm 1 phòng máy tin học môi trường phục vụ giảng dạy cho ngành CNKTMT về mô hình hóa, mô phỏng và dự báo diễn biến chất lượng môi trường, GIS, triển khai các bản vẽ kỹ thuật, 3 D về các công trình xử lý môi trường. Ngoài ra Khoa còn có 1

phòng thực hành CTN là nơi đặt các mô hình thí nghiệm xử lý nước cấp và nước thải, đặt các mô hình thí nghiệm của các đồ án tốt nghiệp. Trong đó có các mô hình nghiên cứu phục vụ đồ án tốt nghiệp của SV ngành CNKTMT. Hiện nay Khoa phân công 2 GV kiêm nhiệm công tác quản lý 2 phòng này.

Để hỗ trợ cho công tác quản lý đào tạo, Khoa Môi trường có 02 cán bộ hỗ trợ làm công tác giáo vụ, hỗ trợ các hoạt động quản lý đào tạo ĐH, sau ĐH, văn thư, đối ngoại và thủ quỹ... Các cán bộ hỗ trợ đều có trình độ từ cử nhân trở lên, trong đó 01 cán bộ có trình độ cử nhân tốt nghiệp từ Trung Quốc **[H7.07.01.08]** và 01 cán bộ tốt nghiệp ngành kinh tế **[H7.07.01.09]**. Năm 2020 Khoa giữ lại 01 SV tốt nghiệp khá giỏi làm công tác giáo vụ **[H7.07.01.10]**. Hai GVK có kỹ năng giao tiếp ứng xử với SV tốt, thành thạo tin học văn phòng, phần mềm quản lý đào tạo, nên hỗ trợ cho công tác chung của Khoa nói chung và hỗ trợ trong việc tiếp nhận ý kiến của SV, đăng ký thực tập, đồ án, lập danh sách khen thưởng...theo nhiệm vụ được phân công **[H6.06.02.15]**.

Ngoài ra, Khoa còn xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ gồm: 28 CVHT, 02 GV trẻ hỗ trợ các công việc đảm bảo chất lượng đào tạo, công tác tự đánh giá CTĐT, 03 GV quản lý trang website của Khoa, và 1 GV giám sát hoạt động đoàn đội. Các CVHT (do GV kiêm nhiệm) nắm vai trò quan trọng trong hỗ trợ SV học tập, kịp thời nắm bắt và giải quyết tâm tư nguyện vọng SV và đặc biệt phải tổ chức và hướng dẫn SV trong các buổi thực tập ngoại khóa và thực tập tốt nghiệp. Để đảm bảo chất lượng, các cán bộ hỗ trợ đều cố gắng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn như: kỹ năng tin học, công tác văn thư và thành thạo các phần mềm quản lý đào tạo. Đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Khoa làm việc giờ hành chính theo quy định của Nhà nước. Các GV kiêm nhiệm công việc hỗ trợ luôn có giờ trực và công việc cụ thể tại Khoa tính vào giờ hành chính như nhiệm vụ phục vụ cộng đồng **[H7.07.01.11]**.

Để phục vụ cho công tác quản trị Trường Đại học và công tác quản lý hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng Nhà Trường còn có đội ngũ nhân viên ở các phòng ban tổng cộng gồm 85 người **[H7.07.01.12]**, trong đó có 12 nhân viên hỗ trợ **[H7.07.01.13]**. Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ thư viện, cán bộ PTN, cán bộ công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu

đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Hiện nay, Nhà trường có một Trung tâm thông tin thư viện và công nghệ thông tin phục vụ việc học tập và NCKH của SV. Trung tâm Thư viện và công nghệ thông tin, Trường ĐH TN&MT TP.HCM có phòng phục vụ bạn đọc chuyên cung cấp tư liệu chuyên ngành của các khoa trong Nhà trường. Thư viện luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin lưu trữ, tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của GV và SV. Tư liệu của các Khoa nói chung và Khoa Môi trường nói riêng luôn được kịp thời cập nhật, kiểm kê và phân loại số lượng theo danh mục nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu tư liệu.

Trong công tác quản lý và hỗ trợ SV: Phòng đào tạo, Phòng CTSV (bao gồm Trung tâm dịch vụ trường học và Trung tâm hợp tác đào tạo và hướng nghiệp SV xác nhập năm 2019), phòng kế hoạch tài chính, phòng KHCN và QHĐN được bố trí đủ số lượng cán bộ, nhân viên đáp ứng được những yêu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập, nghiên cứu.

Nhằm phục vụ cho đánh giá công chức và viên chức, Khoa định kỳ khảo sát ý kiến đánh giá của các bên liên quan về viên chức. Kết quả đánh giá công chức, viên chức hàng năm cho thấy hai GVK được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H7.07.01.14], nhân viên phòng thí nghiệm [H7.07.01.15] và nhân viên thư viện luôn nhận được sự hài lòng cao của NH [H7.07.01.16]. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ (44 người) của Khoa luôn hoàn thành tốt việc hỗ trợ học tập và nghiên cứu của SV trong quá trình học tập.

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ giảng dạy, NCKH, học tập của GV và SV được thực hiện khoa học, từ cấp Khoa đến cấp Trường, đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ nhân viên PTN có kinh nghiệm, hỗ trợ cho quá trình giảng dạy, NCKH, học tập của GV và SV trong Khoa nói chung và SV ngành CNKTMT nói riêng. Cán bộ hỗ trợ của Khoa có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện giúp SV có thành tích học tập tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Quy chế chi tiêu nội bộ 2021 chưa làm rõ cách tính điểm cho nhân viên hỗ trợ và quy định cụ thể công việc được chuyển đổi từ giờ hành chính sang giờ giảng.

Phần mềm tích hợp các nhiệm vụ phòng ban và quản lý đào tạo cần được cải thiện.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Nhà trường sẽ triển khai hoàn thiện phần mềm để tích hợp quản lý tiến độ và hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên và đưa các cải cách trong quy chế chi tiêu nội bộ 2021 vào áp dụng.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm nhân viên của Trường ĐH TN&MT TP.HCM phải đảm bảo các quy định chung tại Điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và Điều 4 của Nghị định số 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí làm việc và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường quy định. Các quy định được xác định dựa trên những đề xuất của Khoa và Bộ môn.

Để có các căn cứ xây dựng tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn chuyên viên, Nhà trường đã xây dựng và phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của Trường **[H6.06.02.06]** trong đó có quy định năng lực của chuyên viên (mục 10), giáo vụ (mục 11), và nhân viên phục vụ (mục 12) và ban hành quy chế làm việc của Trường cho viên chức **[H6.06.02.07]**.

Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy định tuyển dụng và tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức, người lao động trong Trường ĐH TN&MT TP.HCM **[H6.06.01.04]**.

Quy trình tuyển dụng cán bộ cho Khoa Môi trường tuân theo Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức, người lao động trong Trường ĐH TN&MT TP.HCM. Các tiêu chí tuyển dụng NV của Khoa Môi trường gồm: (1) Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; (2) Có bằng tốt nghiệp đại học; (3) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2/6; (4) Có trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc; (5) có các năng lực đáp ứng vị trí công việc gồm năng lực giải quyết vấn đề, đoàn kết quy tụ, thực hiện và phối hợp trong công việc...; (6) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; (7) Lý lịch bản thân rõ ràng; (8) Vượt sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức phỏng vấn.

Nhà Trường sẽ có Thông báo về việc xét tuyển đặt cách viên chức hoặc thông báo tuyển dụng viên chức định kỳ **[H6.06.01.10]**. Người lao động được thông báo công khai và trên trang web của nhà trường **[H6.06.03.01]** hoặc phương tiện thông tin công đồng như bảng tin, email, zalo **[H7.07.02.01]**. Căn cứ vào bảng phân công nhiệm vụ của Khoa **[H6.06.02.15]** và phương hướng hoạt động của năm, nhân viên sẽ đăng ký thực hiện nhiệm vụ công tác cá nhân hàng năm **[H6.06.02.17]**. Nhân viên được đảm bảo quyền lợi qua hợp đồng lao động **[H7.07.02.02]** và quyết định tuyển dụng **[H7.07.02.03]**. Công tác của nhân viên hỗ trợ được Nhà trường chuyển hết sức linh động giữa các Khoa, giữa GV và nhân viên nhằm phát huy tối đa nguồn nhân lực của Nhà trường qua các quyết định chuyển công tác **[H7.07.02.04]**.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ công chức, viên chức có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đào tạo các ngành học của trường nói chung và đào tạo ngành CNKTMĐT nói riêng và các hoạt động NCKH, tư vấn, dịch vụ và các hoạt động khác. Nhà Trường định kỳ hàng năm có kế hoạch khảo sát **[H4.04.02.08]** nhu cầu và ý kiến của GV và viên chức nhà trường về các điều kiện làm việc và chất lượng hoạt động của Nhà Trường **[H7.07.02.05]** và khảo sát ý kiến các bên liên quan, đặc biệt là SV đang học và GV về chất lượng phục vụ của các nhân viên hỗ trợ ở thư viện **[H7.07.02.06]** và phòng thí nghiệm **[H7.07.02.07]**. Khoa Môi trường có khảo sát SV học thực hành/ thí nghiệm tại phòng thí nghiệm môi trường năm học 2018

-2019, và phòng thực hành CTN 2020 [H7.07.02.08]. Tỷ lệ hài lòng đối với nhân viên hỗ trợ phản hồi khá tốt.

2. Điểm mạnh

Quy định, tiêu chí tuyển dụng NV được xác định rõ ràng, minh bạch và thông báo công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường luôn tuyển được đội ngũ nhân viên đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều và mức thu nhập của nhân viên hỗ trợ chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường sẽ đa dạng hóa hình thức công khai tuyển dụng nhân viên trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng như trang một số trang báo điện tử, mạng xã hội hoặc qua công ty giới thiệu việc làm.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Đội ngũ nhân viên được tuyển chọn theo các tiêu chuẩn quy định đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ TN&MT [H6.06.04.01] và quy chế của Trường ĐHTNMT ban hành từ năm 2019 [H6.06.04.02] và Đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên áp dụng từ năm 2019 [H7.07.03.01]. Năng lực của nhân viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí: năng lực về trình độ chuyên môn, năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh, năng lực tập hợp quy tụ, năng lực điều hành và phối hợp hoạt động và các kỹ năng khác [H6.06.04.03]. 100% nhân viên Khoa Môi trường đạt các yêu cầu kỹ năng trên, tốt nghiệp Đại học trong và ngoài nước, ngoại ngữ bậc 2/6 và thông thạo tin học văn phòng [H7.07.03.02].

Quy trình đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được lên kế hoạch hàng năm bao gồm 2 cấp: Đánh giá và phân loại công chức, viên chức hàng năm và tổng kết công tác thi đua khen thưởng và tuyên truyền **[H7.07.03.03]**, **[H6.06.02.12]**. Tương tự như GV, nhân viên sẽ được đánh giá xếp phân loại viên chức dựa vào các tiêu chí: tinh thần học tập và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tư tưởng chính trị, tác phong lễ lối thực hiện và kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đăng ký bằng phiếu tự đánh giá **[H7.07.03.04]**. Việc đánh giá nhân viên sẽ được thực hiện trong buổi họp giữa ban chủ nhiệm Khoa/ trưởng phòng và nhân viên và kết quả đánh giá nhân viên được thể hiện trong biên bản họp đánh giá xếp loại công chức, viên chức, người lao động hàng năm của Khoa **[H7.07.03.05]**. Nhà Trường sẽ họp với Ban Thi đua khen thưởng và các Trưởng đơn vị đánh giá lại kết quả đề xuất của Khoa và ra thông báo kết quả xét phân loại và thi đua cho từng cá nhân đến toàn trường theo quy chế thi đua khen thưởng **[H6.06.04.12]**. 100% nhân viên của Khoa được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trong 5 năm 2016 -2020, và có 1 giáo vụ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là chiến sĩ thi đua 2 năm liên tục và được nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ TNMT **[H7.07.03.06]**, **[H7.07.03.07]**.

Các hồ sơ năng lực sẽ được cập nhật và lưu trữ tại văn phòng khoa bao gồm: Lý lịch và bằng cấp của nhân viên hỗ trợ, PTN **[H7.07.01.07]** và các GVK **[H7.07.01.08-10]**.

Thống kê về số lượng và trình độ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ của trường ĐH TN&MT TP.HCM tính đến ngày 30/12/2020 là 85 nhân viên, trong đó có 03 nhân viên trình độ PGD-TS, 29 ThS, 38 ĐH và 15 dưới ĐH chỉ chiếm tỉ lệ là 17.64% **[H7.07.03.08]**. Với trình độ như vậy đội ngũ hỗ trợ có khả năng hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao **[H7.07.01.11]**.

2. Điểm mạnh

Kế hoạch, quy trình, quy chế đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên đã được ban hành và thực hiện theo đúng quy định.

Các kết quả đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên phục vụ đánh giá phân loại, xét thi đua, khen thưởng, xét nâng bậc lương của nhân viên, nhờ đó mà đội ngũ nhân viên trong Khoa, Trường luôn luôn cố gắng phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hoàn thành tốt các công việc đảm nhận.

3. Điểm tồn tại

Nhân viên chưa có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường hỗ trợ kinh phí cho nhân viên học ngoại ngữ để có thể quản lý SV nước ngoài trong tương lai. Tiếp tục tạo cơ hội cho nhân viên bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật kiến thức quản trị đại học

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Khoa đã thực hiện 2 đợt khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn và nghiệp vụ của nhân viên trên cơ sở yêu cầu công việc theo phiếu khảo sát **[H7.07.04.01]** vào năm 2016 cho giai đoạn 2016-2020 và năm 2020 cho giai đoạn 2020-2025. Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu bồi dưỡng chủ yếu tập trung vào nâng cao kỹ năng ngoại ngữ và tin học (phần mềm quản lý đào tạo) và chuyên môn **[H7.07.04.02]**. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ thông qua báo cáo đánh giá kết quả của 2 đợt khảo sát, Khoa đã tạo điều kiện bồi dưỡng nghiệp vụ cho các giáo vụ bằng cách cho tham gia vào công tác quản lý hành chính dự án HTQT với khoa và đưa đi đào tạo tập huấn trong nước và ngoài nước. Nhờ vậy mà năng lực ngoại ngữ, tổ chức sắp xếp công việc, quản lý nhân sự và quản lý dự án, quản lý ngân sách của các nhân viên được nâng lên rõ rệt.

Hoạt động bồi dưỡng, đào tạo, phát triển đội ngũ nhân viên của Khoa Môi trường luôn bám sát quy định và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Nhà trường **[H7.07.01.02]**. Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức các đợt tập huấn chung cho giáo vụ các khoa về phần mềm quản lý đào tạo **[H7.07.04.03]**, về quy trình ISO áp dụng trong quản lý hành chính của Nhà Trường **[H7.07.04.04]**. Ngoài ra, nhân viên phòng thí nghiệm thường xuyên được bồi dưỡng nghiệp vụ qua các khóa tập huấn ISO, tập huấn sử dụng thiết bị, quy trình phân tích mới **[H7.07.04.05]** và đặc biệt thông qua tham gia các hội thảo giới thiệu thiết bị và phương pháp phân tích mới, hiện đại và các hội thảo khoa học **[H7.07.04.06]**. Nhà trường phân bổ kinh phí cho nhân viên đi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ được cập nhật hàng năm **[H6.06.02.12]** và trong các đợt đề xuất đột xuất theo yêu cầu của Khoa **[H7.07.04.07]**. Kinh phí đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên phòng thí nghiệm nằm ngoài quy chế chi tiêu nội bộ **[H7.07.04.08]**.

Trong giai đoạn 2016 -2020, Khoa Môi trường đã đưa được đã đưa được 13 nhân viên đi tập huấn trong nước **[H7.07.04.09]** và 14 nhân viên tập huấn ở nước ngoài **[H7.07.04.10]**. Do năng lực hoạt động HTQT ở Khoa Môi trường rất mạnh và đi đầu của cả trường nên Khoa đã tổ chức và đưa được 3 nhân viên của Khoa/Trường đi học tập ở Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh...Mặc dầu đi ngắn hạn nhưng các nhân viên đã thay đổi nhận thức sâu sắc và thay đổi tác phong làm việc năng động và linh hoạt hơn rất nhiều. Tình hình thực hiện đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ sẽ được Nhà Trường tổng hợp báo cáo cho Bộ TNMT **[H7.07.04.11]**. Sau khi hoàn tất chuyển công tác, nhân viên phải nộp báo cáo thu hoạch từ chuyến đi nước ngoài **[H6.06.05.09]** và tập huấn trong nước **[H7.07.04.12]**.

Ngoài ra, Khoa Môi trường có thể mạnh trong các dự án HTQT và đặc biệt là đang chủ trì thực hiện bốn dự án nâng cao năng lực Trường Đại học của ERASMUS tài trợ bởi cộng đồng Châu Âu. Dự án sẽ cung cấp cơ hội cho GV/SV được tham gia và đi học tập ở quốc tế. Trong các kế hoạch trao đổi GV/SV Khoa luôn tạo điều kiện cho nhân viên Khoa tham gia. Nhân viên hỗ trợ của Khoa Môi trường được tạo điều kiện tham gia quản lý hành chính dự án và các hoạt động của dự án tận dụng thời gian ngoài giờ làm

việc hành chính khoảng 25- 30 ngày/năm **[H7.07.04.13]** và đóng góp các sản phẩm hiệu quả cho dự án **[H7.07.04.14]**.

Giai đoạn 2016-2020, 02 nhân viên phòng thí nghiệm của Khoa được tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ về ISO và quan trắc môi trường, thu nhận được các kết quả cụ thể bao gồm: Giấy chứng nhận "Đánh giá nội bộ hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo ISO/IEC 17025:2005", Giấy chứng nhận "Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), ứng dụng phân tích kim loại trong nước, nông sản, thủy sản và thực phẩm", Giấy chứng nhận "Plasma technology for energy and environment". **[H7.07.04.15]**.

Nhằm phục vụ cho công tác tự đánh giá CTĐT, đánh giá cơ sở giáo dục đào tạo, nhiều GV và nhân viên của Khoa đã được đào tạo nghiệp vụ về kỹ năng phát triển CTĐT đại học, cao đẳng, chuẩn hóa và xây dựng CTĐT, NCKH và công nghệ phục vụ nâng cao chất lượng dạy và học ở các TĐHTNMT.... **[H7.07.04.16]**.

2. Điểm mạnh

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV của Khoa được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát và được triển khai thực hiện, đáp ứng được công tác hỗ trợ đào tạo, NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa có năng lực đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn Nhà trường đề ra được xác định và đánh giá theo quy định. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ nhân viên của Khoa còn mỏng, công việc nhiều nên GV phải kiêm nhiệm thêm công việc của trợ lý khoa ảnh hưởng đến thời gian nâng cao nghiệp vụ chuyên môn.

Đội ngũ nhân viên ở các phòng ban thiếu năng lực và phối hợp trong công việc.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, Khoa Môi trường đề xuất tuyển dụng 2 NV hỗ trợ cho phòng thực hành CTN và phòng Tin Học MT. Nhà trường xúc tiến xây dựng phần mềm quản lý hành chính nhà trường để tăng sự phối hợp giữa các phòng ban

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Tại Trường ĐH TN&MT TP.HCM và Khoa Môi trường, công tác quản trị nhân viên đều thực hiện theo chu trình quản trị năng lực đầu vào; kiểm soát quá trình thực hiện và quản trị kết quả đầu ra. Năm 2018 Nhà Trường ban hành quy chế làm việc, trong đó điều 17 có quy định rõ thời gian làm việc 8 giờ/ngày (7:30 -11:30 và 13:00 – 17:00), trang phục, thái độ ứng xử giao tiếp trong công việc đối với nhân viên **[H6.06.02.07]**. Định mức công việc với nhân viên hành chính là cơ sở để Nhà trường quản lý khối lượng công việc, đánh giá và bình xét thi đua - khen thưởng **[H6.06.02.07]**. Nhằm cải tạo hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả công việc qua hệ số lương thu nhập tăng thêm, năm 2021 nhà Trường đã thành lập ban rà soát quy chế CTNB **[H6.06.06.01]**; mạnh dạn thay đổi quy chế CTNB làm đòn bẩy tài chính để tạo động lực cho nhân viên làm việc hiệu quả hơn (điều 23.1); thay đổi phương pháp đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên hành chính là 1824 giờ/năm dựa trên 3 tiêu chí ngày công, tiến độ công việc và hiệu quả; và xây dựng khung các điểm trừ khi vi phạm (điều 23.7) **[H6.06.06.02]**, **[H6.06.06.03]**. Năm 2012 Khoa Môi trường đã quy định rõ nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên quản lý trong Khoa theo chức vụ, rà soát và hiệu chỉnh năm 2017, 2019 **[H6.06.02.15]** và năm 2020. Năm 2020, Khoa rà soát và bổ sung quy định rõ cụ thể nhiệm vụ của GVK **[H7.07.05.01]**.

Ngoài các quy định thì Nhà Trường còn xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả công việc định kỳ qua bảng chấm công hàng tháng **[H7.07.05.02]**, và bảng chấm điểm hàng tháng **[H7.07.05.03]**. Mục đích của việc đánh giá, phân loại kết quả

thực hiện công việc của CBVC làm căn cứ thực hiện xét thi đua - khen thưởng **[H6.06.04.12]** ghi nhận những đóng góp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhằm kịp thời khuyến khích, tạo động lực thúc đẩy nhân viên tích cực trong công tác, có thành tích xuất sắc để được nâng lương trước thời hạn **[H6.06.04.14]**. Việc quản lý công việc và khen thưởng cũng như ghi nhận thành tích của CBVC của Nhà trường được công khai và thực hiện theo quy chế thi đua, khen thưởng **[H6.06.04.12]**. Các danh hiệu thi đua khen thưởng thường niên gồm: Danh hiệu thi đua cấp cơ sở, Danh hiệu thi đua cấp Bộ (Bộ TN&MT), Danh hiệu thi đua cấp Chính phủ.

Nhà trường ban hành Quyết định về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục và hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, điều động biệt phái, luân chuyển, chuyển công tác, thôi giữ chức vụ của viên chức quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ trưởng đơn vị **[H7.07.05.04]** và Thông báo về việc thực hiện tiêu chuẩn viên chức quản lý các đơn vị trực thuộc Trường **[H7.07.05.05]**, chứng tỏ Nhà trường luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của nhân viên, hỗ trợ nhằm tạo động lực cho cán bộ trong các hoạt động giảng dạy và NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hàng năm, Nhà trường ban hành hướng dẫn nội dung thi đua và xét khen thưởng 2016-2019 **[H7.07.05.06]**. Các cá nhân sẽ tự lập phiếu thống kê các công việc thực hiện trong một năm **[H7.07.03.03]**. Trưởng đơn vị sẽ thẩm tra và xác nhận kết quả công việc, đánh giá và xếp loại nhân viên theo hướng dẫn **[H7.07.03.04]**. Kết quả đánh giá được nộp về Hội đồng đánh giá của Nhà trường để thẩm định và xét duyệt kết quả **[H7.07.03.05]**. Kết quả của Hội đồng khen thưởng được công khai rộng rãi trong toàn trường. Mức chi khen thưởng tương ứng với thành tích của nhân viên đạt được trong các hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động hỗ trợ cộng đồng được nêu chi tiết trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm **[H6.06.02.12]**.

Đối với 2 GVK Môi trường và các nhân viên PTN Khoa Môi trường khi xếp loại viên chức, công chức đều dựa vào khối lượng công tác để đánh giá. Trong giai đoạn 2013 - 2020 các nhân viên của Khoa đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Kết quả công việc của nhân viên Khoa Môi trường được đánh giá, khen thưởng và kỷ luật rõ ràng

theo đúng quy định nhờ đó đã tạo động lực cho các nhân viên hoạt động tích cực trong nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Kết quả đánh giá việc thi đua khen thưởng của Nhà trường đối với cán bộ GV và nhân viên Khoa Môi trường được lấy ý kiến trong các cuộc họp Khoa tổng kết hàng năm, 100% cán bộ GV đều nhất trí với kết quả đánh giá [H7.07.03.04] và kết quả luôn được nhà Trường công nhận [H7.07.03.05]. Đã có nhân viên đạt thành tích xuất sắc được bằng khen của Bộ Trưởng [H7.07.03.06] [H7.07.03.07].

Các nhân viên rất tích cực hỗ trợ Khoa trong các công tác phục vụ cộng đồng như tổ chức hội thảo Khoa [H7.07.05.07], các seminar chuyên đề [H7.07.05.08] và các chương trình ngoại khóa, hoạt động của SV [H7.07.05.09].

Trong quá trình công tác, các chuyên viên thường xuyên tích cực trao đổi nghiệp vụ chuyên môn. Giai đoạn 2012 – 2020 đã có nhân viên được bồi dưỡng nghiệp vụ trong nước [H7.07.05.10] và nước ngoài [H7.07.05.11].

Để kiểm soát và nâng cao chất lượng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, Nhà trường cũng tiếp nhận ý kiến từ các buổi đối thoại SV hàng năm và các kênh phản ánh trực tiếp lên BGH qua thư, email hoặc trao đổi. Nhà trường đã lập kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của NH nhằm làm cơ sở đánh giá năng lực của nhân viên [H4.04.02.10]. Kết quả khảo sát năm 2019 cho thấy đội ngũ nhân viên ở khối phòng ban nói chung cũng như nhân viên thư viện, kỹ thuật viên công nghệ thông tin [H7.07.02.06] và nhân viên PTN [H7.07.02.07] và phòng thực hành được đánh giá có chất lượng phục vụ ở mức tốt chiếm tỉ lệ cao [H7.07.02.08]. Ngoài ra, Khoa Môi trường đã áp dụng chính sách 1 cửa trong việc hỗ trợ đào tạo và NCKH đối với SV nhằm mục đích tạo điều kiện tốt nhất cho SV học tập và sinh hoạt tại trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định cụ thể về khối lượng công việc cho từng đối tượng nhân viên, đồng thời đã ban hành quy chế khen thưởng, kỷ luật rõ ràng. Kết quả công việc được đánh giá định kỳ hàng năm, nhờ đó đã tạo động lực trong công việc và phấn đấu của nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có quy định cụ thể về tuyển viên chức công tác ở Khoa mà chủ yếu chỉ ở phòng ban.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường bổ sung quy định cụ thể về tuyển viên chức công tác ở Khoa.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận Tiêu chuẩn 7:

Nhìn chung các tiêu chí đánh giá của tiêu chuẩn 7 về đội ngũ nhân viên ở mức đạt yêu cầu. Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện với tiêu chí rõ ràng. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và tiến hành thường xuyên có chế độ khen thưởng phù hợp. Quá trình bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn nhân viên diễn ra thường xuyên. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí đạt trung bình ở mức 5,2/7 điểm

Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

Mở đầu

Trường đại học là nơi đào tạo nhân lực chất lượng cao cho xã hội, chất lượng NH và các hoạt động hỗ trợ NH của nhà trường là điều kiện quan trọng để củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định thương hiệu của Nhà trường, và cũng là trách nhiệm của Nhà trường với ngành tài nguyên – môi trường và xã hội.

Ngay từ khi thành lập, với vai trò là trường đại học trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi Trường, Trường ĐH TN&MT TP.HCM luôn xác định rõ mục tiêu là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành tài nguyên - môi trường và xã hội. Nhà trường luôn xác định NH là trung tâm của quá trình dạy và học, chất lượng đào tạo NH quyết định sự phát triển của hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường. Chính vì thế, Nhà trường luôn quan tâm đến NH và củng cố, nâng cao chất lượng các hoạt động giảng dạy và các

hoạt động hỗ trợ, nhằm giúp NH có thể tích lũy được kiến thức cần thiết trước khi ra trường, tăng khả năng có việc làm và phát triển sự nghiệp của NH sau khi ra trường.

Chất lượng đầu ra phụ thuộc nhiều vào chất lượng đầu vào. Do đó chất lượng đầu vào của NH là yếu tố rất quan trọng. Nhà trường đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể: phương pháp xét tuyển công khai, hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách minh bạch. Bên cạnh đó, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên, môi trường tâm lý xã hội tích cực, từng bước khắc phục và nâng cao các tiện ích trong khuôn viên nhà trường, từ đó nâng cao chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Thực hiện Kế hoạch CLPT giai đoạn 2016-2020 **[H1.01.01.27DC]**, hằng năm Trường ĐH TN&MT TP.HCM có chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, đúng theo Luật giáo dục, Quy chế tuyển sinh cao đẳng, đại học và các quy định khác, được công bố công khai rõ ràng, cập nhật hằng năm và công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của nhà trường và các kênh tư vấn tuyển sinh. Tất cả các chính sách, quy chế tuyển sinh của nhà trường được cập nhật hằng năm, có sự phân tích, dự báo nguồn nhân lực và ý kiến góp ý của các bên liên quan.

Trường ĐH TN&MT TP.HCM thực hiện tuyển sinh theo Luật giáo dục và các quy chế tuyển sinh cao đẳng, đại học hằng năm của Bộ GD&ĐT. Hằng năm, nhà trường ban hành kế hoạch tuyển sinh và đề án tuyển sinh cho trình độ đại học cao đẳng hệ chính quy **[H8.08.01.01], [H8.08.01.02]** dựa trên các Báo cáo Kết quả tuyển sinh năm cũ và phương hướng tuyển sinh cho năm học mới đã được phòng Đào tạo tổng kết, nghiên cứu và đề xuất **[H8.08.01.03-05]**.

Các đề án tuyển sinh của nhà trường được công bố hằng năm xác định các phương thức tuyển sinh của ngành CNKTMT, Nhà trường chọn một số tổ hợp theo các phương

thức tuyển chọn khác nhau. Ví dụ năm 2020, nhà trường tổ chức tuyển sinh theo 4 phương thức, ứng với mỗi phương thức nhà trường đưa ra các tiêu chí để lựa chọn đầu vào phù hợp **[H8.08.01.02]**: Phương thức 1 : Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia 2020 theo tổ hợp 3 môn; Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 theo tổ hợp 3 môn.; Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2020 của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; Phương thức 4: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2020 của Bộ GD&ĐT. Tổ hợp môn xét tuyển theo phương thức 1 và phương thức 2 của ngành CNKTMT khá ổn định qua các năm gồm A00, A01, A02, B00. Các tổ hợp môn xét tuyển được cân nhắc nhằm lựa chọn thí sinh có tư duy suy luận, có khả năng về tự nhiên để giúp NH tiếp nhận kiến thức chuyên ngành, hình thành và phát triển kỹ năng tư duy gắn với nghề nghiệp ngành CNKTMT

Chính sách tuyển sinh được công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông, website của Nhà trường **[H8.08.01.06]**, **[H4.04.01.02-03]**, **[H8.08.01.07]** và các Chương trình tư vấn tuyển sinh mà nhà trường tham dự.

Bên cạnh đó, hoạt động tuyển sinh của nhà trường cũng như thông tin tuyển sinh về Ngành CNKTMT được cập nhật thường xuyên trên website **[H8.08.01.06]**, **[H4.04.01.02-03]**.

Căn cứ theo quy định của Bộ GD&ĐT chất lượng đầu vào của NH và tình hình thực tế, hằng năm nhà trường công bố công khai điểm chuẩn đầu vào tuyển sinh các ngành đào tạo trên website của Nhà trường **[H8.08.01.06]**, **[H4.04.01.02-03]**.

Tình hình nhập học của NH là kết quả của công tác tuyển sinh và xu thế chọn nghề nghiệp của xã hội. Bảng 8.1 thể hiện số lượng NH nhập học sau khi có quyết định công nhận danh sách trúng tuyển.

Bảng 8.1. Thống kê tình hình nhập học của NH năm thứ nhất của ngành CNKTMT trong Báo cáo hoạt động đào tạo của phòng đào tạo và Báo cáo tổng kết năm của nhà trường **[H8.08.01.03], **[H8.08.01.08]****

Năm học	Ứng viên
---------	----------

	Tổng chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển	Số lượng nhập học	Phần trăm thí sinh nhập học
2016-2017	250	491	248	50,5
2017 -2018	250	333	178	53,4
2018-2019	250	238	126	52,9
2019-2020	250	175	80	45,7
2020-2021	250	175	53	30,2

Có thể thấy, số lượng thí sinh trúng tuyển năm 2016 và năm 2017 khá cao so với chỉ tiêu đặt ra. Tuy nhiên, từ năm 2019 đến nay số lượng thí sinh đăng ký học ngành CNKTMT có xu hướng giảm do tác động của xã hội đối với các ngành kỹ thuật.

Để xác định chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm, nhà trường căn cứ vào chỉ tiêu được phép tuyển sinh theo quy định và các nguồn thông tin khác, trong đó có thông tin về phân tích/dự báo nguồn nhân lực, nhất là nhu cầu nhân lực trong ngành Tài nguyên-môi trường và ngành Xây dựng giai đoạn 2012-2020. Trên cơ sở kết quả thảo luận trong các hội thảo chuyên đề, các báo cáo tổng hợp từ các bộ môn, khoa, phòng đào tạo... Ban tuyển sinh của nhà trường tham mưu, đề xuất kế hoạch tuyển sinh phù hợp **[H8.08.01.09-15]**.

Qua các năm học, Khoa Môi trường, Phòng KT ĐBCL&TTGD đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH và GV, nhân viên về chính sách tuyển sinh hàng năm **[H8.08.01.16]**.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh cụ thể, rõ ràng (số điểm trúng tuyển vào ngành CNKTMT, chỉ tiêu tuyển sinh có con số cụ thể, được công bố công khai bằng nhiều hình thức và cập nhật theo các quy định mới hàng năm. Việc lấy ý kiến phản hồi của NH và GV, nhân viên về chính sách tuyển sinh được thực hiện hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Trong thời gian gần đây (năm 2019, 2020), chính sách tuyển sinh chưa thu hút được nhiều thí sinh trúng tuyển vào học ngành CNKTMĐT. Chưa tận dụng hiệu quả kênh thông tin từ các cựu SV và người tuyển dụng trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa/trường. Chưa có được nhiều ý kiến góp ý từ các nhà tuyển dụng cho chính sách tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Khoa Môi trường phối hợp với Phòng Đào tạo và Ban tuyển sinh đề xuất thêm các biện pháp phù hợp, thay đổi chính sách tuyển sinh để có thể thu hút được nhiều thí sinh trúng tuyển vào học ngành CNKTMĐT, tăng cường quảng bá về ngành học, cơ hội việc làm và mức thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội, cựu SV và nhà tuyển dụng, tạo ra sự hấp dẫn của ngành học đối với các thí sinh. Đồng thời tăng cường thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng về chính sách tuyển sinh.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Chất lượng đầu ra của NH phụ thuộc nhiều vào chất lượng đầu vào và phụ thuộc vào các tiêu chí và quá trình tuyển chọn, do vậy đối với mỗi CTĐT, tùy theo phương thức tuyển sinh, Nhà trường đưa ra các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn để lựa chọn thí sinh đầu vào phù hợp. Quy trình tuyển sinh được quy định trong quyết định số 516/QĐ-ĐHTPHCM ngày 27/7/2015 về việc Ban hành Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Trường ĐH TN&MT TP.HCM đối với mỗi CTĐT được xác định rõ ràng trong các đề án tuyển sinh hằng năm [H8.08.01.01-02], phù hợp với Luật giáo dục và các quy chế tuyển sinh cao đẳng, đại học theo các văn bản quy định về tuyển sinh của BGDĐT. Tất

cả các đề án tuyển sinh đều được công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông như cũng như website của Nhà trường [H8.08.01.06]. Công tác tuyển sinh, trong đó có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của Nhà trường hàng năm được tổng hợp, đánh giá, rút kinh nghiệm, điều chỉnh và bổ sung kịp thời [H8.08.01.03], [H8.08.02.01-03].

Ngành CNKTMT sử dụng 4 tổ hợp xét tuyển, gồm A00, A01, A02, B00. Đặc điểm của ngành CNKTMT là NH phải có năng lực nền tảng và tư duy về toán học, vì vậy các tổ hợp đều có môn toán. Ngoài ra còn quan tâm đến tình trạng sức khỏe, khả năng về hóa học, sinh học và ngoại ngữ của thí sinh dự tuyển, đảm bảo khả năng tiếp thu kiến thức và tự học, tự nghiên cứu sau này.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Nhà trường đã ban hành các thông báo rộng rãi trên website của nhà trường về kết quả tuyển sinh, quyết định trúng tuyển, quyết định phê duyệt điểm chuẩn trúng tuyển nguyện vọng 1, nguyện vọng 2 được thể hiện đầy đủ tại Hồ sơ tuyển sinh hằng năm [H8.08.01.05].

Nhằm đảm bảo tuyển đủ chỉ tiêu và đảm bảo chất lượng của thí sinh dự tuyển, phù hợp với ngành đào tạo, Nhà trường không ngừng rà soát cải tiến các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH. Hằng năm, dựa trên báo cáo kết quả tổng kết về công tác tuyển sinh, số lượng thí sinh nhập học, số lượng SV theo học của phòng đào tạo, Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẽ tổ chức họp để phân tích đánh giá tình hình tuyển sinh của nhà trường và các trường bạn, từ đó đề ra những giải pháp cải tiến tiêu chí tuyển sinh, phương pháp tuyển sinh, công tác tiếp thị, quảng bá... nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để các thí sinh có cơ hội hiểu rõ được điểm mạnh của Nhà trường và cơ hội học tập tại trường, nhưng vẫn đảm bảo chất lượng đầu vào. [H8.08.02.03], [H8.08.01.15].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá hàng năm. Thông qua việc ban hành các văn bản về tuyển sinh, Nhà trường tuyển chọn được NH có sức khỏe, năng lực phù hợp với chuyên ngành đào tạo, kết quả thi tuyển khách quan, chính xác.

3. Điểm tồn tại

Những năm gần đây tỉ lệ thí sinh nhập học thấp hơn số thí sinh được công nhận trúng tuyển.

4. Kế hoạch hành động

Để giải quyết những tồn tại trên, từ năm 2021, Nhà trường cần theo dõi sát sao tỉ lệ thí sinh nhập học trên số thí sinh trúng tuyển để có sự điều chỉnh, can thiệp kịp thời, có các hình thức quảng bá phù hợp, rộng rãi và hấp dẫn đối với những thí sinh đã được công nhận trúng tuyển vào Nhà trường, nhằm duy trì và tăng lượng NH trúng tuyển vào ngành CNKTMT.

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH

1. Mô tả

Nhà trường ban hành các văn bản phân công CVHT giám sát sự tiến bộ, rèn luyện và hỗ trợ NH trong học tập **[H4.04.02.03]**. Các quy trình, quy định cụ thể để giám sát sự tiến bộ của NH được thể hiện rõ trong Quy chế đào tạo tín chỉ **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.14]**, **[H1.01.01.17]** và Quy chế công tác SV **[H8.08.03.01]**, Quyết định về công tác SV **[H8.08.03.02]**. Nhà trường chú trọng đến quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của NH qua đội ngũ CVHT. Định kỳ hàng tháng, CVHT tổ chức các buổi sinh hoạt lớp để nắm bắt được tình hình học tập, rèn luyện, tâm tư, nguyện vọng của NH và báo cáo lên phòng CTSV bằng Báo cáo công tác CVHT **[H4.04.02.03]**. Để có thể theo dõi kỹ hơn về sự tiến bộ của NH, Nhà trường thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện **[H8.08.03.03]**, theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học **[H8.08.03.04]**.

Để đảm bảo chất lượng đầu ra của NH, cùng với việc đề ra các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH tại Khoa và Nhà trường hằng năm, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ được thực hiện một cách hệ thống và được đánh giá

[H8.08.03.05-08]. Các hoạt động này được Nhà trường giao cho một số đơn vị chuyên trách gồm các khoa quản lý SV – Khoa Môi Trường **[H8.08.03.09]**, Phòng CTSV **[H8.08.03.10]**, Phòng KT&ĐBCLGD&TTGD **[H8.08.03.11]** và phòng ĐT **[H8.08.03.12]**.

Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, Nhà trường đã tổ chức hệ thống giám sát học tập của SV. Hệ thống giám sát bao gồm sự phân công thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của từng Phòng, Khoa và sự phối hợp giữa Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng CTSV và Khoa Môi trường **[H8.08.03.13]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành các văn bản thể hiện sự giám sát vấn đề tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH thông qua việc cập nhật và ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.14]**, **[H1.01.01.17]**; Nhà trường đã ban hành KHĐT hằng năm **[H8.08.03.14]**, **[H2.02.01.05]** cũng như công bố cho NH trong tuần sinh hoạt công dân-SV đầu khóa học **[H2.02.03.03]**, để phổ biến và giúp NH dễ theo dõi. Nhà trường cũng ban hành các quyết định về CTSV, bao gồm các quyết định ban hành về việc Quy định khen thưởng, kỷ luật SV **[H8.08.03.15-17]**, **[H8.08.03.04]**, Quyết định ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế CTSV đối với CTĐT đại học hệ chính quy **[H8.08.03.02]**, các quyết định về đánh giá điểm rèn luyện **[H8.08.03.03]**.

Bên cạnh việc đánh giá điểm học tập do GV giảng dạy phụ trách học phần, Khoa Môi trường có sự phân công cán bộ theo dõi kết quả rèn luyện của NH rõ ràng thông qua GVK và đội ngũ CVHT của các lớp. Cuối mỗi học kỳ, CVHT có nhiệm vụ tổ chức họp lớp để đánh giá rèn luyện của SV và tổng hợp điểm rèn luyện của các lớp gửi về phòng công tác HCSV để phòng CTSV đánh giá điểm rèn luyện xem xét và ra quyết định **[H8.08.03.18]**, **[H8.08.03.19]**.

Từ đó, Nhà trường giám sát vấn đề tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT của NH thông qua kết quả đánh giá điểm rèn luyện được tổng hợp 2 lần/năm theo 2 học kỳ

của năm học, xét học vụ hàng năm, rà soát khối lượng học tập và xét tốt nghiệp cho SV **[H8.08.03.03]**, **[H8.08.03.06]**, **[H5.05.01.06]**.

Nhà trường đã ban hành các quyết định cấp học bổng cho SV, quyết định khen thưởng SV đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện toàn khóa **[H8.08.03.16-17]**, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh khó khăn **[H8.08.03.16]** tạo động lực thúc đẩy SV phấn đấu học tập, rèn luyện ngày càng tốt hơn. Đối với những SV vi phạm quy chế hoặc có thành tích học tập không đạt yêu cầu, nhà trường cũng đã ban hành các quyết định về cảnh cáo học vị và buộc thôi học **[H8.08.03.04]**.

Để SV được cung cấp thông tin kịp thời, nhà trường đã xây dựng và đang phát triển phần mềm đào tạo, cung cấp thông tin cần thiết thông qua website của nhà trường **[H8.08.03.20]**. Thông qua website của nhà trường các Phòng, Ban gửi các văn bản đến SV một cách nhanh chóng và chính xác. Kết quả đánh giá học vụ được tổng hợp và thông tin đến NH và CVHT thông qua kênh thông tin nội bộ của khoa **[H8.08.01.08]** và trang thông tin điện tử của nhà trường **[H8.08.03.21]**. Qua đó, Khoa và CVHT xây dựng kế hoạch nhằm hỗ trợ cho SV khắc phục những khó khăn: (1) Cảnh báo học vụ sớm cho SV và phụ huynh bằng nhiều hình thức: gửi thư, điện thoại, gặp mặt trực tiếp... (2) Tăng cường công tác quản lý SV, theo dõi tỷ lệ lên lớp của SV để tìm hiểu lý do những trường hợp SV vắng mặt nhiều buổi để có giải pháp kịp thời. (3) Điều chỉnh phương pháp giảng dạy và khối lượng học tập để SV có học lực trung bình có thể hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. (4) Tìm hiểu để có giải pháp hỗ trợ cho những SV gặp khó khăn trong học tập, đây là nhiệm vụ của CVHT trong quyết định số 831/QĐ-TĐHTPHCM ngày 27/9/2016 **[H4.04.02.03]** và là chức năng nhiệm vụ của Khoa môi trường **[H8.08.03.09]**.

Bên cạnh đó, NH có thể phản hồi thông tin, bày tỏ nguyện vọng và được giải đáp các thắc mắc thông qua các buổi sinh hoạt lớp với CVHT **[H4.04.02.03]** hoặc thông qua việc gặp và phản hồi thông tin trực tiếp với BGH nhà trường và ngày thứ 6 hàng tuần theo lịch công tác tuần của nhà trường **[H8.08.03.22]**.

Báo cáo kết quả hoạt động đào tạo hằng năm của phòng đào tạo cho thấy dữ liệu về học vụ của NH được thực hiện **[H8.08.01.08]**, **[H8.08.03.05]**.

Theo thống kê của Khoa Môi trường với các khóa đã tốt nghiệp ra trường, số lượng SV ngành CNKTMT tốt nghiệp có tỉ lệ khá cao **[H8.08.03.23]**. Số lượng SV buộc thôi học ngày càng giảm **[H8.08.03.24]**. Kết quả đánh giá điểm rèn luyện SV ngành CNKTMT có tỷ lệ SV đạt yêu cầu chiếm đại đa số, trong đó có nhiều SV đạt loại tốt và xuất sắc. Cụ thể năm học 2019 – 2020, 53,52% SV đạt loại tốt và xuất sắc **[H8.08.03.25]**

Như vậy, các kết quả trên cho thấy, khối lượng học tập của CTĐT ngành kỹ thuật CNKTMT phù hợp với NH, hệ thống giám sát, đánh giá phù hợp giúp NH nâng cao KQHT, rèn luyện.

2. Điểm mạnh

Nhà trường ban hành các quyết định, quy định về đào tạo, học vụ công khai, kịp thời, giúp NH và cán bộ GV của nhà trường hiểu rõ để thực hiện; Có sự phân công cụ thể các đơn vị, cá nhân giám sát và hỗ trợ NH. Bước đầu áp dụng công nghệ vào việc quản lý SV, giúp mang lại hiệu quả cao hơn.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý đào tạo đã hỗ trợ cho công tác quản lý, tuy nhiên việc đổi mới hình thức quản lý đào tạo kéo theo phần mềm không kịp thời đáp ứng các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo. Bên cạnh đó, SV được cung cấp tài khoản cá nhân để đăng nhập tuy nhiên có những thời điểm không đăng nhập được vào phần mềm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Khoa Môi trường phối hợp với Phòng Đào tạo, Trung tâm TTTV - Bộ phận chịu trách nhiệm quản lý công thông tin SV, đưa vào sử dụng phần mềm quản lý đào tạo sau khi nâng cấp, bảo trì phần mềm tránh trường hợp không đăng nhập được vào tài khoản cá nhân của SV. Bên cạnh đó, Nhà trường tiếp tục phát huy hệ thống giám sát sự tiến bộ học tập, rèn luyện của NH, đẩy mạnh công CVHT trong việc giám sát, ghi nhận phản hồi, giải đáp thắc mắc và tư vấn kịp thời cho NH. Tăng cường vận động các nguồn học bổng từ bên ngoài cho SV, tạo động lực cho SV phấn đấu học tập và rèn luyện.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH

1. Mô tả

Trường ĐH TN&MT TP.HCM luôn xác định việc nâng cao chất lượng của NH là mục tiêu phát triển của trường, cũng là trách nhiệm của nhà trường với xã hội. Trường đã thực hiện nhiều giải pháp để thực hiện vấn đề này, việc nâng cao khả năng học tập luôn đi kèm với nâng cao khả năng có việc làm sau khi SV tốt nghiệp ra trường.

Tất cả nhân lực và vật lực của nhà trường đều được sử dụng để củng cố và nâng cao chất lượng của NH, nhằm đào tạo, hỗ trợ NH để NH khi ra trường đạt CDR đã công bố. Nhà trường đã ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của các Phòng, Ban, Đoàn thanh niên, Khoa quản lý SV và các GVCN/CVHT, với nhiệm vụ chính là tư vấn các hoạt động học tập, ngoại khóa và các hoạt động khác cho NH để củng cố, cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của NH **[H4.04.02.03], [H8.08.03.09-10], [H8.08.04.01-03]**

Bên cạnh đó, đội ngũ GV của Khoa Môi trường cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tư vấn học tập cũng như trong các hoạt động ngoại khóa khác cho SV, được thể hiện thông qua các kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH qua các học kỳ **[H4.04.02.08]**.

Bộ phận Hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp thuộc phòng CTSV là đơn vị chuyên trách về tư vấn việc làm cho SV. Ngoài ra, các CVHT, các GV của nhà trường, bằng kinh nghiệm và quá trình theo dõi KQHT, rèn luyện của NH, cũng tham gia tích cực vào công tác tư vấn việc làm cho NH, nhằm phát huy thế mạnh

Công tác hướng nghiệp được phòng CTSV thực hiện thường xuyên thông qua webside <http://huongnghiep.hcmunre.edu.vn/>, fanpage @congtacsinhviendtm.

Về các hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp:

Đối với SV mới nhập học, để hỗ trợ SV mới dễ dàng hòa nhập và bắt kịp môi trường học tập đại học hoàn toàn khác với môi trường phổ thông, Nhà trường tổ chức "Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa". Tại Tuần sinh hoạt công dân, Trường triển khai và hướng dẫn đầy đủ cho NH các CTĐT, quy chế đào tạo bằng việc ban hành các văn bản: quy chế học vụ, quy chế đánh giá điểm rèn luyện, chương trình khung đào tạo, quy định công tác giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập ... Các văn bản này được phổ biến công khai trong Tuần sinh hoạt công dân dành cho Tân SV và trên trang web của Trường giúp SV nắm được phương pháp và cách thức đào tạo, nội quy, quy chế của Nhà trường **[H2.02.03.03]**. Ngoài ra, trong tuần sinh hoạt này, phòng CTSV còn tổ chức chương trình gặp mặt giữa tân SV với Lãnh đạo trường, BCN Khoa. NH được giao lưu, trao đổi, tư vấn, giải đáp thắc mắc liên quan đến CTĐT, ngành nghề, cơ hội việc làm...**[H2.02.03.03]**.

Sau tuần sinh hoạt công dân, NH tiếp tục được hỗ trợ tư vấn kịp thời và hiệu quả trong suốt quá trình học tập, sinh hoạt ngoại khóa. Nhà trường giao nhiệm vụ cho các CVHT chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ cho NH, phối hợp với các phòng ban liên quan trong công tác quản lý SV, hỗ trợ quá trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ **[H4.04.02.03]**, **[H8.08.04.04]**. Trong các buổi sinh hoạt lớp hàng tháng, CVHT tư vấn, giải đáp thắc mắc, hướng dẫn cho những SV đang gặp khó khăn trong quá trình học tập, kế hoạch trả nợ, bảo lưu và học bổ sung các kỹ năng hỗ trợ nghề nghiệp. Đồng thời CVHT định hướng nghề nghiệp, cơ hội việc làm và các yêu cầu ứng với từng vị trí công việc cho NH có sự chuẩn bị tốt khi ra trường **[H4.04.02.03]**.

Trong hoạt động NCKH, thực hiện đề án tốt nghiệp, SV ngành CNKTMT luôn được GVHD tư vấn đề tài, định hướng thực hiện. Bộ môn KTMT phân công GVHD SV thực hiện các đề tài nghiên cứu, thiết kế từ công tác thực hiện đề cương, quá trình thực hiện ĐATN/đề tài nghiên cứu, viết báo cáo và bảo vệ ĐATN/đề tài **[H8.08.04.04]**

Nhà trường thực hiện khen thưởng, cấp học bổng, hỗ trợ NH có thành tích tốt, khuyến khích SV phấn đấu trong học tập **[H8.08.03.15-17]**, đồng thời cảnh báo những SV bị kỷ luật **[H8.08.03.04]** để SV kịp thời có kế hoạch cải thiện KQHT và. .

Khoa môi trường có hệ thống **tư vấn học thuật** qua các kênh: Bộ môn, GV đầu ngành, Cố vấn học tập, Chi đoàn Cán bộ trẻ. Ngoài ra Khoa cũng cung cấp các thông tin, thông báo, tin tức hội nghị, hội thảo, học bổng, cơ hội việc làm thông qua website của khoa môi trường giúp NH dễ dàng tiếp cận thông tin và tham gia các hội nghị, hội thảo để học tập nâng cao trình độ.

Hướng nghiệp được xác định là nhiệm vụ quan trọng của công tác đào tạo của nhà trường, Khoa môi trường đã phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các buổi tọa đàm, hướng nghiệp cho NH, tư vấn hỗ trợ việc làm **[H8.08.04.05]**. Khoa Môi trường còn ký kết hợp tác với nhiều Doanh nghiệp, tăng cường hỗ trợ SV tham quan nhận thức nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp và cung cấp cơ hội việc làm cho SV sau khi ra trường **[H4.04.02.04]**. Theo kế hoạch đào tạo của nhà trường hằng năm, Khoa Môi trường triển khai học phần tham quan nhận thức, thực tập tốt nghiệp, giúp SV làm quen với môi trường thực tế **[H8.08.04.06]**, **[H4.04.02.02]**. Rất nhiều SV ngành CNKTMĐT đã được các doanh nghiệp mời làm cộng tác viên và ký hợp đồng chính thức sau khi tốt nghiệp.

Ngoài những hoạt động do Đoàn thanh niên tổ chức, Khoa môi trường và BM KTMĐT cũng tổ chức cho SV đi tham quan các nhà máy xử lý nước cấp, nước thải, khí thải và chất thải rắn, kiến tập tại một số công ty chuyên ngành CNKTMĐT **[H8.08.04.06]**; tổ chức hợp tác với các Doanh nghiệp để tạo cầu nối cho SV học bổng, nơi thực tập, và việc làm khi ra trường **[H8.08.04.07]**

Ngoài ra, với kinh nghiệm của mình, các cố vấn học tập và các GV trong khoa luôn chia sẻ kinh nghiệm, giới thiệu chỗ thực tập, việc làm để giúp SV yên tâm học tập, cũng như xác định hướng phấn đấu của mình ngay từ khi học trong trường.

Về các hoạt động ngoại khóa:

Kỹ năng mềm được xác định là kỹ năng rất quan trọng phải được trang bị cho NH trong các nền giáo dục tiên tiến. Nhà trường luôn chú trọng, chỉ đạo Ban chấp hành Đoàn trường phối hợp với các Phòng Ban, khoa quản lý SV nghiên cứu, đề xuất và thực hiện đến các hoạt động ngoại khóa nhằm nâng cao năng lực tổng hợp của NH. Các hoạt động của Đoàn thanh niên đều được xây dựng quy chế làm việc, kế hoạch hoạt động hàng năm. Từ năm 2015 đến nay, Đoàn Trường cũng đã tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa,

tích cực hưởng ứng và vận động SV tham gia các phong trào tình nguyện, thi đua, rèn luyện như các kế hoạch tình nguyện của Đoàn trường, Chương trình “Mùa hè xanh”, các hoạt động văn nghệ thể thao, hoạt động hiến máu tình nguyện, Cuộc thi “Tương lai xanh”, và các hoạt động ý nghĩa khác **[H8.08.04.08-16]**, thành lập một số câu lạc bộ để tạo ra sân chơi cho đoàn viên, SV. Qua các báo cáo công tác Đoàn các năm cho thấy, các đoàn viên qua các năm đều rất tích cực tham gia các hoạt động của Đoàn thanh niên tổ chức **[H8.08.04.14]**.

Chương trình trao đổi SV Quốc tế

Ngoài các hoạt động Đoàn Thể, hoạt động về trao đổi SV quốc tế giữa Khoa Môi trường Trường ĐHTN&MTTPHCM và trường Illinois Wesleyan (IWU) Hoa Kỳ cũng là một hoạt động được đánh giá cao của Khoa. Và từ chương trình này, một số SV cũng đã tìm được cho mình cơ hội học tập lên cao sau khi tốt nghiệp đại học **[H4.04.02.05]**.

Các hoạt động về NCKH

Khoa Môi trường luôn khuyến khích SV tham gia các cuộc thi Ý tưởng sáng tạo, NCKH hằng năm... thông qua những hội thảo hướng dẫn SV NCKH, thông báo triển khai trên website khoa. Nhiều SV đạt được giải thưởng nghiên cứu cấp thành và cấp quốc gia. Thông qua những hoạt động này, SV có thể áp dụng những kiến thức đã học vào thực tế và phát triển kỹ năng mềm **[H4.04.02.06]**.

Chương trình Hợp tác đào tạo với doanh nghiệp

Nhà trường luôn quan tâm đến chất lượng đầu ra của NH, phù hợp với nhu cầu của nhà tuyển dụng và xã hội. Khoa môi trường đã thường xuyên liên hệ với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, ví dụ như hợp tác với BIMProv, với Công ty EJC, với trường Đại học nước ngoài, với Công ty Môi trường Dương Nhật về trao đổi kinh nghiệm, gửi SV thực tập **[H4.04.02.04]**.

Về các hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác:

Để động viên kịp thời và hỗ trợ NH, Nhà trường luôn có chính sách khen thưởng để khuyến khích phong trào thi đua học tập của NH, tiêu biểu là chính sách ưu đãi học bổng, miễn giảm học phí học tập của SV **[H8.08.03.14-16]**.

Nhà trường luôn quan tâm đến khả năng ngoại ngữ và tin học của NH sau khi ra trường, cùng với việc ban hành CDR về ngoại ngữ và tin học, nhà trường đã giao cho Trung tâm ngoại ngữ và Tin học phối hợp với GV các khoa nhằm hỗ trợ NH **[H1.01.02.18]**. Ngoài ra, các dịch vụ hỗ trợ trường học khác cũng được giao cho Bộ phận dịch vụ trường học, trực thuộc phòng Hành chính quản trị.

Qua các năm, Nhà trường đều tổ chức các cuộc khảo sát lấy ý kiến của NH và nhà tuyển dụng về các thông tin liên quan đến tình hình có việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của Nhà trường và khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được học, Nhà trường đều tổ chức các cuộc khảo sát lấy ý kiến của NH và Nhà trường đáp ứng các tiêu chí của nhà tuyển dụng **[H8.08.04.17]**.

Số lượng SV có việc làm ngay sau khi học ngành CNKTMT chiếm tỉ lệ khá cao trong tổng số SV tham gia khảo sát qua các lần khảo sát, có năm lên tới 97% (Khóa 02) **[H8.08.04.18-19]**. Khóa 05 tốt nghiệp năm 2020, tỉ lệ có việc làm ngay sau tốt nghiệp còn thấp do bị ảnh hưởng lớn và khách quan bởi dịch Covid 19

Như vậy có thể thấy, ngành CNKTMT đã có những hoạt động tư vấn học tập, NCKH và hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm tăng khả năng có việc làm của SV sau ra trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hoạt động tư vấn học tập được thực hiện thường xuyên và liên tục thông qua đội ngũ CVHT và các Phòng, Ban, Đoàn thanh niên, Khoa. Nhà trường, phòng CTSV, Khoa đã tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, NCKH, trao đổi SV quốc tế, hợp tác với các Doanh nghiệp, các hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường. Nhà trường cũng tổ chức lấy ý kiến của NH để điều chỉnh công tác hỗ trợ, hoạt động ngoại khóa góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả cho thấy NH hài lòng với hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Chính sách hỗ trợ SV NCKH chưa được thực hiện thường xuyên. Cơ sở vật chất chưa cung cấp cho SV không gian đủ để hoạt động hội, nhóm. Số lượng đối tượng tham gia khảo sát ý kiến còn ít, có thể ảnh hưởng đến kết quả khảo sát,

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường xây dựng chính sách hỗ trợ thường xuyên cho SV NCKH, cải thiện cơ sở vật chất, tạo không gian cho SV hoạt động hội nhóm. Phòng CTSV, Khoa Môi trường tích cực hơn nữa trong việc giúp SV tiếp cận với những vị trí việc làm phù hợp với chuyên ngành được đào tạo.

Đồng thời, Nhà trường tiếp tục phát huy vai trò của CVHT. Đẩy mạnh các phong trào, hoạt động ngoại khóa, liên kết, hợp tác giáo dục với các Doanh nghiệp. Tích cực tương tác với SV, cựu SV và các bên liên quan để tăng số lượng tham gia khảo sát ý kiến

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH

1. Mô tả

Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường tâm lý, xã hội làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nhà trường treo biển **Nội quy cơ quan** tại những vị trí dễ nhìn thấy nhất để quy định về văn hóa công sở đối với SV và tất cả cán bộ trong trường, cũng như khách đến liên hệ công tác **[H8.08.05.01]**. Khoa Môi trường là một trong những Khoa đi đầu của Nhà trường về việc tạo dựng môi trường học tập thân thiện, các GV luôn có những bài giảng sinh động với các hoạt động trải nghiệm trong các bài học giúp SV nắm bắt kiến thức dễ dàng và thoải mái trong các tiết học. Bên cạnh đó, SV của Khoa Môi trường cũng được tạo điều kiện tối đa trong việc tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, sinh hoạt học thuật, NCKH do Nhà trường và Khoa Môi trường tổ chức.

Trong khi chờ cơ sở mới đang được xây dựng, Nhà trường đã cố gắng sử dụng không gian, cơ sở vật chất hiện có tại Trụ sở tại TP HCM và Cơ sở 2 ở Đồng Nai, cũng như thuê cơ sở ở đường Nguyễn Chí Thanh TP HCM, tất cả đều hướng tới có cảnh quan đảm bảo mức tối thiểu cho hoạt động đào tạo (dạy và học), cho hoạt động NCKH và tạo sự thoải mái cho NH. Nhà trường có phòng học có trang bị thiết bị dạy học cần thiết, Trung tâm thư viện, phòng đọc, phòng thí nghiệm... được thể hiện qua Sơ đồ tổng thể mặt bằng của Nhà trường tại trụ sở và cơ sở 2 **[H8.08.05.02]**.

Nhà trường có Trạm Y tế có chức năng thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực y tế trường học, quản lý hồ sơ sức khỏe của viên chức, người lao động và SV trong trường; chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu khám chữa bệnh; phòng chống dịch bệnh, kiểm tra giám sát vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn, thực phẩm trong trường **[H8.08.05.03]**.

Công tác an toàn phòng chống cháy nổ được quan tâm đúng mức theo quy định của ngành PCCC. Đảm bảo an toàn cho con người và tài sản khi có sự cố **[H8.08.05.04]**

Nhà trường đã ban hành công văn số 804/KH-TĐHTPHCM ngày 21/11/2018 về Kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các đối tượng liên quan hằng năm. Kết quả khảo sát về môi trường tâm lý, môi trường cảnh quan, trang thiết bị học đường, y tế học đường ... **[H8.08.05.05-07], [H2.02.01.09], [H2.02.01.13], [H4.04.02.01]**

2. Điểm mạnh

SV được học tập trong môi trường an ninh, an toàn, được đảm bảo nhờ sự phối hợp trách nhiệm của Nhà trường, Đoàn trường, Khoa Môi trường và các cơ quan chức năng trên địa bàn, với Trạm y tế, Phòng Hành chánh quản trị.... Từ đó giúp SV có được tâm lý thoải mái trong hoạt động học tập và tích cực tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở vật chất của nhà trường đã xuống cấp nhưng chưa được sửa chữa kịp thời, không gian chật hẹp, thiếu sân chơi cho SV. Câu lạc bộ SV và các hoạt động trong Nhà trường chưa tạo thu hút được đông đảo SV trong trường.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất, tận dụng tốt những cơ sở vật chất hiện hữu. Tăng cường các hoạt động ngoại khóa, tạo tâm lý thoải mái và kỹ năng mềm cho SV. Thực hiện thường xuyên khảo sát ý kiến của các đối tượng liên quan để kịp thời chỉnh sửa, phát huy.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7 điểm.

Kết luận tiêu chuẩn 8:

Chất lượng NH của ngành CNKTMT là yếu tố cơ bản trong đánh giá chất lượng đào tạo của ngành. KQHT và rèn luyện của SV ngành CNKTMT được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo trong suốt quá trình học tập, điều đó cho thấy, Nhà trường đã có cơ chế hỗ trợ, giám sát NH. Nhà trường đã có chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật; Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá. Bên cạnh đó, các hoạt động hỗ trợ của Khoa và Nhà trường đối với NH như tư vấn học tập, cấp học bổng cho SV, ngoài giờ học SV có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động văn thể, khuyến khích NH nâng cao KQHT và NCKH. Nhà trường cũng có môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí đạt trung bình ở mức 4,8/7 điểm.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Từ ngày được nâng cấp thành Trường Đại học, để đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực cao cho ngành TN&MT, công tác tăng cường CSVC, trang thiết bị là một trong những nội dung trọng tâm định hướng phát triển của Nhà trường.

Trang thiết bị phục vụ giảng dạy đặc biệt là thiết bị thực hành, thí nghiệm phục vụ ngành đào tạo CNKTMT được xác định là một trong những điều kiện tiên quyết, quyết định chất lượng đào tạo ngành này tại Trường. Trong 05 năm trở lại đây, Bộ TN & MT đã phê duyệt đầu tư cho Trường tổng cộng hơn 60 tỷ đồng để tăng cường trang thiết bị

thực hành, thí nghiệm (riêng đầu tư cho phòng thí nghiệm Khoa Môi trường là 37 tỷ đồng), thư viện điện tử; tăng cường phòng học, phòng làm việc. Hệ thống trang thiết bị CSVCS đã từng bước được đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo và NCKH.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, Trường luôn đảm bảo công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVCS hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường.

Với sự quan tâm của Nhà trường, các ngành đào tạo và đặc biệt là ngành CNKTMT được cung cấp đầy đủ CSVCS và trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo, NCKH.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường có 3 Cơ sở đào tạo (được giao 2 Cơ sở, thuê 1 Cơ sở), với tổng diện tích đất được Nhà nước giao tại 2 Cơ sở là 60.288 m² và được UBND TP. Hồ Chí Minh giao thêm hơn 8 ha tại Nhà Bè để xây dựng thêm cơ sở đào tạo. Ngành đào tạo CNKTMT được thực hiện tại trụ sở chính 236B Lê Văn Sỹ phường 1 quận Tân Bình TP.HCM [H8.08.05.02].

Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH hiện nay của Trường là 21.661 m² (tỷ lệ 3,2 m²/SV); trong đó có 86 phòng học và giảng đường, tổng diện tích sử dụng 7.949 m² với sức chứa theo nhiều mức khác nhau, phù hợp cho công tác bố trí thời khóa biểu học tập, sinh hoạt trong toàn Trường [H9.09.01.01]. Trường có 31 Phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng thực hành các chuyên ngành với tổng diện tích 2.392 m² đáp ứng đủ nhu cầu của các ngành đào tạo theo định hướng nghiên cứu, trong đó có phòng Thí nghiệm Môi trường, phòng Thực hành CTN, phòng Thực hành Tin học Môi trường phục vụ quá trình đào tạo ngành CNKTMT [H9.09.01.02].

Cơ sở vật chất tại Trường bao gồm hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm/thực hành được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, máy chiếu, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi toàn

trường...[H9.09.01.03]. Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của Nhà trường để đáp ứng CSVG tốt nhất cho GV, CBCNV có đủ điều kiện làm việc, hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Hiện nay, tất cả các phòng học, phòng họp, phòng thực hành đều được trang bị máy chiếu cố định và có 20 máy chiếu do Phòng Quản trị quản lý dự trữ để kịp thời thay thế khi có sự cố. Tất cả các phòng học đều có hệ thống âm thanh, micro, màn chiếu cố định. Hệ thống chiếu sáng, quạt được trang bị đầy đủ và được kiểm tra định kỳ, sửa chữa thay thế kịp thời để không làm ảnh hưởng đến quá trình dạy học [H9.09.01.03].

Để đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH, quy trình mua sắm tài sản, quy trình trang bị sử dụng tài sản, quy trình sửa chữa tài sản được lập thành quy trình cụ thể theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008, đáp ứng kịp thời trong quá trình phục vụ giảng dạy, học tập, công tác và NCKH của Trường [H9.09.01.04].

Trường đã luôn chú trọng đầu tư trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, thiết bị phục vụ giảng dạy cho tất cả các chuyên ngành đào tạo. Trang thiết bị được đầu tư tăng dần hàng năm, thực hiện đúng quy trình quy định của Nhà nước về mua sắm sửa chữa tài sản cơ sở vật chất. Trong 5 năm qua, hàng năm Trường được Bộ TN & MT đầu tư tăng cường trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập cho các chuyên ngành đào tạo. Đặc biệt dự án tăng cường năng lực một số phòng thí nghiệm trong đó có phòng thí nghiệm Môi trường đã được triển khai với tổng giá trị là 37 tỷ đồng [H9.09.01.05]. Ngoài ra Khoa Môi trường còn chủ trì thực hiện dự án HTQT “Tích hợp chính sách, quản lý và công nghệ môi trường vào CTĐT tiến sĩ”, kết quả dự án đã hoàn thành lắp đặt trang thiết bị để phục vụ đào tạo ngành CNKTMT và xây dựng thêm 01 phòng thực hành tin học môi trường. Đến nay thông qua dự án HTQT SAUNAC thì trang bị các thiết bị phục vụ giảng dạy Elearning như máy chiếu, máy in, webcame, loa... được lắp đặt hoàn thiện [H9.09.01.06].

Với một khối lượng thiết bị rất lớn, để đảm bảo chất lượng và sử dụng được hiệu quả, việc quản lý trang thiết bị đều có qui trình và sổ sách để theo dõi. Phòng Hành chính

- Quản trị được giao nhiệm vụ về quản lý, trang bị, sửa chữa tài sản, đồng thời định kỳ hàng năm phối hợp với phòng Kế hoạch Tài chính tiến hành kiểm kê tài sản thực tế tại tất cả các đơn vị từ đó đề xuất trình cấp trên phê duyệt kế hoạch mua sắm sửa chữa trang thiết bị cơ sở vật chất kịp thời phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Trường [H9.09.01.03], [H9.09.01.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường được trang bị đầy đủ về số lượng và chất lượng, trang thiết bị điện, bàn ghế đáp ứng yêu cầu đào tạo. Hàng năm đều được thay mới và sửa chữa. Các PTN với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động NCKH và đào tạo ngành CNKTMT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù cơ sở vật chất đã được nhà trường đầu tư khá đầy đủ cho việc phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Tuy nhiên, việc bảo dưỡng và quy hoạch sử dụng còn chưa được triệt để.

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới Trường tiếp tục xây dựng kế hoạch sửa chữa mua sắm bổ sung trang thiết bị cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH. Hàng năm, trước khi vào năm học mới, phòng Hành chính Quản trị kiểm tra CSVC tại các phòng học, bảo trì, sửa chữa các thiết bị như máy chiếu, quạt điện, hệ thống chiếu sáng để phục vụ CSVC cho hoạt động đào tạo và NCKH của Trường nói chung và của ngành CNKTMT nói riêng. Khoa Môi trường đề xuất mua sắm và sửa chữa các trang thiết bị liên quan.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Thư viện Trường ĐH TN & MT TP. HCM trực thuộc Trung tâm Thông tin - Thư viện hoạt động theo mô hình Thư viện điện tử. Thư viện gồm 02 cơ sở, tại trụ sở trường (236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh) và cơ sở 2 (TP. Biên Hòa, Đồng Nai), với tổng diện tích là 500 m²; trong đó, tại trụ sở gồm 01 phòng đọc mở 80 chỗ ngồi có trang bị máy lạnh, hệ thống mạng dây và wifi kết nối internet, 01 phòng đọc tra cứu có 40 máy tính nối mạng internet, 01 kho sách **[H9.09.02.01]**.

Thư viện của Nhà trường có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài thuộc CTĐT ngành CNKTMT được đề cập trong các ĐCCT học phần đáp ứng yêu cầu sử dụng của SV, cán bộ, GV **[H1.01.01.16]**, **[H1.01.01.19]**, **[H2.02.01.06]**. Nguồn tài liệu tham khảo phục vụ CTĐT ngành CNKTMT hiện có tại thư viện (tính đến tháng 9/2020) gồm có 697 đầu tài liệu các loại **[H9.09.02.02]**.

Bên cạnh tài liệu truyền thống, nguồn tài liệu điện tử đã được quan tâm tạo lập và phát triển để phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường. Nguồn tài liệu số hiện nay có gần 2.068 tệp số hóa (PDF) thuộc kho tài nguyên số trực tuyến gồm các tài liệu, luận văn/luận án/đề án toàn văn chuyên ngành tài nguyên-môi trường, cho phép độc giả có thể đọc, tra cứu trực tiếp trên mạng nội bộ cũng như từ internet.

Hàng năm, Thư viện luôn bổ sung các tài liệu tham khảo tài liệu chuyên ngành chuyên sâu theo tiến trình cập nhật ĐCCT học phần của khoa Môi trường để mang lại những kiến thức mới nhất phục vụ tốt nhất cho việc đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.02.03]**. Bên cạnh đó, tài liệu tham khảo thuộc khối kiến thức chung bao gồm giáo dục đại cương và lý luận chính trị cũng luôn được bổ sung cập nhật đáp ứng nhu cầu của SV, GV **[H9.09.02.04]**.

Thư viện đã ứng dụng CNTT trong công tác quản lý phục vụ tốt yêu cầu của bạn đọc. Từ năm 2013, cán bộ giảng dạy/quản lý và SV có thể tra cứu từ xa thông tin trực tuyến của Thư viện từ phòng làm việc và các điểm khác nhau trong trường và từ bên ngoài trường qua mạng nội bộ và internet **[H9.09.02.05]**.

Thư viện đã ban hành các văn bản quy định về nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện trên website tại địa chỉ www.cli.hcmunre.edu.vn và công khai tại thư viện

[H9.09.02.05] [H9.09.02.06]. Hiện nay, thư viện sử dụng phần mềm LIBOL phiên bản 6.0s nhằm tin học hóa hầu hết công tác nghiệp vụ như quản lý độc giả, quản lý tài liệu và lưu trữ bằng mã vạch, hỗ trợ công tác theo dõi hoạt động của thư viện **[H9.09.02.07].**

Ngoài ra, thư viện cũng tích cực mở rộng hợp tác với các trung tâm Thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB. Hiện nay, thư viện trường đã chính thức hợp tác với thư viện Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Với thỏa thuận hợp tác này, bạn đọc của hai trường được truy cập sử dụng chung nguồn tài liệu nội sinh. Điều này giúp cho Thư viện cả hai trường tăng cường vốn tài liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.02.08].**

Thư viện thường xuyên tổ chức lấy ý kiến đóng góp của độc giả dưới hình thức phát phiếu thăm dò trực tiếp và trên website, theo phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, NH thì thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành CNKTMT đáp ứng đủ cho công tác đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.02.09].**

2. Điểm mạnh

Thư viện của Trường có phòng đọc được trang bị đầy đủ thiết bị, nội quy trong Thư viện, có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú, đặc biệt là trong lĩnh vực Môi trường. Hàng năm, nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của nhà trường và Khoa. Nhờ sử dụng tin học trong công tác quản lý nên việc quản lý của thư viện được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

3. Điểm tồn tại

Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản chưa thực sự phát triển mạnh trong bối cảnh hội nhập Quốc tế hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

Thư viện kết hợp các Khoa chuyên ngành lập danh mục tăng số lượng đầu sách, tài liệu tham khảo, sách giáo trình chuyên ngành.

Định kỳ đầu năm học: Tổ chức tập huấn về tra cứu tài liệu, nội quy, quy định của thư viện cho SV qua các buổi học tập chính trị đầu khóa.

Thiết lập mối liên kết khai thác và trao đổi tài liệu với các Thư viện khác bằng hình thức tham gia Hiệp hội Thư viện và tham gia các Group Thư viện trên Internet.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trong những năm gần đây, Nhà trường đã đầu tư rất nhiều về CSVC, xây dựng mới, sửa chữa các PTN và thực hành cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo. PTN môi trường thuộc Khoa Môi trường cũng được quan tâm đầu tư các trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập, giảng dạy và NCKH.

PTN môi trường - Khoa Môi trường được đưa vào sử dụng từ năm 2009, PTN với tổng diện tích 133 m² bao gồm: Phòng giảng dạy thực hành phân tích môi trường, phòng thiết bị vi sinh, phòng xử lý mẫu, phòng phân tích ASS - GC và kho bảo quản hóa chất phục vụ cho các đối tượng theo học CTĐT ngành CNKTMT và một số ngành khác **[H9.09.03.01] [H9.09.03.02]**. Trong quá trình giảng dạy thực hành, SV được các GV có trình độ và chuyên môn cao hướng dẫn sử dụng các thiết bị, máy móc để thực hiện các phương pháp phân tích thí nghiệm theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành.

Trong quá trình giảng dạy thực hành và NCKH tại PTN, vấn đề an toàn được đặt lên hàng đầu. Vì vậy các nội quy, quy định đối với cán bộ, GV và SV khi sử dụng PTN được ban hành và yêu cầu chấp hành nghiêm túc. Bên cạnh đó, việc sử dụng các trang thiết bị hiện đại có giá trị lớn cần tuân thủ nghiêm ngặt các hướng dẫn (nội quy) cụ thể nhằm đảm bảo tuổi thọ và độ chính xác của máy móc thiết bị **[H9.09.03.03]**. Các thiết bị trong phòng thí nghiệm được kiểm tra thường xuyên thông qua nhật ký sử dụng thiết bị **[H9.09.03.04]** để kịp thời sửa chữa và thay thế phụ tùng các thiết bị hư hỏng. CB, GV và SV ra vào làm việc tại PTN Môi trường được theo dõi qua Sổ nhật ký ra vào PTN

[H9.09.03.05] và phải đăng ký các nội dung cần thực hiện tại PTN thông qua các biểu mẫu được ban hành **[H9.09.03.06]**.

Bên cạnh đó công tác đảm bảo vệ sinh điều kiện môi trường khu vực PTN cũng được quan tâm thực hiện đúng quy định, toàn bộ chất thải và chất thải nguy hại PTN được thu gom định kỳ và được vận chuyển đi xử lý bởi đơn vị có chức năng **[H9.09.03.07]**.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều tiến hành kiểm kê tài sản **[H9.09.03.08]** để có kế hoạch bảo dưỡng thường xuyên nhằm đảm bảo chất lượng và độ chính xác của trang thiết bị phục vụ tốt cho công tác thực hành thí nghiệm cũng như công tác nghiên cứu chuyên sâu. Các thiết bị máy móc được hiệu chuẩn, kiểm chuẩn định kỳ có giấy chứng nhận của đơn vị chức năng **[H9.09.03.09]**.

Từ khi thành lập đến nay, PTN Môi trường luôn chú trọng nâng cao chất lượng để đáp ứng tiêu chuẩn hoạt động dịch vụ phân tích môi trường. Năm 2010, PTN Khoa Môi trường đã được công nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005 (VILAS 451) do Văn phòng công nhận chất lượng BoA - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 30 tháng 11 năm 2010 với 12 chỉ tiêu, trong đó bao gồm các chỉ tiêu hóa lý, chỉ tiêu kim loại **[H9.09.03.10]**. Năm 2017, phòng thí nghiệm khoa Môi trường cũng được VIMCERTS cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 207) cấp ngày 31/08/2017 **[H9.09.03.11]**.

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của NH hàng kỳ trong các năm gần đây, tỉ lệ hài lòng với CSVC trang bị cho PTN ngày càng tăng **[H9.09.03.12]**.

2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm khoa Môi trường với đội ngũ GV phụ trách giàu kinh nghiệm và trang thiết bị đầy đủ, được định kỳ duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp đáp ứng cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Đặc biệt, PTN Khoa Môi trường đã được công nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005 (Số hiệu VILAS 451) do Văn phòng công nhận chất lượng BoA - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 30 tháng 11 năm 2010 và chứng nhận của VIMCERTS

(VIMCERTS 207) do Tổng cục Môi trường công nhận, cấp ngày 31 tháng 08 năm 2017 về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

3. Điểm tồn tại

Một số thiết bị đã vận hành liên tục các tính năng đã giảm như: Bếp điện, Tủ ủ BOD...

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2021, Khoa cũng đã lập kế hoạch và đề xuất đầu tư thêm các trang thiết bị thí nghiệm cho các PTN đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH. Hàng năm, Khoa Môi trường lập kế hoạch để mua sắm và sửa chữa các thiết bị hỏng hóc.

Nhà trường và Khoa sẽ mở rộng mô hình hợp tác nghiên cứu, thu hút kinh phí từ các đơn vị trong ngành, đầu tư thêm các mô hình thực nghiệm trong phòng thực hành để NH nắm bắt tốt hơn kiến thức ngành CNKTMĐT.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức, quản lý, đào tạo và giảng dạy nhiệm vụ bắt buộc theo triết lý giáo dục hội nhập quốc tế của Nhà trường. Trường hiện có 257 máy tính các loại và các linh kiện phụ kiện liên quan trang bị tại các phòng máy tính phục vụ SV học tập [H9.09.04.01]; các Khoa, Trung tâm, Đoàn thể ... đều được trang bị thiết bị công nghệ thông tin đáp ứng được thực hiện nhiệm vụ được giao; đặc biệt trong khuôn khổ dự án INTENSE Khoa Môi trường được đầu tư trang thiết bị tin học hiện đại trong đó có 08 máy tính cấu hình cao đáp ứng giảng dạy thực hành các học phần đồ họa và thiết kế 3D, trang thiết bị được đặt tại phòng máy tính của Khoa để phục vụ đào tạo ngành CNKTMĐT và các ngành các của Khoa [H9.09.04.01].

Hiện nay, toàn bộ việc trao đổi thông tin trong Trường đều thực hiện thông qua mạng nội bộ và mạng internet. Từ năm 2010, Bộ TN & MT đã đầu tư công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo nhằm tăng cường năng lực quản lý và đào tạo cho Trường, trang bị và đưa vào ứng dụng thêm các phần mềm chuyên dụng, như: Phần mềm Hồ sơ công việc, Phần mềm TCCB, phần mềm quản lý đào tạo IU, phần mềm Kế toán, Phần mềm quản lý thư viện LIBOL 6.5, Phần mềm thi trắc nghiệm, Phần mềm quản lý tài sản. Tất cả các khâu quản lý SV, điểm thi, tài chính... đều thực hiện thông qua hệ thống phần mềm này **[H9.09.04.02]**.

Hạ tầng mạng nội bộ của Trường đã dần được đầu tư hoàn thiện với các thiết bị mạng chuyên dụng, có phòng máy chủ quản lý tập trung, có thiết bị bảo mật cho hệ thống mạng (firewall), ... Toàn bộ máy tính toàn Trường được kết nối mạng nội bộ và truy cập Internet bằng 02 đường cáp quang, 01 đường leased line tốc độ cao, hệ thống wifi miễn phí phủ khắp Trường thuận lợi cho GV, SV truy cập mọi lúc mọi nơi **[H9.09.04.03]**.

Để đảm bảo việc sử dụng hệ thống CNTT một cách có hiệu quả, Trường đã ban hành các văn bản qui định về việc quản lý, sử dụng phòng máy tính, quy định việc cập nhật thông tin lên trang tin điện tử của đơn vị và của Trường; qui định về sử dụng trang web, trong đó giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị quản lý, vận hành trang web và ban hành Quy định quản lý sử dụng hệ thống website/Webmail. Toàn thể CBVC Trường đều được cấp và sử dụng webmail của Trường (@hcmunre.edu.vn) để giao dịch, trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài **[H9.09.04.04]**.

CTĐT được hỗ trợ bằng phần mềm đào tạo, quản lý điểm, tra cứu thông tin về học phần và điểm tích lũy. Toàn bộ các cổng thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng và cập nhật thường xuyên để đảm bảo hoạt động thông suốt của Nhà trường cũng như Khoa và Bộ môn đào tạo. Toàn bộ các phòng máy đều được kiểm tra thường xuyên, ghi chép nhật ký sử dụng nhằm đảm bảo điều kiện học tập công nghệ thông tin cho SV **[H9.09.04.05]**.

Thực hiện công tác đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, đặc

biệt trong đợt bùng phát dịch COVID-19 vừa qua, trường đã nhanh chóng triển khai dạy và học theo hình thức trực tuyến đạt chất lượng và đảm bảo kế hoạch đào tạo của năm học 2019-2020 [H9.09.04.06].

Trường giao Trung tâm Thông tin – Thư viện chủ trì phối hợp với Khoa Hệ thống thông tin- Viễn thám, Phòng Quản trị để quản lý công nghệ thông tin của Trường, thành lập và ban hành chức năng nhiệm vụ Tổ Quản trị mạng. Để kịp thời khắc phục các sơ sót kỹ thuật, phục vụ có hiệu quả, Trường đã có đơn vị chuyên trách thường xuyên kiểm tra và khắc phục kịp thời các sự cố của các thiết bị tin học, hệ thống mạng nội bộ, các cổng thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm... [H9.09.04.07].

Nhìn chung, Trường đã cung cấp đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy và học, NCKH và công tác quản lý của Trường; đồng thời Trường cũng đã tổ chức khảo sát online mức độ hài lòng của người sử dụng CNTT và qua đó Trường đã kịp thời khắc phục các thiếu sót để công tác hỗ trợ CNTT cho giảng dạy, học tập, NCKH và quản lý của Trường ngày càng hiện đại hơn [H9.09.04.08].

2. Điểm mạnh

Trường chú trọng đến ứng dụng, đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin, đã cung cấp đầy đủ các thiết bị tin học, thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ có hiệu quả các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý cán bộ, GV được nâng cao khả năng ứng dụng trong công tác chuyên môn.

Hệ thống website cập nhật thường xuyên các thông tin phục vụ giảng dạy và NCKH của Trường, quảng bá hình ảnh của Trường trên mạng internet, tiết kiệm chi phí thông tin thông báo bằng văn bản, giảm thời gian thông báo đến người dùng.

Có bộ phận chuyên trách, có qui trình quản lý, sử dụng trang thiết bị Công nghệ thông tin.

3. Điểm tồn tại

Hạ tầng Công nghệ thông tin chưa hiện đại, hệ thống mạng wifi còn ít các điểm phát sóng. Đội ngũ nhân sự chuyên về quản trị, an ninh mạng còn thiếu.

4. Kế hoạch hành động

Trong những năm tiếp theo, trung tâm Thông tin - Thư viện cần tiếp tục nâng cấp hệ thống mạng trong toàn trường, phủ phát sóng mạng không dây đến toàn bộ khuôn viên Nhà trường; Tăng cường đội ngũ nhân sự chuyên về quản trị, an ninh mạng.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại trụ sở và các cơ sở của trường. Các nội quy cơ quan, phòng cháy chữa cháy, quy định quản lý SV nội-ngoại trú đã được xây dựng nhằm thực hiện tốt nhất việc đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ an toàn cho NH. Nhà trường luôn thực hiện tốt các tiêu chí của cơ quan đơn vị văn hóa theo chỉ đạo của UBND phường 1 quận Tân Bình; đảm bảo môi trường giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ GV và SV luôn an toàn, sức khỏe, xanh - sạch - đẹp [H9.09.05.01], [H9.09.05.02].

Trường đã thành lập Đội phòng cháy chữa cháy, với nội quy, chức năng, nhiệm vụ rõ ràng. Trường đã xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy cho toàn Trường và thường xuyên phối hợp Phòng CS PCCC Quận 11 (Đơn vị chuyên quản) tổ chức tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho toàn thể CBVC [H9.09.05.03].

Các thiết bị phòng cháy chữa cháy được trang bị đầy đủ, với bồn nước cứu hỏa 110m³ có thể khống chế đám cháy tại chỗ trong khi chờ cứu hỏa chuyên nghiệp. Trang thiết bị PCCC được lập sơ đồ bố trí để thuận tiện theo dõi, quản lý và sử dụng khi cần thiết. Các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy được kiểm tra, kiểm định và làm mới để có thể sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra và được cơ quan chức năng thường xuyên kiểm tra [H9.09.05.04].

Trường đã thành lập lực lượng bảo vệ với Số lượng nhân viên đội bảo vệ của Trường gồm 8 người, được phân công lịch trực cụ thể, đảm bảo trực 24/24 để bảo vệ tài

sản và an toàn. Công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, thu gom rác thải tại trường cũng luôn được quan tâm, đảm bảo đúng các tiêu chuẩn. Định kì hàng năm tổ chức các đợt phun thuốc phòng chống dịch bệnh; đặc biệt trong các đợt bùng phát dịch COVID-19 vừa qua, các hoạt động tăng cường phòng chống dịch luôn được thực hiện nhanh chóng và kịp thời [H9.09.05.05].

Trường có bộ phận y tế với đội ngũ cán bộ có năng lực đáp ứng nhu cầu kịp thời của GV và SV khi gặp vấn đề sức khỏe, phòng chăm sóc y tế được bố trí tại tầng trệt ở các cơ sở của Trường, tạo thuận lợi cho người khuyết tật trong việc liên hệ các vấn đề sức khỏe. Hoạt động y tế học đường của Trường được báo cáo định kì hàng năm theo quy định [H9.09.05.05]. Nhà trường thường xuyên tổ chức khám sức khỏe cho cán bộ, GV, SV nhằm đảm bảo tốt nhất về mặt sức khỏe để hoàn thành công việc cũng như học tập; đồng thời mua bảo hiểm y tế cho toàn thể cán bộ, GV và SV trong trường; SV ngành CNKTMT khi đi thực tập tham quan được mua bảo hiểm du lịch đầy đủ [H9.09.05.06] [H9.09.05.07].

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của NH hàng năm phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của SV, cán bộ và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất. Theo kết quả khảo sát, NH hài lòng về chất lượng môi trường, sức khỏe và an toàn của Trường [H9.09.05.08].

2. Điểm mạnh

Công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CBCNV và SV luôn được quan tâm và lấy ý kiến phản hồi của NH, các bên liên quan hàng năm. Có phòng y tế độc lập phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của CBCNV và SV.

3. Điểm tồn tại

Diện tích cây xanh của Trường còn khiêm tốn.

Các hạng mục phục vụ nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn thiếu.

4. Kế hoạch hành động

Đẩy mạnh hơn nữa công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn. Trồng thêm

cây xanh trong khuôn viên trường.

Tăng cường thực hiện các chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật được, đặc biệt khi triển khai xây dựng trụ sở mới.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận Tiêu chuẩn 9:

Trong 5 năm qua, Trường đã nỗ lực đầu tư xây dựng, tăng cường trang bị CSVC trong toàn Trường; hiện tại về đất đai, nhà cửa tuy chưa đạt chuẩn theo Tiêu chuẩn Nhà nước nhưng đã đáp ứng cơ bản nhu cầu về giảng dạy, học tập, làm việc, nghiên cứu, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cho SV và toàn bộ viên chức trong Trường; đồng thời Trường cũng đã có quy hoạch, đầu tư mở rộng CSVC để đáp ứng chuẩn quy định. Về thiết bị phục vụ giảng dạy, thực hành, thực tập, NCKH, Trường đã đầu tư tương đối đầy đủ vừa theo hướng đáp ứng sự đa dạng ngành, nghề đào tạo, đồng thời cũng đầu tư thiết bị thí nghiệm hiện đại, phục vụ nghiên cứu chuyên sâu cho các nhóm chuyên ngành đặc thù và là thế mạnh của Trường, có khả năng phát triển nghiên cứu cạnh tranh trên toàn quốc và khu vực. Trường đã được Bộ TN & MT phê duyệt CLPT Trường đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2035, trong đó có nội dung đầu tư tăng cường CSVC là một trong những mục tiêu trọng tâm của Chiến lược. Trên cơ sở CLPT, Trường cũng đã xây dựng các mục tiêu, giải pháp từng giai đoạn, phù hợp quy mô, yêu cầu đào tạo của Trường.

Ngành CNKTMT là một trong những ngành khoa học đang được sự quan tâm của giới trẻ cũng như thị trường lao động, Khoa Môi trường là đơn vị đào tạo ngành luôn được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện về CSVC, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Bên cạnh đó, Khoa cũng cần hoàn thiện đề xuất mua sắm bổ sung các trang thiết bị cho phòng thí nghiệm Môi trường để kịp thời triển khai phục vụ đào tạo ngành CNKTMT trong các năm tới.

Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí đạt trung bình ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là nội dung cơ bản thể hiện uy tín của một đơn vị đào tạo và là nhân tố quyết định sự tồn tại, phát triển nền giáo dục của cơ sở đào tạo đó. Trường ĐH TN&MT TP.HCM và khoa Môi trường xác định nhiệm vụ quan trọng - chiến lược hàng đầu của Nhà trường và Khoa là nâng cao chất lượng GDĐH thông qua công tác cải tiến các yếu tố nhằm đạt CĐR về Kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH; cải thiện môi trường và các cơ hội học tập cho NH; cung cấp các cơ hội việc làm và học tập nâng cao chuyên môn cho NH đã tốt nghiệp; cải thiện không ngừng chất lượng của cơ sở giáo dục và đảm bảo chất lượng của CTĐT nhằm hoàn thành mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường, có kiến thức và phẩm chất toàn diện đáp ứng nhu cầu của xã hội và phát triển của đất nước; có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế.

Trong những năm qua, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNKTMT, Khoa Môi trường đã thực hiện nhiều hoạt động đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo Đại học theo yêu cầu, hướng dẫn và quy định chung của Nhà trường đối với công tác nâng cao chất lượng, gồm:

(i) Xây dựng CĐR theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CĐR;

(ii) Thực hiện chặt chẽ và có hệ thống việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, NH, cựu SV, nhà tuyển dụng, nhà khoa học) để thiết kế và phát triển CTDH;

(iii) Thường xuyên đổi mới, cập nhật phương pháp giảng dạy, quy định đánh giá KQHT của NH được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR; Đa dạng hóa phương pháp học như học trực tiếp, trực tuyến và kết hợp trực tuyến và trực tiếp;

(iv) Đầu tư CSVC, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ và thường xuyên đánh giá và cải tiến chất lượng;

(v) Các kết quả NCKH và HTQT đều được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; tăng cường liên kết đào tạo và trao đổi SV với các Trường trong và ngoài nước;

(vi) Duy trì cơ chế phản hồi từ NH và các bên liên quan về chất lượng đào tạo, về CTĐT của Nhà trường và Khoa, để giúp cải tiến và cập nhật CTĐT liên tục đáp ứng nhu cầu của kinh tế tri thức và thị trường tuyển dụng.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

1. Mô tả

Để đảm bảo công tác nâng cao chất lượng GDĐH của Nhà trường, Đại học TNMT TPHCM đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng đào tạo theo ISO 9001:2008 từ rất sớm vào năm 2009 khi còn là trường Cao Đẳng Tài nguyên và Môi trường TP.HCM. Hệ thống này dần dần được cải thiện, tuân thủ các thông tư, quy định hướng dẫn của Bộ GDĐT và của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục (KTKĐCLGD) qua các năm [H10.10.01.01 – 07DC], bám sát theo hướng dẫn của thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H10.01.01.03DC] và thông tư 04/2016/TT-BGDĐT [H10.01.01.05DC] về quy định đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục Đại học.

Triển khai các công việc nâng cao chất lượng GDĐH được Nhà trường cụ thể hóa bằng việc ban hành quyết định thành lập các Ban điều hành hệ thống quản lý chất lượng và các tài liệu quy trình mẫu biểu đi kèm với ISO 9001:2008 từ năm 2010 [H10.10.01.08-09], cải tiến năm 2015 [H5.05.01.01], [H10.10.01.11-12] khi nâng cấp lên Đại học, cải tiến các quy trình và bảng biểu năm 2017 [H10.10.01.12-13] và hoàn thiện theo hướng dẫn TT 04/2016 vào năm 2019 -2020 [H10.10.01.14-16]. Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản cụ thể về kế hoạch thực hiện đảm bảo chất lượng, giao Phòng KT&ĐBCLGD tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV, về hoạt động phục vụ giảng dạy, công tác chủ nhiệm lớp, công tác phục vụ và CSVC phục vụ đào tạo; lấy ý kiến phản hồi từ SV sắp tốt nghiệp về chất lượng đào tạo, phương pháp tổ chức đào tạo định kỳ hàng năm [H1.01.03.03-04], [H10.10.01.17-20]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan bao gồm các đối tượng như: Cựu SV, GV, Nhà tuyển dụng lao động, các chuyên gia về chất lượng CTĐT hoặc 2 năm lần

vào các năm 2016, 2017, 2020 [H1.01.03.06], [H10.10.01.21-25]. Công tác khảo sát ý kiến các bên liên quan được thực hiện thông qua 5 biểu mẫu khảo sát (BM01 –BM05) đã ban hành [H10.10.01.26-30]. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR, CTĐT đều được thực hiện theo quy trình và có sự so sánh giữa CTĐT trong nước và quốc tế. Ma trận so sánh các biểu mẫu khảo sát năm 2017 và 2020 cho thấy các thay đổi trong phiếu khảo sát năm 2020 đã được cập nhật theo các yêu cầu điều tra về thị trường nguồn nhân lực, về các CĐR và về các đánh giá chất lượng đào tạo [H10.10.01.31].

Các ý kiến phản hồi, đóng góp của các đối tượng khảo sát (SV, cựu SV, GV, chuyên gia, nhà tuyển dụng) được tổng hợp trong các báo cáo định kỳ [H2.02.01.09], [H2.02.01.13], [H2.02.01.15], [H4.04.02.01], [H10.10.01.32-37]. Từ kết quả điều tra khảo sát sẽ làm căn cứ để thiết kế, điều chỉnh và phát triển CTĐT ngành CNKTMT đã được duyệt 2017 và 2020.

Thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực được phản ánh trong các biểu mẫu khảo sát 2017, 2020 đối với nhà tuyển dụng, thu thập thông tin theo quy hoạch chiến lược nguồn nhân lực của Bộ TNMT và của các thị trường tuyển dụng [H1.01.01.49] và đặc biệt hơn là qua tỉ lệ tuyển dụng khảo sát SV vừa tốt nghiệp hàng năm [H10.10.01.36]. Kết quả khảo sát đối với SV tốt nghiệp ngành CNKTMT cho thấy hơn 60,60% SV tìm được việc làm trong 6 tháng đầu, 4,54% SV tìm được việc làm trong khoảng thời gian từ 6-12 tháng, gần 34,84% chưa tìm được việc làm (chủ yếu tập trung vào nhóm SV tốt nghiệp năm 2020), 1,51% SV học lên cao học. Trong đó, hơn 61,95% SV ra trường cho biết làm đúng chuyên ngành được đào tạo, trong đó tỉ lệ SV được đào tạo theo chương trình mới (4,5 năm) đạt 41,66%. Đối với nhóm SV được đào tạo theo chương trình cũ (4 năm) tỉ lệ làm đúng chuyên ngành chỉ đạt 55,55%. Cựu SV ngành CNKTMT rất hài lòng về chất lượng đào tạo so với yêu cầu của công việc (96,96%) cũng như hài lòng về chất lượng môi trường học tập và sinh hoạt tại trường (86,36%).

Bên cạnh đó, Nhà trường đã khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo của của Nhà Trường vào các năm 2015, 2017 và 2020, trong đó bao gồm khảo sát về nhu cầu tuyển dụng [H10.10.01.37]. Nhu cầu tuyển dụng có xu hướng tăng và nhà tuyển dụng sẵn sàng tiếp nhận SV tốt nghiệp loại khá, giỏi. Thống kê năm 2017 cho thấy nhà tuyển dụng đánh

giá tỉ lệ SV tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu công việc là 85,53%, tỉ lệ SV đáp ứng nhưng phải bổ sung đào tạo thêm là 13,53% và SV phải đào tạo lại là 0,56%.

Riêng năm 2020, Nhà Trường đã tiến hành bổ sung khảo sát ý kiến NH đầu khóa để tìm hiểu thị trường tuyển sinh và cải thiện công tác tuyển sinh **[H10.10.01.34]**. Kết quả khảo sát SV ngành CNKTMT khóa 09 cho thấy nguồn tiếp cận thông tin về trường Đại học TNMT Tp.HCM chủ yếu từ tự kiểm trên internet, báo điện tử và mạng xã hội facebook, NH hiểu về ngành học và yếu tố ảnh hưởng đến sự quyết định chọn lựa ngành học chủ yếu là do quyết định bản thân (55%), sự tư vấn từ người thân (27,6%), thông tin tiếp nhận và tư vấn từ ban tuyển sinh (16%) và rất ít bị tác động bởi Thầy Cô và bạn bè. Lý do chính để chọn ngành học này là có việc làm tốt đảm bảo tương lai (54%) đáp ứng nhu cầu xã hội (50%), yêu thích ngành học (43%), phù hợp với sức lực học (21%), trong khi đó danh tiếng của Trường chỉ có 8%.

Kế thừa các góp ý của nhà tuyển dụng cho ngành CNKTMT; Khoa đã thực hiện theo chủ trương cải tiến chất lượng đào tạo, giảng dạy bằng việc điều chỉnh CTĐT ngành CNKTMT vào các năm 2017, 2018 và 2020. Trong quá trình cập nhật điều chỉnh CTĐT, Khoa Môi trường mời các chuyên gia, các nhà tuyển dụng lao động, GV và cán bộ quản lý, SV đang học, SV sắp tốt nghiệp và cựu SV tham gia đóng góp ý kiến cho CTĐT. Các góp ý của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh CTĐT các năm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội. Kết quả khảo sát đối với SV đang học năm 2016 chỉ có 63% đồng ý đánh giá hoạt động đào tạo đạt, trên 50% đồng ý về chất lượng môn học. Đa số SV mong muốn tăng môn kỹ năng bao gồm cả anh văn và tin học, liên hệ thực tế và lý thuyết, cân đối lý thuyết và bài tập thực hành, tăng thời lượng môn vẽ hay tính toán **[H10.10.01.37]**. Kết quả khảo sát GV và chuyên viên về CTĐT, hoạt động đào tạo, văn hóa nhà trường, công tác hỗ trợ SV, hoạt động ngoại khóa và quan hệ xã hội tăng dần qua các năm cho tất cả các hoạt động là 80% (2016), 90% (2017), 85-90% (2018), 90-95% (2019) và 95% (2020) **[H4.04.02.01]**. Năm 2017 tỉ lệ hài lòng về chất lượng đào tạo tăng lên 72%, ý kiến quan trọng nhất là CTĐT chưa có mục tiêu và cấu trúc hợp lý hay tổ chức có hệ thống **[H4.04.02.01]**. Tuy nhiên khảo sát 2019 và 2020, tỉ lệ này tăng đáng kể nhờ có sự thay đổi CTĐT mới vào năm 2017.

Kết quả khảo sát đối với SV sắp tốt nghiệp có thể cho kết quả chính xác hơn vì hầu hết SV tham gia phỏng vấn đều đã tham gia suốt quá trình đào tạo. Tỷ lệ đánh giá về mức độ hài lòng về CTĐT tăng dần qua các năm 56% (2016), 81% (2017), 74% (2018) và 73% (2019) cho CTĐT chuyên ngành CNKTMT.

Như vậy, Nhà trường đã xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng và có các quy trình triển khai và thu thập ý kiến phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan định kỳ. Khoa Môi trường và Phòng TT&ĐBCLGD tiếp nhận các thông tin phản hồi của các bên liên quan qua điều tra bằng bảng hỏi, hội thảo, điều tra bằng bảng hỏi qua internet. Khoa Môi trường đã dựa vào kết quả phân tích các số liệu thu thập để làm cơ sở cho việc thiết kế, rà soát và cập nhật bổ sung CTDH. Kết quả là các CTĐT mới và các quy định về đảm bảo CLĐT đã được ban hành **[H1.01.01.16], [H2.02.01.01], [H1.01.01.19]**.

2. Điểm mạnh

Nhà Trường đã thực hiện thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH. Định kỳ, Khoa Môi trường đã phối hợp với Phòng TT&ĐBCLGD triển khai các kế hoạch đã được lập

Số lượng các ý kiến phản hồi về CTĐT thu thập được từ các bên liên quan tăng dần, đa dạng hơn, bao gồm nhiều ý kiến đóng góp cũng như phản hồi tích cực của chuyên gia trong lĩnh vực môi trường đang công tác tại cơ quan quản lý nhà nước như Sở Tài nguyên và môi trường, chi cục bảo vệ môi trường, các nhà nghiên cứu làm việc tại Viện Tài nguyên và môi trường; các trường đại học. Từ đó quá trình điều chỉnh CTĐT cũng có nhiều thuận lợi và căn cứ phù hợp.

Khoa Môi trường còn liên kết với các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở tuyển dụng lao động trong lĩnh vực môi trường, do đó khoa luôn nhận được những trao đổi, góp ý về mức độ phù hợp của CTĐT với yêu cầu thực tế của công tác môi trường. Từ đó làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT, KHĐT và nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, giảng dạy đối với NH trong ngành đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Số lượng cựu SV tham gia khảo sát còn ít so với tổng số SV đã tốt nghiệp ra trường nên kết quả khảo sát chưa thể hiện được toàn bộ ý kiến của nhóm đối tượng này.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, Khoa Môi trường sẽ tiếp tục tiếp nhận những góp ý về mức độ phù hợp của CTĐT với yêu cầu thực tế của công tác trong lĩnh vực CNKTMT để điều chỉnh CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT định kỳ 2 năm/lần, dự kiến vào năm 2022.

Tiếp tục tăng cường mối quan hệ giữa Khoa với các cơ quan có nhu cầu tuyển dụng lao động liên quan đến ngành CNKTMT, tiếp nhận các ý kiến góp ý của các bên liên quan để làm cơ sở thiết kế và phát triển CTDH phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Thành lập hội cựu SV khoa Môi trường, kết nối và thu thập thông tin liên tục để bảo đảm việc khảo sát ý kiến NH, người đã tốt nghiệp được tốt hơn, thu nhập nhiều thông tin hơn để phục vụ cho công tác cải tiến chất lượng đào tạo.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

CTDH ngành CNKTMT được thiết lập một cách rõ ràng, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Trước năm 2015, Trường áp dụng theo quy trình điều chỉnh CTĐT được ban hành theo quyết định số 683/QĐ-TCĐTPHCM CTĐT [H10.10.02.01]. Năm 2015, Trường cải biên và ban hành mới QT-ĐT-02 – Quy trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT theo Quyết định số 516/QĐ-TĐHTPHCM ban hành ngày 27/07/2015 [H10.10.02.02]. Năm 2020, Nhà trường ban hành mới biểu mẫu trong biên soạn xây dựng CTĐT, ĐCCT học phần và bản mô tả CTĐT hệ Đại học chính quy [H10.10.02.03].

Quy trình trước năm 2015 chỉ có 7 bước bao gồm: Lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh, kiểm tra, điều chỉnh CTĐT, lập kế hoạch giảng dạy, trình hồ sơ mới và kế hoạch giảng

day, lưu giữ cập nhật hồ sơ và thực hiện theo điều chỉnh. Quy trình này liên quan đến 3 đối tượng chính Phòng quản lý đào tạo, Hội đồng khoa học và Khoa đào tạo **[H10.10.02.01]**.

So với Quy trình trước năm 2015, Quy trình cải biên năm 2015 có thêm 4 nội dung mới: (1) cơ sở để xây dựng và điều chỉnh bao gồm thay đổi mục tiêu đào tạo và CĐR; (2) cơ sở này phải được Ban Giám Hiệu phê duyệt đồng ý trước khi xây dựng dự thảo CTĐT, (3) sau khi có bản dự thảo phải lấy ý kiến đóng góp các bên liên quan, và (4) sau khi tổ chức thực hiện phải tiến hành tự đánh giá định kỳ để có thể chỉnh sửa và cập nhật CTĐT kịp thời **[H10.10.02.02]**. CTĐT năm 2017 đã được rà soát cập nhật theo đúng quy trình này, tuy nhiên bước lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan còn ít và các mục tiêu đào tạo CĐR chưa cụ thể thành các PO và ELO. Quy trình 2017 đã bổ sung thêm vai trò của Ban Giám Hiệu, Bộ môn, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, các bên liên quan và phòng hành chính.

Năm 2020, Nhà trường đã cải biên các biểu mẫu và quy định chi tiết hơn các biên soạn về mục tiêu và CĐR và các ĐCCT học phần **[H10.10.02.03]**. Đồng thời nhà Trường ban hành QĐ 1050/QĐ-TĐHTPHCM về quy định xây dựng sửa đổi, bổ sung và cập nhật CTĐT Trường ĐHTNMT TPHCM **[H10.10.02.04]**. Trong đó, Điều 5. Về các quy trình và tổ chức xây dựng CTĐT gồm 10 bước và tách riêng điều 6 về quy trình thẩm định và ban hành phê duyệt CTĐT và điều 7 về quy trình cập nhật và tự đánh giá CTĐT gồm 6 bước cụ thể. Trong quá trình rà soát điều chỉnh quy trình Nhà trường đều có tổ chức họp lấy ý kiến các Khoa trong nội dung họp giao ban, họp đào tạo và lấy ý kiến chuyên gia. Các quy trình sau khi chỉnh sửa theo góp ý đều được phê duyệt của nhóm chuyên gia và BGH.

CTĐT ngành CNKTMT đã được rà soát cập nhật đúng quy trình và quy định **[H10.10.02.04]** và tuân thủ đúng các biểu mẫu nhà Trường quy định **[H10.10.02.03]**. Việc lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan về mục tiêu đào tạo và CĐR của ngành CNKTMT được thực hiện nghiêm túc với 85 phiếu phản hồi và báo cáo chi tiết **[H1.01.03.14-15]**. Khảo sát đánh giá quá trình dạy và học, hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo được thực hiện định kỳ với các đối tượng SV đang học, cựu SV, GV, nhà tuyển

dụng và chuyên gia từ Hội đồng Khoa học Trường và được thể hiện trong các báo cáo chi tiết kết quả khảo sát [H2.02.01.09], [H2.02.01.13], [H2.02.01.15], [H4.04.02.01], [H10.10.01.33-37].

Như vậy Nhà trường đã có ban hành và triển khai thực hiện các quy định và quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Việc thiết kế và đánh giá CTDH theo các quy trình được thực hiện rà soát và cải tiến liên tục theo quy trình ở các năm 2015 và 2020. Định kỳ 2 năm/lần, Khoa đã lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát chỉnh sửa CTĐT theo đúng quy trình thiết kế và phát triển CTDH đã được thiết lập.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có ban hành quy trình thiết kế, phát triển CTDH và có rà soát, đánh giá, cải tiến.

Các ý kiến đánh giá, phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng được đào tạo và các chuyên gia đều được cập nhật, tiếp thu để làm cơ sở thiết kế và phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế và phát triển CTDH được xác lập, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, trong quá trình cập nhật quy trình thiết kế và phát triển CTDH chủ yếu dựa vào ý kiến chuyên gia và các hướng dẫn của Bộ DGĐT mà không lấy ý kiến của các chuyên gia đào tạo quốc tế hoặc chuyên gia kiểm định chất lượng đào tạo các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022 trở đi, khi thay đổi quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo định kỳ, Khoa sẽ tham khảo ý kiến các chuyên gia kiểm định CLĐT hoặc các chuyên gia đào tạo ở các Trường khác.

Khoa Môi trường tiếp tục cập nhật, điều chỉnh CTĐT theo tiến độ 2 năm/lần theo đúng quy định của quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR

1. Mô tả

Năm 2015 Nhà trường đã ban hành Quy trình kiểm tra và đánh giá KQHT của các ngành, các hệ bậc đào tạo trong nhà trường [H10.10.03.01] và quy định Đánh giá chất lượng CTĐT, giảng dạy của GV và học tập của SV [H10.10.03.02].

Để làm rõ hơn các quy định của Nhà Trường, Khoa Môi trường năm 2017 có thông báo về các yêu cầu nội dung khảo sát định kỳ đối với các bên liên quan ở Khoa Môi trường [H10.10.03.03], trong đó bao gồm nội dung Đánh giá quá trình dạy và học, phục vụ quản lý đào tạo; Đánh giá KQHT, Kiểm tra đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ. Sau đó, Khoa Môi trường đã ban hành Hướng dẫn Báo cáo đánh giá cho các học phần áp dụng cho tất cả các học phần do Khoa Môi trường phụ trách áp dụng cho niên khóa 2017-2018 trở đi [H10.10.03.03]. Khoa đã tiến hành triển khai đánh giá cho các học phần học trong niên khóa 2017 -2018 theo mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT năm 2017. Năm 2020, sau khi rà soát cập nhật CTĐT, Nhà Trường đã ban hành CTĐT ngành CNKTMT cập nhật năm 2020 [H1.01.01.19], Khoa Môi trường đã tiến hành cập nhật Hướng dẫn Báo cáo đánh giá cho các học phần áp dụng cho tất cả các học phần do Khoa Môi trường phụ trách áp dụng cho niên khóa 2020-2021 trở đi [H3.03.01.03].

CĐR của CTĐT ngành CNKTMT được ban hành năm 2013, rà soát và điều chỉnh năm 2014, 2016, 2019 thể hiện thông qua 4 yếu tố cốt lõi mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp: Kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức và vị trí công tác mà NH có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp [H1.01.02.02], [H1.01.02.17], [H1.01.02.04], [H1.01.02.10]. Từ đó giúp cho NH và người dạy dễ dàng xác định mục tiêu trong quá trình học tập và giảng dạy và các kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau khi học tập và giảng dạy. Quá trình dạy và học theo CTĐT phê duyệt được Khoa Môi trường thực hiện rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và phù hợp với CĐR và quá trình này cần tuân thủ theo các quyết định của Trường ĐH TN&MT TP.HCM.

Việc rà soát đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH đều có sự phối hợp chặt chẽ giữa Khoa Môi trường và các đơn vị trong trường, cụ thể như sau:

(i) Vào thời gian đầu mỗi năm học, Phòng Đào tạo yêu cầu các Bộ môn và Khoa rà soát KHĐT nhằm đảm bảo tính chính xác tên các học phần, tiến độ đào tạo trong CTDH của ngành CNKTMT, đồng thời đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

(ii) Sau mỗi kỳ học của năm học, Phòng KT&ĐBCLGD&TTGD tiến hành khảo sát trên đối tượng SV đang học tại trường về hoạt động giảng dạy của GV, công tác phục vụ dạy - học, CSVC, môi trường và văn hóa học đường. Các câu hỏi trong phiếu khảo sát được thiết kế để đánh giá được sự tương thích và phù hợp với CĐR của các học phần về phương pháp, lượng kiến thức. Kết quả khảo sát được phòng Khảo thí thông báo bằng văn bản về khoa, khoa dựa vào kết quả đánh giá đó để yêu cầu các GV có sự điều chỉnh kịp thời hoạt động giảng dạy cho phù hợp với thực tế cũng như phối hợp với các đơn vị liên quan để nâng cao, cải tiến chất lượng giảng dạy.

Ngoài khảo sát quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH trên đối tượng SV đang học, Phòng KT&ĐBCLGD và Khoa cũng đã khảo sát trên đối tượng khác như cựu SV, nhà tuyển dụng để đánh giá KQHT của NH với sự tương thích và phù hợp với CĐR, mức độ đáp ứng các công việc thực hiện tại cơ quan đơn vị tuyển dụng lao động **[H10.10.03.01]**. Tất cả những ý kiến phản hồi về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá KQHT của NH được Khoa tiếp thu trong những lần rà soát, điều chỉnh CTDH **[H2.02.01.13], [H2.02.01.15-16]**.

Hoạt động giám sát quá trình dạy và học được thực hiện bởi 2 hệ thống độc lập: (i) thanh tra công tác dạy và học của phòng thanh tra; và (ii) công tác dự giờ giảng đột xuất do Khoa và Bộ môn thực hiện. Báo cáo công tác thanh tra cho thấy Khoa Môi trường thực hiện rất nghiêm túc công tác giảng dạy, số lượng GV ngành CNKTMT vi phạm quy chế giờ giảng là 0 GV, và số lượng SV vi phạm đi trễ hay vắng mặt trong kiểm tra đột xuất năm 2016 là 33/100 SV **[H10.10.03.04-08]**. Báo cáo công tác dự giờ hàng năm cho thấy kết quả GV dự giờ đều đạt chất lượng giảng dạy tốt **[H10.10.03.09]**.

Việc đánh giá KQHT của NH được Khoa Môi trường thực hiện rà soát, đánh giá thường xuyên hàng năm để đảm bảo tương thích và phù hợp với CDR. Quá trình này tuân thủ theo các quyết định của Trường ĐH TN&MT TP.HCM và thực hiện rất nghiêm túc qua các buổi họp đánh giá học vụ cuối năm hoặc cuối học kỳ, từ đó ban hành các quyết định cảnh báo KQHT cho NH **[H10.10.03.10-14]**.

Việc đánh giá kết quả NH thông qua đánh giá KQHT theo CDR của từng học phần. Trước khi bắt đầu niên học mới, các bộ môn đều tổ chức họp đánh giá kết thúc hoạt động giảng dạy và học tập của ngành đào tạo bộ môn phụ trách **[H10.10.03.14]**. Đặc biệt ở các năm áp dụng CTĐT mới rà soát cập nhật, mỗi GV đứng lớp đều phải thực hiện báo cáo đánh giá các học phần, trong đó bao gồm đánh giá KQHT, rà soát đánh giá phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH, phân tích đề thi để đảm bảo tương thích với CDR của học phần. Báo cáo này được thực hiện cho CTĐT năm 2017 **[H10.10.03.15]** và năm 2020 **[H10.10.03.16]**.

Việc đánh giá kết quả NH còn thực hiện qua đánh giá nâng cao ý thức học tập và rèn luyện phẩm chất, đạo đức của SV **[H10.10.03.17]**. Nhà trường đã ban hành quy định về công tác CVHT, chủ nhiệm lớp. KQHT và rèn luyện của SV được đánh giá định kỳ hàng tháng thông qua biên bản họp lớp **[H10.10.03.02]**. Sau mỗi kỳ học của năm học, Nhà trường triển khai đánh giá điểm rèn luyện, xét khen thưởng học bổng cho SV **[H8.08.03.03]**, **[H8.08.03.15]**. Việc này luôn được Nhà trường, khoa và Phòng CTSV quan tâm, đánh giá theo từng học kỳ. Bên cạnh việc xét khen thưởng học bổng cho SV, dựa vào quy chế SV, điểm đánh giá các học phần, điểm rèn luyện và ý thức chấp hành nội quy của Nhà trường.

Kết quả của quá trình dạy và học, kết quả đánh giá KQHT của NH được báo cáo trong Hội nghị tổng kết công tác đào tạo, khảo thí của năm học, đánh giá các kết quả đạt được trong năm học, đánh giá mặt mạnh và mặt yếu trong quá trình quản lý đào tạo đưa ra các bài học kinh nghiệm và đề ra phương hướng nhiệm vụ cho năm học tiếp theo. Các báo cáo này phải được góp ý và thông qua của hội đồng khoa học và đào tạo Trường hàng năm **[H10.10.03.18-21]**.

Đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH, chia sẻ các ý kiến về phương pháp giảng dạy, nội dung giảng dạy học phần trong CTDH, đã được thảo luận, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR và nâng cao chất lượng học tập và giảng dạy trong Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Việc rà soát quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH được Nhà trường và Khoa chú trọng quan tâm, thực hiện thường xuyên theo các quy định đã được ban hành của Nhà trường và của Khoa, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của ngành CNKTMT.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, việc đánh giá quá trình giảng dạy chủ yếu tập trung vào việc dự giờ đối với các GV trẻ, chưa mở rộng đánh giá với các GV có thâm niên giảng dạy.

Công tác đánh giá kết quả học phần thực hiện chưa liên tục.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, Khoa Môi trường tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng liên kết đào tạo qua các phương tiện trực tuyến, webinar để kết nối nhiều GV giỏi trong và ngoài nước tham gia giảng dạy.

Tiếp tục tiến hành dự giờ đột xuất để đánh giá chất lượng giảng dạy của GV và yêu cầu GV trẻ phải tăng cường dự giờ các GV lâu năm nhằm mục đích học tập phương pháp giảng dạy, nội dung kiến thức.

Thực hiện báo cáo đánh giá kết quả học phần hàng năm thay vì 2 năm/lần như hiện nay.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Thông tư 20/2020 quy định giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng là 3 nhiệm vụ chính của GV trong cơ sở giáo dục Đại học, trong đó nhiệm vụ NCKH chiếm 1/3 tổng số 1760 giờ lao động hành chính.

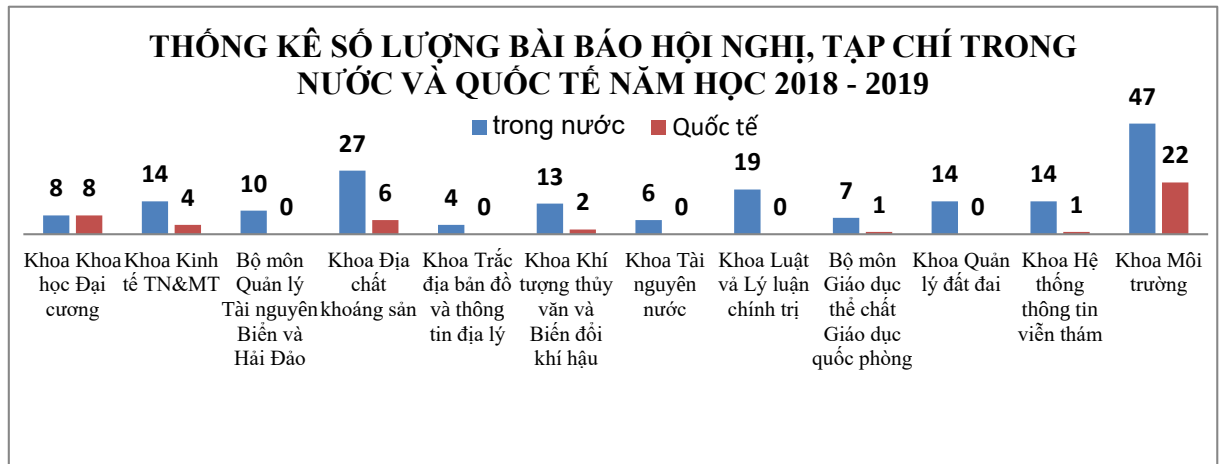
Trong giai đoạn 2015-2020, Trường Đại học TNMT TpHCM đã triển khai thực hiện 07 đề tài cấp Nhà nước, 03 đề tài NAFOSTED, 30 đề tài cấp Bộ, 05 đề tài cấp Tỉnh, 33 đề tài cấp cơ sở. Tổng kinh phí đề tài, dự án từ các nguồn liên kết và từ đơn vị chủ quản phê duyệt 2017 - 2019 là trên 93 tỉ đồng Việt Nam, trung bình 30 tỉ đồng năm, trong đó 45% kinh phí từ Bộ TNMT và 40% từ cơ quan quản lý nhà nước và 0% từ nguồn kinh phí của Trường **[H10.10.04.01]**. Đặc biệt trong năm 2019, Nhà Trường có 1 Giải pháp hữu ích được cấp bằng, 02 giải pháp hữu ích được chấp nhận đơn của Cục SHTT sản phẩm từ 3 đề tài cấp nhà nước và 01 giải pháp phối hợp với Trường ĐH Bách Khoa được cấp bằng sản phẩm từ đề tài Sở KHCN TPHCM và 01 nhà khoa học được vào Top 23/100 nhà khoa học tiêu biểu của Châu Á.

Giai đoạn 2010 -2015, Khoa Môi trường có chủ trì và tham gia 01 đề tài cấp nhà nước, 17 đề tài cấp Bộ, Tỉnh, Thành phố, 10 đề tài cấp cơ sở và 6 đề tài NCKH của SV **[H1.01.01.35]**.

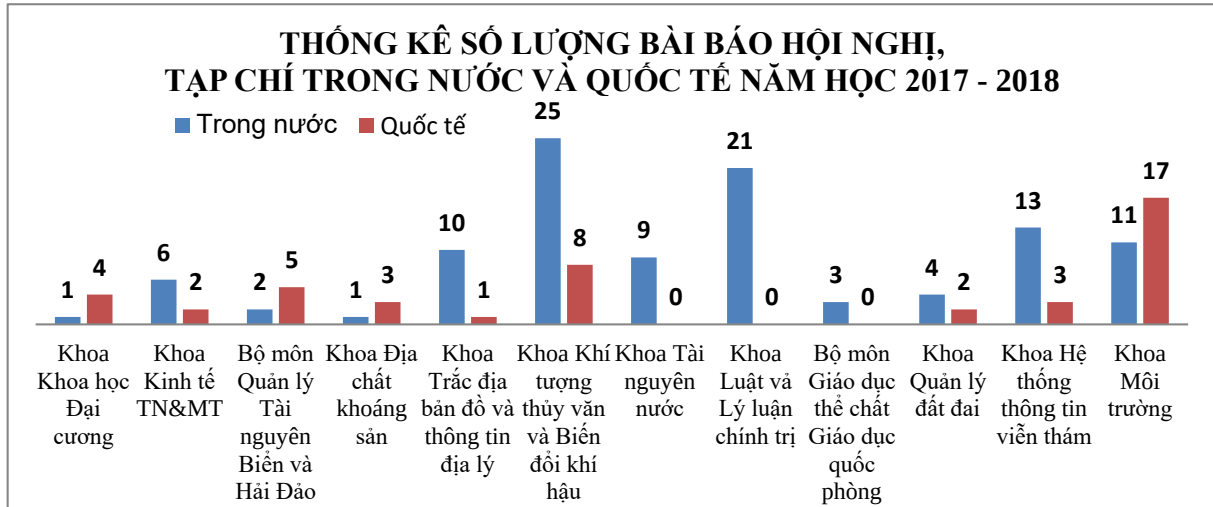
Giai đoạn 2016-2018: 20 - 30% GV hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Năm 2016 và 2017 Khoa đang chủ trì triển khai: 2 đề tài nhà nước; 2 đề tài HTQT (SAUNAC, ĐH Illinois Wesley); 3 đề tài cấp Bộ, 04 đề tài cấp tỉnh, thành phố; 3 đề tài cấp cơ sở. Tổng kinh phí dự án quốc tế mới duyệt năm 2016 là 1,5 tỷ, tổng kinh phí trích từ dự án đầu tư cho thiết bị giảng dạy của khoa là 100 triệu đồng (năm 2016-2017) **[H10.10.04.01-02]**.

Giai đoạn 2018 - 2020: 87% GV hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Năm 2019-2020 Khoa có 66% tham gia đề tài NCKH dự án. Năm 2019 và 2020, Khoa đang chủ trì triển khai: 2 đề tài cấp quốc gia; 4 đề tài HTQT (Intense, SEA-ASIA, MARE); 1 đề tài cấp tỉnh, thành phố; 3 đề tài cấp bộ, 5 đề tài cấp cơ sở. Tổng kinh phí dự án quốc tế mới duyệt năm 2020 là 4 tỷ, tổng kinh phí trích từ dự án đầu tư cho thiết bị giảng dạy của khoa là 800 triệu đồng (năm 2020-2022) **[H10.10.04.01-02]**.

Khoa Môi trường có tỉ lệ phần trăm Thầy Cô tham gia NCKH tăng dần khoảng 3%/năm 2016 lên 60, 63 và 66% ứng với các năm 2017, 2018 và 2019 [H10.10.04.03]. Tổng số giờ NCKH của Khoa Môi trường cao nhất trong trường, dẫn đầu so với các khoa khác.



Hình 10.1: Thống kê số lượng bài báo Hội nghị, Tạp chí trong nước và Quốc tế (2018-2019).



Hình 10.2: Thống kê số lượng bài báo Hội nghị, Tạp chí trong nước và Quốc tế (2017-2018).

Năm 2019, số bài báo do Khoa Môi trường đóng góp 69 bài gồm 47 bài trong nước và 22 bài quốc tế, chiếm 30% tổng số công trình công bố của nhà Trường. Năm 2018-2019 Khoa Môi trường công bố 28 bài trong đó có 11 bài trong nước và 17 bài quốc tế [H10.10.04.04].

Tính từ năm 2015 đến năm 2020, có khoảng 28 đề án tốt nghiệp ngành CNKTMĐT đã được GV trong khoa hướng dẫn có liên quan đến kết quả của các đề tài NCKH và HTQT [H10.10.04.05]

Số lượng đề tài tốt nghiệp của các SV đại học kế thừa thành quả từ hoạt động NCKH ngày một tăng đã cho thấy kết quả NCKH được sử dụng rộng rãi trong đào tạo, gắn lý thuyết với ứng dụng thực tế, cải tiến việc dạy và học, đáp ứng đào tạo ngành CNKTMĐT nói riêng và các ngành trong khoa Môi trường nói chung.

Nhiều kết quả nghiệm thu của các đề tài NCKH của GV và SV được công nhận là các sáng kiến và được sử dụng như một tài liệu tham khảo trong quá trình giảng dạy và học tập [H10.10.04.06-07]. Một số hoạt động cụ thể như sau: từ năm 2014-2019, Nhà trường đã ký kết 27 MoU, riêng năm 2019 Nhà trường đã ký kết 11 MoU mới. Trong đó 12/27 (44%) MoU đã đi vào hoạt động triển khai (chiếm 64%). Khoa Môi trường đóng góp 5/12 (41% trên tổng số MoU Trường đã ký kết hoạt động) [H10.10.04.08-10]. Trong đó có MoU với công ty Nhật Pipe Design, các phần mềm của công ty Nhật đã được đưa vào giảng dạy ngay cho SV Khoa Môi trường. MoU với trường Phần Lan và 3 SV đã đi học tập ở Phần Lan. MoU với Trường Illinois Wesley và có 3 GV và 8 SV đi trao đổi.

Giai đoạn 2016 – 2022, Khoa Môi trường đã chủ trì 4 dự án nâng cao năng lực Giáo dục Đại học cho Khoa trong đào tạo và NCKH được tài trợ của ERASMUS, cộng đồng Châu Âu, Châu Á [H10.10.04.11-18]. Thống kê kết quả các dự án HTQT cho thấy chúng không chỉ được vận dụng trong giảng dạy và đào tạo mà còn tăng cường quan hệ trao đổi GV và SV [H10.10.04.19-20]. Các kết quả của dự án mang lại đã được đánh giá là thành công tốt đẹp. Phản hồi của các SV và GV về các chuyến trao đổi SV rất tích cực về các hoạt động mang lại từ các dự án NCKH và HTQT [H10.10.04.21]. Hiệu quả về con người có cơ hội đi học tập nước ngoài: SAUNAC (9 GV+3 SV), INTENSE (8 GV + 3 NCS-GV), Illinois Wesley (4 GV + 8 SV), LOYOLA (8 SV Mỹ), Đài Loan (2 GV+ 3 SV), Nhật (4GV + 4 SV).

Hiệu quả về cơ sở vật chất: Các dự án càng về sau càng tăng giá trị cơ sở vật chất cho nhà Trường với tổng giá trị 39.198 EUR (gần 1 tỉ đồng) bao gồm: SAUNAC (4.000

EUR), INTENSE (13.807 EUR), SEA-ASIA (21.391 EUR). Các thiết bị này phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy và hỗ trợ các nhóm nghiên cứu chuyên đề gồm: thiết bị máy tính, máy in, máy chiếu phục vụ giảng dạy, phòng họp hoặc giảng dạy online, phòng máy tính chuyên đề, thiết bị quan trắc môi trường cầm tay.

Các dự án khi triển khai thực hiện thì có rất nhiều hoạt động, đặc biệt là phổ biến và lan tỏa các kết quả dự án trên các hội thảo hội nghị của dự án SAUNAC [H10.10.04.22-25]. Thông qua dự án INTENSE, nhiều GV trong khoa đã tham gia mạng lưới chuyên gia quốc tế để giảng dạy và hướng dẫn NCKH cho các NCS quốc tế [H10.10.04.26-29]. Tất cả các hoạt động dự án được công bố công khai trên trang web của Khoa và của dự án [H10.10.04.30].

Nhà trường có định kỳ tổ chức khảo sát ý kiến chuyên gia về các hoạt động HTQT và KHCN của Nhà trường. Kết quả cho thấy hoạt động HTQT và KHCN được đánh giá tốt [H10.10.04.31].

Giáo trình là sản phẩm đúc kết của GV từ các kinh nghiệm đề tài và giảng dạy làm tư liệu cung cấp cho SV [H10.10.04.32-36].

2. Điểm mạnh.

Khoa Môi trường là Khoa dẫn đầu Trường về hoạt động NCKH và HTQT, trên 80% các đề tài NCKH đều bắt nguồn từ nhu cầu thực tế, có tính ứng dụng cao trong lĩnh vực chuyên môn đáp ứng được các nhiệm vụ đào tạo với ý nghĩa thực tiễn là phục vụ cộng đồng. Từ những kết quả NCKH đã giúp cho SV (NH) có thêm những trải nghiệm thực tế, giúp cho SV tăng năng lực cạnh tranh khi tốt nghiệp. Thông qua các chương trình NCKH và HTQT đã thay đổi phương pháp giảng dạy và học, tạo cơ hội giao lưu học tập ở nước ngoài cho GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng sách chuyên khảo phục vụ dạy và học cho GV và SV còn hạn chế.

Giai đoạn 2016 -2020 số lượng SV NCKH được cấp kinh phí hầu như không có.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Khoa Môi trường tiếp tục khuyến khích các GV, HV, SV thực hiện NCKH và công bố kết quả NCKH ra cộng đồng. Bên cạnh đó, Khoa Môi trường sẽ tiếp tục đẩy mạnh quan hệ HTQT, tạo cơ hội cho GV, SV tham gia các dự án quốc tế để tăng cường năng lực trong giảng dạy, học tập và NCKH.

Nhà trường xây dựng quy định về hoạt động NCKH cho SV, hỗ trợ kinh phí SV NCKH trích từ kinh phí thu học phí của nhà Trường. Đồng thời, tăng thêm sách chuyên khảo làm tài liệu dạy và học cho GV và SV.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích là kết quả tổng hợp của các chỉ tiêu thể hiện mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ đối với dịch vụ đó. Nhìn chung các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành CNKTMT đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú và gắn liền với thực tế. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập được Nhà trường và Khoa Môi trường được đánh giá định kì và cải tiến chất lượng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu NH, phù hợp với thực tiễn của xã hội và yêu cầu của thị trường lao động.

Nhà trường đã ban hành quy định và biểu mẫu đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích **[H10.10.01.14-16]**, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, thực hiện trách nhiệm giải trình với các bên liên quan về thực trạng chất lượng các dịch vụ hỗ trợ học tập và tiện ích và hiệu quả hoạt động của đơn vị. Nội dung đánh giá bao gồm của quy định gồm 11 tiêu chí, mỗi tiêu chí có các chỉ số đánh giá các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích theo 5 cấp bậc (1-5: rất không đồng ý – hoàn toàn đồng ý) **[H10.10.01.31]**. Theo đó, kết thúc mỗi học kỳ, Phòng KT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa tiến hành lấy ý kiến phản

hỏi của NH về học phần liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá về CSVC phục vụ cho việc học tập **[H10.10.01.21], [H10.10.01.24]**.

Kết quả điều tra về điều kiện CSVC phục vụ cho việc giảng dạy và học tập cho thấy, SV có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện CSVC phục vụ cho việc học **[H10.10.05.01]**. Tuy nhiên, kết quả này có thể xếp ở mức đánh giá là khá, mà chưa đạt đến mức tốt. Điều này cho thấy sự cần thiết trong việc cải tiến, nâng cấp chất lượng các CSVC khác cũng như các phòng tự học cho SV. Từ đó, Nhà Trường cần đưa ra những giải pháp cải tiến cụ thể đối với các phòng học, nhà vệ sinh... **[H2.02.01.09], [H2.02.01.13], [H10.10.01.36-37]**.

Ngoài kết quả đánh giá của SV, nhà trường còn lấy ý kiến của GV về mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ và điều kiện làm việc. Kết quả cho thấy tỷ lệ hài lòng với cơ sở vật chất nhà trường chưa cao, tuy nhiên mức hài lòng tăng dần qua các năm, chứng tỏ nhà trường đã có rất nhiều cải thiện **[H10.10.05.02], [H10.10.01.35]**.

Tiêu chuẩn 9 đã phân tích, đánh giá đầy đủ về hiện trạng và các hoạt động đầu tư cải thiện dịch vụ hỗ trợ như: thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ căn tin, nhà xe... của Nhà Trường. Trong tiêu chí 10.5 chỉ tập trung vào phân tích kết quả và các nỗ lực cải thiện chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.

Về Thư viện và tài liệu phục vụ đào tạo: Ngoài số đầu sách và tài liệu tham khảo chung của Nhà Trường, Khoa Môi trường định kỳ 2 năm rà soát và cập nhật danh mục Giáo trình và TLTK đảm bảo cập nhật các kiến thức mới và yêu cầu xã hội ở các năm 2016, 2018 và 2021 - từ các khóa 05, 07 và 09 **[H10.10.05.03]**. Trong đó số đầu sách phục vụ CTĐT khối ngành V (ngành CNKTMĐT) là 1052 đầu sách, 9567 bản sách và số lượng tài liệu điện tử là 478 tệp **[H10.10.05.03]**. Bên cạnh đó, còn có 907 đầu sách, 4112 bản sách và 47 tệp ebook phục vụ đào tạo các môn học chung. Mức độ hài lòng của người sử dụng (SV) đối với thư viện được khảo sát năm 2016 về cơ sở Vật chất (84.3%), mức độ phong phú về TLTK (84.4%), 94% đồng ý với thái độ phục vụ của thư viện ở mức khá trở lên **[H9.09.02.09]**. Trong khảo sát SV, 61% (2016) và 78% (2019) đề xuất mở rộng phòng đọc **[H9.09.02.09]**. Tỷ lệ SV đề xuất tăng máy tính tra cứu online hoặc

tạo phương tiện tra cứu thông tin TLTK trên điện thoại cũng ngày càng tăng với 47% (2016) và 82% (2019) **[H9.09.02.09]**.

Nhằm cải thiện chất lượng phục vụ của thư viện dựa trên các đề xuất khảo sát và đề hỗ trợ tài liệu học tập cho NH, năm 2019 Khoa thành lập phòng tin học Môi trường, lưu trữ các dữ liệu về đề tài và khóa luận tốt nghiệp, các số liệu báo cáo dành riêng cho SV Khoa có thể tham khảo và đọc ngoài thư viện. Tại đây bắt đầu hình thành nhiều nhóm nghiên cứu hay làm đồ án nhiều thế hệ (nghiên cứu phần mềm pipe design, mô hình hóa, GIS, thiết kế hệ thống xử lý...) **[H10.10.05.04]**. Ngoài ra năm 2020, Khoa còn đóng góp cải thiện điều kiện làm việc cho GV và phòng gặp gỡ SV, được sử dụng làm seminar riêng của Khoa có diện tích 45 m² và đưa vào sử dụng hiệu quả **[H10.10.05.05]**. Năm 2020 do dịch covid bùng nổ, Khoa đã thích ứng bằng cách tiên phong đi đầu chuyển sang dạy online. Để tăng cường hiệu quả dạy online, khoa đã tiến hành quay các phim và làm tài liệu giảng dạy trực tuyến. Nhằm bắt tâm lý ngại khó khi học online, Khoa đã tổ chức làm tư liệu học và quay video quá trình cải tiến live trên fanpage trong lúc cách ly xã hội mùa covid để động viên tinh thần học tập của các em. Nhiều GV của Khoa đã triển khai dạy online trước khi có quyết định chính thức của Nhà trường **[H10.10.05.06]**.

Về hệ thống công nghệ thông tin đã được Nhà trường chú trọng trong mọi hoạt động. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng thuộc Trung tâm Thư viện và Công nghệ thông tin, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi NH về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Kết quả đánh giá của SV về việc điều kiện CSVC phục vụ cho việc học tập cho thấy, hầu hết SV hài lòng về hệ thống công nghệ thông tin của trường **[H10.10.01.33-37]**, **[H2.02.01.09]**, **[H2.02.01.13]**, **[H2.02.01.15]**, **[H4.04.02.01]**.

Về phòng thí nghiệm: Khoa có Phòng thí nghiệm Môi trường và Phòng thực hành CTN được đưa vào sử dụng từ năm 2008 và năm 2014. Trong những năm gần đây Phòng thí nghiệm môi trường được Nhà trường quan tâm đầu tư các trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập, giảng dạy và NCKH qua dự án tăng cường năng lực một số PTN do Bộ TNMT phê duyệt **[H10.10.05.07]**. Đến nay, các trang thiết bị đáp ứng tốt được nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Các thiết bị được bổ sung hàng năm, được quản lý và bảo dưỡng thường xuyên nhằm đảm bảo chất lượng và độ chính xác của trang thiết bị phục vụ tốt cho công tác thực hành thí nghiệm cũng như công tác nghiên cứu chuyên sâu của CTĐT ngành CNKTMT **[H9.09.03.01-02]**.

Đặc biệt năm 2016, PTN Khoa Môi trường đã được công nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005 (VILAS 955) do Văn phòng công nhận chất lượng BoA - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 18 tháng 10 năm 2016 với 14 chỉ tiêu, trong đó bao gồm các chỉ tiêu hóa lý, chỉ tiêu hữu cơ **[H9.09.03.10]**.

Niên học 2018-2019, Khoa đã tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của 100 NH đã và đang học thực hành và thực nghiệm tại phòng thí nghiệm môi trường. Kết quả cho thấy trên 85% đồng ý về sự thích hợp của các thiết bị phân tích, dụng cụ, hóa chất được trang bị đầy đủ cho việc học tập phân tích, trên 88% đồng tình với xử lý chất thải ở PTN, đặc biệt hơn 93% đánh giá GV giảng chậm, tận tình, dễ hiểu và chuyên viên phục vụ hỗ trợ đầy đủ **[H9.09.03.12]**.

Kế hoạch cải tiến được thực hiện định kỳ vào thời gian nghỉ hè trong năm hoặc công ty chuyên bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị tin học, máy chiếu, ... sửa chữa kịp thời, nhằm cải tiến chất lượng trang thiết bị của PTN đáp ứng yêu cầu đào tạo đại học ngành CNKTMT. Vậy có thể thấy, các thiết bị đều được khai thác, sử dụng tối đa công suất. Trong quá trình sử dụng, phần lớn GV, SV hài lòng về chất lượng của trang thiết bị.

Về các tiêu chí khác: Ngoài việc lấy ý kiến đánh giá của SV về điều kiện vật chất phục vụ trực tiếp cho việc học, Nhà trường cũng đánh giá những hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến đời sống của SV như: hiệu quả của công tác chăm sóc sức khỏe cho SV,

công tác CVHT, hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa và đánh giá các chế độ chính sách của Nhà trường. Từ những kết quả như trên, Nhà trường và Khoa đã có các hoạt động cụ thể nhằm tăng kỹ năng mềm [H10.10.05.08], chăm sóc sức khỏe [H10.10.05.09], tham quan nghề nghiệp [H10.10.05.10], các hoạt động phong trào (cuộc thi hoa khôi 2016) [H10.10.05.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy định và biểu mẫu đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ đào tạo và NCKH. Việc khảo sát ý kiến về chất lượng các dịch vụ phục vụ đào tạo và NCKH được thực hiện định kỳ làm cơ sở để đề xuất cải thiện.

Khoa có nhiều hoạt động được tài trợ có nguồn chi để cải thiện cơ sở vật chất và phương tiện hỗ trợ dạy và học

Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và NCKH. Các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ đào tạo ngành CNKTMT được cập nhật và bổ sung thường xuyên.

Trong quá trình dạy học, Nhà trường nói chung và Khoa Môi trường nói riêng, thường xuyên lắng nghe phản ánh của GV và SV về CSVC và có sự cải tiến để đáp ứng nhu cầu đào tạo và học tập.

3. Điểm tồn tại

Chưa đủ không gian rộng rãi cho việc sinh hoạt tập thể hay học tập nhóm, vui chơi thể thao trong trường.

Về giảng đường, cơ sở vật chất chưa đủ chất lượng như máy chiếu cũ, quạt máy bị hư hỏng.

Cơ sở mở rộng của Nhà trường ở Nhà Bè bị chậm tiến độ triển khai.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường thực hiện kế hoạch cải tạo tại chỗ ở cơ sở chính và xây dựng lại để thêm không gian cho NH sử dụng. Tăng cường kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa,

thay mới máy chiếu, quạt máy và các thiết bị khác trong phòng học. Thúc đẩy tiến độ thực hiện xây dựng cơ sở mới tại Nhà Bè.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Nhà Trường đã ban hành quy chế làm việc từ năm 2015 [H10.10.06.01] sau đó hiệu chỉnh vào năm 2018 [H10.10.06.02]. Trong Quy chế có Điều 16- các quan hệ công tác, Điều 17- quy chế làm việc trích rõ vai trò của Phòng Khảo thí ĐBCL và thanh tra giáo dục, chương VII tiếp dân và tiếp khách (điều 39 tiếp dân hàng tuần, hộp thư thoại, đường dây nóng; Điều 40 giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo) [H10.10.06.02]. Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2020-2025 cũng đã được thành lập bao gồm 23 thành viên, được công khai trên website của nhà trường [H10.10.06.03]. Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhiệm kỳ 2020-2025 gồm có 25 thành viên được thành lập theo Quyết định số 143/QĐ-TĐHTPHCM ngày 18/3/2020 [H10.10.06.04]. Phòng KT&ĐBCLGD trực thuộc Trường ĐH TN&MT TP.HCM được thành lập theo Quyết định số 142/QĐ-TĐHHCM, ngày 9/12/2018 [H10.10.06.05]. Phòng được đổi tên thành Phòng KTĐBCL và TTGD và cơ cấu nhiệm vụ lại theo Quyết định số 1087 ngày 28/12/2018 [H10.10.06.06]. Phòng có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác đánh giá, kiểm định, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo cho Nhà trường; đồng thời là đơn vị nghiên cứu, tư vấn về các vấn đề đảm bảo chất lượng đào tạo. Hiện nay, Phòng là đầu mối để triển khai hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục cấp trường, các CTĐT và thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các bên liên quan. Chức năng nhiệm vụ của Khoa Môi trường được cập nhật vào năm 2015 [H10.10.06.07] và năm 2018 [H10.10.06.08]. Khoa Môi trường gồm có 3 bộ môn được thành lập từ năm 2012 [H10.10.06.01] và sau đó năm 2018 thì thêm bộ môn Quá trình thiết bị và điều khiển tự động [H6.06.01.02]. Ngoài hệ thống tổ chức này Khoa còn phân công GV làm cố vấn

học tập cho mỗi lớp **[H4.04.02.03]** và mỗi lớp có 1 lớp trưởng, 1 lớp phó học tập và 1 bí thư đoàn.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống từ Ban Giám Hiệu, Phòng KTĐBCL và TTGD, BCN Khoa, CVHT và ban cán sự lớp. Hội đồng Trường và Hội Đồng Khoa học có họp định kỳ để đánh giá và cải tiến liên tục hoạt động của Nhà Trường. Ban giám Hiệu có lịch họp định kỳ thứ sáu hàng tuần để tiếp thu các ý kiến và có hướng giải quyết kịp thời bắt đầu từ năm 2016 đến nay **[H10.10.06.09]**. BCN Khoa có sổ trực khoa **[H10.10.06.10]** và sổ tiếp thu ký kiến tại văn phòng Khoa **[H10.10.06.11]** hàng ngày để ghi nhận và tiếp nhận các ý kiến và phản hồi. Ngoài ra, Khoa có hệ thống nhật ký biên bản cho tất cả các buổi họp Khoa **[H10.10.06.12]**, họp chi bộ Đảng **[H10.10.06.13]** và họp công đoàn Khoa **[H10.10.06.14]** đều có ghi nhận các ý kiến phản hồi và hướng giải quyết nếu có trong các buổi họp. Các cơ chế tiếp thu và phản hồi thông tin đều rất minh bạch công khai, giao đúng người và đúng việc. Cụ thể như sau: các đường link góp ý cho học phần và GV được ghi rõ trong ĐCCT học phần và SV được tiếp nhận ngay đầu học kỳ **[H10.10.06.15]**; NH phản hồi hoặc xin phúc khảo kết quả thi học phần theo quy trình đã được quy định **[H10.10.06.16]**; định kỳ hàng cuối học kỳ sẽ có họp xét duyệt kết quả đào tạo giữa các khoa và phòng đào tạo, phòng khảo thí DBCL và TTGD và kết quả sẽ được thông báo đến SV trước và có 1 tuần để phản hồi trước khi có quyết định chính thức **[H10.10.06.17]**; định kỳ hàng tháng sẽ có sinh hoạt lớp với cố vấn học tập qua đó SV có thể có ý kiến lên CVHT **[H10.10.06.18]**, hoặc ý kiến thông qua ban cán sự lớp hoặc tổ chức đoàn thanh niên và hội SV **[H10.10.06.19]**. Năm 2020, Khoa Môi trường đã thành lập hội cựu SV Khoa Môi trường, tuy chỉ mới thành lập nhưng các hoạt động kết nối giữa cựu SV và BCN Khoa, GV và SV đang học mang lại rất nhiều lợi ích thiết thực. Đây là kênh tiếp nhận thông tin chính xác và kịp thời cho Khoa cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, kết nối với các bên liên quan **[H10.10.06.20]**. Do thời đại 4.0, Trường cũng đã thay đổi rất nhanh phương thức thu thập thông tin phản hồi qua các mạng xã hội. Trang fanpage HCMUNRE của trường có 22.630 người theo dõi với hơn 22.000 like và 4.100 check in **[H10.10.06.21]**, ngoài ra nhóm SV cũng lập nhóm Confession HCMUNRE ĐTM với

15.500 like và theo dõi, đây là nơi các SV thoải mái trao đổi giữa các thế hệ và góp ý thẳng thắn cho nhà Trường [H10.10.06.22].

Hệ thống phản hồi thông tin đã được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên. Nhà trường đã ban hành các quyết định thành lập Ban thực hiện và ban hành các quy trình thực hiện [H10.10.01.08 - 11], [H10.10.01.13], [H10.10.01.15]. Các bảng hỏi và biểu mẫu phỏng vấn được ban hành và cải tiến liên tục [H10.10.01.12], [H10.10.01.14], [H10.10.01.16], [H10.10.01.31] qua các thời kỳ. Ma trận đối sánh các biểu mẫu cho thấy việc thu hồi thông tin liên tục được cải tiến về nội dung [H10.10.01.31] và phương pháp thực hiện ngày càng linh hoạt và nhiều hình thức trực tuyến và trực tiếp.

Ngoài ra trong các bảng hỏi khảo sát cho các bên có liên quan, luôn có phần khảo sát ý kiến về kênh thông tin mà người được phỏng vấn có thể tiếp cận thông tin của Nhà trường và mức hài lòng hoặc góp ý của họ với cơ chế phản hồi thông tin mà Nhà trường áp dụng. Kết quả cho thấy cơ chế phản hồi được đánh giá khá tốt [H10.10.06.23].

Ngoài hệ thống khảo sát chung của Nhà trường, khoa còn tổ chức thực hiện khảo sát góp ý trực tuyến cho các dịch vụ của Nhà trường như thư viện qua các link internet hoặc đường dây nóng [H10.10.06.24], phòng thí nghiệm môi trường [H10.10.06.25], phòng thực hành CTN [H10.10.06.26], phòng tin học môi trường [H10.10.06.27]. Các kết quả khảo sát luôn được công khai trên trang web của Khoa [H10.10.06.28].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện định kỳ, có tính hệ thống. Nhà trường lấy ý kiến với đối tượng SV đang học định kỳ 2 lần/năm vào cuối học kỳ, các đối tượng khác trung bình 1-2 năm/lần (tùy nội dung).

Cơ chế phản hồi được đánh giá, phân tích, tổng hợp, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu xã hội và các hoạt động dịch vụ đảm bảo CLĐT của Nhà Trường.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, số lượng phiếu điều tra thu thập đối với nhà tuyển dụng còn hạn chế so với số lượng phiếu gửi đi điều tra, một số ý kiến trả lời phiếu còn chậm trễ so với kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, Khoa Môi trường cần tăng cường mối quan hệ giữa Khoa với các cơ quan có nhu cầu tuyển dụng lao động liên quan đến ngành CNKTM, tiếp nhận các ý kiến góp ý của các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau, ngoài phiếu điều tra gửi qua đường công văn, điều tra qua internet, có thể lấy ý kiến thông qua kết nối mạng xã hội...

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận Tiêu chuẩn 10:

Vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ SV, cựu SV, GV, chuyên gia, nhà tuyển dụng được thực hiện và từng bước hoàn thiện hơn. Đó chính là cơ sở để rà soát, điều chỉnh, và cải tiến CTĐT. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Hoạt động NCKH của GV, SV được quan tâm và đẩy mạnh phát triển, đạt được nhiều kết quả tốt. Các kết quả NCKH được sử dụng trong đào tạo. Các chương trình HTQT của khoa phát triển mạnh đã hỗ trợ rất lớn trong quá trình bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho GV và SV. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho NH.

Tiêu chuẩn 10 có 6 tiêu chí đạt trung bình ở mức 5.17/7 điểm.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng kết quả đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Khoa. Trong quá trình đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng, Khoa

không những đánh giá chất lượng của quá trình đào tạo, mà còn chú trọng quan tâm đánh giá chất lượng đầu ra và người tốt nghiệp. Hàng năm, Khoa Môi trường (MT) đã cùng các phòng ban của Nhà trường thực hiện giám sát việc đạt CĐR, thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ SV thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV.

Đồng thời Khoa đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng NH đã tốt nghiệp, là cơ sở quan trọng cho việc đánh giá và cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng. Chính vì vậy, chất lượng đầu ra của CTĐT luôn được cập nhật, điều chỉnh đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Hoạt động học tập của NH, việc kiểm tra đánh giá KQHT (KQHT) đều được Nhà trường thực hiện theo quy định trong Quy chế đào tạo được ban hành của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo tín chỉ **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.14]**, **[H1.01.01.17]**, các quy định trong quy chế đào tạo được thể hiện trong "Những điều cần biết" của các năm học **[H2.02.03.02]**, cung cấp cho SV khi mới nhập trường để NH có tài liệu theo dõi, đánh giá kịp thời quá trình học tập của mình. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành quy chế CTSV quy định về khen thưởng, kỷ luật SV trong quá trình học tập tại trường **[H8.08.03.01]**. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành quy định công tác giám sát tiến độ, khối lượng, KQHT và kết quả rèn luyện của SV đại học chính quy, nhằm kịp thời nắm bắt, thu thập, cập nhật và tổng hợp tiến độ khối lượng học tập, KQHT, kết quả rèn luyện của SV **[H8.08.01.08]**, **[H8.08.03.19]**. Ngoài ra, để tăng cường cải tiến chất lượng đào tạo, Nhà trường cũng đã ban hành quy định công tác xác lập, giám sát số liệu thôi học, tốt nghiệp của SV hệ đại học chính quy, quy định và hướng dẫn việc thực hiện xác lập, giám sát số liệu thôi học, tốt nghiệp của SV **[H11.11.01.01]**.

Hàng năm, Khoa Môi trường kết hợp với Phòng Đào tạo, Phòng công tác SV (CTSV) thống kê và giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học của SV **[H11.11.01.02-03]**. Khoa Môi trường thống kê, giám sát chặt chẽ tiến độ học tập, tỉ lệ tốt nghiệp của SV thông qua hệ thống giáo viên chủ nhiệm (GVCN), cố vấn học tập (CVHT), giáo vụ Khoa và cán bộ Phòng Đào tạo. Phòng CTSV được phân công mảng công việc liên quan đến Khoa Môi trường. Theo thống kê của Khoa Môi trường với các khóa đã tốt nghiệp ra

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

trường, số lượng SV đại học ngành CNKTMT tốt nghiệp có tỉ lệ cao trong đó số SV đạt loại giỏi ngày càng tăng **[H8.08.03.20]**, **[H11.11.01.04]**. Số lượng SV buộc thôi học ngày càng giảm **[H11.11.01.03]**. Tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV học CTĐT (CTĐT) ngành CNKTMT được xác lập, giám sát chặt chẽ, số liệu cụ thể được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 11.1. Thống kê tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV học CTĐT ngành CNKTMT từ năm 2016 - 2020

Khóa học	Số lượng SV đầu vào	Tỉ lệ % NH hoàn thành chương trình trong thời gian này			Tỉ lệ % NH thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Trên 4 năm	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
Ngành CNKTMT								
2012-2016	274	0	71	14	6	5	4	0
2013-2017	248	0	89	9	2	0	0	0
2014-2018	429	0	73	11	6	5	5	0
2015-2019	400	0	80	8	7	3	1	1
2016-2020	247	0	50	28	8	6	6	2
Trung bình		0	72,6	14,0	5,8	5,8	3,2	0,2

Qua bảng số liệu về tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV học ngành CNKTMT trong giai đoạn 2016 - 2020, có thể thấy: tỉ lệ SV học ngành CNKTMT đã hoàn thành CTĐT

đúng thời hạn khá cao, trung bình chiếm khoảng 72,6%. Tỷ lệ SV thôi học hàng năm so với tổng số SV của khóa học chiếm tỷ lệ rất nhỏ (3,2 - 3,9%). Số lượng SV thôi học chiếm tỷ lệ thấp là do, trong quá trình giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của SV, Ban lãnh đạo Khoa, và CVHT luôn kịp thời nắm bắt tình hình SV, đưa ra giải pháp giám sát, cải tiến thúc đẩy quá trình học tập của SV.

Khoa Môi trường luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV thông qua CVHT và GVCN lớp, dựa theo quy định nhiệm vụ của CVHT, GVCN: tổ chức sinh hoạt lớp, nắm bắt tình hình học tập của SV, định hướng học tập, đăng ký học các học phần, học cải thiện điểm, ... [H4.04.02.03], [H8.08.03.18], tổng kết điểm học tập và rèn luyện sau mỗi học kỳ, lập hồ sơ xét khen thưởng, học bổng cho SV đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện [H11.11.01.05]. Như vậy, cùng với hoạt động của các CVHT, GVCN, Phòng Đào tạo và phòng CTSV, Khoa Môi trường đã theo dõi sát sao KQHT, tỷ lệ SV còn nợ môn, từ đó có các cảnh báo kịp thời theo từng kỳ học nhằm giảm nguy cơ thôi học, giúp NH cải thiện tình hình học tập [H8.08.01.08], [H11.11.01.06].

Qua các biên bản họp lớp phân tích nguyên nhân thôi học cho thấy nguyên nhân chủ yếu là do chuyển trường và có định hướng nghề nghiệp khác (đã đi làm). Sau khi làm thủ tục nhập học tại Trường ĐH TN&MT, các bạn nhận được giấy báo nhập học của trường khác, một số bạn đã đi làm nên đã quyết định không tiếp tục theo học tại ĐH TN&MT [H11.11.01.07].

So sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học ngành CNKTMT với ngành Quản lý đất đai trong trường cho thấy, tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành CNKTMT trong thời gian quy định 4 năm với tỷ lệ trung bình là 72,6% thấp hơn so với ngành Quản lý đất đai với 76,8%, tỷ lệ SV thôi học ngành CNKTMT thấp hơn ngành Quản lý đất đai [H11.11.01.08].

So sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học ngành CNKTMT của SV Trường ĐH TN&MT TP.HCM với tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học cùng ngành CNKTMT của Trường Đại học TN&MT Hà Nội cho thấy, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn 4 năm của SV ngành CNKTMT (50-89%) thấp hơn so với SV học cùng ngành CNKTMT của Trường Đại học TN&MT Hà Nội (60,46 - 89,13%).

Dựa trên kết quả đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học với ngành khác trong trường và cùng ngành với Trường Đại học trong nước, Khoa đã có biện pháp kịp thời nhằm cải tiến chất lượng đào tạo như phối hợp với Phòng CTSV triển khai các hoạt động giám sát tiến độ, khối lượng KQHT và kết quả rèn luyện của SV, tăng cường công tác

CVHT. Dựa vào KQHT sau mỗi học kỳ, CVHT có trách nhiệm cố vấn cho SV biết KQHT thời điểm hiện tại và định hướng học tập cho kỳ tiếp theo **[H4.04.02.03]**, **[H8.08.03.18]**

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đều có bộ phận chuyên trách giám sát tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV, các văn bản thực hiện và các công cụ giám sát được chú trọng.

SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường, điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Thiếu nhắc nhở SV về điều kiện tốt nghiệp

Việc đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành CNKTMT với SV thuộc ngành khác trong Trường và ngành CNKTMT đào tạo tại các Trường đại học khác trong nước chưa nhiều và thiếu thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 – 2021 trở đi, Nhà trường sẽ tiếp tục duy trì theo dõi, giám sát tiến độ, KQHT của SV, nhắc nhở SV hoàn thành CĐR (CĐR), phát huy hơn nữa vai trò của CVHT trong công tác quản lý SV. Bên cạnh đó, Nhà trường sẽ thống kê, theo dõi SVTN và thôi học theo từng khóa, từng năm, tăng cường đối sánh với các ngành CNKTMT ở các trường khác và ngành khác cùng trường. Từ đó, tìm ra được nguyên nhân chậm tốt nghiệp của SV và có giải pháp kịp thời cải tiến chất lượng và hỗ trợ SV tốt nghiệp sớm, đúng hạn.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Đối với SV ngành CNKTMT, từ khóa 05 đến khóa 07, NH phải hoàn thành 137 tín chỉ (quy đổi 1

tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết), thời gian khóa học quy định trong 4 năm (8 học kỳ chính) **[H1.01.01.16]**. SV từ khóa 08 trở đi, NH sẽ phải hoàn thành chương trình học 156 TC, thời gian đào tạo 4.5 năm (09 học kỳ) **[H1.01.01.19]**. Tuy nhiên, thời gian học tập của mỗi SV có thể giao động từ tối thiểu 3 năm đến tối đa là 7 năm tùy thuộc vào số lượng tín chỉ trong một học kỳ mà SV tích lũy được.

Để xác lập, giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, Nhà trường đã ban hành quy trình, quy định về xác lập, giám sát, đối sánh thời gian tốt nghiệp của SV **[H11.11.01.01]**. Khoa Môi trường giám sát tiến độ học tập của SV thông qua CVHT, GVCN, hỗ trợ SV trong việc phê duyệt các học phần chuyển đổi, thay thế để hoàn thành CTĐT, nhắc nhở SV kịp thời, gửi email thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành CTĐT... để SV nắm bắt thông tin kịp thời, chủ động đăng ký các học phần, hoàn thành CTĐT.

Bảng 11.2. Thống kê tỉ lệ % NH hoàn thành CTĐT ngành CNKTMT
(trong 5 năm gần đây)

Năm học	Số lượng SV Toàn khóa	Số lượng SV hoàn thành CTĐT	Tỉ lệ %
2015-2016	231	194	84,0
2016-2017	243	220	90,5
2017-2018	361	312	86,4
2018-2019	341	142	82,1
2019-2020	194	177	91,2

Trong các năm học gần đây, từ năm 2016 đến năm 2020 tỉ lệ tốt nghiệp trung bình hàng năm tương đối cao, tỉ lệ tốt nghiệp trung bình đạt 72,6 % và được cấp bằng kỹ sư ngành CN KTMT. Tuy nhiên, một số trường hợp SV kéo dài thời gian học từ 4,5 – 5 năm. Nguyên nhân SV không hoàn thành CTĐT đúng thời hạn là do SV chưa hoàn thành các yêu cầu CĐR như chứng chỉ quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ hay nợ môn **[H11.11.02.01]**.

Trên thực tế, Nhà trường và Khoa đã có nhiều giải pháp để khắc phục vấn đề tốt nghiệp muộn của SV [H11.11.02.02], có cơ chế giám sát [H4.04.02.03], [H8.08.03.18], cảnh báo học vụ SV [H8.08.03.04]. Nhà trường đã tổ chức các lớp học ở kỳ nghỉ hè, qua đó giúp SV trả nợ môn, theo học kịp CTĐT ở các kỳ học tiếp theo [H11.11.02.03].

Đối với CĐR tiếng Anh của SV ngành CNKTMT là chuẩn bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng chung cho Việt Nam (tương đương bậc B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu) là một trong những rào cản cho nhiều SV, đặc biệt là SV ở các tỉnh không có điều kiện học tập tiếng Anh. Khoa đã có các CVHT, cố vấn định hướng cho SV ngoài các giờ học ngoại ngữ tại trường, tăng cường học thêm ngoại ngữ tại các trung tâm uy tín. Ngoài ra, chính sách chấp nhận chứng chỉ tiếng Anh tương đương cũng được Nhà trường áp dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp [H1.01.02.17-21], [H8.08.04.16].

So sánh thời gian tốt nghiệp trung bình ngành CN KTMT với ngành Quản lý Đất đai trong trường cho thấy SV ngành CNKTMT tốt nghiệp đúng thời gian đào tạo 4 năm đạt 85,05% cao hơn so với SV ngành Quản lý đất đai đạt 76,7% [H11.11.02.04].

So sánh thời gian tốt nghiệp trung bình ngành CNKTMT của SV Trường ĐHTN&MT TP.HCM với thời gian tốt nghiệp trung bình cùng ngành CNKTMT của Trường Đại học TN&MT Hà Nội cho thấy SV tốt nghiệp ngành CNKTMT tốt nghiệp đúng thời gian đào tạo 4 năm đạt 72,6 % thấp hơn so với SV cùng ngành của Trường Đại học TN&MT Hà Nội với 75,15% [H11.11.02.04].

Từ kết quả tổng hợp so sánh, phân tích về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKTMT với các ngành khác trong trường và cùng ngành của trường khác là cơ sở để Khoa cải tiến chất lượng CTĐT.

2. Điểm mạnh

Phần lớn NH ngành CNKTMT tốt nghiệp đúng thời gian khoá học theo quy định. Ngoài ra trong 5 năm vừa qua, thông qua Phòng Đào tạo, Nhà trường đã có nhiều biện pháp nhằm nâng cao tỉ lệ NH thi đạt và tỉ lệ NH khá giỏi.

Tổ chức bộ máy quản lý ngày được hoàn thiện, cơ chế phối với giữa các đơn vị trong Nhà trường được cải tiến, linh hoạt và hiệu quả trong việc đáp ứng các nhu cầu của NH. Nhiều biện pháp giải quyết để cải tiến chất lượng, giúp nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình cũng đã được thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV tốt nghiệp trung bình ngành CNKTMT chậm so với thời gian quy định của CTĐT là 14 %. Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKTMT với SV cùng ngành của các Trường đại học khác trong nước còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020 - 2021, Khoa Môi trường tiếp tục tăng cường giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV. Việc giám sát thực hiện theo quy trình, quy định xác lập, giám sát, đối sánh thời gian tốt nghiệp của SV do Nhà trường ban hành.

Tăng cường đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành CN KTMT với SV thuộc các ngành khác trong Trường và các Trường đại học khác trong nước nhằm cải tiến chất lượng đào tạo.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

SV Khoa Môi trường luôn được các GV tạo điều kiện, quan tâm hỗ trợ để phát huy tính sáng tạo, hiểu biết trong học tập và NCKH. Bên cạnh đó, SV thường xuyên được áp dụng các kiến thức kỹ năng vào thực tế. Mục tiêu của SV sau khi tốt nghiệp là có việc làm đúng ngành nghề và đó cũng chính là mục tiêu của GV, cán bộ Trường. Khoa Môi trường phối hợp với Phòng CTSV làm đầu mối điều tra, khảo sát tỉ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của NH **[H8.08.04.17-18]**, cũng như yêu cầu kiến thức, kỹ năng đối với người tuyển dụng, nhu cầu xã hội để lấy ý kiến phản hồi về CTĐT, và điều chỉnh CTĐT **[H2.02.01.16-17]**.

Quá trình điều tra, khảo sát tỉ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của NH và lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng sử dụng lao động thực hiện theo quy định của Nhà trường **[H4.04.02.10]**.

Về tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, theo báo cáo số liệu khảo sát của Khoa cho thấy, SV Khoa Môi trường có việc làm với tỉ lệ ở mức cao trên 60%, trong đó 85% SV có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp và đạt khoảng 60% SV được làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo **[H8.08.04.17-18]**. Nhà tuyển dụng khá hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực

tự chủ và trách nhiệm mà NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành CNKTMT (với trên 60% nhà tuyển dụng đồng ý). SV tốt nghiệp ngành CNKTMT làm ở nhiều môi trường khác nhau, đa phần làm ở cơ quan Nhà nước và cơ quan tư nhân. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với những kiến thức mà các em được đào tạo từ trong Nhà trường. Cụ thể, SV làm trong môi trường doanh nghiệp tư nhân chiếm tỉ lệ 46% và tiếp đến là cơ quan hành chính sự nghiệp Nhà nước 42%, còn các môi trường khác chiếm tỉ lệ nhỏ **[H2.02.01.16]**

Do có ưu thế là trường trực thuộc của Bộ Tài nguyên và Môi trường, để hỗ trợ SV tốt nghiệp có việc làm, các GV trong Khoa đã tăng cường mối quan hệ với các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tại các cơ quan trung ương và địa phương, các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp làm về lĩnh vực CN KTMT, ngay khi thực tập tốt nghiệp, GV trong Khoa đã giới thiệu SV đến thực tập, nhiều SV có kiến thức chuyên môn tốt, kỹ năng thực hành nghề nghiệp cao đã được các cơ quan nhận vào làm việc. Đây cũng chính là cầu nối, là cơ hội cho nhiều SV sớm tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

Thu nhập luôn là một trong những đặc điểm nghề nghiệp được quan tâm trong các điều tra thông tin việc làm. Thông tin về mức thu nhập có nhiều ý nghĩa, nó phản ánh kinh nghiệm làm việc, khả năng đáp ứng yêu cầu của công việc, cơ hội phát triển nghề nghiệp, mức độ ứng dụng các kiến thức được đào tạo ở đại học vào thực tiễn cũng như phản ánh môi trường làm việc mà SV tham gia. Qua khảo sát cho thấy, thu nhập bình quân hàng tháng của SV tốt nghiệp chiếm tỉ lệ cao từ 5 triệu - 6 triệu. Có thể nói mức thu nhập chưa cao, nhưng phù hợp với SV mới tốt nghiệp, và phù hợp với mức thu nhập chung của thị trường lao động hiện nay **[H2.02.01.17]**.

2. Điểm mạnh

Đa số SV tốt nghiệp ngành CNKTMT đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp. CTĐT được tăng cường thực hành thực tế, SV có nhiều cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp. Khoa và Nhà trường tiến hành khảo sát đối với tất cả các khóa SV tốt nghiệp về tình trạng việc làm từ đó có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp để giám sát đối sánh nhằm cải tiến chất lượng.

Mặt khác, Khoa Môi trường có nhiều đơn vị tuyển dụng bên ngoài liên hệ để tuyển dụng SV của khoa. Đây cũng chính là cầu nối, là cơ hội cho nhiều SV sớm tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỉ lệ nhỏ SV ngành CNKTMT làm trái ngành nghề sau khi tốt nghiệp, do SV định hướng mục tiêu nghề nghiệp chưa rõ ràng. Công tác tư vấn việc làm cho NH còn hạn chế.

Thiếu phân tích nguyên nhân tỉ lệ không có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Khoa Môi trường tiếp tục phát huy vai trò cầu nối giữa nhà tuyển dụng và SV tốt nghiệp để tạo cơ hội cho SV mới tốt nghiệp. Khoa Môi trường phối hợp với PCTSV thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ, tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho NH. Đồng thời, Nhà trường sẽ phát huy hơn nữa vai trò hướng nghiệp của trong công tác giới thiệu việc làm cho SV mới tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐH TN&MT TP.HCM luôn chú trọng quan tâm đến hoạt động NCKH, để phát triển các hoạt động NCKH trong trường, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch KHCN 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 [**H1.01.01.29 -30**], xây dựng CLPT khoa học và công nghệ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 [**H1.01.01.27 DC**], trong đó xác định NCKH SV cũng là hoạt động khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong quá trình học tập của SV tại trường.

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Nhà trường giao, Khoa Môi trường đã xây dựng CLPT Khoa Môi trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, theo đó mục tiêu phát triển NCKH của Khoa là: Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tế của lĩnh vực môi trường, tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững. Nâng cao trình độ và năng lực đội ngũ GV và đội ngũ phục vụ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Củng cố và tăng cường CSVC cho Khoa phục vụ đào tạo. Đồng thời đưa ra định hướng phát triển NCKH trong thời gian tới tập trung vào nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ, nghiên cứu giải pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp điều kiện Việt Nam trong ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường trong đó đặc biệt chú ý đến công nghệ sinh học; ... [**H1.01.01.33**].

Trong những năm qua, GV của Khoa tích cực tham gia và hướng dẫn SV thực hiện NCKH, kết quả NCKH được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành và hội thảo quốc tế, phục vụ đào tạo và giảng dạy. Để xác lập và giám sát hoạt động NCKH của SV, Nhà trường đã ban hành quy định hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.01]. Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo định hướng CLPT của Nhà trường và của Khoa, SV của Khoa Môi trường được khuyến khích tham gia NCKH ngay từ năm thứ ba dưới sự hướng dẫn của GV trong Khoa.

Thực hiện quy định hoạt động NCKH của SV, hàng năm Khoa Môi trường đã ban hành thông báo cho SV đăng ký tham gia NCKH theo các hướng NCKH của Khoa [H11.11.04.02] và theo quy trình, biểu mẫu của Khoa ban hành [H11.11.04.03]. Dựa theo các hướng NCKH SV đăng ký, Khoa phân công danh sách SV về các Bộ môn, Bộ môn phân công GV hướng dẫn SV NCKH, đề xuất tên và làm thuyết minh đề cương. Trường đã tổ chức hội thảo tập huấn cách xây dựng thuyết minh và dự toán chi tiết nhiệm vụ NCKH các cấp [H11.11.04.04]. Phòng KHCN&QHĐN đã tổ chức các Hội đồng phê duyệt thuyết minh đề cương NCKH để định hướng, tư vấn cho SV có hướng nghiên cứu hiệu quả nhất [H11.11.04.05]. Sau quá trình thực hiện đề tài, Nhà trường thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH của SV để đánh giá kết quả đề tài [H11.11.04.06], thời gian nghiệm thu đề tài NCKH của SV thường vào cuối năm học.

Trong 5 năm qua (từ năm 2016-2020), số lượng SV Khoa Môi trường tham gia NCKH là 109 SV với 30 đề tài trong đó có 1 đề tài đạt mức hoàn thành xuất sắc, 29 đề tài hoàn thành ở mức khá, đạt. Số lượng SV tham gia đề tài NCKH từ năm 2016 -2020 có xu hướng giảm trên tổng số SV của khoá đào tạo do nhà trường không có kinh phí NCKH cho SV [H11.11.04.07].

Bảng 11.3. Thống kê số lượng đề tài và số lượng SV tham gia NCKH của Khoa Môi trường từ 2016 - 2020

Khóa học	Số lượng SV tham gia NCKH	Số lượng đề tài NCKH của SV	Mức hoàn thành (XS, Khá: K, Đạt:Đ)
2012-2016	55	11	11 K
2013-2017	28	9	9 K
2014-2018	23	7	7 K

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

2015-2019	2	2	2 K
2016-2020	1	1	1 XS
Tổng	109	30	30

Chú thích: XS: Xuất sắc, T: Tốt; K: Khá; Đ: Đạt

So sánh số lượng đề tài và số lượng SV ngành CNKTMT thực hiện đề tài với SV ngành QLDD trong trường và ngành CNKTMT trường ĐH TNMT Hà Nội, kết quả so sánh cho thấy, trong 5 năm qua số lượng đề tài và số lượng SV tham gia thực hiện đề tài NCKH ngành CNKTMT cao hơn nhiều so với ngành Quản lý đất đai nhưng thấp hơn so với ngành CNKTMT của trường Đại học TNMT Hà Nội **[H11.11.04.08]**. Một số NCKH của SV Khoa Môi trường được Nhà trường khen thưởng **[H11.11.04.09]**. Đặc biệt, năm học 2017 - 2018, Khoa Môi trường có 1 đề tài của SV đạt giải khuyến khích Giải thưởng “SV NCKH” năm 2018 do Bộ GD&ĐT trao tặng **[H11.11.04.10]** và các giải Eureka của thành đoàn **[H11.11.04.11]**.

2. Điểm mạnh

Các GV trong khoa đều có chuyên môn và nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn... Do đó, đây là những điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn SV NCKH. Bên cạnh đó, SV Khoa Môi trường đã tham gia tích cực trong NCKH, loại hình đa dạng và nhiều đề tài đã được thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Khoa, Nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ, chặt chẽ.

Nhà trường đã có những hỗ trợ về tài chính cho những đề tài nghiên cứu có tính khả thi, được đánh giá cao, tăng số lượng giải thưởng... nhằm động viên tinh thần SV.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù trong 5 năm qua, NCKH của SV ngành CNKTMT đã có nhiều thành tích trong trường, tuy nhiên tỉ lệ số lượng SV tham gia NCKH so với tổng số SV của ngành là chưa cao.

Việc triển khai nghiên cứu thực tế của một số đề tài gặp khó khăn, kinh phí hỗ trợ cho nghiên cứu so với kinh phí thực hiện còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Thời gian tới, Khoa Môi trường tiếp tục đẩy mạnh việc NCKH trong SV, đưa nội dung định hướng các hoạt động NCKH thành chuyên đề trong các buổi sinh hoạt lớp, tổ chức các buổi tọa đàm giữa cán bộ chủ chốt của Khoa với SV. Bên cạnh đó, thông qua Đoàn – Hội, Khoa triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong SV.

Khuyến khích SV thực hiện đề tài NCKH theo các đề tài có kinh phí của GV hướng dẫn để có điều kiện hỗ trợ thêm kinh phí thực hiện đề tài cho SV. Tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với các vấn đề trong thực tiễn.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Nhằm cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT, Nhà trường đã giao cho Phòng KT&ĐBCLGD làm đầu mối thực hiện việc khảo sát ý kiến của NH, cán bộ GV, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, CĐR, CTĐT [H2.02.01.15-17], phương pháp giảng dạy, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT [H2.02.01.13], chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH [H9.09.04.08], [H9.09.05.08], [H9.09.02.09]. Đồng thời giao cho Phòng CTSV làm đầu mối điều tra khảo sát về tỉ lệ việc làm của NH sau tốt nghiệp, mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động với sản phẩm đào tạo của Nhà trường [H8.08.04.17-18]. Nhà trường đã ban hành quy định về việc lấy ý kiến của các bên liên quan, nội dung lấy ý kiến phản hồi đối với từng đối tượng được khảo sát. Đối với SV, HV đang học tại trường, lấy ý kiến về công tác giảng dạy của GV, công tác chủ nhiệm lớp, công tác CVHT, CSVC của Nhà trường, công tác phục vụ dạy - học, môi trường văn hóa học đường và các hoạt động phong trào. Đối với SV, HV các lớp cuối khóa, lấy ý kiến về nội dung, cấu trúc CTĐT, đội ngũ GV, công tác hỗ trợ quá trình dạy-học, khả năng đáp ứng CV của NH cuối khóa. Đối với cựu SV, lấy ý kiến về tình hình việc làm, thu nhập của cựu SV, HV, chất lượng đào tạo, khả năng đáp ứng công việc của cựu SV, HV. Đối với nhà sử dụng lao động, lấy ý kiến về CĐR, nội dung, cấu trúc CTĐT, chất lượng đào tạo của Nhà trường [H2.02.01.15-17].

Khoa cũng đã ban hành các mẫu phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan **[H4.04.02.10]**. Gửi phiếu đến các bên liên quan để lấy ý kiến về nội dung cần khảo sát. Hình thức điều tra bằng đường công văn và trực tuyến, vì vậy kết quả điều tra khách quan và tin cậy **[H4.04.02.10]**. Kết quả khảo sát tỉ lệ NH trong giai đoạn 2016-2020 với các mức độ hài lòng đối với chất lượng đào tạo, giảng dạy của GV: Rất hài lòng 60-70%, hài lòng 10-20%, bình thường 5-10% **[H2.02.01.15-17]**. Để từ đó, các kết quả về mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng chính là động lực để Nhà trường nói chung và Khoa Môi trường nói riêng tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

Đối với NH (SV và SV năm cuối):

Dựa trên quy định của Nhà trường về việc NH tham gia đánh giá chất lượng (ĐGCL) giảng dạy của GV trước khi kết thúc học phần, đánh giá công tác giáo viên chủ nhiệm, công tác phục vụ, CSVC trong mỗi học kỳ. Phòng KT&ĐBCLGD đã phối hợp với Khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV đang học tập tại Khoa, trong đó bao gồm SV đang học và SV cuối khóa sắp tốt nghiệp về chất lượng học phần và chất lượng giảng dạy của GV, chất lượng phục vụ CSVC nhằm thu thập thông tin về việc thực hiện mục tiêu học phần, góp phần điều chỉnh, cải tiến CTĐT. Trong 5 năm qua, số lượng SV Khoa Môi trường tham gia lấy ý kiến phản hồi đạt mức khá cao, đạt khoảng 75-80% mỗi học kỳ **[H2.02.01.15-17]**. Kết quả điều tra cho thấy, SV hài lòng với chất lượng đào tạo, giảng dạy, phục vụ và CSVC của Trường, GV thân thiện, nhiệt tình, có trách nhiệm đối với các công việc hướng dẫn SV NCKH, giảng dạy, hướng dẫn đồ án tốt nghiệp.

Đối với cựu SV:

Kết quả khảo sát về sự hài lòng của cựu SV Khoa Môi trường cho thấy, 99 – 100% cựu SV có sự hài lòng về kiến thức, kỹ năng và năng lực nghiệp vụ được đào tạo, đáp ứng được với nhu cầu của NH **[H2.02.01.15-17]**.

Đối với nhà sử dụng lao động:

Hàng năm, Khoa đã lấy ý kiến các đơn vị đã, đang và sẽ sử dụng sản phẩm đào tạo của Khoa và Nhà trường - để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của người lao động do Khoa, Nhà trường đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của nhà tuyển dụng. Nhìn chung, kết quả cho thấy ý kiến của các nhà tuyển dụng là hài lòng về những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ mà SV tốt nghiệp ngành CNKTMT được đào tạo tại Khoa Môi trường. Kết quả trung bình chung đáp ứng kiến thức kỹ năng cần thiết chiếm 70%, đáp ứng một phần

kiến thức kỹ năng cần thiết chiếm 30% và không có ý kiến nào cho rằng SV không đáp ứng kiến thức kỹ năng cần thiết. Có thể nói, đây là kết quả rất quan trọng giúp Trường và Khoa cải tiến CTĐT và cải thiện chất lượng giáo dục cho phù hợp với yêu cầu xã hội, để giúp SV đáp ứng được yêu cầu của công việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau **[H2.02.01.15-17]**.

Từ việc xác lập, giám sát kết quả điều tra mức độ hài lòng của các bên liên quan, Khoa Môi trường đã tiến hành đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT. Cơ sở vật chất của Nhà trường được chú trọng đầu tư, cụ thể như Thư viện của trường liên tục được bổ sung số đầu sách, tính đến ngày 01/7/2017 tổng số đầu sách của thư viện là 9917, đến ngày 30/4/2020 tổng số đầu sách của thư viện là 11205 đầu sách và 4611 tài liệu điện tử, trong đó số đầu sách phục vụ CTĐT ngành CNKTMT là 1.891 và số lượng tài liệu điện tử là 867 **[H9.09.02.02]**. Phòng đọc của thư viện được bố trí 100 máy tính, các máy tính đều được kết nối mạng internet thuận tiện cho GV và SV tra cứu tài liệu. Hệ thống công nghệ thông tin của trường đáp ứng nhu cầu của NH. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH. Kết quả đánh giá của SV về việc điều kiện CSVC phục vụ cho việc học tập cho thấy, hầu hết SV hài lòng về hệ thống công nghệ thông tin của trường **[H9.09.02.09]**. Phòng thí nghiệm Môi trường được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ học tập, giảng dạy và NCKH. Đến nay, các trang thiết bị đáp ứng tốt được nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Các thiết bị được bổ sung hàng năm, được quản lý và bảo dưỡng thường xuyên nhằm đảm bảo chất lượng và độ chính xác của trang thiết bị phục vụ tốt cho công tác thực hành thí nghiệm cũng như công tác nghiên cứu chuyên sâu của CTĐT ngành CNKTMT **[H9.09.03.01]**. Năm 2016, PTN Khoa Môi trường đã được công nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005 (VILAS 955) do Văn phòng công nhận chất lượng BoA - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 18/10/2016 với 14 chỉ tiêu **[H9.09.03.03]**, **[H9.09.03.04]**, **[H9.09.03.08]**. Kết quả phản hồi của SV đại học ngành CNKTMT, GV giảng dạy các học phần thực hành thực tập về CSVC, thiết bị thí nghiệm cho thấy, GV và SV hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của PTN môi trường, Khoa Môi trường **[H2.02.01.13]**.

Về hoạt động NCKH của SV ngành CNKTMT ngày một gia tăng về số lượng và chất lượng. So sánh số lượng đề tài và số lượng SV tham gia NCKH ngành CNKTMT với SV một số ngành khác trong trường thấy, số lượng đề tài và số lượng SV tham gia NCKH ngành CNKTMT cao hơn nhiều **[H9.09.03.09]**. Đặc biệt, năm học 2017 - 2018, có 1 đề tài của SV Khoa Môi trường đạt giải khuyến khích Giải thưởng “SV NCKH” năm 2018 do Bộ GD&ĐT trao tặng **[H11.11.04.09]**.

Như vậy, có thể thấy việc xác lập, giám sát kết quả điều tra mức độ hài lòng của các bên liên quan có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, giúp Nhà trường và Khoa Môi trường cải tiến chất lượng CTĐT, NCKH.

2. Điểm mạnh

Kết hợp với Phòng KT&ĐBCLGD và Phòng CTSV chuyên trách thực hiện khảo sát, tiếp cận nhận thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Vì vậy, Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT.

CTĐT ngành CNKTMĐT được các bên liên quan đánh giá cao. Có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành, đảm bảo cho SV có cơ hội được áp dụng kiến thức vào thực tế. Bên cạnh đó, trong quá trình đào tạo, SV của khoa còn được giới thiệu đến các trung tâm thực hành, nghiên cứu, cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường, ... để thực tập và làm quen với môi trường làm việc. Những kiến thức, kỹ năng mà SV được trang bị có thể đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, ý kiến phản hồi còn hạn chế so với số lượng phiếu gửi đi điều tra. Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với nhà tuyển dụng lao động chưa được thực hiện trên diện rộng.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, Khoa Môi trường cần tăng cường hơn mối quan hệ giữa Khoa với các cơ quan có nhu cầu tuyển dụng lao động liên quan đến ngành CNKTMĐT, mở rộng phạm vi khảo sát lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng lao động.

Tiếp tục giới thiệu SV ngành CNKTMĐT đến các cơ quan có trung tâm thực hành, nghiên cứu, cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường để thực tập và làm quen với môi trường làm việc.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 11:

Nhờ sự giám sát, hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV cảnh báo học tập, thôi học ngành CNKTMĐT giảm, tỉ lệ SV tốt nghiệp tương đối cao. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ, chặt chẽ. Số lượng SV tham gia NCKH và số lượng đề tài có giảm đi do kinh phí của nhà trường thiếu. Tuy vậy, một

số đề tài đã đạt giải thưởng tài năng khoa học trẻ cấp trường và cấp Bộ, giải Eureka của thành đoàn. SV nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan được xác lập, giám sát thường xuyên, giúp Nhà trường và Khoa Môi trường cải tiến chất lượng CTĐT, và NCKH.

Tiêu chuẩn 11 có 5 tiêu chí đạt trung bình ở mức 5/7 điểm.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác tự đánh giá đơn vị đào tạo có ý nghĩa quan trọng. Đây là dịp Khoa Môi trường tự đánh giá chất lượng các hoạt động của đơn vị. Qua đó thấy được những mặt mạnh, những mặt tồn tại trong công tác quản lý, đào tạo, trong các hoạt động chuyên môn của Khoa.

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành CNKTMT

1.1. Về mục tiêu, CDR, cấu trúc và CTĐT

Khoa Môi trường đã xây dựng CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; chương trình được thiết kế dựa trên CDR, tham khảo nội dung các CTĐT về CNKTMT của các trường trong nước và quốc tế, các kết quả điều tra nhu cầu của xã hội, phản ánh qua các ý kiến phản hồi của SV năm cuối, cựu SV, GV, chuyên gia và các nhà tuyển dụng lao động. Khối lượng kiến thức, số lượng các học phần và phân bổ thời gian, tiến độ đào tạo được phân bổ hợp lý. Năm 2017, 2018, 2020 định kỳ 2 năm rà soát và điều chỉnh CTĐT ngành CNKTMT, Khoa đã chuyển các hướng chuyên ngành của CTĐT sang hướng chuyên sâu, tăng thời lượng các môn tốt nghiệp như thực tập kỹ năng nghề nghiệp và đồ án tốt nghiệp, giúp SV có định hướng nghề nghiệp sau khi ra trường. Sau khi xây dựng xong CTĐT, Khoa đã công khai chương trình qua nhiều kênh thông tin, tạo sự thuận lợi cho SV, GV theo dõi trong quá trình đào tạo. Chương trình có tính liên thông cao từ đại học đến cao học.

CDR của toàn bộ CTĐT dễ dàng đo lường được về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp NH có định hướng phát triển năng lực học tập, cũng như khả năng chuyển đổi nghề nghiệp trong tương lai hoặc tiếp tục học lên ở các bậc cao hơn như Thạc sĩ và tiến sĩ, đáp ứng nhu cầu của NH và xã hội trong bối cảnh hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

1.2. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT là phù hợp, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp NH đạt CDR, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

1.3. Về đánh giá KQHT của NH và kết quả đầu ra của CTĐT

Việc đánh giá KQHT và kết quả đầu ra của NH theo CTĐT ngành CNKTMT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, phù hợp với CĐR, được thông báo rõ ràng và công khai tới NH với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Khoa Môi trường luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của NH thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CĐR, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến NH để NH xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập. NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT.

Đã ban hành các tài liệu/hướng dẫn quy định về các khía cạnh, nội dung liên quan trong các kỳ thi.

Đã công khai tới NH về các tài liệu/hướng dẫn quy định trên bằng rất nhiều kênh thông tin khác nhau như website của Trường, của Khoa, tư vấn của GVCN và CVHT, qua ĐCCT học phần ... 100% NH hiểu và nắm rõ quy định.

Đã làm đa dạng hóa các phương pháp đánh giá để đảm bảo độ tin cậy, đảm bảo tính công bằng khi hình thức thi khá phong phú nhằm rèn luyện các kỹ năng viết, trình bày, thuyết trình...

Đa số SV tốt nghiệp ngành CNKTMT đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp. Hàng năm, Khoa Môi trường có một số đơn vị tuyển dụng gửi thông tin tuyển dụng SV của khoa. Đây cũng chính là cơ hội cho SV sớm tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

1.4. Về đội ngũ cán bộ GV, nghiên cứu viên, nhân viên

Đội ngũ GV, NCV và NV Trường ĐH TN&MT TP.HCM được xây dựng, quy hoạch bám sát theo nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đặt ra. Việc phân công nhiệm vụ, bố trí công việc của mỗi GV, nghiên cứu viên hợp lý, đáp ứng chất lượng đào tạo và các hoạt động khác. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp với từng vị trí công việc. Năng lực của đội ngũ cũng được đánh giá thường xuyên, liên tục, theo quy trình công khai và minh bạch

Khoa có đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, có năng lực ngoại ngữ tốt, nhiệt tình và tâm huyết với việc thực hiện các hoạt động giảng dạy và NCKH. Hiện tại khoa có 01 GV có học hàm GS, 05 PGS (chiếm 7,14% tổng số cán bộ GV của khoa), 11 GV có trình độ tiến sĩ (chiếm 32,14% tổng số cán bộ GV của khoa), và 05 NCS ở nước ngoài (Mỹ, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật), 03 NCS tại Việt Nam. Dự kiến đến năm 2025, số lượng GV cơ hữu của Khoa có trình độ tiến sĩ đạt 37%.

Ban lãnh đạo khoa đóng góp tích cực trong việc định hướng phát triển các ngành đào tạo của Khoa phù hợp với nhu cầu NH và nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

87% GV trong khoa đạt hoặc vượt định mức khối lượng NCKH trong năm. Đội ngũ GV tham gia thực hiện đề tài cấp KHCN cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp Tỉnh. Trong 5 năm qua (2016 - 2021), GV của khoa đã xuất bản được 05 sách chuyên khảo, giáo trình làm tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy, công bố 77 bài báo, đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, các Hội thảo khoa học có chất lượng cao, trong đó có một số bài báo đăng tải trên các tạp chí có chỉ số ISI và Scopus.

Đội ngũ cán bộ trong tổ quản lý PTN môi trường của Khoa có tinh thần trách nhiệm cao, thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT ngành CNKTMĐT.

1.5. Về NH và các hoạt động hỗ trợ

Chất lượng NH của ngành CNKTMĐT là yếu tố cơ bản trong đánh giá chất lượng đào tạo của ngành. KQHT và rèn luyện của SV ngành CNKTMĐT được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo trong suốt quá trình học tập, điều đó cho thấy, Nhà trường đã có cơ chế hỗ trợ, giám sát NH. Nhà trường đã có chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật; Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá. Bên cạnh đó, các hoạt động hỗ trợ của Khoa và Nhà trường đối với NH như tư vấn học tập, cấp học bổng cho SV, ngoài giờ học SV có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động văn thể, khuyến khích NH nâng cao KQHT và NCKH. Nhà trường cũng có môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

1.6. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trong 5 năm qua, Trường đã nỗ lực đầu tư xây dựng, tăng cường trang bị CSVC trong toàn Trường; hiện tại về đất đai, nhà cửa tuy chưa đạt chuẩn theo Tiêu chuẩn Nhà nước nhưng đã đáp ứng cơ bản nhu cầu về giảng dạy, học tập, làm việc, nghiên cứu, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cho SV và toàn bộ viên chức trong Trường; đồng thời Trường cũng đã có quy hoạch, đầu tư mở rộng CSVC để đáp ứng chuẩn quy định.

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường được trang bị đầy đủ về số lượng và chất lượng, trang thiết bị điện, bàn ghế đáp ứng yêu cầu đào tạo. Hàng năm đều được thay mới và sửa chữa. Các PTN với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động NCKH và đào tạo ngành CNKTMT.

Ngoài hỗ trợ từ nguồn ngân sách, Ban chủ nhiệm Khoa Môi trường còn tranh thủ các dự án nâng cao năng lực để đầu tư và nâng cấp các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập.

Thư viện của Trường có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú, đặc biệt là trong lĩnh vực Môi trường. Hàng năm, nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của nhà trường và Khoa. Nhờ sử dụng tin học trong công tác quản lý nên việc quản lý của thư viện được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

Phòng thí nghiệm khoa Môi trường với đội ngũ GV giàu kinh nghiệm và trang thiết bị phù hợp luôn đáp ứng cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Việc đầu tư các thiết bị phục vụ giảng dạy luôn luôn được Nhà trường quan tâm và đã được triển khai có trọng điểm như ưu tiên đầu tư thiết bị cho các phòng thực hành, thí nghiệm cơ bản.

Đặc biệt, PTN Khoa Môi trường đã được công nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005 (Số hiệu VILAS 451) do Văn phòng công nhận chất lượng BoA - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp ngày 30 tháng 11 năm 2010 và chứng nhận của VIMCERTS (VIMCERTS 207) do Tổng cục Môi trường công nhận, cấp ngày 31 tháng 08 năm 2017 về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Trường chú trọng đến ứng dụng, đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin, đã cung cấp đầy đủ các thiết bị tin học, hỗ trợ có hiệu quả các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý. cán bộ, GV được nâng cao khả năng ứng dụng trong công tác chuyên môn.

Hệ thống website cập nhật thường xuyên các thông tin phục vụ giảng dạy và NCKH của Trường, quảng bá hình ảnh của Trường trên mạng internet, tiết kiệm chi phí thông tin thông báo bằng văn bản, giảm thời gian thông báo đến người dùng.

Có bộ phận chuyên trách, có qui trình quản lý, sử dụng trang thiết bị Công nghệ thông tin.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ và SV.

Có phòng y tế độc lập phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của cán bộ và SV.

1.7. Về nâng cao chất lượng

Vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ NH, nhà tuyển dụng lao động, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Đó chính là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các NCKH của GV, SV được quan tâm và nâng cao. Nhà Trường đã có chỉ đạo và kế hoạch thực hiện đảm bảo chất lượng CTDH cụ thể.

Định kỳ, Khoa Môi trường đã phối hợp với Phòng TT&ĐBCLGD triển khai các kế hoạch đã được lập. Thu thập, khảo sát ý kiến của các bên liên quan tăng dần, đa dạng hơn, làm cơ sở cho quá trình điều chỉnh CTĐT định kỳ 2 năm/lần.

Khoa Môi trường còn liên kết với các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở tuyển dụng lao động trong lĩnh vực môi trường, do đó khoa luôn nhận được những trao đổi, góp ý về mức độ phù hợp của CTĐT với yêu cầu thực tế của công tác môi trường. Từ đó làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT, KHĐT và nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, giảng dạy đối với NH trong ngành đào tạo.

Việc rà soát quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của NH được Nhà trường và Khoa chú trọng quan tâm, thực hiện thường xuyên theo các quy định của Nhà trường và của Khoa, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của ngành CNKTMT.

Quá trình dạy và học ngày càng được tổ chức và thực hiện bài bản, chất lượng ngày càng cao. Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định của Nhà trường, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Khoa Môi trường đã có sự phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong toàn trường, nắm bắt kịp thời mong đợi của tất cả các bên liên quan trong quá trình dạy của GV và học của SV về KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của ngành CNKTMT.

Các đề tài NCKH hầu hết đều bắt nguồn từ nhu cầu thực tế, có tính ứng dụng cao trong lĩnh vực chuyên môn đáp ứng được các nhiệm vụ đào tạo với ý nghĩa thực tiễn là phục vụ cộng đồng. Từ những kết quả NCKH đã giúp cho SV (NH) có thêm những trải nghiệm thực tế, giúp cho SV tăng năng lực cạnh tranh khi tốt nghiệp.

Khoa Môi trường là khoa dẫn đầu trong Trường về các chương trình NCKH và HTQT đã giúp thay đổi phương pháp giảng dạy và học, tạo cơ hội giao lưu học tập ở nước ngoài cho GV, SV và công bố các công trình NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước

2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Ngoài những mặt mạnh đã nêu ở trên, CTĐT ngành CNKTMT còn có một số điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT như sau:

Quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành CNKTMT đều lấy ý kiến của các bên liên quan, tuy nhiên các ý kiến góp ý của cựu SV và nhà tuyển dụng cho mục tiêu của CTĐT ngành CNKTMT còn ít hơn so với các đối tượng khác, do phương thức lấy ý kiến chưa đa dạng, chủ yếu qua đường công văn và online.

CĐR của CTĐT ngành CNKTMT chưa cập nhật thường xuyên một số kỹ năng mềm mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT để trở thành công dân toàn cầu trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Trong quá trình lấy ý kiến của các bên liên quan, hình thức lấy ý kiến các bên liên quan chưa đa dạng, chưa thường xuyên số lượng các ý kiến của các bên liên quan về CTĐT còn chưa nhiều.

SV năm thứ nhất khi vừa mới kết thúc học phổ thông trung học chưa quen với phương pháp tự nghiên cứu và học tập theo quy chế đào tạo tín chỉ do đó cần tăng cường thêm công tác CVHT cho SV

Việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp giảng dạy chưa được thường xuyên.

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Tuy nhiên, còn một số học phần trong kiến thức đại cương, việc đánh giá KQHT chưa thực sự gắn kết với CĐR của ngành CNKTMT. Ngoài ra khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở (được sử dụng tài liệu) để có hướng điều chỉnh thích hợp. Nhà trường chưa xây dựng quy trình khiếu nại KQHT qua bộ công cụ trực tuyến trên phần mềm quản lý đào tạo nhằm tạo điều kiện cho NH có thể phản hồi nhanh khi phát hiện sai sót.

Số lượng sách chuyên khảo phục vụ dạy và học cho GV và SV còn hạn chế. Giai đoạn 2016 -2020 số lượng SV NCKH được cấp kinh phí hầu như không có. Chưa đủ không gian rộng rãi cho việc sinh hoạt tập thể hay học tập nhóm, vui chơi thể thao trong trường. Về giảng đường, cơ sở vật chất chưa đủ chất lượng như máy chiếu cũ, phòng học không cách âm nên ồn, hay phòng học quạt máy mà chưa có máy lạnh...Cơ sở mở rộng của Nhà trường ở Nhà Bè bị chậm tiến độ triển khai.

Việc đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp, SV có việc làm của SV ngành CNKTMT với SV thuộc ngành khác trong Trường và ngành CNKTMT đào tạo tại các Trường đại học khác trong nước chưa nhiều và thiếu thường xuyên. Thiếu

phân tích nguyên nhân tỉ lệ không có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp.

Số lượng SV tham gia NCKH so với tổng số SV của ngành là chưa cao. Việc triển khai nghiên cứu thực tế của một số đề tài gặp khó khăn, kinh phí hỗ trợ cho nghiên cứu so với kinh phí thực hiện còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Hàng năm, Khoa Môi trường sẽ kết hợp với Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng CTSV lập các kênh liên lạc trực tiếp với cựu SV thông qua hội cựu SV ngành CNKTMT và các nhà tuyển dụng lao động để thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cựu NH và nhà tuyển dụng về các nội dung cụ thể của mục tiêu CTĐT. Từ đó, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành CNKTMT trong giai đoạn mới.

Khoa Môi trường xây dựng kế hoạch định kỳ rà soát, điều chỉnh CĐR. Khoa giao cho các bộ môn thực hiện lấy ý kiến của các bên liên quan theo các kênh trực tiếp, online, qua email, trong đó tập trung khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng lao động và các chuyên gia để từ đó đưa ra định hướng, kế hoạch điều chỉnh CĐR phù hợp với ngành nghề đào tạo, nhu cầu thực tế và cập nhật xu hướng quốc tế.

Trong thời gian tới, Khoa Môi trường tăng cường mối quan hệ với các nhà tuyển dụng lao động nhiều hơn nữa, nhằm tạo cơ hội cho SV tiếp cận kiến thức thực tế trong quá trình học tập, đồng thời thực tập tốt nghiệp tại các cơ sở sản xuất. Tích cực lấy ý kiến góp ý của các nhà tuyển dụng lao động cho bản mô tả CTĐT ngành CNKTMT nhằm nâng cao chất lượng CTĐT đáp ứng thị trường lao động. Đồng thời, thiết lập mạng lưới cựu SV tạo mối liên kết khảo sát, góp ý và hỗ trợ cho quá trình đào tạo.

Từ năm 2021, Khoa Môi trường tiếp tục thực hiện việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp giảng dạy cấp bộ môn, cấp khoa. Khoa Môi trường sẽ phối hợp với Phòng KT&ĐBCLGD tổ chức thống kê phân loại KQHT của NH; thông qua việc thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của SV để kịp thời điều chỉnh đề thi cho phù hợp.

Năm 2019, Khoa Môi trường phối hợp với Phòng CTSV cần phối hợp để tăng cường hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

tập của NH thông qua việc định kỳ hàng năm lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, từ đó hiệu chỉnh CĐR. Giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV và cùng Nhà trường phối hợp với gia đình có SV bỏ học để nắm bắt được thông tin. Tìm hiểu lý do thôi học của SV để có những tư vấn, định hướng tốt hơn cho SV khi nhập học.

Tăng cường sự trao đổi, tăng cường vai trò, trách nhiệm của CVHT và GVCN nhằm khích lệ, động viên, tư vấn, nhắc nhở kịp thời về chương trình học, KQHT và các hoạt động khác.

Từ năm 2021, Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện xây dựng, cải tạo, đầu tư CSVC sử dụng CSVC để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng cao công tác đào tạo, NCKH.

Khoa Môi trường tiếp tục đẩy mạnh công tác NCKH SV, Khoa kiến nghị Nhà trường tăng mức hỗ trợ tài chính cho các đề tài của SV được Nhà trường phê duyệt thực hiện; tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, Bộ ban ngành để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với các vấn đề trong thực tiễn. Tiếp tục tư vấn đề tài NCKH cho SV nhằm mục đích định hướng nghiên cứu cho các đề tài triển khai đạt hiệu quả. Bên cạnh đó, thông qua Đoàn trường, Liên chi đoàn khoa, Khoa triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong SV.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Căn cứ vào Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng Trường Đại học của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt. Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí như sau:

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT đánh giá theo Thông tư 04/2016

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Tài nguyên và môi trường TP.HCM

Mã:

Tên CTĐT: Ngành CNKTMT.....

Mã CTĐT: 52510406

Tiêu chuẩn,	Thang đánh giá	Tổng hợp theo tiêu chuẩn
-------------	----------------	--------------------------

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

tiêu chí	Chưa đạt				Đạt			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5	4	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5.14	7	100

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2						6				
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								5.2	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2						6				
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								4.8	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								5	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								5.17	6	100

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4						6				
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<i>Tiêu chuẩn 11</i>								5	5	100
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5.04	50	100

*** Ghi chú:**

- Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí.
- Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình số học mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày..... tháng..... năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

**CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày/...../2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.....
 - Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Natural Resources and Environment
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh
 - Tiếng Anh: HCMUNRE
3. Tên trước đây (nếu có): Trung học Địa chính Trung ương 3/ Cao đẳng Tài Nguyên
Và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường
5. Địa chỉ: 236B Lê Văn Sỹ, P. 1, Q. Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại [028 3844 3006](tel:02838443006) Số fax
7. E-mail: info@hcmunre.edu.vn Website: www.hcmunre.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 2011 theo quyết định số
1430/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 9/2011
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 7/2015
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐
Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Môi trường
 - Tiếng Anh: Faculty of Environment
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Khoa Môi trường
 - Tiếng Anh: Faculty of Environment
14. Tên trước đây (nếu có):.....
15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Công nghệ Kỹ Thuật Môi Trường
- Tiếng Anh: Environmental Engineering Technology

16. Mã CTĐT: 52510406

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng B201, 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

19. Số điện thoại liên hệ: 028 39914219 Số fax: 02838449474

20. E-mail:moitruong@hcmunre.edu.vn Website: www.envi.hcmunre.edu.vn

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2011

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2013 (Khóa 02 – ĐH)

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2017

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

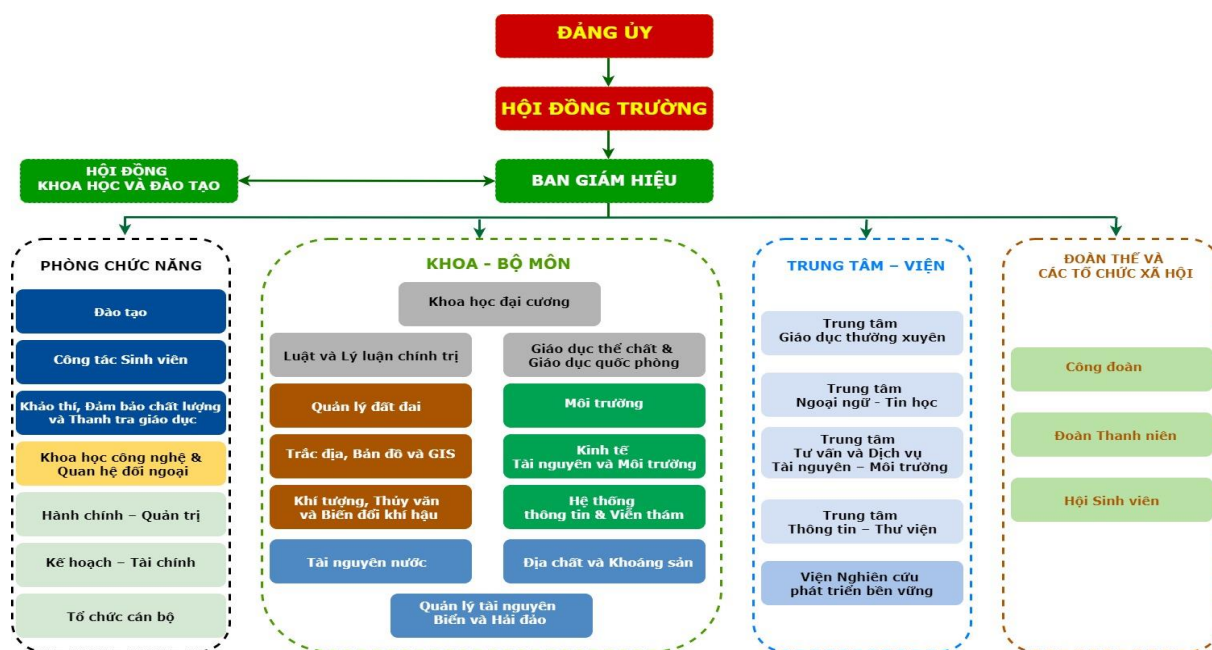
Khoa Môi Trường là một trong những khoa chuyên ngành mũi nhọn và phát triển mạnh của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM. Với nhiệm vụ đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho xã hội phục vụ trong công tác bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, thích ứng và đáp ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, tiết kiệm và khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, định hướng phát triển kinh tế, xã hội và môi trường theo hướng bền vững.

Đội ngũ cán bộ giảng viên gồm: 46 giảng viên và 03 nhân viên. Trong đó gồm: 01 Giáo sư, 04 Phó Giáo sư, 10 Tiến sĩ, 05 giảng viên đang học Nghiên cứu sinh ở nước ngoài (Mỹ, Hàn, Đài Loan, Nhật), 04 nghiên cứu sinh tại Việt Nam, 21 Thạc sĩ và 4 Kỹ sư/Cử nhân (thư ký khoa và Chuyên viên).

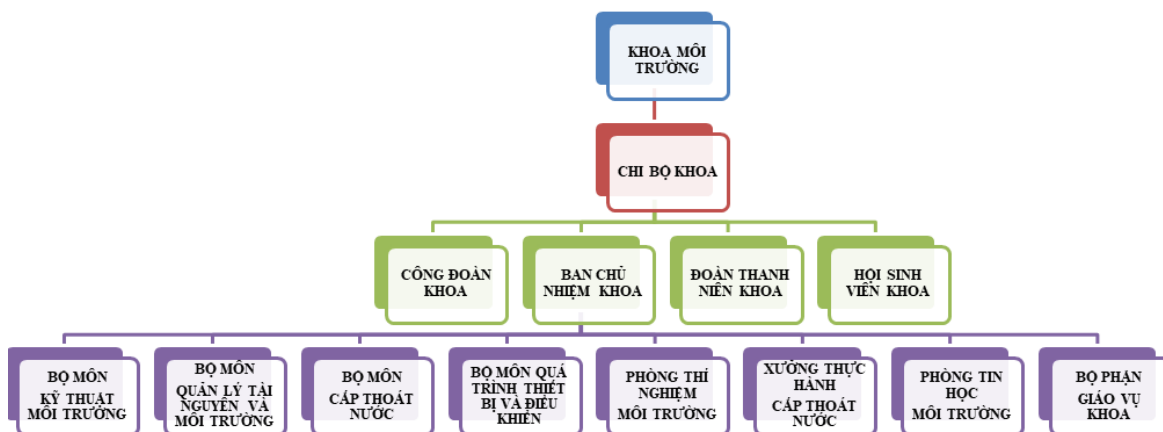
Khoa Môi trường gồm 4 bộ môn: Bộ môn Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Bộ môn Kỹ thuật môi trường; Bộ môn Cấp thoát nước; Bộ môn Quá trình thiết bị và điều khiển công nghệ môi trường.

Để phục vụ công tác học tập, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, Nhà trường đã đầu tư một Phòng thí nghiệm Môi trường đạt chuẩn ISO và VILAS với những trang thiết bị hiện đại tiên tiến cùng với một Xưởng thực hành Cấp thoát nước với nhiều hệ thống mô hình trực quan sinh động và 1 phòng thực hành tin học công nghệ cao.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).



Cơ cấu tổ chức hành chính của trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh



Cơ cấu tổ chức hành chính của khoa Môi trường

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hiệu trưởng	Huỳnh Quyền	1972	PGS.TS	0913767879	hquyen@hcmunre.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Vũ Xuân Cường		PGS.TS		
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Trưởng Khoa Môi trường	Nguyễn Thị Vân Hà	1964	PGS.TS	0918134662	ntvh@hcmunre.edu.vn
2	Phó Khoa	Tôn Thất Lăng	1962	PGS.TS	0903983932	ttl@hcmunre.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Bí thư	Tôn Thất Lăng	1962	PGS.TS	0903983932	ttl@hcmunre.edu.vn
2	Phó Bí thư	Thái Phương Vũ	1974	TS.	0942785007	tpvu@hcmunre.edu.vn
3	Ủy viên	Trần Thị Bích Phượng	1979	ThS.	0974444817	ttbphuong@hcmunre.edu.vn
4	Chủ tịch Công Đoàn bộ phận khoa MT	Nguyễn Huy Cương	1980	TS	0902772947	cuongnh@hcmunre.edu.vn
5	Phó chủ tịch Công Đoàn bộ phận khoa MT	Bùi Phương Linh	1972	ThS.	0909052208	linhbp@hcmunre.edu.vn
III.	Các phòng, ban					
1	Trưởng phòng	Lê Trung Tri		Th.S	(028)39910404	lttri@hcmunre.edu.vn

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	hành chính, quảng trị					
2	Trưởng phòng tổ chức cán bộ	Trần Văn Sơn		Th.S	(028) 39913978	tvson@hcmunre.edu.vn
3	Kế toán trưởng	Nguyễn Thị Thu Hằng			(028)39914210	ntthang@hcmunre.edu.vn
4	Trưởng phòng Đào tạo	Lê Hoàng Nghiêm	1972	PGS.TS	(028)39916415	lhngkiem@hcmunre.edu.vn
5	Trưởng phòng KT ĐBCL & TT GD	Lê Thị Phụng		Th.S	Khảo thí: (028)3991185 Thanh tra: (028)39916248	ltphung@hcmunre.edu.vn
6	Trưởng phòng CTSV	Lê Văn Phụng		Th.S	(028)39914207 (028)39916248	lvphung@hcmunre.edu.vn
7	Trưởng phòng KHCN và HTQT	Hồ Thị Thanh Vân		PGS.TS	(028)39916416	httvan@hcmunre.edu.vn
IV.	Các bộ môn					
1	Trưởng bộ môn KTMT	Lê Hoàng Nghiêm	1972	PGS.TS	0937060645	lhngkiem@hcmunre.edu.vn
2	Trưởng bộ môn QLTN & MT	Nguyễn Lữ Phương	1979	TS	0938592234	nlphuong@hcmunre.edu.vn
3	Trưởng bộ môn QTTB	Đỗ Hải Sâm	1987	TS	0906833803	dhsam@hcmunre.edu.vn

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
4	Trưởng bộ môn CTN	Nguyễn Huy Cương	1980	TS	0902772947	cuongnh@hcmunre.edu.vn
5	Phụ trách Phòng thí nghiệm môi trường	Bùi Phương Linh	1972	ThS.	0909052208	linhbp@hcmunre.edu.vn
6	Phụ trách Phòng thực hành cấp thoát nước	Nguyễn Ngọc Thiệp	1974	ThS.	0913900100	thiepn@hcmunre.edu.vn
7	Phụ trách phòng tin học môi trường	Nguyễn Thanh Ngân	1987	ThS.	902382799	ntngan@hcmunre.edu.vn
V.	Nhóm thư ký					
1	Phó trưởng bộ môn KTMT	Huỳnh Thị Ngọc Hân	1983	TS.	0984202040	han.htn_mt@hcmunre.edu.vn
2	Phó trưởng phòng KT, ĐBCL & TTGD	Trần Thị Lệ Hoa		Th.S		ttlhoa@hcmunre.edu.vn
3	Chuyên viên phòng ĐT	Trương Lê Thanh Thảo		Th.S		tlthao@hcmunre.edu.vn

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
4	Chuyên viên phòng ĐT	Nguyễn Thị Ngọc		CN.		ngocnt_pdt@hcmunre.edu.vn
5	Chuyên viên phòng CTSV	Ngô Văn Bửu		Th.S		nvbuu@hcmunre.edu.vn
6	Giảng viên BM KTMT	Trần Ngọc Bảo Luân		Th.S	0945204848	luanbnb@hcmunre.edu.vn
7	Giảng viên BM KTMT	Lê Thị Ngọc Diễm		Th.S	0969758487	ltngocdiem@hcmunre.edu.vn
8	Giảng viên BM KTMT	Nguyễn Ngọc Trinh		Th.S	0908876886	trinhnn@hcmunre.edu.vn
9	Giảng viên BM KTMT	Nguyễn Thị Thu Hiền		Th.S	0907271250	ntthien@hcmunre.edu.vn
10	Giảng viên BM KTMT	Vũ Phụng Thư	1988	Th.S	0905824688	vpthu@hcmunre.edu.vn
11	Giảng viên BM KTMT	Trần Thị Vân Trinh	1986	Th.S	094791311	ttvtrinh@hcmunre.edu.vn
12	Giảng viên BM QTTB &ĐK	Trần Hậu Vương		TS.	0918986865	thvuong@hcmunre.edu.vn
13	Giảng viên BM	Hoàng Hiền Ý		TS.	0774434282	hhy@hcmunre.edu.vn

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKMT năm 2021

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	QTTB &ĐK					
14	Giảng viên BM QTTB &ĐK	Trần Duy Hải	1987	Th.S	0368511801	tdhai@hcmunre.edu.vn

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:.....

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

Số lượng ngành đào tạo đại học: 03.....

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

29. Tổng số các ngành đào tạo: 03

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

Năm 2020

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<u>Cán bộ cơ hữu</u> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế	4	5	9
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	2	3	5

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

II	Các cán bộ khác			
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ¹)	2	0	2
	Tổng số	8	8	16

Năm 2019

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<u>Cán bộ cơ hữu</u> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế	4	4	8
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	2	3	5
II	Các cán bộ khác			
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	9	3	12
	Tổng số	15	10	25

Năm 2018

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<u>Cán bộ cơ hữu</u> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế	5	3	8
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	3	3	6
II	Các cán bộ khác			
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ³)	9	2	11
	Tổng số	17	8	25

¹Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

Năm 2017

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<u>Cán bộ cơ hữu</u> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế	5	2	7
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	3	4	7
II	Các cán bộ khác			
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ⁴)	5	2	7
	Tổng số	13	8	21

Năm 2016

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<u>Cán bộ cơ hữu</u> <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế	5	2	7
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	2	4	6
II	Các cán bộ khác			
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ⁵)	8	1	9
	Tổng số	15	7	22

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại giảng viên

Năm 2020

⁴Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

⁵Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	3	0	2	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	3	2	1	0	0	0
5	Thạc sĩ	8	4	3	0	1	0
6	Đại học	1	0	1	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	16	9	5	2	2	0

Năm 2019

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTM năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁶ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	5	3	0	2	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	2	1	0	4	0
5	Thạc sĩ	13	3	4	0	6	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	25	8	5	2	12	0

Năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁷ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	5	3	0	2	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	3	2	0	2	0

⁶Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

⁷Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKMT năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁷ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
5	Thạc sĩ	10	2	4	0	4	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	22	8	6	2	8	0

Năm 2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁸ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	3	0	2	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	3	2	0	0	0
5	Thạc sĩ	12	1	5	0	6	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	21	7	7	2	7	0

⁸Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTTMT năm 2021

Năm 2016

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁹ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	3	0	2	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	3	1	0	3	0
5	Thạc sĩ	10	1	5	0	4	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	21	7	6	2	8	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Năm	Tổng số giảng viên cơ hữu (người)	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu
2020	14	100%
2019	13	100%
2018	14	100%
2017	14	100%
2016	13	100%

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản

⁹Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

Năm 2020

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1	1	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	4	3	0	2	1	0	11,4
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	3	2	1	0	0	0	6
5	Thạc sĩ	1	8	4	3	0	1	0	7,2
6	Đại học	0,5	1	0	1	0	0	0	0,5
	Tổng								25,1

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

Năm 2019

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1	1	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	5	3	0	2	2	0	12
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	7	2	1	0	4	0	7,6
5	Thạc sĩ	1	13	3	4	0	6	0	8,2
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng								27,8

Năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1	1	0,3	0,2	0,2	

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTM năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	5	3	0	2	2	0	12
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	7	3	2	0	2	0	10,8
5	Thạc sĩ	1	10	2	4	0	4	0	6,8
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng								29,6

Năm 2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1	1	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	4	3	0	2	1	0	11,4

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTM năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	5	3	2	0	0	0	10
5	Thạc sĩ	1	12	1	5	0	6	0	7,2
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng								28,6

Năm 2016

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1	1	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	4	3	0	2	1	0	11,4
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	7	3	1	0	3	0	9,2

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTM năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
5	Thạc sĩ	1	10	1	5	0	4	0	6,8
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng								27,4

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

Năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Số lượng,	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
		người								
			(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3		3	0	0	0	1	1	1
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	3	42,86	1	2	0	2	0	1	0
5	Thạc sĩ	7	50,00	2	5	0	6	1	0	0
6	Đại học	1		0	1	1	0	0	0	0
	Tổng	14		6	8	1	8	2	2	1

Năm 2019

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

TT	Trình độ / học vị	Số lượng,	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
		người	(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3		3	0	0	0	1	1	1
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	3	46,15	1	2	0	2	0	1	0
5	Thạc sĩ	7	53,85	2	5	0	6	1	0	0
6	Đại học	0		0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	13		6	7	0	8	2	2	1

Năm 2018

TT	Trình độ / học vị	Số lượng,	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
		người	(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3		3	0	0	0	1	1	1
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	57,14	3	2	0	3	1	1	0
5	Thạc sĩ	6	42,86	2	4	0	5	1	0	0
6	Đại học	0		0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	14		8	6	0	8	3	2	1

Năm 2017

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

TT	Trình độ / học vị	Số lượng,	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
		người	(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3		3	0	0	0	1	1	1
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	57,14	3	2	0	2	3	0	0
5	Thạc sĩ	6	42,86	2	4	2	4	0	0	0
6	Đại học	0		0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	14		8	6	2	6	4	1	1

Năm 2016

TT	Trình độ / học vị	Số lượng,	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
		người	(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3		3	0	0	0	1	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	53,85	2	2	0	1	3	0	0
5	Thạc sĩ	6	46,15	2	4	2	4	0	0	0
6	Đại học	0		0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	13		7	6	2	5	4	2	0

Năm	Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu (tuổi)	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ TS/tổng số	Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS/tổng số GV cơ
-----	--	--	---

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTTMT năm 2021

		GV cơ hữu (%)	hữu (%)
2020	40,50	42,86	50,00
2019	40,85	46,15	53,85
2018	40,21	57,14	42,86
2017	39,86	57,14	42,86
2016	39,46	53,85	46,15

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học			
	Sử dụng ngoại ngữ cho công tác nghiên cứu	Sử dụng tin học cho công tác nghiên cứu	Sử dụng ngoại ngữ cho công tác giảng dạy	Sử dụng tin học cho công tác giảng dạy
Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	25	75	25	62,5
Thường sử dụng (trên 60 - 80% thời gian của công việc)	37,5	25	37,5	25
Đôi khi sử dụng (trên 40 - 60% thời gian của công việc)	12,5	0	12,5	0
Ít khi sử dụng (trên 20 -40% thời gian của công việc)	12,5	0	12,5	0
Hiếm khi hoặc không sử dụng (0 -20% thời gian của công việc)	12,5	0	12,5	12,5
Tổng	100	100	100	100
	TB tỷ lệ (%) sử dụng ngoại ngữ	TB tỷ lệ (%) sử dụng tin học		
Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	25	68,8		

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTM năm 2021

Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học			
Thường sử dụng (trên 60 - 80% thời gian của công việc)	37,5	25		
Đôi khi sử dụng (trên 40 - 60% thời gian của công việc)	12,5	0		
Ít khi sử dụng (trên 20 - 40% thời gian của công việc)	12,5	0		
Hiếm khi hoặc không sử dụng (0 - 20% thời gian của công việc)	12,5	6,2		
Tổng	100	100		

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số TS đăng ký		Số trúng tuyển		Tỷ lệ cạnh tranh		Số người nhập học thực tế	Điểm trúng tuyển đầu vào		Điểm trung bình sinh viên được tuyển		Số lượng sinh viên quốc tế nhập học	
	PT1	PT2	PT1	PT2	PT 1	PT 2		PT 1	P T2	PT 1	PT 2	P T1	P T2
2015 – 2016	/	/	/	/	/	/	400	19,25		/	/	0	0
2016 – 2017	615	82	473	63	76,91	76,83	247	19,25	26,9	21,38	28,3	0	0
2017 – 2018	353	82	272	63	77,05	76,83	179	17	20	21	22,3	0	0
2018 – 2019	187	211	144	162	77,01	76,78	126	15	20,5	17,88	24,27	0	0
2019 – 2020	111	117	85	90	76,58	76,92	80	14	18	18,25	22,41	0	0

Ghi chú:

/: không số liệu

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTM năm 2021

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	14	49
3. Sinh viên đại học Trong đó:					
Hệ chính quy đang học/tuyển sinh	1.171/1.300	1.137/1.319	1.028/1.244	856/951	535/633
Hệ không chính quy	156	67	74	44	18
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...					

37. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây: (không có)

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu: (không có)

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học: BSS

	Năm học				
	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
Số lượng (người)	BSS	BSS	BSS	BSS	BSS
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	BSS	BSS	BSS	BSS	BSS

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015 -	2016 -	2017 -	2018 -	2019 -

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKMT năm 2021

	2016	2017	2018	2019	2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	226	117	332	282	132
Hệ không chính quy	59	117	139	155	30
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	14	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	226	117	332	282	132
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	76,9%	32,7%	75,8%	57,1%	53,9%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:	Không	Không	Có	Có	Có
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần	-	-	65	57	67

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTM năm 2021

thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).						Ghi chú:
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	30	40	31	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	5	3	2	
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	-	-	Có	Có	Có	
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	-	-				
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.			30	33	29	
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.			63	60	69	
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	-	-	32	40	42	
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	-	-	8,6 triệu đồng	8,6 triệu đồng	8,3 triệu đồng	
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:	-	-	-	-	-	

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.					
B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	-	-	-	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	-	-	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	-	-	-

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	-	3	-	2	-	10
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	-	6	1	3	-	10
3	Đề tài cấp trường	0,5	-	-	4	3	-	3,5
4	Tổng		-	9	5	8	-	23,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi:23,5.....

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: ..23,5/14....

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	4	13	11	
Từ 4 đến 6 đề tài	1	1	-	
Trên 6 đề tài	-	-	-	
Tổng số cán bộ tham gia	5	14	11	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo	2,0	-	-	2	-	-	4,0
2	Sách giáo trình	1,5	-	-	2	-	1	4,5
3	Sách tham khảo	1,0	1	-	-	-	-	1,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	-	-	-	-	-	0,0
5	Tổng		1	-	4	-	1	9,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi):9,5.....

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:9,5/14.....

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	3	1	-
Từ 4 đến 6 cuốn sách	-	-	-	-

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Trên 6 cuốn sách	-	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	1	3	1	-

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019-2020	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	6	6	3	4	30,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	0	9	2	1	2	14,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	-	8	1	9	18	18,0
	Tổng		1	15	7	13	24	62,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi):62,0.....

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:62,0/14.....

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	5	9	7
Từ 6 đến 10 bài báo	1	0	2
Từ 11 đến 15 bài báo	0	-	-
Trên 15 bài báo	-	0	-
Tổng số cán bộ tham gia	6	9	9

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTMT năm 2021

trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	-	2	4	5	6	17,0
2	Hội thảo trong nước	0,5		1	1	5	-	3,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	-	-	1	-	-	0,25
4	Tổng		-	3	6	10	6	20,75

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi):20,75.....

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 20,75/14

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	5	3	1
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	-	-
Từ 11 đến 15 báo cáo	-	-	-
Trên 15 báo cáo	-	-	-
Tổng số cán bộ tham gia	6	3	1

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	Quyền tác giả 4101/2015/QTG, Cục bản quyền tác giả, 21/09/2015, Lê Văn Lữ
2016.-2017	-
2017-2018	-
2018-2019	- Đơn đăng ký sáng chế số 1-2019-01418, ngày nộp 21/03/2019, người nộp Lê Văn Lữ

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKMTT năm 2021

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
	- Đơn đăng ký sáng chế số 1-2019-00144, ngày nộp 09/01/2019, người nộp Lê Văn Lữ
2019-2020	- Đơn đăng ký sáng chế số 1-2019-06451, ngày nộp 19/11/2019, người nộp Lê Văn Lữ - Đơn đăng ký sáng chế số 1-2019-05675, ngày nộp 15/10/2019, người nộp Lê Văn Lữ - Đơn đăng ký sáng chế số 2-2019-00479, ngày nộp 30/10/2019, người nộp Lê Văn Lữ

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	25	3	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	-	-	-	
Trên 6 đề tài	-	-	-	
Tổng số người học tham gia	-	-	-	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	-	-	-	-	-
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	-	-	-	-	-

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

42. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 13.866

43. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 6.563

44. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 4.258 Nơi học: 8.471 Nơi vui chơi giải trí: 1.137

45. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 4.442

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4.442/1.171(2015-2016), 4.442/1.137 (2016-2017), 4.442/1.028 (2017-2018), 4.442/856 (2018-2019), 4.442/535 (2019-2020)

46. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 3.940

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 244

47. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 182

- Dùng cho người học học tập: 280

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 280/1.171 (2015-2016), 280/1.137 (2016-2017), 280/1.028 (2017-2018), 280/856 (2018-2019), 280/535 (2019-2020)

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 13 (2016), 14 (2017), 14 (2018), 13 (2019), 14 (2020)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 42,86 (2020), 46,15 (2019), 57,14 (2018), 57,14 (2017), 53,85 (2016)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 50,00 (2020), 53,85 (2019), 42,86 (2018), 42,86 (2017), 46,15 (2016)

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 1.171 (2015-2016), 1.137 (2016-2017), 1.028 (2017-2018), 856 (2018-2019), 535 (2019-2020)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 1.171/14 (2015-2016), 1.137/14 (2016-2017), 1.028/14 (2017-2018), 856/14 (2018-2019), 535/14 (2019-2020)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 76,9% (2015-2016), 32,7% (2016-2017), 75,8% (2017-2018), 57,1% (2018-2019), 53,9% (2019-2020)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 65% (2017-2018), 57% (2018-2019), 67% (2019-2020)

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 30% (2017-2018), 40% (2018-2019), 31% (2019-2020)

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo sau 6 tháng (%): 30% (2017-2018), 33% (2018-2019), 29% (2019-2020)

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo sau 12 tháng (%): 63% (2017-

2018), 60% (2018-2019), 69% (2019-2020)

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 32% (2017-2018), 40% (2018-2019), 42% (2019-2020)

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 8,6 triệu đồng (2017-2018), 8,6 triệu đồng (2018-2019), 8,3 triệu đồng (2019-2020)

5. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 23,5/14

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9,5/14

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 62,0/14

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 20,75/14

6. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 280/1.171 (2015-2016), 280/1.137 (2016-2017), 280/1.028 (2017-2018), 280/856 (2018-2019), 280/535 (2019-2020)

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4.442/0 (2015-2016), 4.442/180 (2016-2017), 4.442/233 (2017-2018), 4.442/192 (2018-2019), 4.442/113 (2019-2020)

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: không có

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)

Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 520/QĐ-TĐHTPHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 3479/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1074/ KTKĐCHGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1075/ KTKĐCHGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo CV số 769/QLCL-KĐCLGD;

Xét đề nghị của Trưởng Khoa Môi trường và Trưởng phòng Khảo thí, Đảm bảo chất lượng và Thanh tra giáo dục.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các



trình độ của giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các đơn vị: Khoa Môi trường, Khoa Khoa học đại cương, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Hành chính - Quản trị, Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Viện nghiên cứu phát triển bền vững, Phòng Khảo thí đảm bảo chất lượng và Thanh tra giáo dục và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT, ĐBCL&TTGD.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG




Huỳnh Quyền



DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 528/QĐ-TĐHTHCM ngày 03 tháng 8 năm 2020
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Huỳnh Quyền	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng, Phụ trách	Chủ tịch
2.	Vũ Xuân Cường	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3.	Nguyễn Thị Văn Hà	PGS.TS., Trưởng khoa	Phó Chủ tịch
4.	Tôn Thất Lăng	PGS.TS., Phó Trưởng khoa	Thư ký
5.	Phan Đình Tuấn	GS.TS., Thành viên Hội đồng Trường, Giảng viên BM QTTB&ĐK	Thành viên
6.	Nguyễn Đình Tuấn	PGS.TS., Ủy viên Hội đồng KH&ĐT Trường, Giảng viên BM Quản lý TNMT	Thành viên
7.	Lê Hoàng Nghiêm	PGS.TS., Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Bộ môn KTMT	Thành viên
8.	Lê Thị Phụng	ThS., Trưởng phòng KT, ĐBCL&TTGD	Thành viên
9.	Nguyễn Vĩnh An	ThS., Phó trưởng Phòng HC-QT, Giảng viên BM Cấp thoát nước	Thành viên
10.	Lê Văn Phòng	ThS., Trưởng phòng Công tác SV	Thành viên
11.	Hồ Thị Thanh Vân	PGS.TS., Trưởng Phòng KHCN&QHQT	Thành viên
12.	Trần Văn Sơn	ThS., Trưởng Phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên
13.	Nguyễn Cửu Long Giang	CN., Giám đốc Trung tâm Thông tin-Thư viện	Thành viên
14.	Đinh Sỹ Khang	TS., Phụ trách Trung tâm GDTX, Giảng viên BM QTTB&ĐK	Thành viên
15.	Đỗ Hải Sâm	TS., Trưởng BM QTTB&ĐK	Thành viên
16.	Nguyễn Lê Phương	TS., Trưởng BM Quản lý TNMT	Thành viên
17.	Nguyễn Huy Cường	TS., Trưởng BM Cấp thoát nước	Thành viên
18.	Lý Cẩm Hùng	TS., Trưởng khoa KH Đại cương, Giảng viên BM QTTB&ĐK	Thành viên
19.	Bùi Thị Thu Hà	TS., Giảng viên BM KTMT	Thành viên

(Danh sách gồm có 19 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 528/QĐ-TĐHTPHCM ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Huỳnh Thị Ngọc Hân	TS., Phó Trưởng Bộ môn KTMĐT	Trưởng Ban thư ký
2.	Trần Thị Lệ Hoa	ThS., Phó trưởng Phòng KT,ĐBCL&TTGD	Thành viên
3.	Trương Lê Thanh Thảo	ThS., Chuyên viên Phòng ĐT	Thành viên
4.	Nguyễn Thị Ngọc	CN., Chuyên viên Phòng ĐT	Thành viên
5.	Ngô Văn Bửu	ThS., Chuyên viên Phòng CTSV	Thành viên
6.	Trần Ngọc Bảo Luân	ThS., Giảng viên BM KTMĐT	Thành viên
7.	Lê Thị Ngọc Diễm	ThS., Giảng viên BM KTMĐT	Thành viên
8.	Nguyễn Ngọc Trinh	ThS., Giảng viên BM KTMĐT	Thành viên
9.	Nguyễn Thị Thu Hiền	ThS., Giảng viên BM KTMĐT	Thành viên
10.	Vũ Phượng Thư	ThS., Giảng viên BM KTMĐT	Thành viên
11.	Trần Thị Vân Trinh	ThS., Giảng viên BM KTMĐT	Thành viên
12.	Trần Hậu Vương	TS., Giảng viên BM QTTB&ĐK	Thành viên
13.	Hoàng Hiền Ý	TS., Giảng viên BM QTTB&ĐK	Thành viên
14.	ThS. Trần Duy Hải	ThS., Giảng viên BM QTTB&ĐK	Thành viên

(Danh sách gồm có 14 người)

HT

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 528/QĐ-TĐHTPHCM ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

TT	Tiêu chuẩn	Số TC	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	3+6	PGS.TS., Tôn Thất Lăng	Phó trưởng khoa	Trưởng nhóm
			ThS., Trần Thị Vân Trinh	Giảng viên BM KTMT	Thư ký
			GS.TS., Phan Đình Tuấn	Thành viên Hội đồng Trường, Giảng viên BM QTTB&ĐK	Ủy viên
			PGS.TS., Hồ Thị Thanh Vân	Trưởng Phòng KHCN&QHQT	Ủy viên
			TS., Nguyễn Huy Cương	Trưởng BM Cấp thoát nước	Ủy viên
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3+3	PGS.TS., Nguyễn Đình Tuấn	Ủy viên Hội đồng KH&ĐT Trường, Giảng viên BM Quản lý môi trường	Trưởng nhóm
			ThS., Lê Thị Ngọc Diễm	Giảng viên BM KTMT	Thư ký
			PGS.TS., Lê Hoàng Nghiêm	Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Bộ môn KTMT	Ủy viên
			ThS., Trần Thị Lệ Hoa	Phó trưởng Phòng KT,ĐBCL&TTGD	Ủy viên
			ThS., Trương Lê Thanh Thảo	Chuyên viên Phòng ĐT	Ủy viên
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	3+5	TS., Bùi Thị Thu Hà	Giảng viên BM KTMT	Trưởng nhóm
			ThS., Nguyễn Ngọc Trinh	Giảng viên BM KTMT	Thư ký
			TS., Trần Hậu Vương	Giảng viên BM QTTB&ĐK	Ủy viên
			CN., Nguyễn Thị Ngọc	Chuyên viên Phòng ĐT	Ủy viên
			ThS., Ngô Văn Báu	Chuyên viên Phòng CTSV	Ủy viên



Handwritten signature

TT	Tiêu chuẩn	Số TC	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	5+5	TS., Đỗ Hải Sâm	Trưởng BM QTTB&ĐK	Trưởng nhóm
			ThS., Trần Duy Hải	Giảng viên BM QTTB&ĐK	Thư ký
			TS., Đinh Sỹ Khang	Phụ trách Trung tâm GDTX, Giảng viên BM QTTB&ĐK	Ủy viên
			ThS., Lê Thị Phụng	Trưởng phòng KT, ĐBCL&TTGD	Ủy viên
			ThS., Trần Ngọc Bảo Luân	Giảng viên BM KTM	Ủy viên
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	7+5	PGS.TS., Nguyễn Thị Vân Hà	Trưởng khoa MT	Trưởng nhóm
			ThS., Vũ Phượng Thư	Giảng viên BM KTM	Thư ký
			TS., Nguyễn Lữ Phương	Trưởng BM QLTNMT	Ủy viên
			ThS., Trần Văn Sơn	Trưởng Phòng TCCB	Ủy viên
			TS., Hoàng Hiền Ý	Giảng viên BM QTTB&ĐK	Ủy viên
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị Viết phần mở đầu, phần kết luận, phụ lục 7a Kết nối, biên tập phần báo cáo Kết nối, biên tập phần minh chứng Phụ lục 8. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	5	TS., Lý Cẩm Hùng	Giảng viên BM QTTB&ĐK, Trưởng khoa KH Đại cương	Trưởng nhóm
			TS., Huỳnh Thị Ngọc Hân	Phó Trưởng Bộ môn KTM	Thư ký
			ThS., Nguyễn Thị Thu Hiền	Giảng viên BM KTM	Ủy viên
			CN., Nguyễn Cửu Long Giang	Giám đốc Trung tâm TT - TV	Ủy viên
			ThS., Trần Anh Khoa	Phó trưởng BM QTTB & ĐK	Ủy viên

(Danh sách gồm có 30 người)